

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính - Nhìn từ góc độ thể chế pháp lý và những vấn đề đặt ra

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu

10 Lợi ích và rủi ro của các nền tảng lao động kỹ thuật số đối với sự phát triển của thị trường lao động

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

14 Thực trạng nguồn lao động trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam giai đoạn 2019 -2023

TS. Phạm Thu Hằng

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

18 Tổ chức công tác kế toán trong các hợp tác xã nông nghiệp ở nước ta

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

23 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Lê Thị Mai Hương

28 Ứng dụng mô hình ARDL trong phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Hiền - TS. Lê Mai Trang

Trần Thị Khánh Linh - Nguyễn Thị Nguyệt - Phí Thị Lữ

Bùi Thị Linh Chi - Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt

33 Bộ kỹ năng của kế toán chuyên nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

TS. Trần Thị Thanh Huyền

TS. Lê Thị Mỹ Nương

37 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng phân tích dữ liệu lớn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

TS. Trần Thanh Phương - TS. Nguyễn Sơn Tùng

Lê Phương Linh - Phạm Thùy Duyên

Nguyễn Lương Hải Anh - Nguyễn Minh Trang

Nguyễn Hoàng Long

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

42 Ảnh hưởng của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp được niêm yết ở Việt Nam

Nguyễn Tiến Trường

PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hòa

48 Ảnh hưởng của truyền thông thương hiệu nội bộ đến cam kết thương hiệu của nhân viên các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Trần Sỹ

52 ESG và Cấu trúc nợ của doanh nghiệp: Nghiên cứu thực nghiệm các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**TS. Bùi Thu Hiền - Trịnh Anh Thư - Vũ Hà Phương Nhung
Phạm Thị Thuỳ Linh - Lê Nhật Thanh - Trịnh Xuân Cường**

56 Hạn chế tài chính và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR): Vai trò của cấu trúc sở hữu tổ chức

**TS. Hồ Thị Hải Ly
TS. Nguyễn Ngọc Anh**

60 Tình hình thanh tra, kiểm tra của nhà nước về thực hiện chính sách tiền lương trong các doanh nghiệp

TS. Đoàn Thị Yến

65 Thực trạng phát triển sản phẩm OCOP và marketing số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ths. Nguyễn Thu Ngân

70 Tài sản thương hiệu định hướng khách hàng: Nghiên cứu trường hợp các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Đặng Thị Bảo Trâm

75 Cảm nhận của hành khách về chất lượng dịch vụ của các hãng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Ths. Nguyễn Ngọc Chánh

79 Ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay

TS. Đoàn Vân Hà

83 Tác động của đại dịch Covid-19 đến kinh doanh liên tục của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

TS. Đào Thị Hương

88 Vận dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cá tra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**TS. Vòng Thành Nam
Ths. Trần Đình Lâm Anh**

93 Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh của Việt Nam - Thực trạng và một số khuyến nghị

Ths. Khuất Thị Bình

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 The trend of integrating financial services - A legal institutional perspective and emerging issues

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Hieu

10 Benefits and risks of digital labor platforms for labor market development

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

14 Current status of the labor force in the context of digital transformation in Vietnam from 2019 to 2023

PhD. Pham Thu Hang

STUDY EXCHANGE

18 Organization of accounting practices in agricultural cooperatives across the country

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

23 Factors affecting the financial performance of supporting manufacturing enterprises listed on Vietnam stock market

PhD. Le Thi Mai Huong

28 Application of the ARDL model in analyzing factors affecting investment in Vietnam

MSc. Nguyen Thi Hien - PhD. Le Mai Trang

Tran Thi Khanh Linh - Nguyen Thi Nguyet

Phi Thi Lu - Bui Thi Linh Chi

MSc. Bui Thi Minh Nguyet

33 The skill set of professional accountants in the 4.0 industrial revolution

PhD. Tran Thi Thanh Huyen - PhD. Le Thi My Nương

37 Research on factors influencing the intention to apply big data analytics in small and medium enterprises in Vietnam

PhD. Tran Thanh Phuong - PhD. Nguyen Son Tung

Le Phuong Linh - Pham Thuy Duyen

Nguyen Luong Hai Anh - Nguyen Minh Trang -

Nguyen Hoang Long

CORPORATE FINANCE

42 Impact of financial capacity on firm value of pharmaceutical firms listed in Vietnam

Nguyen Tien Truong

Assoc.Prof.PhD. Pham Thi Thanh Hoa

48 The impact of internal brand communication on employee brand commitment of small and medium enterprises in Ho Chi Minh City

PhD. Nguyen Tran Sy

52 ESG and corporate debt structure: Empirical research on listed companies on Vietnam stock market

**PhD. Bui Thu Hien - Trinh Anh Thu - Vu Ha Phuong Nhung
Pham Thi Thuy Linh - Le Nhat Thanh - Trinh Xuan Cuong**

56 Financial constraints and CSR: The role of institutional ownership

**PhD. Ho Thi Hai Ly
PhD. Nguyen Ngoc Anh**

60 The state inspection and check of salary policy implementation in firms

PhD. Doan Thi Yen

65 Current status of OCOP product development and digital marketing OCOP products in Thai Nguyen province

MSc. Nguyen Thu Ngan

70 Customer-oriented brand equity: A case study of universities in Ho Chi Minh City

MSc. Dang Thi Bao Tram

75 Passenger perceptions of service quality of airlines at Tan Son Nhat international Airport

MSc. Nguyen Ngoc Chanh

79 Application of science and technology, promoting innovation in agriculture in Vietnam today

PhD. Doan Van Ha

83 Impact of the Covid-19 pandemic on business continuity of Vietnamese small and medium enterprises

PhD. Dao Thi Huong

88 Applying the circular economy model in pangasius production in Dong Thap province

**PhD. Vong Thinh Nam
MSc. Tran Dinh Lam Anh**

93 The issue of green agricultural development in Vietnam - Current status and some recommendations

MSc. Khuat Thi Binh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in June, 2024.

XU HƯỚNG TÍCH HỢP CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ THỂ CHẾ PHÁP LÝ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu*

Trong những năm gần đây, xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính đã trở nên phổ biến và đang thay đổi cách thức mà chúng ta tương tác với các dịch vụ ngân hàng và tài chính. Đây là một phần của quá trình chuyển đổi số mà các tổ chức tài chính đang thực hiện để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong thời đại công nghệ số. Tích hợp dịch vụ tài chính không chỉ giúp tạo ra sự thuận tiện cho người tiêu dùng mà còn mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới. Các ngân hàng và công ty tài chính đang tìm cách để tích hợp nhiều dịch vụ hơn vào một nền tảng duy nhất, từ việc thanh toán trực tuyến đến quản lý tài chính cá nhân và đầu tư... Việc tích hợp các dịch vụ tài chính trong ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm đã diễn ra một cách tự nhiên trong nhiều thập kỷ gần đây. Nó bắt đầu bằng việc hợp nhất các hoạt động chuyên biệt trong một tổ chức duy nhất nhằm để gia tăng sức mạnh thị trường và tận dụng cơ hội bán chéo sản phẩm hoặc bán sản phẩm theo gói. Sự tích hợp này chủ yếu diễn ra dưới góc độ cấu trúc thể chế. Càng về sau, sự tích hợp dịch vụ và sản phẩm càng ngày càng sâu và rộng hơn được hỗ trợ bởi sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ (Fintech). Bài viết này hệ thống hoá và làm rõ các mô hình tích hợp dịch vụ tài chính diễn ra ở giai đoạn đầu (tích hợp cấu trúc thể chế) làm nền tảng cho quá trình tích hợp sản phẩm và dịch vụ ở mức độ cao hơn (sẽ được đề cập trong một dịp khác). Bài viết được kết cấu thành 2 phần: khái niệm và các mức độ tích hợp các dịch vụ tài chính; Những lợi ích tiềm năng, thách thức và những rủi ro tiềm ẩn của xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính.

• Từ khóa: dịch vụ tài chính, thanh toán trực tuyến, quản lý tài chính cá nhân, đầu tư.

In recent years, the trend of integrating financial services has become popular and is changing the way we interact with banking and financial services. This is part of the digital transformation process that financial institutions are implementing to meet the increasing needs of customers in the digital age. Integrating financial services not only helps create convenience for consumers but also opens up opportunities for businesses to develop new products and services. Banks and financial companies are looking for ways to integrate more services into a single platform, from online payments to personal finance management and investments... Integrating financial services in the finance - banking - insurance industry has happened naturally in recent decades. It begins by consolidating specialized operations into a single organization to increase market power and take advantage of cross-selling or bundling opportunities. This integration mainly takes place from the perspective of institutional structures. As time goes on, the integration of services and products becomes deeper and broader, supported by the remarkable advancement of technology (Fintech). This article systematizes and clarifies the financial service integration models that take place at the early stages (institutional structure integration) as a foundation for the process of product and service integration at a higher level. (will be mentioned on another occasion). The article is structured into two parts: concepts and levels of integration of financial services; Potential benefits, challenges and potential risks of the trend of integrating financial services.

• Key words: financial services, online payment, personal financial management, investment.

Ngày gửi bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Khái niệm và các mức độ tích hợp các dịch vụ tài chính

Tích hợp các dịch vụ tài chính là một khái niệm rộng, do vậy chưa có sự nhất quán về cách hiểu và cơ chế tích hợp các dịch vụ tài chính trên thị trường, đặc biệt trong điều kiện công nghệ phát triển nhanh và mạnh như thời đại ngày nay.

Một trong những cách hiểu truyền thống phổ biến về tích hợp dịch vụ tài chính là khi hoạt động sản xuất hoặc phân phối dịch vụ tài chính có sự kết hợp giữa 3 lĩnh vực tài chính cơ bản đó là: Ngân hàng - Bảo hiểm và Chứng khoán. Các thuật ngữ như “bancassurance”, “allfinanz”, “universal banking” và “financial conglomerates” là những biểu hiện cụ thể và điển hình của việc tích hợp các dịch vụ tài chính ở những mức độ nông sâu khác nhau. Xếp theo thứ tự từ đơn giản đến phức tạp, từ nông đến sâu có thể hiểu việc tích hợp các dịch vụ tài chính có thể “tiến hoá” theo những nấc thang như sau:

(1) Tích hợp ở góc độ thể chế pháp lý: Một tập đoàn có thể coi là tích hợp nếu chúng bao

* Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

gồm các tổ chức (doanh nghiệp, công ty con) hoạt động ít nhất 2 trong các lĩnh vực: Ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và fintech cho dù các hoạt động này vẫn được thực hiện chủ yếu thông qua các trung tâm lợi nhuận riêng biệt.

(2) Tích hợp bán chéo sản phẩm: các trung tâm lợi nhuận trong tập đoàn có thể tận dụng mạng lưới phân phối để bán các sản phẩm của nhau theo hình thức đại lý phân phối, uỷ quyền hoặc bản sản phẩm theo gói. Lợi nhuận được phân chia giữa các trung tâm lợi nhuận theo một cơ chế thoả thuận nhưng về cơ bản, các trung tâm lợi nhuận vẫn hoạt động độc lập.

(3) Tích hợp hoạt động quản lý và điều phối: Hai tập đoàn cùng có các dịch vụ tài chính ngân hàng - bảo hiểm và chứng khoán nhưng mức độ tích hợp có thể rất khác nhau dưới góc nhìn quản lý. Tập đoàn có sự kiểm soát và quản lý theo những mục tiêu thống nhất và có sự kết hợp, điều phối nhịp nhàng giữa các hoạt động này có mức độ tích hợp cao hơn so với tập đoàn chỉ tích hợp về góc độ pháp lý, còn các hoạt động ngân hàng - chứng khoán và bảo hiểm vẫn hoạt động như những trung tâm lợi nhuận riêng biệt. Tích hợp quản lý không chỉ dừng lại ở việc bán chéo sản phẩm mà còn tận dụng lợi thế nhờ quy mô và điều phối tổng thể các hoạt động theo một chiến lược chung.

(4) Tích hợp sản phẩm dịch vụ tài chính: Đây là mức độ tích hợp cao hơn khi các doanh nghiệp sáng tạo ra những sản phẩm thay thế vượt xa hơn sản phẩm truyền thống và mang những đặc tính sản phẩm của cả những lĩnh vực khác. Ví dụ, các biến thể của hợp đồng bảo hiểm kết hợp giữa bảo hiểm và chứng khoán. Các sản phẩm chứng khoán các khoản nợ của ngân hàng như ABS, MBS là sản phẩm giữa ngân hàng đầu tư, ngân hàng thương mại và chứng khoán... sự phát triển vượt bậc của công nghệ cho phép sự tích hợp sản phẩm dịch vụ tài chính ngày càng sâu rộng và nhanh chóng.

(5) Tích hợp toàn cầu hoá các dịch vụ tài chính: Trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế, tích hợp các hệ thống tài chính và dịch vụ tài chính giữa các quốc gia hoặc tích hợp các dịch vụ tài chính của một công ty đa quốc gia cũng là một khía cạnh khác của tích hợp các dịch vụ tài chính. Dịch vụ tài chính nội địa càng tích hợp với các dịch vụ tài chính ngoại địa thì mức độ ảnh hưởng

và liên kết chéo giữa các hệ thống tài chính của các quốc gia trên thế giới ngày càng chặt chẽ và phụ thuộc nhau nhiều hơn.

Về hình thái cấu trúc, việc tích hợp các dịch vụ tài chính có thể thực hiện thông qua những hình thức sau:

(i) Liên doanh: Đây là hình thái tích hợp đơn giản nhất, thông qua đó các dịch vụ tài chính tích hợp được thực hiện. Trong cấu trúc này, hai trung gian tài chính - chẳng hạn như một ngân hàng và một công ty bảo hiểm - hình thành một công ty liên doanh, liên minh chiến lược hoặc sắp xếp hình thức khác thông qua đó một trong hai hoặc cả hai sản phẩm của các công ty được bán thông qua công ty liên doanh này. Bancassurance là một ví dụ điển hình của hình thái tích hợp này.

(ii) Tích hợp qua công ty mẹ không hoạt động: Hình thức tiếp theo của tích hợp để hình thành tập đoàn tài chính là thông qua hình thức công ty mẹ - con. Thông thường, một công ty mẹ không hoạt động sở hữu tất cả hoặc hầu hết cổ phần trong các công ty con được thành lập và vốn hóa riêng biệt theo từng lĩnh vực ngân hàng - bảo hiểm - chứng khoán. Đây cũng là hình thức tích hợp khá phổ biến ở Hoa Kỳ và một số nước điển hình.

(iii) Tích hợp qua hình thành công ty mẹ hoạt động: Ngân hàng hoặc công ty bảo hiểm là một công ty mẹ có hoạt động của riêng mình. Công ty mẹ sở hữu một hoặc nhiều công ty con sản xuất các dịch vụ tài chính khác và được vốn hóa riêng biệt. Cấu trúc này phổ biến ở Vương quốc Anh, với Barclays và Lloyds TBS là một ví dụ.

(iv) Ngân hàng đa năng: Ở dạng này, công ty mẹ là sự kết hợp ngân hàng thương mại và đầu tư trong một thể chế duy nhất, nhưng thực hiện các hoạt động tài chính khác thông qua các công ty con được vốn hóa riêng biệt do ngân hàng đa năng sở hữu. Các ngân hàng lớn của Đức ("grossbanken"), bao gồm Deutsche Bank, Dresdner Bank và Commerzbank, được tổ chức theo cách này, cũng như nhiều ngân hàng khu vực khác. Các ngân hàng lớn của Thụy Sĩ cũng được cấu trúc theo kiểu này, cũng như nhiều tổ chức tài chính khác trên lục địa châu Âu.

(v) Tập đoàn tài chính tích hợp đầy đủ: Đây là hình thức tích hợp đầy đủ nhất, trong đó tất cả các dịch vụ tài chính được sản xuất (được bảo hiểm) và phân phối bởi một tập đoàn duy nhất, với tất cả các hoạt động được hỗ trợ bởi một pháp nhân.

Mặc dù trên thực tế, hình thức này chưa thể đạt được một cách hoàn hảo vì nó đòi hỏi sự tích hợp cao về quản lý, sản phẩm và mạng lưới bán hàng, cơ chế phân phối... trong khi vẫn riêng biệt theo từng lĩnh vực cho mục đích pháp lý và quy định.

2. Lợi ích, thách thức và rủi ro tiềm ẩn của tích hợp các dịch vụ tài chính

Xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính là tất yếu theo sự phát triển của thị trường tài chính toàn cầu với mức độ tích hợp ngày càng sâu rộng và phức tạp. Nhiều nhà nghiên cứu lo ngại rằng, sự tích hợp các dịch vụ tài chính làm cho mức độ rủi ro của hệ thống tài chính ngày càng lớn và tích tụ nguy cơ đổ vỡ cao hơn. Tuy vậy, phải thừa nhận rằng, việc tích hợp các dịch vụ tài chính mang lại nhiều lợi ích cho cả nhà cung cấp và người sử dụng. Dưới đây là một số lợi ích chủ yếu do việc tích hợp các dịch vụ tài chính mang lại:

1. *Giảm chi phí nhờ tác động của hiệu ứng kinh tế nhờ quy mô (economies of scale) và hiệu ứng kinh tế nhờ phạm vi (economies of scope).*

Hiệu ứng kinh tế nhờ quy mô xuất hiện khi chi phí trung bình đơn vị sản phẩm giảm nhờ vào việc tăng quy mô sản xuất. Hiệu ứng kinh tế phạm vi xảy ra khi nhiều sản phẩm hoặc dịch vụ có thể được sản xuất hoặc cung cấp với chi phí bình quân thấp hơn so với việc sản xuất từng cái riêng biệt.

Trong lĩnh vực tài chính, hiệu ứng kinh tế nhờ quy mô và nhờ phạm vi đặc biệt đúng đối với tập đoàn tài chính phát triển tự thân hoặc thông qua việc sáp nhập và thôn tính lẫn nhau (M&A). Những khía cạnh lợi ích có thể thấy là: Nhờ tích hợp, các tổ chức tài chính có thể chia sẻ các chi phí chung (như chi phí quản lý, không gian văn phòng và tiện ích) cho nhiều dịch vụ khác nhau. Các nền tảng công nghệ chung có thể được sử dụng cho nhiều sản phẩm tài chính (ví dụ: hệ thống ngân hàng trực tuyến). Quản lý quan hệ với khách hàng liên quan đến các chi phí cố định (ví dụ: dịch vụ khách hàng, tuân thủ). Những chi phí này có thể được phân bổ cho nhiều dịch vụ khác nhau, do đó làm giảm thiểu chi phí chung và nhân sự tổng thể.

2. *Tăng cường hiệu quả hoạt động:* Các tập đoàn tài chính có thể có lợi thế thông tin hơn so với các công ty chuyên ngành vì họ có thể phát triển sản phẩm nhanh chóng hơn để đáp ứng các điều kiện công nghệ hoặc thị trường thay đổi, đặc

biệt là các sản phẩm mang các đặc tính của nhiều ngành khác nhau. Điều này đặc biệt đúng trong điều kiện phát triển nhanh của công nghệ cho phép các tập đoàn tài chính sử dụng công nghệ fintech để sáng tạo ra những sản phẩm mới, cá biệt hoá nhu cầu đa dạng của người dùng nhờ đó vượt trội so với các đối thủ về tiếp cận thị trường và đi trước đón đầu những xu hướng mới.

3. *Gia tăng doanh thu và sức mạnh thị trường*

Việc tích hợp có thể tăng cường tiềm năng lợi nhuận của một tập đoàn tài chính thông qua việc phân phối các gói sản phẩm đa dạng hơn. Kinh tế nhờ phạm vi trong tiêu dùng (phạm vi từ phía nhu cầu) có thể phát sinh từ việc tiếp thị chéo các sản phẩm đầu tư, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm... Nhiều sản phẩm tài chính là các sản phẩm bổ sung lẫn nhau như các khoản vay thế chấp các chính sách bảo hiểm nhân thọ bảo vệ thế chấp; các khoản vay mua ô tô và bảo hiểm ô tô; và các tài khoản trọn gói và các sản phẩm đầu tư. Khách hàng có thể nhận ra chi phí cho việc tìm kiếm thông tin, giám sát và giao dịch thấp hơn bằng cách mua sản phẩm từ một tập đoàn so với việc mua cùng một loạt sản phẩm từ các công ty chuyên biệt.

Bên cạnh đó, tích hợp tài chính tạo ra quy mô lớn có thể đạt đến một sức mạnh thị trường lớn hơn và có khả năng ảnh hưởng đến giá cả. Các tập đoàn tài chính (đặc biệt các tập đoàn tài chính đa quốc gia) có thể tính phí cao hơn, ít nhất đối với một số phân khúc thị trường nhờ lợi thế sức mạnh thị trường. Vì thế có thể gia tăng doanh thu và lợi nhuận.

4. *Phân bổ vốn hiệu quả, quản lý tốt hơn:* Tích hợp tài chính giúp phân bổ vốn một cách hiệu quả hơn, đảm bảo rằng nguồn vốn được sử dụng tối ưu cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư trong một chiến lược chung mang tính chất tổng thể. Tích hợp cũng giúp tạo ra cái nhìn toàn diện về khách hàng, từ đó hiểu rõ hơn về nhu cầu của họ, tránh mất khách hàng cho đối thủ và tương tác với khách hàng theo những cách tiếp cận tiên tiến hơn.

5. *Tăng cường an ninh, tận dụng tối đa các ứng dụng công nghệ:* Tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống giao dịch, quản lý quan hệ khách hàng và tự động hóa tiếp thị kỹ thuật số giúp tăng cường an ninh và bảo vệ thông tin khách hàng tốt. Tích hợp cũng tạo cơ hội ứng dụng Fintech

nhằm cung cấp sự tiện lợi trong việc truy cập dịch vụ tài chính, tăng cường biện pháp bảo mật, linh hoạt trong quản lý tài chính và thực hiện giao dịch nhanh chóng, hiệu quả hơn.

Bên cạnh những lợi ích mang lại, tích hợp các dịch vụ tài chính cũng tiềm ẩn nhiều vấn đề về quản lý và giám sát nhìn cả từ góc độ doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Những khía cạnh rủi ro chính có thể kể ra là:

Thứ nhất, như trên đã đề cập, cấu trúc thể chế của các tập đoàn tài chính có thể rất đa dạng nhưng phải đảm bảo tính hợp pháp của mỗi nền tài phán. Tuy vậy, quy định luật pháp của mỗi quốc gia là không hoàn toàn giống nhau. Có những quốc gia yêu cầu phải tách bạch hoạt động giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư, giữa chứng khoán - hoạt động ngân hàng - bảo hiểm hay các dịch vụ tài chính khác, nhưng cũng có những quốc gia cho phép tích hợp ngang hàng các hoạt động này (tích hợp đầy đủ). Vì vậy, các hình thức tích hợp có thể vướng các quy định pháp lý và cần được tổ chức phù hợp. Vấn đề này không hoàn toàn dễ dàng với các tập đoàn tài chính đa quốc gia cùng lúc phải đáp ứng yêu cầu pháp lý của nhiều nền tài phán khác nhau. Cấu trúc thể chế của tập đoàn tích hợp cũng có liên quan đến việc chọn nền tảng (platform) phù hợp cùng lúc đáp ứng được yêu cầu tất cả các hoạt động kinh doanh và hợp nhất các thông tin tài chính của tập đoàn ở nhiều quốc gia khác nhau.

Thứ hai, các công ty dịch vụ tài chính tích hợp mang lại sự phức tạp trong quản lý điều hành và hoạch định chiến lược. Vấn đề này đặc biệt đúng khi việc tích hợp được thực hiện thông qua sáp nhập hoặc mua lại. Nhiều nhà nghiên cứu gần đây cho rằng sự phức tạp gây ra bởi sự tích hợp các dịch vụ tài chính làm tốn thời gian, nhân lực và có thể triệt tiêu tất cả những lợi thế giá trị gia tăng của các vụ sáp nhập và hợp nhất nếu việc tích hợp không được tính toán kỹ. Sự phức tạp do các tập đoàn tích hợp tài chính có quy mô quá lớn có thể dẫn đến tư duy “silo” trong các tổ chức tài chính, hay còn gọi là “tâm lý silo”. Đây là một hiện tượng nơi các bộ phận hoặc nhóm làm việc một cách tách biệt và không chia sẻ thông tin hoặc nguồn lực với các bộ phận khác trong cùng một tổ chức. Điều này thường dẫn đến sự thiếu hiệu quả trong hoạt động chung, giảm tinh thần làm việc và có thể góp phần vào sự sụp đổ của văn hóa hướng đến hiệu suất cao của doanh nghiệp.

Thứ ba, sự khác biệt về văn hoá cũng là một rào cản đáng kể của quá trình tích hợp. Văn hóa doanh nghiệp có tính đặc thù giữa các công ty và các ngành tài chính khác nhau, có thể dẫn đến các vấn đề quản lý tiềm ẩn nghiêm trọng. Văn hóa doanh nghiệp của ngân hàng đầu tư là văn hóa mạo hiểm, chấp nhận rủi ro và hệ thống đãi ngộ dựa trên hiệu suất đạt được của các thương vụ. Văn hóa ngân hàng thương mại là văn hoá của việc xây dựng mối quan hệ, tạo dựng niềm tin, ít rủi ro hơn, ổn định và hệ thống đãi ngộ không liên quan chặt với hiệu suất. Văn hóa bảo hiểm là hai mặt đối lập. Bảo hiểm nhân thọ liên quan đến sự quyết đoán, đổi mới tiếp thị, bán hàng tư vấn và hệ thống đãi ngộ dựa trên hiệu suất. Văn hóa bảo hiểm phi nhân thọ nằm giữa bảo hiểm nhân thọ và ngân hàng thương mại. Do vậy, tích hợp dịch vụ tài chính cũng đồng nghĩa với tích hợp nhiều nền tảng văn hoá khác nhau. Điều này không hoàn toàn dễ dung hoà trong một tập đoàn lớn có nhiều hoạt động tài chính đan xen. Thực tế cho thấy, các tập đoàn phát triển tự thân ít gặp những rào cản về văn hoá hơn những tập đoàn phát triển thông qua con đường sáp nhập và hợp nhất.

Thứ tư, xung đột tiềm ẩn trong marketing và quản lý kênh phân phối. Vấn đề phân phối có thể là một trong những thách thức lớn nhất đối với việc quản lý các tổ chức tài chính tích hợp. Điều đáng lo ngại nhất đối với các tập đoàn tài chính được tạo ra thông qua sáp nhập và mua lại (M&A) là cách xử lý xung đột kênh phân phối. Đương nhiên, mối quan tâm là các trung gian tiếp thị, đặc biệt là các đại lý và môi giới, đã từng là kênh phân phối chính cho một trong những tổ chức độc lập trước đây phải đối mặt với khả năng bị loại bỏ bởi các kênh mới, như các chi nhánh ngân hàng hoặc internet. Vấn đề xung đột kênh phân phối trong các tập đoàn tài chính thường liên quan đến việc các sản phẩm tài chính cạnh tranh với nhau để thu hút cùng một nhóm khách hàng, điều này có thể được giải quyết thông qua hệ thống điều hướng tốt. Để giảm thiểu xung đột kênh, các tổ chức cần tiến hành đánh giá dựa trên dữ liệu về sản phẩm hiện có, phân khúc khách hàng và kênh bán hàng để xác định khoảng trống và giúp cân nhắc việc triển khai các tùy chọn thương mại điện tử mới cho từng sản phẩm.

Thứ năm, các xung đột lợi ích nội bộ (hay còn gọi là vấn đề đại diện - Agency Problem) là một vấn đề phổ biến trong quá trình tích hợp dịch vụ

tài chính. Xung đột lợi ích xảy ra khi các động cơ trong nhóm không phù hợp với lợi ích tốt nhất của khách hàng. Các loại chính của xung đột lợi ích bao gồm: (i) Xung đột giữa các dịch vụ: khi một tổ chức cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau, có thể có xung đột lợi ích giữa việc bán sản phẩm của chính công ty so với sản phẩm của bên thứ ba; (ii) Xung đột giữa các khách hàng: điều này xảy ra khi một tổ chức tài chính phục vụ nhiều khách hàng có lợi ích cạnh tranh hoặc đối lập; (iii) Xung đột giữa nhân viên và công ty: nhân viên có thể có động cơ cá nhân không phù hợp với lợi ích của công ty, như việc tìm kiếm lợi nhuận cá nhân qua các giao dịch không công bằng; (iv) Xung đột do cấu trúc tổ chức: Cấu trúc tổ chức phức tạp có thể tạo ra các rào cản thông tin, dẫn đến việc quản lý không hiệu quả hoặc không quan tâm đến lợi ích của khách hàng.

Thứ sáu: Xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính đặt ra nhiều thách thức về phía các cơ quan quản lý và giám sát thị trường và có thể là những mầm mống gây ra những bất ổn thậm chí tiềm ẩn khủng hoảng hệ thống tài chính. Ở đa số các nước, đặc biệt các nước đang phát triển, hệ thống giám sát tài chính chủ yếu vẫn là mô hình giám sát chức năng hoặc mô hình giám sát thể chế. Mỗi đơn vị giám sát chịu trách nhiệm giám sát một loại hoạt động chuyên biệt. Sự phối hợp giữa các đơn vị giám sát chuyên biệt trên thực tế không thực sự hiệu quả (thậm chí xung đột nhau) đối với các tập đoàn tài chính có mức độ tích hợp cao, phức tạp. Việc giám sát và quản lý các tập đoàn tích hợp các dịch vụ tài chính đang đối mặt với một số thách thức xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Độ phức tạp của sản phẩm tài chính: Các tập đoàn tích hợp thường cung cấp nhiều loại sản phẩm tài chính khác nhau, từ ngân hàng đến chứng khoán và bảo hiểm. Điều này tạo ra sự đan xen giữa các sản phẩm và yêu cầu cơ quan giám sát có khả năng liên thông và phối hợp để đảm bảo tính minh bạch và an toàn.

Tính liên kết giữa các bộ phận: Các tập đoàn tích hợp thường có các bộ phận hoạt động độc lập như ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm. Tuy nhiên, sự phụ thuộc và tương tác giữa các bộ phận này đòi hỏi cơ quan giám sát phải hiểu rõ và có khả năng theo dõi toàn diện.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính (fintech): Các tập đoàn tích hợp ngày càng

sử dụng fintech để cung cấp dịch vụ. Cơ quan giám sát cần nắm bắt được xu hướng này và đảm bảo rằng các hoạt động fintech tuân theo quy định và an toàn.

Tính toàn cầu của tài chính: Các tập đoàn tích hợp thường hoạt động trên quy mô quốc tế. Cơ quan giám sát cần có khả năng hợp tác với các cơ quan tài chính quốc tế để đảm bảo tính minh bạch và an toàn.

Rủi ro đan xen: Sự đan xen và tích hợp giữa các loại sản phẩm tài chính làm cho tính phức tạp của thị trường gia tăng và có thể tạo ra những rủi ro mới. Cơ quan giám sát cần đảm bảo rằng các tập đoàn tích hợp có các biện pháp kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Tóm lại, tích hợp các dịch vụ tài chính là xu thế tất yếu của quá trình phát triển. Xu thế này được hỗ trợ và thúc đẩy bởi những thành tựu mới của công nghệ tài chính (Fintech). Tích hợp dịch vụ tài chính vừa mang lại những lợi ích tiềm năng, vừa đặt ra những thách thức và rủi ro đối với cả các tập đoàn tài chính và cơ quan giám sát thị trường tài chính. Bài viết này mới chỉ hệ thống hoá và làm rõ các cấp độ và hình thức tích hợp tài chính dưới góc độ cấu trúc và thể chế pháp lý, chưa đi sâu vào những dạng thức tích hợp các sản phẩm dịch vụ tài chính ngày càng nở rộ, vừa đa dạng phong phú vừa nâng sự phức tạp của thị trường tài chính lên những nấc thang mới và đặt ra những thách thức không nhỏ cho các nhà quản lý, nhà đầu tư và cơ quan giám sát thị trường. Nếu không được nghiên cứu kỹ lưỡng và có những thay đổi chiến lược, xu hướng tích hợp cao các dịch vụ tài chính sẽ tiềm ẩn mức độ rủi ro đồ sộ với dây chuyền càng ngày càng gia tăng và càng ngày càng khó kiểm soát./.

Tài liệu tham khảo:

Vũ Mai Chi (2022). Xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính trên thế giới và Việt Nam. Tạp chí Tài chính số tháng 3/2022.

Bain, E.A. and Harper, I.R. 1999. "Integration of Financial Services: Evidence from Australia," paper presented at the 1999 Thomas P. Bowles Symposium on Financial Services Integration. Georgia State University

Daniel, J-P. 1999. "The Integration of Financial Services in Europe," paper presented at the 1999 Thomas P. Bowles Symposium on Financial Services Integration. Georgia State University.

Thompson, J. 1999. "Financial Services Reform: Basic Components, Position and Prognosis," presented at the Conference on Insurance and Financial Services Regulation. Hartford.

IMF. 2017. Fintech and Financial Services: Initial Considerations. IMF Staff Discussion Notes. SSDN/17/05SDN/17/05DN/17/05

LỢI ÍCH VÀ RỦI RO CỦA CÁC NỀN TẢNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT SỐ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu*

Các nền tảng lao động kỹ thuật số đã phát triển với tốc độ nhanh chóng, tác động một cách mạnh mẽ đến cách thức tổ chức công việc và các mối quan hệ lao động truyền thống. Sự phát triển của nền tảng lao động kỹ thuật số đã tạo thêm cơ hội tạo thu nhập cho người lao động trên toàn thế giới, tạo ra công cụ để mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ và quản lý hiệu suất công việc. Tuy nhiên, một số thách thức do các nền tảng này tạo ra cũng cần được quan tâm như người lao động sử dụng dịch vụ cung cấp bởi các nền tảng lao động kỹ thuật số có xu hướng yếu thế hơn trong các thương lượng, quyền lợi cũng như các cơ chế bảo vệ bị hạn chế. Bên cạnh đó, các nền tảng lao động kỹ thuật số có thể gia tăng lao động phi chính thức - vấn đề cần giải quyết để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Việc xác định được các lợi ích và rủi ro từ nền tảng lao động kỹ thuật số tạo tiền đề cho các chính sách nhằm tăng cường lợi ích từ nền tảng này.

• Từ khóa: nền tảng lao động kỹ thuật số, nền tảng kỹ thuật số, lao động phi chính thức.

Digital labor platforms have developed rapidly since 2010 and affected the labor market significantly. The digital labor platforms have created works for global labor, creating tools to expand service delivery capacity and manage work performance. However, several challenges have arisen and need to be addressed, such as workers using services provided by digital labor platforms tend to be weaker in negotiations and protection mechanisms. In addition, digital labor platforms can increase informal labor and threaten sustainable development goals. Based on identifying the benefits and risks of digital labor platforms, this research raises some policy recommendations to increase benefits from digital labor platforms.

• Key words: digital labor platform, digital platform, informal labor.

JEL codes: E24, E26

Ngày gửi bài: 01/3/2024

Ngày gửi phản biện: 12/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Đặt vấn đề

Nền tảng kỹ thuật số, còn được gọi là nền tảng trực tuyến, là sản phẩm của đổi mới công nghệ và là biểu hiện mới của toàn cầu hóa. Nền tảng kỹ thuật số bao gồm nhiều hoạt động, có điểm chung là sử dụng công nghệ kỹ thuật số để kết nối cung và cầu các dịch vụ và sản phẩm cụ thể (OECD, 2019). Một trong những câu hỏi quan trọng của nền tảng kỹ thuật số là nền tảng lao động kỹ thuật số. Theo ILO (2021), nền tảng lao động kỹ thuật số

là nền tảng kết nối người lao động với doanh nghiệp và khách hàng. Hiện nay, có hai loại nền tảng lao động kỹ thuật số chính: nền tảng dựa trên web trực tuyến (online web based platforms), nơi người lao động thực hiện các nhiệm vụ trực tuyến và từ xa; và nền tảng dựa trên vị trí (location based platforms), trong đó các nhiệm vụ được thực hiện tại một vị trí địa lý cụ thể bởi các cá nhân.

"Công việc tốt" là một trong 17 Mục tiêu Phát triển bền vững được Liên hợp quốc đưa ra vào năm 2015. Sự phát triển của nền tảng lao động kỹ thuật số đã tạo thêm cơ hội tạo thu nhập cho nhiều lao động trên toàn thế giới, tạo ra công cụ để mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ và quản lý hiệu suất công việc. Sự phát triển với tốc độ nhanh chóng của các nền tảng này đã tác động một cách mạnh mẽ đến cách thức tổ chức công việc và các mối quan hệ lao động truyền thống. Tuy nhiên, các nền tảng lao động kỹ thuật số cũng đang tạo ra các thách thức đến sự phát triển của thị trường lao động, có ảnh hưởng trực tiếp đến việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững về việc làm. Bài viết này nhằm mục tiêu chỉ ra các lợi ích và rủi ro do nền tảng lao động kỹ thuật số tạo ra, từ đó tạo cơ sở cho các hướng chính sách quản lý của các chính phủ để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

2. Sự phát triển của nền tảng lao động kỹ thuật số trên thế giới

2.1. Số lượng nền tảng lao động kỹ thuật số

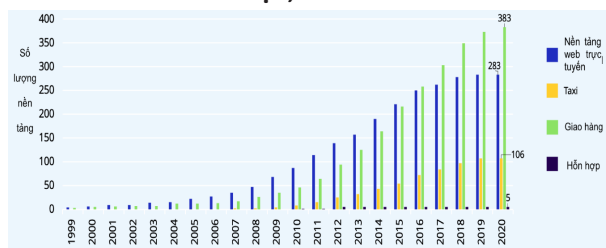
Số lượng nền tảng lao động kỹ thuật số, bao gồm cả nền tảng dựa trên web trực tuyến và dựa trên vị trí, đã phát triển một cách nhanh chóng, đặc biệt từ năm 2010 đến nay (thông tin ở Hình 1).

Theo ILO (2021), nếu tập trung vào nền tảng dựa trên web trực tuyến và một số nền tảng dựa trên vị trí trong lĩnh vực taxi và giao hàng, có ít nhất 777 nền tảng đang hoạt

* Học viện Ngân hàng; email: hoaihu@hvn.edu.vn

động trên toàn cầu tính đến đầu năm 2021. Trong các lĩnh vực này, số lượng nền tảng trong lĩnh vực giao hàng là cao nhất, lên đến 383 nền tảng. Tiếp đến là nền tảng dựa trên web trực tuyến (283), lĩnh vực taxi (106) và có 5 nền tảng kết hợp cung cấp nhiều loại hình dịch vụ đa dạng như taxi, giao hàng và thương mại điện tử. Trong số các nền tảng dựa trên web trực tuyến, phần lớn là nền tảng làm việc tự do, nền tảng vi nhiệm...

Hình 1: Số lượng nền tảng lao động kỹ thuật số đang hoạt động trên thế giới phân theo một số lĩnh vực, 1999-2020



Nguồn: ILO (2021)

Suy thoái toàn cầu năm 2008-2009 đã thúc đẩy sự phát triển của các nền tảng lao động trực tuyến ở các khu vực khác nhau, khi các doanh nghiệp dựa vào chúng để thuê ngoài nhiều nhiệm vụ khác nhau. Chẳng hạn như giai đoạn này đã chứng kiến sự gia tăng của các nền tảng taxi và giao hàng như một giải pháp thay thế cho các dịch vụ taxi và giao hàng truyền thống. Thông qua sử dụng công nghệ, khách hàng có thể tiếp cận các dịch vụ này với mức giá cạnh tranh, đồng thời các nền tảng này cũng mang lại nhiều cơ hội việc làm. Những nền tảng này đã trở nên phổ biến với nhiều người dùng khác nhau và tăng trưởng nhanh chóng trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2018. Trong những năm gần đây, Grab và Jumia đã trở thành nền tảng cung cấp nhiều loại lao động và dịch vụ khác nhau. Bên cạnh đó, một số nền tảng taxi và giao hàng cũng đang chuyển sang mô hình hỗn hợp.

2.2. Số lượng lao động tham gia trên nền tảng lao động kỹ thuật số

Các nền tảng lao động kỹ thuật số cung cấp hai loại mối quan hệ công việc: những người lao động được các nền tảng trực tiếp thuê (lao động nội bộ) và những người lao động tham gia và làm việc qua trung gian là các nền tảng lao động kỹ thuật số (lao động bên ngoài). Trong hai nhóm lao động này, việc thống kê lao động sử dụng nền tảng lao động kỹ thuật số như một hệ thống trung gian để cung cấp dịch vụ khó khăn hơn bởi các nền tảng thường không công bố dữ liệu đó.

2.2.1. Về số lao động nội bộ trong các nền tảng lao động kỹ thuật số

Lao động nội bộ ở các nền tảng thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc tạo lập, bảo trì và vận hành tổng thể nền tảng và được thuê toàn thời gian hoặc bán thời gian hoặc theo thời hạn cố định (Kenney & Zysman,

2018). Dữ liệu về số lượng nhân viên được các nền tảng lao động kỹ thuật số trực tiếp thuê khá công khai khi có tới 96% trong số 777 nền tảng công bố từ báo cáo hàng năm hoặc cơ sở dữ liệu. Các nền tảng cũng thuê những người làm việc tự do để phát triển và bảo trì nền tảng. Ví dụ: Upwork - một nền tảng làm việc tự do của Mỹ có trụ sở tại Santa Clara và San Francisco, California, ngoài việc tuyển dụng 570 nhân viên trên toàn cầu, còn thu hút hơn 1.200 người làm việc tự do để cung cấp dịch vụ... cho nhiều dự án nội bộ vào năm 2019 (Upwork, 2019). Thông tin về sự tham gia của những người làm việc tự do trên các nền tảng rất khó nắm bắt trừ khi các công ty nền tảng công bố điều đó trong báo cáo thường niên của họ.

ILO (2021) cho thấy về mặt việc làm, nhiều nền tảng dựa trên web và dựa trên vị trí trực tuyến là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, tuyển dụng trực tiếp ít hơn 10 nhân viên hoặc 11-50 nhân viên. Chỉ một số nền tảng giao hàng và taxi có hơn một nghìn nhân viên. Uber là nhà tuyển dụng lớn nhất trong số các nền tảng taxi với gần 27 nghìn nhân viên, chủ yếu là các chuyên gia có tay nghề cao như luật sư, chuyên gia tiếp thị, kỹ sư phần mềm và các chuyên gia khác. Nó cũng có tài xế taxi là nhân viên toàn thời gian (Kenney & Zysman, 2018). Trong lĩnh vực giao hàng, một số nền tảng có hơn mười nghìn nhân viên. Các công ty lớn này, ngoài việc thuê nhân viên quản lý và vận hành nền tảng, còn thuê nhân viên giao hàng toàn thời gian hoặc bán thời gian. Chiến lược này cho phép họ đảm bảo một dịch vụ đáng tin cậy khi họ chiếm được thị phần và họ thay đổi cách làm việc sau khi đạt được mục tiêu.

2.2.2. Ước tính số lao động sử dụng các nền tảng lao động kỹ thuật số

Việc làm thông qua các nền tảng lao động kỹ thuật số đã trở nên phổ biến trong các lĩnh vực của nền kinh tế ở tất cả các khu vực trên thế giới. Tuy nhiên, hầu hết các nền tảng không công bố số lượng lao động đang sử dụng nền tảng của họ, do đó dữ liệu này được một số nghiên cứu ước tính dựa trên các cuộc khảo sát do các nhà nghiên cứu và cơ quan thống kê thực hiện.

ASEAN (2023) cho thấy phần lớn lực lượng lao động trực tuyến toàn cầu trên các nền tảng dựa trên web trực tuyến có trụ sở tại Châu Á. Đáng chú ý nhất là Ấn Độ (33% nhân viên nền tảng trực tuyến nói tiếng Anh vào năm 2021), tiếp theo là Bangladesh (15%) và Pakistan (9%). Ngoài các nền tảng nói tiếng Anh, đến năm 2015, các nền tảng dựa trên web trực tuyến bằng tiếng Trung đã có ít nhất 12 triệu nhân viên đăng ký (Kuek và cộng sự, 2015). Khu vực châu Á cũng dẫn đầu thế giới về việc làm trên các nền tảng trực tuyến dựa trên vị trí. Đến năm 2020, nền tảng dựa trên vị trí trực tuyến Grab đã có 2,8 triệu tài xế đang hoạt động ở tất cả các quốc gia mà nền tảng này hoạt động (bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam), hơn 9 triệu doanh nhân nhỏ trong khu vực đã kiếm được thu

nhập thông qua các dịch vụ không cần tài xế của Grab, Gojek ở Indonesia và Ola Cabs ở Ấn Độ, mỗi nơi tuyển dụng 1 triệu tài xế vào khoảng năm 2020 (ADB, 2021).

3. Lợi ích và rủi ro từ nền tảng lao động kỹ thuật số

Số lượng nền tảng lao động kỹ thuật số, bao gồm cả nền tảng dựa trên web trực tuyến và dựa trên vị trí, đã phát triển nhanh chóng trong thập kỷ qua. Các nền tảng lao động kỹ thuật số này mang lại các lợi ích và rủi ro đối với thế giới việc làm theo nhiều cách khác nhau.

3.1. Lợi ích của nền tảng lao động kỹ thuật số

Các nền tảng lao động kỹ thuật số đã giới thiệu thuật toán quản lý quy trình làm việc cũng như hiệu suất, cho phép doanh nghiệp phân bổ và đánh giá công việc dựa trên số liệu và xếp hạng cũng như giám sát công việc bằng các công cụ kỹ thuật số. Phương thức quản lý này là sự khởi đầu cơ bản so với thực tiễn quản lý nguồn nhân lực truyền thống. Hơn nữa, các phương pháp quản lý bằng thuật toán này đang thâm nhập và ngày càng được áp dụng ở những nơi làm việc truyền thống, điều này có ý nghĩa trong hoạt động quản lý và sử dụng lao động.

Các nền tảng lao động kỹ thuật số cũng đang thay đổi cách tổ chức công việc bằng cách chuyển trách nhiệm đầu tư vào tài sản vốn và chi phí vận hành sang người lao động, điều này giảm gánh nặng về tài sản của các nền tảng. Ví dụ, các thiết bị vốn như máy tính trên nền tảng dựa trên web trực tuyến hoặc phương tiện trên nền tảng dựa trên vị trí được cung cấp bởi người lao động. Đồng thời, họ cũng chịu các chi phí liên quan đến nhiên liệu, bảo trì, mua giấy phép hoặc phí internet.

Cuối cùng và quan trọng nhất, các nền tảng đã tạo ra một thị trường lao động kép với lực lượng lao động nội bộ nhỏ được nền tảng trực tiếp tuyển dụng và lực lượng lao động thuê ngoài lớn có công việc được thực hiện thông qua nền tảng. Người lao động trong loại đầu tiên có mối quan hệ việc làm phụ thuộc, trong khi những người lao động trong loại thứ hai thường được phân loại là tự kinh doanh hoặc các nhà thầu độc lập của các nền tảng và phần lớn trong số họ không có mối quan hệ việc làm nhưng thường phải trả nhiều loại phí khác nhau để truy cập các nhiệm vụ. Những người làm việc theo mối quan hệ việc làm có xu hướng chịu trách nhiệm về hoạt động của nền tảng và chiếm một phần tương đối nhỏ lực lượng lao động của nền tảng. Điều kiện làm việc của những công nhân này được quy định bởi các điều khoản của thỏa thuận dịch vụ của nền tảng, xác định các biện pháp bảo vệ và quyền lợi tại nơi làm việc.

Các nền tảng lao động kỹ thuật số đang trong quá trình mở ra những phương tiện mới cho công việc thuê ngoài, cho phép các doanh nghiệp tiếp cận lực lượng lao động toàn cầu với nhiều kỹ năng và chuyên môn đa dạng. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại hình kinh doanh khác nhau, từ các công ty khởi nghiệp đến các công ty lớn. Các công ty này ngày càng dựa vào các nền tảng dựa trên web trực tuyến để giảm chi phí và cải

thiện hiệu quả. ILO (2021) cho thấy nhu cầu việc làm thông qua các nền tảng lao động dựa trên web trực tuyến phần lớn bắt nguồn từ Úc, Canada, Đức, New Zealand, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Phần lớn công việc này được thực hiện bởi người lao động ở các nước đang phát triển và mới nổi, đặc biệt là từ Ấn Độ, quốc gia chiếm gần 20% tổng thị trường, tiếp theo là Philippines và Ukraine.

Nền tảng dựa trên vị trí cũng cho phép các doanh nghiệp trong lĩnh vực nhà hàng và bán lẻ mở rộng mức độ cung cấp dịch vụ cho khách hàng và nâng cao hiệu quả. Kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát, lợi ích của nền tảng này càng thể hiện khi nhiều doanh nghiệp đã dựa vào các nền tảng giao hàng để tiếp tục hoạt động.

Các nền tảng lao động kỹ thuật số cũng đang mang lại việc làm cho nhiều lao động hơn, bao gồm cả việc làm nội bộ và việc làm thuê ngoài. Đặc biệt, các đối tượng yếu thế hơn trong thị trường lao động truyền thống như người khuyết tật, phụ nữ... ở khắp nơi trên thế giới đã được tạo thêm cơ hội để có được việc làm, giảm bớt sự phân biệt đối xử.

3.2. Các rủi ro từ nền tảng lao động kỹ thuật số

Bên cạnh mang lại các lợi ích cho thị trường lao động, nền tảng kỹ thuật số cũng tạo ra một số thách thức và rủi ro như: nguy cơ mất năng lực nhân sự nội bộ, phí hoa hồng cao trên các nền tảng phân phối ảnh hưởng đến lợi nhuận, cũng như các vấn đề cạnh tranh và sân chơi không bình đẳng. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số kém ở một số quốc gia cũng có thể hạn chế hoạt động kinh doanh suôn sẻ. Đặc biệt, những rủi ro đối với lao động sử dụng nền tảng và thị trường lao động cũng đã được phát hiện. Các rủi ro có thể kể đến là:

Thứ nhất, người lao động sử dụng dịch vụ cung cấp bởi các nền tảng lao động kỹ thuật số có xu hướng yếu thế hơn trong các thương lượng, quyền lợi cũng như các cơ chế bảo vệ bị hạn chế. Người lao động sử dụng dịch vụ của các nền tảng lao động kỹ thuật số được điều chỉnh bởi hệ thống các thỏa thuận và điều khoản dịch vụ về các khía cạnh như thời gian lao động, thanh toán và hình thức thanh toán... Các thỏa thuận này có thể được áp dụng một cách hệ thống theo đặc thù của nền tảng, người lao động gần như không có khả năng thương lượng. OECD (2019) cho thấy hầu hết các nền tảng làm việc tự do đều được thiết lập để người lao động trả tiền để làm việc, với mức phí thường được quy định theo thang trượt từ 20 đến 5% tùy thuộc vào mức thù lao cho dự án và kinh nghiệm của người lao động trên nền tảng này. Nhiều nền tảng bán tự cách thành viên cho người lao động, theo đó những người đóng một khoản phí cố định hàng tháng sẽ có được khả năng hiển thị cao hơn trên nền tảng và có nhiều cơ hội hơn để liên hệ với khách hàng tiềm năng hơn. Aleksynska & cộng sự (2018) cho thấy 85% người lao động sử dụng dịch vụ đã phải trả hoa hồng cho nền tảng mà họ làm việc. Những hành vi này đi ngược lại nguyên tắc “miễn phí” lâu đời được thiết lập trong lao động tiêu chuẩn quốc tế.

Với đặc thù kiểm soát hiệu quả công việc thông qua các thống kê, đặc biệt là thông qua xếp hạng nhân viên, lao động thông qua các nền tảng này bị hạn chế đáng kể khả năng từ chối công việc. Lý do là từ chối công việc sẽ làm giảm đáng kể xếp hạng và từ đó là thu nhập của họ. Tình trạng này phổ biến đối với lao động hoạt động trong lĩnh vực taxi, giao hàng... Trong khi đó, những lao động này không được trang bị các hiểu biết về quy trình đề khiếu nại hoặc tìm kiếm sự trợ giúp. Ngoài ra, lao động sử dụng dịch vụ của các nền tảng kỹ thuật số trong nhiều trường hợp khó tách bạch giữa việc họ là người lao động làm thuê hay là người lao động tự làm. Trong khi đó, luật cạnh tranh không cho phép người lao động tự làm cấu kết với nhau thông qua các thương lượng tập thể. Điều này dẫn đến các thỏa thuận và điều khoản của một nền tảng kỹ thuật số thường được quyết định một cách đơn phương bởi nền tảng đó (Mai Thị Hương, 2022).

Thứ hai, các nền tảng lao động kỹ thuật số có thể gia tăng lao động phi chính thức, trong khi giảm lao động phi chính thức là một nhiệm vụ để hướng đến mục tiêu người lao động có “việc làm tốt”. Có hai nguồn gốc dẫn đến sự không chính thức của lao động xuất phát từ các nền tảng lao động kỹ thuật số. Đầu tiên, đại đa số người lao động trên nền tảng lao động kỹ thuật số được phân loại là nhà thầu độc lập hoặc người lao động tự kinh doanh (ILO, 2021). Thông tin hiện có về tình trạng đăng ký của người lao động nền tảng lao động kỹ thuật số cho thấy rằng, tỷ lệ lao động tự kinh doanh không đăng ký (và do đó không chính thức) làm việc thông qua nền tảng lao động kỹ thuật số cao hơn tỷ lệ lao động phi chính thức trong môi trường làm việc truyền thống (Aleksynska, 2021). Do đó, người lao động trên nền tảng lao động kỹ thuật số ít được hưởng bảo trợ xã hội hơn so với những người lao động khác. Điều này càng trở nên nghiêm trọng hơn ở các nước đang phát triển, nơi mà các tổ chức bảo trợ xã hội dành cho người tự kinh doanh còn yếu. Nguyên nhân thứ hai dẫn đến sự phi chính thức của lao động sử dụng dịch vụ từ các nền tảng kỹ thuật số là ngay cả đối với những người lao động tự làm đã được đăng ký, và do đó về mặt pháp lý họ là một phần của khu vực chính thức, họ vẫn có nguy cơ rơi vào tình trạng tự làm chủ phụ thuộc hoặc thậm chí rơi vào mối quan hệ việc làm trá hình. Quan hệ việc làm trá hình là tình huống mà người lao động bị phân loại sai là người lao động độc lập, tự kinh doanh, mặc dù trên thực tế, người đó đang có mối quan hệ lao động cấp dưới (ILO, 2016). Nói cách khác, những người lao động này chia sẻ những điểm dễ bị tổn thương của người lao động và lẽ ra phải được hưởng lợi từ các biện pháp bảo vệ lao động, nhưng thực tế họ không được đối xử như vậy (OECD, 2019).

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Các nền tảng lao động kỹ thuật số với vai trò trung gian cho công việc đã phát triển với tốc độ nhanh chóng, làm thay đổi thị trường lao động trên toàn cầu. Các nền

tảng này đang tác động một cách mạnh mẽ đến cách thức tổ chức công việc và các mối quan hệ lao động truyền thống. Sự phát triển của nền tảng lao động kỹ thuật số đã tạo thêm cơ hội tạo thu nhập cho người lao động trên toàn thế giới, tạo ra công cụ để mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ và quản lý hiệu suất công việc. Tuy nhiên, một số thách thức do các nền tảng này tạo ra cũng cần được quan tâm như: thứ nhất, người lao động sử dụng dịch vụ cung cấp bởi các nền tảng lao động kỹ thuật số có xu hướng yếu thế hơn trong các thương lượng, quyền lợi cũng như các cơ chế bảo vệ bị hạn chế; thứ hai, các nền tảng lao động kỹ thuật số có thể gia tăng lao động phi chính thức - vấn đề cần giải quyết để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Những lợi ích và rủi ro từ các nền tảng lao động kỹ thuật số đặt ra các yêu cầu trong hoạt động quản lý của các chính phủ đối với những nền tảng này. Cụ thể, các quốc gia cần xác định có cho phép các nền tảng lao động kỹ thuật số hoạt động hay không và cách thức giám sát và quản lý các nền tảng này. Trong các công cụ quản lý, luật lao động ở các quốc gia có thể là khâu quan trọng nhất cần phải cải cách để nâng cao lợi ích và hạn chế rủi ro từ các nền tảng kỹ thuật số. Các quốc gia cần phải cải cách luật lao động của mình để có thể phân loại người lao động trên các nền tảng vào các loại hình nhất định, có thể xác định được mối quan hệ việc làm trong các mối quan hệ việc làm đã có, hoặc tạo ra các loại hình hay mối quan hệ lao động mới. Các cải cách này nhằm mục đích xác định các nghĩa vụ bắt nguồn từ khuôn khổ bảo hộ lao động quốc gia đối với những hình thức làm việc mới. Đặc biệt, luật hiện hành đang chưa xác định một cách rõ ràng về một số trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp sở hữu nền tảng và biện pháp bảo vệ nhất định đối với lao động trên các nền tảng này. Bên cạnh đó, cần đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa hoạt động của các nền tảng lao động kỹ thuật số và các doanh nghiệp sử dụng lao động truyền thống. Bởi vì các nền tảng lao động kỹ thuật số có phạm vi hoạt động rộng, các quốc gia cần có sự phối hợp với nhau để có được các chính sách quản lý nhất quán và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

- ASEAN (2023). *ASEAN Employment Outlook*.
 ADB - Asian Development Bank (2021). *Asian Economic Integration Report 2021, Making Digital Platforms Work for Asia and the Pacific*.
 Aleksynska, M. (2021). “Digital Work in Eastern Europe: Overview of Trends, Outcomes and Policy Responses”. *ILO Working Paper 32*.
 Aleksynska, M., A. Bastrakova and N. Kharchenko (2018). *Work on Digital Labour Platforms in Ukraine: Issues and Policy Perspectives*, ILO, Geneva.
 ILO (2016). *Non-standard employment around the world: Understanding challenges, shaping prospects*, International Labour Office, Geneva.
 ILO (2021). *World Employment and Social Outlook 2021: The role of digital labour platforms in transforming the world of work*. Geneva.
 Kenney, Martin, & John Zysman (2018). “Work and Value Creation in the Platform Economy”, *Social Science Research Network (SSRN) Scholarly Paper ID 3253673*.
 Kuek, S. et al. (2015). *The Global Opportunity in Online Outsourcing*, World Bank, Washington, DC, <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/22284>
 Mai Thị Hương (2022). *Lao động dựa trên nền tảng kỹ thuật số - cơ hội và thách thức*. *Tạp chí điện tử Lao động và Công đoàn*. <https://laodongcongdoan.vn/lao-dong-dua-tren-nen-tang-ky-thuat-so-co-hoi-va-thach-thuc-88877.html>.
 OECD (2019). *An Introduction to Online Platforms and Their Role in the Digital Transformation*.
 Upwork (2019). *Annual Report 2019*.

THỰC TRẠNG NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

TS. Phạm Thu Hằng*

Theo xu hướng tất yếu của quá trình chuyển đổi số, các yếu tố nguồn lực trong nền kinh tế đặc biệt là nguồn lao động cần có những giải pháp cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số hiện nay. Lực lượng lao động Việt Nam có quy mô tương đối dồi dào, độ tuổi trẻ, nhưng bên cạnh đó chất lượng lao động hiện nay đang được nhận định ở mức thấp so với yêu cầu thích ứng với nền kinh tế số giai đoạn trước mắt và trong dài hạn. Điều này thể hiện ở: (i) Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, thiếu kỹ năng nghề nghiệp và thiếu kỹ năng học tập suốt đời; (ii) Số lao động làm các công việc thiếu ổn định chiếm tỷ trọng lớn; (iii) Cơ cấu dịch chuyển lao động chững lại trong những năm gần đây. Theo đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện chất lượng nguồn lao động Việt Nam thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số, bao gồm: (i) Đẩy mạnh đổi mới phương pháp đào tạo toàn diện; (ii) Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ đào tạo và huy động vốn cho nguồn lao động chuyển đổi số; (iii) Xây dựng mô hình gắn kết đào tạo với thị trường lao động; (iv) Thực hiện tốt công tác dự báo nguồn nhân lực định hướng cho nguồn lao động.

• Từ khóa: chất lượng nguồn lao động, nền kinh tế số, Việt Nam.

According to the inevitable trend of digital transformation, urgent solutions needed to be applied to improve labor quality to meet the requirements of the upcoming digital economy in Vietnam. Vietnam's labor force is relatively large-sized and young-aged, however, the quality of labor is currently considered low compared to the requirements to adapt to the digital economy. The state of labor quality in Vietnam is reflected in: (i) Low rate of trained workers, lack of vocational skills and lack of lifelong learning skills; (ii) The number of workers working in unstable jobs accounts for a large proportion; (iii) The labor mobility structure has stagnated in recent years. Accordingly, the study proposes a number of solutions to improve the quality of Vietnam's labor force to adapt to the context of digital transformation, including: (i) Promoting innovation in comprehensive training methods; (ii) Complete policies to support training and mobilize capital for digitally transformed workforce; (iii) Build a model that links training with the labor market; (iv) Perform well the work of human resource forecasting to guide the labor source in the future.

• Key words: labor quality, digital economy, Vietnam.

JEL codes: E24, J21, O15

Ngày gửi bài: 01/3/2024

Ngày gửi phản biện: 12/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

* Học viện Ngân hàng

1. Tổng quan chung về nền kinh tế số

Khái niệm về nền kinh tế số

Kinh tế số (KTS) dần trở thành thuật ngữ quen thuộc trong những năm gần đây và trở thành một trong những nội dung kinh tế - xã hội được quan tâm nghiên cứu rộng rãi toàn cầu. Khái niệm về nền KTS được hoàn thiện theo thời gian và ngày càng phản ánh được nhiều góc cạnh, cũng như cập nhật những xu hướng dịch chuyển về công nghệ cũng như các tương tác kinh tế - xã hội - môi trường của thời đại.

Năm 1996, lần đầu tiên cụm từ KTS được nhắc đến trong nghiên cứu của Tapscott. Tuy rằng chưa định nghĩa được rõ ràng về nền KTS, nhưng một số đặc điểm của nền KTS cũng được tác giả nhắc đến khá rõ ràng như “thời đại trí tuệ kết nối mạng” trong đó những “kết hợp trí tuệ, kiến thức và sự sáng tạo để tạo ra những đột phá trong việc tạo ra của cải và phát triển xã hội” (Tapscott, 1996).

Nhiều nghiên cứu sau đó đã tập trung vào nền KTS, và OECD (2013) đã định nghĩa nền KTS là: một nền kinh tế cho phép và thúc đẩy các hoạt động thương mại và dịch vụ thông qua thương mại điện tử trên internet.

Tiếp đó, KTS như một nội dung thời đại cuốn hút các nhà nghiên cứu đa lĩnh vực cùng nỗ lực chỉ ra những đặc điểm của một nền KTS và vai

trò của nó đối với sự phát triển chung của con người. Báo cáo của G20 (2016) đã chỉ ra nền KTS là nền kinh tế thúc đẩy hàng loạt các hoạt động kinh tế bao gồm việc sử dụng số hóa thông tin và tri thức là yếu tố then chốt của sản xuất, mạng thông tin hiện đại như một không gian hoạt động quan trọng và sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) như động lực quan trọng của tăng trưởng năng suất và cơ cấu kinh tế tối ưu hóa”.

Gần đây, khái niệm về nền KTS được OUP (2017) đưa ra như sau: nền KTS là một nền kinh tế hoạt động chủ yếu bằng công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử được thực hiện qua Internet.

Cho dù được định nghĩa theo cách nào, các nghiên cứu về nền KTS đều hội tụ về một số đặc điểm chung cơ bản nhất định.

Một số đặc điểm chung của nền kinh tế số

Cơ sở hạ tầng: Sự sẵn có và chất lượng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật số bao gồm mạng băng thông rộng, kết nối di động và nền tảng kỹ thuật số đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nền kinh tế kỹ thuật số. Nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật số ngày càng tăng do tính tiện ích, hiệu quả và tiết kiệm chi phí từ các sản phẩm số.

Kỹ năng số: Trình độ hiểu biết và kỹ năng số của người dân ảnh hưởng đến sự tham gia và năng suất trong nền kinh tế số. Trong nền KTS, đại bộ phận người dùng đều có những khả năng, kỹ năng số nhất định. Đầu tư vào giáo dục và nghiên cứu trong các lĩnh vực như khoa học máy tính, công nghệ thông tin và khoa học dữ liệu là rất cần thiết để bồi dưỡng lực lượng lao động lành nghề và thúc đẩy tiến bộ công nghệ trong nền kinh tế kỹ thuật số.

Sự hỗ trợ từ Chính phủ: Các chính sách hỗ trợ của chính phủ, đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và các sáng kiến thúc đẩy áp dụng kỹ thuật số được quan tâm nghiên cứu và được áp dụng hiệu quả. Chính phủ tạo ra môi trường pháp lý chặt chẽ, thuận lợi, các chính sách và quy định quản lý công nghệ kỹ thuật số, quyền riêng tư dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ và thương mại điện tử cần được hoàn thiện theo xu hướng thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế kỹ thuật số trong dài hạn.

Kết nối toàn cầu: Việc tích hợp vào các mạng kỹ thuật số toàn cầu và tham gia vào thương mại kỹ thuật số xuyên biên giới là rất quan trọng để tận dụng các cơ hội quốc tế trong nền kinh tế kỹ thuật số.

Yêu cầu đặt ra đối với nguồn lao động trong nền kinh tế số

Một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy nền KTS là nguồn lao động cần có hiểu biết về công nghệ số, đi kèm theo đó là những kỹ năng đặc thù nghề nghiệp tích hợp với công nghệ số trong hoạt động lao động theo ngành nghề. Với rất nhiều quan điểm đa chiều từ các góc nhìn khác nhau xoay quanh nguồn lao động, các nghiên cứu đều khá thống nhất rằng, trong nền KTS nguồn lao động cần cải thiện về chất lượng với những điểm đặc thù như sau:

Có hiểu biết và kỹ năng cao trong môi trường số: Việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số thường đòi hỏi người lao động phải tiếp thu các kỹ năng mới. Những kỹ năng này có thể bao gồm khả năng sử dụng thành thạo các công cụ kỹ thuật số, phân tích dữ liệu, mã hóa hoặc hiểu các hệ thống phức tạp như thuật toán học máy.

Có khả năng tự học tập suốt đời thích ứng với công nghệ ngày càng hiện đại: Khi công nghệ tiếp tục phát triển, nhu cầu đào tạo lại kỹ năng và học tập suốt đời ngày càng trở nên quan trọng đối với người lao động để duy trì sự phù hợp trong thị trường việc làm. Các sáng kiến giáo dục và nâng cao kỹ năng liên tục là điều cần thiết để thích ứng với nhu cầu thay đổi của nền kinh tế kỹ thuật số.

Hợp tác và sáng tạo: Mặc dù tự động hóa có thể thay thế một số nhiệm vụ nhưng nó cũng mở ra những cơ hội mới cho sự hợp tác và sáng tạo. Những người lao động có kỹ năng, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo tốt thường có vị thế tốt hơn để tận dụng công nghệ kỹ thuật số nhằm nâng cao năng suất và đổi mới.

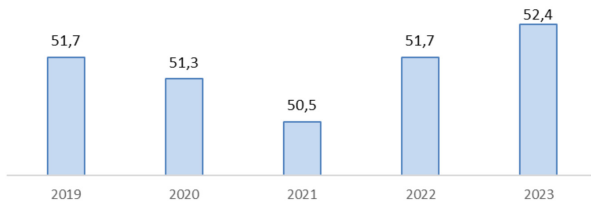
2. Thực trạng nguồn lao động tại Việt Nam

Trước hết, thực trạng nguồn lao động tại Việt Nam thể hiện qua bức tranh chung tổng thể trong giai đoạn 2019 - 2023 như hình 1.

Có thể nói lực lượng lao động Việt Nam khá dồi dào, trong năm 2019 con số này lên tới 51,7 triệu người, chiếm tỷ lệ rất lớn trên tổng dân

số Việt Nam. Tuy nhiên, trước ảnh hưởng tiêu cực của Covid trong giai đoạn 2020 - 2022, lực lượng lao động Việt Nam giảm xuống đáng kể, chỉ đạt mức 50,5 triệu người vào năm 2021. Tuy nhiên, với nguồn lực dồi dào, giai đoạn hậu Covid, lực lượng lao động gia tăng đáng kể và nhanh chóng. Đến năm 2023, lực lượng lao động đạt con số 52,4 triệu người.

Hình 1: Lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023 (Triệu người)

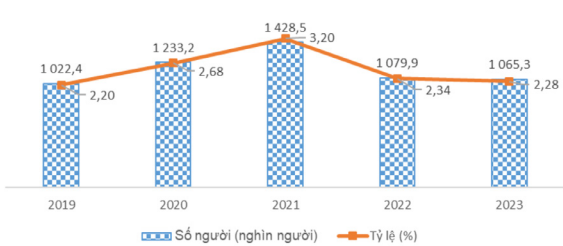


Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2024.

Theo số liệu cụ thể hơn của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024) thì: trong năm 2023 có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt mức rất cao (68,9%). Trong đó, nam chiếm 75,2% và nữ chiếm 62,9%. Cả hai nhóm lực lượng lao động nam và nữ đều gia tăng đáng kể so với năm 2022 (mức tương ứng là 0,2 và 0,4 điểm phần trăm).

Trong lực lượng lao động, tình trạng việc làm và thất nghiệp cụ thể được thể hiện trong hình 2.

Hình 2: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2024.

Tương tự như hình 1, trong hình 2, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giai đoạn 2019 - 2023 cũng đạt giá trị rất lớn vào năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid trên toàn cầu. Con số này có xu hướng giảm mạnh trong năm 2022, tuy nhiên năm 2023 không cải thiện được đáng kể so với năm 2022.

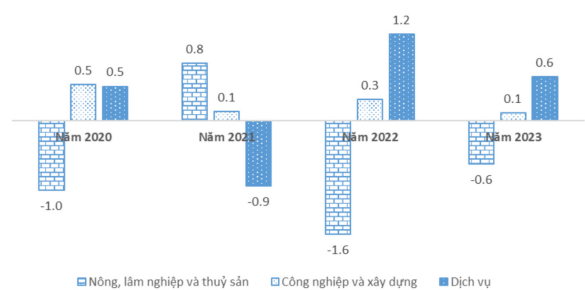
Theo công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024): Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động của năm 2023 là khoảng 1,07 triệu người. Con số này đã giảm 14,6 nghìn người

so với năm trước. Như vậy, tính theo tỷ lệ thất nghiệp thì năm 2023 chỉ số này là 2,28% (giảm khoảng 0,06 điểm phần trăm so với năm 2022).

Như vậy, năm 2023 so với năm 2022 đã có tiến triển trong việc cải thiện tình trạng thất nghiệp. Các giải pháp và các gói cứu trợ hậu Covid của Chính phủ đã được sử dụng hiệu quả trong công tác tạo việc làm và giảm thất nghiệp như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Tuy nhiên, các kết quả này được kỳ vọng sẽ tích cực hơn nữa. Đi kèm theo những dấu hiệu tích cực của cải thiện thất nghiệp, đồng thời người lao động được đào tạo nâng cao chất lượng công việc và năng suất lao động đáng kể trong năm 2023 so với trước đó.

Đặc biệt, trong bối cảnh kinh tế số, sự phân bổ lao động giữa các khu vực là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá bức tranh toàn cảnh về nguồn lao động. Hình 3 cho biết sự tăng giảm về tỷ trọng lao động trong các khu vực qua các năm từ 2020 đến 2023.

Hình 3: Tăng giảm tỷ trọng lao động có việc làm trong các khu vực kinh tế giai đoạn 2020 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2024

Xu hướng chung trong giai đoạn này là khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm tỷ trọng lao động có việc làm, theo đó, tỷ trọng ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ gia tăng. Trong đó, khu vực dịch vụ có xu hướng biến động lớn trong 4 năm, và có mức gia tăng lớn hơn so với khu vực công nghiệp - xây dựng. Một trong những kết quả của phát triển KTS là khu vực dịch vụ thật sự đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế dưới hai góc độ: tạo ra giá trị tăng trưởng và tạo ra việc làm cho người lao động. Trong năm 2021, xu thế này bị tác động bởi đại dịch Covid nên khu vực nông nghiệp là khu vực duy nhất có thể duy trì hoạt động đồng thời thu hút và duy trì lao động hoạt

động trong khu vực này. Đến năm 2022, có sự dịch chuyển rất lớn của lực lượng lao động có việc làm từ khu vực nông nghiệp dịch chuyển sang khu vực công nghiệp - xây dựng và đặc biệt là dịch vụ. Đến năm 2023, mức gia tăng tỷ trọng lao động có việc làm của dịch vụ giảm về mức hội tụ (đạt giá trị khoảng 0,6 điểm phần trăm).

Cụ thể hơn, theo công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024): Lao động đã qua đào tạo và có chứng chỉ trong năm 2023 đạt khoảng 27% (tăng lên 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022). Tuy nhiên vẫn còn khoảng 38 triệu người lao động vẫn chưa qua đào tạo cho đến cuối năm 2023. Với lộ trình chuyển đổi sang nền KTS, con số này vẫn cho thấy còn nhiều khó khăn và thách thức để có thể nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng người lao động. Cần có những chương trình đào tạo cụ thể và chuyên biệt phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động thích ứng bối cảnh chuyển đổi số.

Tóm lại, đánh giá về nguồn lao động của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023, có thể thấy một số vấn đề sau:

- Về chất lượng nguồn lao động còn nhiều hạn chế, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng học tập suốt đời của lao động còn chưa được nâng cao liên tục theo kế hoạch, lộ trình thường xuyên.

- Tuy rằng số lao động có việc làm đã gia tăng và được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước đó, nhưng chưa có bằng chứng thuyết phục về việc chất lượng lao động được cải thiện đáng kể. Trên thực tế, số lượng lao động làm những công việc thiếu ổn định vẫn khá lớn.

- Giai đoạn 2019 - 2023, loại trừ tác động nặng nề của Covid-19 trong những năm 2021 và 2022, sự chuyển dịch cơ cấu ngành giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ năm nay dường như chậm lại. Xu hướng này cho thấy xu hướng dịch chuyển lao động chưa đáp ứng tốc độ chuyển đổi số như kế hoạch chung của Chính phủ đề ra.

3. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực. Đây là điểm cấp thiết nhất trong hệ thống giải pháp nâng cao chất lượng lao động Việt Nam trong thời gian tới. Đổi mới phương pháp đào tạo và cần đưa các quy trình đào tạo, chất lượng đầu ra của nguồn nhân lực so sánh với các quy chuẩn cụ thể của từng khu vực ngành nghề có tính đến sự phát triển của các khu vực ngành nghề trong bối cảnh số. Mọi quá trình đổi mới về phương pháp đều cần lấy trọng tâm là chuyển đổi số, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại, nâng cao công nghệ số và đưa vào quá trình đào tạo cho lao động.

Thứ hai, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, hệ thống pháp luật quy định cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực, tạo tiền đề thuận lợi cho việc triển khai các chương trình, dự án, các hoạt động ở cấp độ vi mô và vĩ mô thuận lợi và hiệu quả. Các cơ chế, chính sách này sẽ đóng vai trò quan trọng tạo sức hút cho các nhà đầu tư và người sử dụng lao động, huy động các nguồn vốn xã hội cùng tham gia vào quá trình đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho lao động.

Thứ ba, xây dựng mô hình gắn kết giáo dục với thị trường và doanh nghiệp theo từng khu vực phù hợp với lao động. Điều này sẽ giúp người lao động trong quá trình học tập và đào tạo có nhiều cơ hội cọ xát với thực tế. Người lao động có thể phát huy năng lực tự học, năng lực tự học tập suốt đời để tự bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng phù hợp đặc thù ngành nghề.

Thứ tư, cần có công tác dự báo tốt về cơ cấu nhu cầu lao động trong mỗi khu vực. Từ đó có chính sách và định hướng hợp lý tập trung cho các ngành công nghệ, công nghệ mới, công nghệ cao. Theo đó, nguồn lao động được định hướng nghề nghiệp tốt hơn, bảo đảm quy mô và cơ cấu ngành nghề thích hợp cho công cuộc chuyển đổi số của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- OECD, (2013), *The Digital Economy*, OECD, Paris.
<http://www.oecd.org/daf/competition/The-Digital-Economy-2012.pdf>
 OUP, (2017), *Digital Economy*, Oxford Dictionary, Oxford University Press, Oxford.
 UK. https://en.oxforddictionaries.com/definition/digital_economy
 Tapscott, D., (1996), *The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*, McGraw-Hill, New York, NY.
 Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024), *Thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động, việc làm quý IV và năm 2023*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-dan-so-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2023/#:~:text=T%C3%ADnh%20ch%C4%83m%202023%2C%201%E1%BB%B1c,1a%20%C4%91%E1%BB%99ng%20c%E1%BB%A7a%20c%E1%BA%A3%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc>

TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng*

Hợp tác xã nông nghiệp có vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu đãi cho các hợp tác xã nông nghiệp phát triển, đặc biệt là chính sách thuế. Tuy nhiên, nhiều HTX chưa tận dụng được chính sách ưu đãi này, bởi năng lực quản lý tài chính nói chung và tổ chức công tác kế toán nói riêng trong các hợp tác xã còn nhiều hạn chế. Bài viết phân tích khái quát về thực trạng tổ chức công tác kế toán. Qua đó, đề xuất giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các hợp tác xã nông nghiệp.

• Từ khóa: HTX nông nghiệp; tổ chức công tác kế toán; giải pháp hoàn thiện.

Agricultural cooperatives play an important role in implementing the goal of restructuring the agricultural sector towards increasing added value and sustainable development. In recent years, the State has had many preferential policies for agricultural cooperatives to develop, especially tax policies. However, many cooperatives have not taken advantage of this preferential policy, because the capacity to manage finances in general and organize accounting work in particular in cooperatives is still limited. The article provides a general analysis of the current state of accounting work organization. Thereby, we propose solutions to improve the organization of accounting work in agricultural cooperatives.

• Key words: agricultural cooperatives; organization of accountancy; complete solution.

Ngày gửi bài: 09/02/2024

Ngày gửi phản biện: 13/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, Hợp tác xã (HTX) là một tổ chức Kinh tế tập thể, có tư cách pháp nhân và là một trong những loại hình sản xuất kinh doanh (SXKD) quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu hợp lý cơ cấu kinh tế. Tổ chức công tác kế toán hợp lý, khoa học là một trong những vấn đề mà các HTX thuộc các loại hình kinh doanh khác nhau, trong đó có HTXNN. Những quy định bắt buộc và những hướng dẫn cụ thể đã được các Bộ, ngành có liên quan thông qua các văn bản mang tính pháp lý như các Nghị định của Chính phủ, các Thông

tư của các Bộ, ngành nhằm hướng dẫn một cách cụ thể đối với các loại hình HTX thực hiện.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP thì “Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Ban quản lý dự án, đơn vị khác có tư cách pháp nhân do doanh nghiệp thành lập”.

Như vậy, hợp tác xã nói chung và HTXNN nói riêng được xem là một đơn vị kế toán và thuộc trường hợp phải có kế toán trưởng hoặc bố trí người phụ trách kế toán (tối đa là 12 tháng). Theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán HTX, Liên hiệp HTX, áp dụng đối với tất cả các HTX hoạt động trong mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề sản xuất kinh doanh (SXKD). Thông tư này thay thế Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC, Thông tư 138/2011/TT-BTC, Thông tư số 24/2010/TT-BTC về chế độ kế toán DNNVV cũng như chế độ kế toán áp dụng cho HTXNN, HTXNN và nghề muối. Đối với những HTX có quy mô lớn, có nhiều giao dịch mà Thông tư này không quy định thì được lựa chọn áp dụng Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán DNNVV. Trong trường hợp này, HTX phải tuân thủ toàn bộ những quy định của Thông tư về chứng từ kế toán, sổ kế toán, tài khoản kế toán, Báo cáo tài chính và các quy định khác có liên quan.

Tổ chức công tác kế toán trong các HTX thuộc các loại hình HTX khác nhau, trong đó có HTXNN là vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, khách quan để áp dụng vào thực tiễn nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong các loại hình HTX.

* Học viện Tài chính

2. Đánh giá thực trạng về tổ chức công tác kế toán HTXNN

Ưu điểm

Tổ chức công tác kế toán tại các HTXNN hiện nay, về cơ bản đã tuân thủ tốt Luật Kế toán, Chuẩn mực, nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành và đã phát huy được vai trò của kế toán trong quản lý sản xuất kinh doanh của HTX trong thời gian qua. Cụ thể là:

Thứ nhất, về tổ chức nhân sự làm kế toán: việc lựa chọn người làm kế toán trong các HTXNN nhìn chung là phù hợp với trình độ chuyên môn của những người làm kế toán hiện có. Trình độ chuyên môn của kế toán tại các đơn vị này đảm bảo được chất lượng khá tốt.

Thứ hai, về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán: Hệ thống chứng từ kế toán của nhiều HTXNN trong mẫu khảo sát được tổ chức khoa học từ khâu lập chứng từ, luân chuyển chứng từ, kiểm tra và ghi sổ kế toán hoặc nhập dữ liệu vào máy tính (nếu có). Vận dụng hệ thống chứng từ do Bộ Tài chính ban hành và tự thiết kế mẫu biểu, in một số mẫu chứng từ phù hợp với đặc điểm hoạt động của HTXNN.

Thứ ba, về tổ chức hệ thống tài khoản kế toán: Hệ thống tài khoản kế toán được các HTXNN tổ chức vận dụng nhìn chung là phù hợp, đảm bảo được đầy đủ các nguyên tắc kế toán đã quy định trong Chế độ kế toán theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành để phản ánh các đối tượng kế toán phát sinh tại HTXNN. Các tài khoản kế toán sử dụng cho KTQT đã được một số HTXNN căn cứ vào đặc điểm cụ thể về mức độ, yêu cầu quản trị theo những chỉ tiêu nhất định để mở tài khoản phù hợp, phản ánh cả về giá trị và hiện vật;

Thứ tư, về tổ chức hệ thống sổ kế toán: các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết đã được nhiều HTXNN tổ chức vận dụng hợp lý. Đối với sổ kế toán tổng hợp, các HTX đều trên cơ sở mẫu biểu, cơ sở lập và nguyên tắc ghi chép mà Bộ Tài chính đã ban hành. Đối với sổ kế toán chi tiết, một số mẫu HTXNN sử dụng mẫu chung do Bộ Tài chính ban hành, còn một số mẫu tự thiết kế phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

Thứ năm, về lập, trình bày và phân tích BCTC và báo cáo KTQT: Đối với BCTC, nhìn chung được các HTXNN lập đầy đủ và theo mẫu biểu của Bộ Tài chính quy định quy định hiện hành và phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD. Một số HTX cũng đã căn cứ vào yêu cầu quản trị cụ thể để lập báo cáo KTQT nhằm cung cấp được kịp thời và trung thực cho lãnh đạo HTX trong việc ra quyết định kinh tế.

Công tác phân tích BCTC đều do kế toán đảm nhiệm, do đó các chỉ tiêu phân tích BCTC và báo cáo

KTQT nhìn chung là hợp lý, phù hợp với mục tiêu của từng đối tượng.

Thứ sáu, việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho công tác kế toán: Việc đầu tư này tại một số HTXNN cũng được quan tâm nhằm đảm bảo nhu cầu thực tiễn và khá hiện đại. Đây cũng là một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả của công tác kế toán, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu kịp thời và chính xác, đáp ứng các yêu cầu quản lý của HTX.

Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, trong tổ chức công tác kế toán tại các HTXNN còn một số hạn chế sau đây:

Một là, hạn chế trong việc tổ chức nhân sự kế toán: một số HTX, chưa có những quy định cụ thể về quy trình phân công trách nhiệm cho người làm kế toán, đôi khi người làm kế toán thường xuyên bị thay đổi công việc nên ảnh hưởng đến việc theo dõi liên tục và năng suất của họ, dẫn đến một số trường hợp sai sót xảy ra do chưa nắm chắc quy trình và mối liên quan giữa các phần hành kế toán cũng như những vấn đề xử lý các tình huống cụ thể phát sinh trong kế toán.

Hai là, hạn chế trong tổ chức hệ thống chứng từ kế toán còn gặp một số sai sót:

+ Chứng từ không ghi ngày, tháng lập chứng từ, ngày tháng phát sinh và nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh ghi chưa chính xác;

+ Quy trình kiểm tra chứng từ ở một số HTX chưa được chặt chẽ, thường xuyên thủ tục kiểm tra, phê duyệt chứng từ chưa được ban hành cho tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà chỉ mới cho một số nghiệp vụ quan trọng nên có thể dễ bị lợi dụng hoặc không phát hiện kịp thời những sai sót xảy ra và còn hiện tượng sai sót mãi sau khi chứng từ nhập liệu xong mới phát hiện được;

+ Tổ chức quy trình phân loại, sửa chữa, lưu trữ, bảo quản chứng từ ở một vài HTX chưa đúng chế độ, thiếu kho, tủ lưu trữ chứng từ, gây tình trạng chứng từ dễ hỏng và dễ thất thoát.

Ba là, hạn chế về tổ chức hệ thống tài khoản và sổ kế toán

- Về tài khoản kế toán và ghi chép kế toán tài chính: việc tổ chức hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp ghi chép trên các tài khoản kế toán tài chính của một số HTX chưa phù hợp; còn một số HTX không sử dụng một số tài khoản kế toán dùng cho kế toán tài chính như TK 157- Hàng gửi đi bán.

- Về tài khoản kế toán và ghi chép kế toán quản trị: việc sử dụng các tài khoản chi tiết theo các cấp độ để phản ánh một cách cụ thể các nội dung cần theo dõi chi tiết phục vụ cho công tác kế toán quản trị như các nghiệp vụ về chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí

SXC, chi phí quản lý kinh doanh, kết quả kinh doanh còn nhiều hạn chế; công tác định mức và dự toán chi phí ở một số đơn vị chưa đầy đủ.

- Về sổ kế toán: Một số HTX chưa mở các mẫu sổ kế toán quản trị về chi phí sản xuất và chi phí quản lý kinh doanh để phục vụ cho kế toán quản trị theo các nội dung này; một số HTX đã mở các sổ này nhưng các chỉ tiêu phản ánh trên sổ chưa phù hợp hoặc chưa thể hiện được các chỉ tiêu dự toán.

Bốn là, hạn chế về tổ chức lập, phân tích, nộp và công khai báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị

- Về lập báo cáo tài chính. Mặc dù hầu hết các HTX đã tuân thủ biểu mẫu BCTC theo quy định. Song, các chỉ tiêu trình bày, mã số... chưa đúng trật tự, chưa tuân thủ nguyên tắc trình bày BCTC đối với các chỉ tiêu thanh toán. Do KTQT chưa đi sâu vào quản trị cho từng chỉ tiêu cụ thể, nhiều HTX chưa lập báo cáo dự toán tiền. Do đó, bị động trong việc thanh toán; Báo cáo KTQT chi phí và tính giá thành sản phẩm, chưa thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu, Báo cáo KTQT hàng tồn kho cũng chưa thể hiện rõ các chỉ tiêu liên quan đến dự toán cụ thể từng loại NVL...

- Về tổ chức phân tích BCTC

Công tác phân tích BCTC chưa được tiến hành theo quy trình, khi phân tích còn nhiều giai đoạn thu thập thông tin bị bỏ qua; chủ yếu thực hiện theo yêu cầu vay vốn từ ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc khi có yêu cầu cung cấp thông tin cho lãnh đạo HTX để đánh giá hay tổng kết hoạt động SXKD, quyết định đầu tư liên doanh, liên kết...

- Về tổ chức nộp và công khai BCTC: một số HTX lập và nộp BCTC chậm. Việc công khai thông tin tài chính của các HTX còn mang tính hình thức và chưa cập nhật thông tin liên tục.

Năm là, hạn chế về tổ chức kiểm tra kế toán: nhiều HTXNN thực hiện công tác kiểm tra chưa thường xuyên và chưa toàn diện; Chưa có quy trình kiểm tra cụ thể và chưa có các bộ phận chuyên trách riêng.

Sáu là, hạn chế về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán: chưa có sự đồng bộ ở tất cả các HTXNN trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất khác, đầu tư trang thiết bị, phần cứng, phần mềm kế toán và tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về công nghệ thông tin cho các đối tượng sử dụng.

3. Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các HTXNN

Hoàn thiện tổ chức về nhân sự kế toán

Tổ chức người làm kế toán HTXNN cần hoàn thiện phù hợp với điều kiện cụ thể của HTX nhằm thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin đầy đủ,

kịp thời và trung thực phục vụ cho việc điều hành của lãnh đạo HTX. Theo đó, tổ chức việc lựa chọn nhân sự kế toán cần tương ứng với quy mô và khối lượng công việc kế toán cần thực hiện cũng như số lượng và chất lượng của người làm kế toán. Vì vậy, cần lựa chọn những người có chuyên môn, nghiệp vụ, có năng lực và có tinh thần trách nhiệm cao. Để thực hiện được điều đó, cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

- Xác định khối lượng công việc kế toán tại HTX. Khối lượng công việc của kế toán trong HTX cần được xác định phù hợp để đảm bảo phân công trách nhiệm hợp lý trong việc thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản trị của HTX.

- Xác định số lượng và chất lượng của người làm kế toán. Những người làm kế toán của HTXNN có trình độ cao sẽ xử lý công việc chuyên môn chính xác và thuận lợi. Vì thế, cần có hướng tuyển dụng những nhân viên lành nghề, đồng thời thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn cho những người này.

Hoàn thiện tổ chức hệ thống chứng từ kế toán

Tại các HTXNN hiện nay, việc tổ chức hệ thống chứng từ kế toán cần được hoàn thiện trên tất cả các khâu nhằm đảm bảo sự đồng bộ trong công việc này, cụ thể là: xây dựng và thiết kế hệ thống chứng từ, tổ chức thực hiện hạch toán ban đầu, kiểm tra và luân chuyển chứng từ kế toán, lưu trữ chứng từ kế toán. Những nội dung cơ bản cần hoàn thiện như sau:

- Xây dựng và thiết kế hệ thống chứng từ áp dụng tại HTXNN: Hiện nay, các HTX áp dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTC. Đồng thời, căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX để xây dựng, bổ sung thêm các chứng từ đặc thù cho phù hợp. Theo đó, cần phải lựa chọn các chứng từ, thiết kế mẫu biểu và các yếu tố phản ánh trên các chứng từ đó, vừa đảm bảo tuân thủ các quy định, vừa phù hợp trong việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin.

- Quy định về lập chứng từ kế toán: Để có sự thống nhất trong việc lập chứng từ kế toán, Kế toán có trách nhiệm thực hiện lập chứng từ để thu nhận được đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành trong hoạt động SXKD của HTX; chú trọng đến phương pháp ghi chép cụ thể đối với các chứng từ phản ánh giao dịch nội bộ.

* Kiểm tra, luân chuyển chứng từ kế toán: cần có quy trình kiểm tra chứng từ một cách chặt chẽ để đảm bảo tính pháp lý của chứng từ trước khi nhập dữ liệu vào máy tính hoặc ghi sổ kế toán. Người làm kế toán của HTX phải có trách nhiệm cao, thông qua đó, các thông tin cung cấp cho lập BCTC và báo cáo KTQT sẽ đảm bảo độ tin cậy cao.

Trong công tác bảo quản chứng từ, các HTX cần tổ chức bảo quản tại kho, tủ bảo quản riêng, vì thế cần có kế hoạch xây dựng và nguồn kinh phí để xây dựng hoặc bố trí kho, tủ bảo quản chứng từ quản để đảm bảo an toàn.

Hoàn thiện tổ chức hệ thống tài khoản kế toán

Trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin như hiện nay, các HTXNN cần hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán để đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức công tác kế toán. Theo đó, cần thiết phải tổ chức mã hóa các đối tượng kế toán hay mã hóa TKKT. Mỗi từ mã sẽ xác định cho một đối tượng kế toán riêng biệt hay một TK cấp 1 hoặc TK cấp 2, cấp 3... nhằm tạo ra các cấp TK chi tiết phục vụ cho kế toán chi tiết và KTQT.

Hoàn thiện tổ chức tài khoản kế toán dùng cho kế toán tài chính: Trên cơ sở hệ thống TKKT áp dụng cho các HTXNN mà Bộ Tài chính đã ban hành, HTXNN căn cứ vào đặc điểm SXKD cụ thể và yêu cầu quản trị để tổ chức vận dụng các TKKT tổng hợp và TKKT chi tiết phù hợp.

Hoàn thiện tổ chức TKKT dùng cho KTQT: trong kế toán quản trị, HTXNN cần phải tổ chức được các thông tin thích hợp ngay từ khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành. Vì vậy, cần phải tổ chức vận dụng tài khoản kế toán phù hợp với điều kiện kinh doanh cụ thể của mình. Để thực hiện được điều này, phải xây dựng danh mục tài khoản chi tiết theo các cấp độ dùng cho việc thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin đáp ứng cho kế toán quản trị. Trong các phần hành kế toán cụ thể cần xác định rõ các tài khoản chi tiết đến cấp 3, cấp 4, cấp 5... theo hướng sau đây:

+ Đối với kế toán quản trị các khoản phải thu: cần mở các tài khoản chi tiết để theo dõi cho từng khách hàng nội bộ HTXNN và từng khách hàng bên ngoài về các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn trong thời hạn thanh toán và quá hạn thanh toán nhằm có được các thông tin về các khoản nợ còn phải thu của khách hàng, các khoản đã thu của khách hàng và các khoản còn phải thu của khách hàng. Tương tự như vậy, các tài khoản về tạm ứng, các tài khoản về phải thu hoạt động tín dụng nội bộ, các khoản chi phí kinh doanh... cũng cần thiết chi tiết theo một nguyên tắc chung giống nhau.

+ Đối với kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh: cần mở các tài khoản chi tiết để phản ánh doanh thu theo từng sản phẩm sản xuất kết hợp với chi tiết theo từng đơn vị Tổ đội sản xuất nhằm thu nhận được các thông tin về doanh thu và kết quả kinh doanh từng sản phẩm, từng tổ đội sản xuất.

Hoàn thiện tổ chức hệ thống sổ kế toán

Đối với hệ thống sổ kế toán phục vụ cho KTQT, trước hết cần thiết kế hệ thống sổ KTQT để theo dõi chi tiết theo từng tiêu thức mã hóa các TKKT theo từng cấp độ phục vụ cho KTQT. Kế toán phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức SXKD, yêu cầu về mức độ chi tiết thông tin của đối tượng quản trị để mở hệ thống sổ KTQT phù hợp.

Hoàn thiện tổ chức lập, phân tích, nộp và công khai báo cáo tài chính, lập và phân tích và báo cáo kế toán quản trị

Về tổ chức lập báo cáo tài chính: trước khi lập BCTC, kế toán cần thu thập nguồn tài liệu, số liệu cần thiết, phù hợp cho việc lập BCTC như chuẩn bị mẫu biểu các BCTC, tổ chức khóa sổ cuối kỳ; đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết; thực hiện công tác kiểm kê tài sản và xử lý chênh lệch giữa số liệu thực kiểm kê và số liệu trên sổ kế toán (nếu có); lập Bảng cân số phát sinh tài khoản.

Lập và trình bày BCTC được coi là công việc mang tính chất bắt buộc đối với HTXNN. Do đó, cần phải thường xuyên kiểm tra việc mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán và cần phải mở sổ kế toán cần thiết để theo dõi như “Sổ tài sản cố định”, “Sổ kế toán theo dõi công nợ nội bộ TK131”, sổ kế toán theo dõi hoạt động tín dụng nội bộ TK 646. Đồng thời, phải thường xuyên thực hiện đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật cho nhân viên kế toán để họ hiểu rõ và sâu hơn về chính sách, chế độ kế toán và các văn bản pháp luật về các chính sách thuế nhằm chấp hành nghiêm chỉnh về việc lập BCTC.

Hoàn thiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính:

Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính, trước hết phải hoàn thiện tổ chức công tác phân tích, hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích... Nội dung tổ chức công tác phân tích báo cáo tài chính được xác định, bao gồm: Lập kế hoạch phân tích; Thực hiện kế hoạch phân tích; Lập báo cáo phân tích; Hoàn thiện tổ chức nộp và công khai BCTC.

Các HTXNN cần tuân thủ về thời gian lập và nộp BCTC cho các cơ quan có liên quan. Ngoài công bố thông tin định kỳ và bất thường theo luật định, HTX còn cần công bố thông tin theo yêu cầu của thành viên HTX. Vì vậy, việc thu thập, tổ chức lập BCTC cũng như hoàn chỉnh kỹ thuật lập BCTC cần thiết phải xây dựng quy trình với những quy định chặt chẽ hơn nữa.

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán quản trị

Báo cáo kế toán quản trị được lập trên cơ sở thông tin của kế toán quản trị cung cấp và lập theo yêu cầu của các cấp quản trị trong HTX để cung cấp thông tin

cho việc ra được quyết định kinh tế phù hợp. Do vậy, thông tin kế toán quản trị được cung cấp bởi hệ thống báo cáo kế toán quản trị phải được tổ chức phù hợp với nhu cầu và mục tiêu của công tác quản lý cũng như từng quyết định kinh doanh cụ thể của nhà quản trị trong HTXNN.

Dựa trên những yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện và chức năng cơ bản của HTXNN, hệ thống báo cáo KTQT cần được hoàn thiện những nội dung sau đây:

+ Các thông tin trên báo cáo KTQT phải được phân chia thành các chỉ tiêu phù hợp với các tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi tình huống kinh tế khác nhau;

+ Các chỉ tiêu trong báo cáo kế toán quản trị phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm đảm bảo được việc cung cấp thông tin phục vụ quản trị;

+ Các số liệu thực tế, dự toán, định mức hoặc các mục tiêu định trước trong báo cáo phải so sánh được với nhau để giúp các nhà quản trị trong đơn vị sử dụng thông tin thực hiện chức năng kiểm soát hoạt động một cách có căn cứ và tin cậy.

+ Hình thức kết cấu báo cáo kế toán quản trị cần đa dạng, linh hoạt tùy thuộc vào tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi báo cáo phục vụ cho từng tình huống kinh tế cụ thể của nhà quản lý;

* Hoàn thiện tổ chức phân tích Báo cáo KTQT: trước hết cần hoàn thiện về quy trình phân tích. Theo đó, quy trình phân tích báo cáo KTQT trong các HTXNN thường được tiến hành theo các giai đoạn: chuẩn bị công tác phân tích; thực hiện công tác phân tích và báo cáo kết quả phân tích. Hoàn thiện phân tích các chỉ tiêu của báo cáo KTQT, gồm việc xác định các chỉ tiêu phân tích theo từng báo cáo phù hợp với yêu cầu quản trị của HTXNN, sử dụng phương pháp so sánh giữa chỉ tiêu thực hiện với chỉ tiêu dự toán để xác định chênh lệch, xác định nhân tố ảnh hưởng và tìm nguyên nhân chênh lệch. Kết quả phân tích báo cáo KTQT phải được cung cấp cho lãnh đạo kịp thời và trung thực cả bằng số liệu và lời văn thuyết trình các kiến nghị.

Hoàn thiện tổ chức kiểm tra kế toán

Các HTXNN cần thực hiện công tác kiểm tra kế toán thường xuyên, định kỳ và đột xuất trong các khâu nhập liệu, xử lý thông tin kế toán, nhằm phát hiện kịp thời những sai sót và tiềm ẩn những gian lận, lãng phí trong quá trình quản lý tại HTX. Nội dung kiểm tra, bao gồm tất cả các khâu công việc liên quan đến công tác kế toán như: kiểm tra chứng từ, kiểm tra việc chấp hành chế độ ghi chép ban đầu và ghi chép trên sổ kế toán, kiểm tra việc lập BCTC; kiểm tra việc

thực hiện các định mức kinh tế, kỹ thuật, các dự toán chi phí, các khoản thưởng so với quy chế chi tiêu nội bộ của HTX....

Hoàn thiện tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin

Một trong những yêu cầu quan trọng đối với tất cả các HTXNN hiện nay là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nói chung và trong công tác kế toán nói riêng. Đối với các HTXNN, để ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, trước hết phải thực hiện tốt việc lựa chọn mô hình đầu tư công nghệ thông tin phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh nhằm phát huy hiệu quả của việc đầu tư này. Việc này có thể được thực hiện theo các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin;

Giai đoạn 2. Tăng cường ứng dụng hệ điều hành, tác nghiệp;

Giai đoạn 3. Ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng lực sản xuất và cung cấp thông tin kế toán;

Giai đoạn 4. Đầu tư làm thay đổi chất lượng hoạt động và tạo lợi thế cạnh tranh của HTX.

Trong mỗi giai đoạn trên đây, cần xác định rõ mục tiêu và phải tuân thủ các nguyên tắc nhất định của đầu tư công nghệ thông tin. Yêu cầu đầu tiên và quan trọng để việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán thành công là con người. Vì vậy, việc đào tạo, bồi dưỡng người làm kế toán trực tiếp trên các phần mềm phải được lập kế hoạch dài hạn và đạt được trình độ nhất định. Cùng với việc trang bị đồng bộ máy móc thiết bị và thiết kế đường mạng hợp lý, sử dụng đồng bộ một phần mềm kế toán thống nhất cho toàn HTX thì việc sử dụng thuần thục phần mềm kế toán, biết cách khai thác các thông tin trên phần mềm để phục vụ cho yêu cầu quản lý cũng cần được những người làm công tác kế toán quan tâm, thường xuyên cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm với nhau để nâng cao hiệu quả của phần mềm ứng dụng.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2010), Thông tư số 24/2010/TT-BTC, hướng dẫn kế toán áp dụng cho hợp tác xã nông nghiệp, ngư nghiệp và nghề muối
 Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 83/2015/TT-BTC, hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.
 Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 24/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hợp tác xã;
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT.
 Nguyễn Thị Kim Chi và Nguyễn Tô Tâm (2014), "Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp", Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
 Học viện Tài chính (2015), Giáo trình Tổ chức công tác kế toán"- NXB Tài chính
 Trần Đình Tuấn (2014), Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, Luận án tiến sĩ kinh tế ĐH KTQD.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT PHỤ TRỢ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Lê Thị Mai Hương*

Bài viết thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 27 doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bao gồm: quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ thanh khoản, tỷ số nợ, tốc độ tăng trưởng và vòng quay tài sản. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ ở Việt Nam có thể đưa ra quyết định hợp lý nhằm mang lại hiệu quả tài chính cao cho doanh nghiệp.

• Từ khóa: doanh nghiệp niêm yết, hiệu quả tài chính, thị trường chứng khoán, sản xuất phụ trợ.

The article collects secondary data from the financial statements of 27 supporting manufacturing enterprises listed on the Vietnamese stock market and uses the generalized least squares (GLS) regression method to determine the Factors affecting the financial performance of supporting manufacturing enterprises listed on the Vietnamese stock market. Research results have identified 5 factors affecting the financial performance of supporting manufacturing enterprises listed on the Vietnamese stock market including: enterprise scale, liquidity ratio, debt ratio, growth rate and asset turnover. The research results are a scientific basis for supporting manufacturing enterprises in Vietnam to make reasonable decisions to bring high financial efficiency to the business.

• Key words: listed enterprises, financial performance, stock market, supporting manufacturing.

JEL codes: D22, G30, M19

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

(2007), Singh & Bagga (2019) khẳng định hiệu quả tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố quy mô tài sản, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, nợ, thuế thu nhập doanh nghiệp, tỷ lệ thanh khoản. Shubita & Alsawalhah (2012) khẳng định nợ có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp qua chỉ tiêu ROE. Tại Việt Nam hiện cũng đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, điển hình các nghiên cứu của Hồ Xuân Thủy và cộng sự (2020), Lê Văn Tuấn & cộng sự (2022) cho thấy thuế thu nhập doanh nghiệp, quy mô công ty và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính. Trong khi đó, tính thanh khoản có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Riêng đối với các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ ở Việt Nam có vai trò lớn trong việc hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính. Cụ thể là những linh kiện, phụ liệu, phụ tùng, sản phẩm bao bì, nguyên liệu sơn, nhuộm, v.v... và hiện chưa có nghiên cứu nào xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ ở Việt Nam. Chính vì vậy, việc xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là thực sự cần thiết

1. Giới thiệu

Hiệu quả tài chính doanh nghiệp luôn là một trong những vấn đề được doanh nghiệp quan tâm hàng đầu. Thông qua việc đánh giá hiệu quả tài chính, nhà đầu tư sẽ định hướng đúng để đưa ra quyết định đầu tư hợp lý cũng như có bước điều chỉnh nguồn vốn phù hợp. Hiện nay có nhiều nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, điển hình như nghiên cứu của Zeitun và Tinan

* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

trong giai đoạn hiện nay, nhằm xem xét mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp này và là cơ sở để đề xuất một số hàm ý quản trị giúp cho các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ ở Việt Nam nâng cao hiệu quả tài chính.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

2.1. Khái niệm và chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính

Yuchtman và Seashore (1967) nêu hiệu quả tài chính được thể hiện qua khả năng của doanh nghiệp có thể khai thác được thị trường bằng nguồn lực hữu hạn của mình. Hiệu quả tài chính hay hiệu quả kinh tế thường được thể hiện qua tăng trưởng doanh thu, gia tăng lợi nhuận hoặc giá cổ phiếu (Havnes và Senneseth, 2001).

Chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính:

Hu, Y & Izumida, S (2008) nêu chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính bao gồm tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROE), nghiên cứu của Ming và Gee (2008) và Ongore (2011) còn sử dụng chỉ số lợi suất cổ tức (DY), nghiên cứu của Le và Buck (2011) sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS), hoặc nghiên cứu Shah và cộng sự (2011) lại sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROI) để đo lường hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Theo Shah và cộng sự (2011) ROI lại chính là ROA. Hệ số ROA, ROE là hai thước đo được sử dụng phổ biến nhất trong việc đánh giá hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. ROE nhằm mục đích phản ánh được cách nhìn quá khứ, cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào, khả năng tạo ra lợi nhuận mà các công ty đã đạt được trong các kỳ kế toán vừa qua ra sao, không những thế các chỉ tiêu này còn có thể so sánh các doanh nghiệp cùng ngành hoặc so sánh giữa ngành này với ngành khác. Bên cạnh đó, hệ số này còn giúp cho nhà quản lý, lãnh đạo các công ty, cổ đông có những đánh giá bao quát về hiệu quả tài chính trong quá khứ cũng như tiềm năng lợi nhuận và tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp (Lê Văn Tuấn & cộng sự, 2022).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Zeitun và Tinan (2007) khẳng định tỷ lệ nợ có ảnh hưởng ngược chiều mạnh nhất đến ROA, tăng trưởng theo tổng tài sản, quy mô và tỷ lệ thuế có ảnh hưởng cùng chiều lên ROA.

Shubita & Alsawalhah (2012) xem xét sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính bằng việc mở rộng nghiên cứu của Abor (2005) và sử dụng dữ liệu tài chính của 39 công ty hoạt động trong ngành công nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Amman

trong khoảng thời gian 6 năm từ 2004 đến 2009. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ âm giữa nợ và ROA, ROE.

Singh & Bagga (2019) thực hiện nghiên cứu 50 công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của Ấn Độ từ năm 2008 - 2017 để đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của các công ty này. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, tương quan và bốn mô hình hồi quy khác nhau đã được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và khả năng sinh lời. Trong các mô hình này, nghiên cứu tác động của tổng nợ và tổng vốn chủ sở hữu trên ROA và ROE.

Hồ Xuân Thủy và cộng sự (2020) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2013 - 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thuế thu nhập doanh nghiệp, quy mô công ty và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính. Trong khi đó, tính thanh khoản có tác động cùng chiều. Nhưng, không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa ROA và thời gian hoạt động của doanh nghiệp.

Lê Văn Tuấn & cộng sự (2022) sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng (bình phương tối thiểu tổng quát khả thi - FGLS), bài viết đã xác định sáu yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của 80 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ 2009 đến 2019 (880 quan sát). Các nhân tố này mang ý nghĩa thống kê ở mức 5%, bao gồm: quy mô doanh nghiệp, độ tuổi, tỷ lệ đòn bẩy, tăng trưởng doanh thu, tổng sản phẩm quốc nội và tỷ lệ lạm phát. Đồng thời, mức độ tác động của các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp được ước lượng là khác nhau.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa từ các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được đề xuất như sau:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LIQ_{it} + \beta_3 DA_{it} + \beta_4 GROWTH_{it} + \beta_5 TANG_{it} + u_{it}$$

Mô tả các biến:

Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được đo lường thông qua chỉ tiêu ROE.

ROE: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu.

Quy mô doanh nghiệp (SIZE): được thể hiện qua quy mô tài sản và được tính bằng Logarit của tổng tài

sản. Các doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ có nhiều lợi thế hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Nghiên cứu của Abor (2005), Zeitun & Tian (2007), Onaolapo & Kajola (2010), Muritala (2012) và Ahmad & cộng sự (2012) đã chứng minh rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động cùng chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Tỷ lệ thanh khoản (LIQ): Phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Tầm quan trọng của tính thanh khoản đối với hoạt động của một công ty có thể xác định mức độ lợi nhuận mà một công ty đạt được. Hệ số thanh toán hiện hành xác định mối liên hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn (Lê Văn Tuấn & cộng sự, 2022). Khi hệ số thanh toán hiện hành cao, công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ ngắn hạn là tốt. Ngược lại, hệ số thanh toán hiện hành thấp có nghĩa là một công ty không thể thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ của mình đối với các chủ nợ, các nhà cung cấp dịch vụ và hàng hóa (Owolabi và cộng sự, 2011). Các nghiên cứu của Elangkumaran và Karthika (2013), Khidmat và Rehman (2014), Mushtaq và cộng sự (2015), Wang (2002). Yameen và cộng sự (2019) đã chứng minh mối quan cùng chiều giữa tỷ lệ thanh khoản và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

Tỷ số nợ (DA): Tỷ số nợ = Tổng nợ/Tổng tài sản. Nghiên cứu của Onaolapo & Kajola (2010) và Mwangi & cộng sự (2014) cho rằng nợ vay tác động ngược chiều đến chỉ tiêu ROE.

Tốc độ tăng trưởng (Growth): Tốc độ tăng trưởng = (Thu nhập lãi thuần n) / Thu nhập lãi thuần n - 1) - 1. Theo Zeitun & Tian (2007) và Abor (2005), Muritala (2012) các doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng cao sẽ có hiệu quả tài chính cao vì các doanh nghiệp này có thể tạo được lợi nhuận từ đầu tư.

Vòng quay tài sản (TANG): Vòng quay tài sản được sử dụng để đo lường hiệu quả của việc tạo ra doanh thu từ tài sản, chỉ tiêu này được tính bằng doanh thu thuần trên tổng tài sản. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Onaolapo & Kajola (2010), vòng quay tài sản có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

u_i : sai số; i : đại diện cho các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, $i=1...27$ (27 doanh nghiệp sản xuất phụ trợ); t : tiêu biểu cho năm t , $t=1...7$ (từ 2017-2023).

3.2. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 27 doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên Sở

giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Một số chỉ tiêu được tính toán theo công thức của bài nghiên cứu. Kỳ hiệu và cách đo lường các biến cụ thể được tổng hợp tại Bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng	Nghiên cứu kế thừa
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu		Hu,Y & Izumida,S (2008), Lê Văn Tuấn & cộng sự (2022)
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit của tổng tài sản	H1 (+)	Abor (2005) Zeitun & Tian (2007) Onaolapo & Kajola(2010) Muritala (2012) Ahmad & cộng sự (2012)
Tỷ lệ thanh khoản	LIQ	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	H2 (+)	Owolabi và cộng sự (2011), Elangkumaran và Karthika (2013), Khidmat và Rehman (2014), Mushtaq và cộng sự (2015), Wang (2002). Yameen và cộng sự (2019), Lê Văn Tuấn và cộng sự (2022)
Tỷ số nợ	DA	Tổng nợ/ Tổng tài sản	H3 (-)	Onaolapo & Kajola (2010) Mwangi & cộng sự (2014)
Tốc độ tăng trưởng	Growth	(Thu nhập lãi thuần n) / Thu nhập lãi thuần n - 1) - 1	H4 (+)	Zeitun & Tian (2007) Abor (2005) Muritala (2012)
Vòng quay tài sản	TANG	Thu nhập lãi thuần/ Tổng tài sản	H5 (+)	Onaolapo & Kajola (2010)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trong đó, các biến được kỳ vọng dấu như sau:

H1: Biến SIZE có mối quan hệ tương hệ tương quan và tác động cùng chiều với ROE. Biến SIZE được kỳ vọng mang dấu dương (+).

H2: Biến LIQ có mối quan hệ tương hệ tương quan và tác động cùng chiều với ROE. Biến LIQ được kỳ vọng mang dấu dương (+).

H3: Biến DA có mối quan hệ tương hệ tương quan và tác động nghịch biến với ROE. Biến DA được kỳ vọng mang dấu âm (-).

H4: Biến Growth có mối quan hệ tương hệ tương quan và tác động cùng chiều với ROE. Biến Growth được kỳ vọng mang dấu dương (+).

H5: Biến TANG có mối quan hệ tương hệ tương quan và tác động cùng chiều với ROE. Biến TANG được kỳ vọng mang dấu dương (+).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê, mô tả các biến trong mô hình

Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 2 cho ta thấy dữ liệu của các biến trong mô hình tương đối ổn định, không có dữ liệu bất thường (outliers). Xét góc độ tổng thể

thì bộ dữ liệu nghiên cứu này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến quan sát	Định nghĩa	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ VCSH	189	11.4248	15.7342	-71.15	70.14
SIZE	Logarit của tổng tài sản	189	5.8651	0.6077	4.2961	6.9401
LIQ	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	189	2.7253	3.4571	0.1069	21.6444
DA	Tổng nợ/ Tổng tài sản	189	0.5017	0.5837	0.0002	4.5965
Growth	(Thu nhập lãi thuần n) / Thu nhập lãi thuần n-1) -1	189	0.3015	1.3728	-0.9965	11.7151
TANG	Thu nhập lãi thuần/Tổng tài sản	189	1.2614	1.1408	0.0052	10.5111

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

Sau khi xem xét các biến trong mô hình nghiên cứu thông qua ma trận tương quan (Bảng 2, Bảng 3) và kiểm tra hệ số nhân tử phóng đại (VIF) cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 4).

Bảng 3: Hệ số tương quan giữa ROE và các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến quan sát	ROE	SIZE	LIQ	DA	Growth	TANG
ROE	1.0000					
SIZE	-0.0568	1.0000				
LIQ	0.0520	-0.0664	1.0000			
DA	-0.1707	-0.2491	-0.2567	1.0000		
Growth	0.0883	0.0023	0.0858	-0.0931	1.0000	
TANG	0.2210	-0.4238	-0.1330	0.6183	-0.0522	1.0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

Bảng 4: Hệ số nhân tử phóng đại

Biến quan sát	VIF	1/VIF
TANG	1.85	0.5400
DA	1.71	0.5844
SIZE	1.24	0.8048
LIQ	1.10	0.9122
Growth	1.01	0.9871
Mean VIF	1.38	

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

4.2. Ước lượng và phân tích nghiên cứu

Kết quả hồi quy của các mô hình được thể hiện ở Bảng 5, nghiên cứu tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hợp lý. Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị thống kê Chi-Square là 57.76 với Prob > Chi-Square đều lớn hơn hơn 5%, điều này cho phép chấp nhận giả thuyết H0 (có tồn tại sự tương quan giữa các sai số ngẫu nhiên và biến độc lập), vì vậy sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên REM để phân tích kết quả nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm định các vi phạm giả thuyết như phương sai sai số không đổi cũng như sự tự tương quan của sai số.

Bảng 5: Kết quả hồi quy và kiểm định Hausman

Biến quan sát	Biến phụ thuộc ROE			
	FEM	Độ lệch chuẩn	REM	Độ lệch chuẩn
Hằng số	70.81**	21.5934	40.82*	16.7802
SIZE	10.08**	3.5104	5.2000	2.6934
LIQ	0.1370	0.2467	0.0986	0.2435
DA	-11.81***	3.3132	-10.75***	2.7557

Biến quan sát	Biến phụ thuộc ROE			
	FEM	Độ lệch chuẩn	REM	Độ lệch chuẩn
Growth	0.9560	0.5610	0.877	0.5570
TANG	3.971**	1.4331	4.730***	1.3095
Số quan sát	189		1.89	
R ² hiệu chỉnh	51,09%		54,14%	
Hausman Test	0.2723			

* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

Kết quả kiểm định phương sai của sai số không đổi (kiểm định White), chỉ số Prob, Chi-Square = 0,000 nhỏ hơn 5% và kết quả kiểm định tự tương quan của sai số (kiểm định Breusch-Godfrey), chỉ số Prob, F = 0,0000 cũng nhỏ hơn 5%, Kết quả này cho thấy mô hình vừa có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi vừa có hiện tượng tự tương quan của sai số, theo Wooldridge (2002, 143-155), cách khắc phục khi phương sai của sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan của sai số là chọn mô hình hồi quy với phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (General Least Square - GLS), Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy bằng cách sử dụng phương pháp GLS để ước lượng các hệ số hồi quy.

Bảng 6: Kết quả hồi quy mô hình theo phương pháp GLS

Biến quan sát	REM	Độ lệch chuẩn
Hằng số	0.0969	11.1788
SIZE	1.3960	1.9179
LIQ	0.0165	0.2113
DA	-13.28***	1.9330
Growth	0.8180	0.6243
TANG	7.608***	1.1478
Số quan sát	189	189
R ² hiệu chỉnh	56,09%	

* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

4.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố: quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ thanh khoản, tỷ số nợ, tốc độ tăng trưởng, vòng quay tài sản đã giải thích được sự thay đổi tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) với các hệ số ước lượng đúng như kỳ vọng.

Biến SIZE tác động cùng chiều với ROE của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo đúng kỳ vọng của giả thuyết và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với ROE. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu Abor (2005), Zeitun & Tian (2007), Onalapo & Kajola(2010), Muritala (2012) và Ahmad & cộng sự (2012).

Biến LIQ tác động cùng chiều với ROE của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo đúng kỳ vọng của giả thuyết và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với ROE. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu Owolabi

và công sự (2011), Elangkumaran và Karthika (2013), Khidmat và Rehman (2014), Mushtaq và cộng sự (2015), Wang (2002), Yameen và cộng sự (2019), Lê Văn Tuấn và cộng sự (2022). Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp cao phản ánh hoạt động hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

Biến DA tác động nghịch biến đến ROE của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo đúng kỳ vọng của giả thiết và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ nợ tăng lên sẽ làm cho lợi nhuận của các doanh nghiệp bảo hiểm giảm, việc sử dụng nợ vay quá nhiều với chi phí sử dụng nợ vay cao sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, đây là vấn đề hầu hết các doanh nghiệp đang phải đối mặt. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của Onalapo & Kajola (2010), Mwangi & cộng sự (2014), Zeitun & Tian (2007), Abor (2005), Muritala (2012).

Biến GROWTH tác động cùng chiều với ROE của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo đúng kỳ vọng của giả thiết và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu Abor (2005), Zeitun & Tian (2007) và Muritala (2012). Các doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng cao sẽ có hiệu quả tài chính cao vì các doanh nghiệp này có thể tạo được lợi nhuận từ đầu tư.

Biến TANG tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với ROE của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Onalapo & Kajola (2010), Vòng quay tài sản có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính của 27 doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bao gồm: quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ thanh khoản, tỷ số nợ, tốc độ tăng trưởng và vòng quay tài sản. Các yếu tố quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ thanh khoản, tốc độ tăng trưởng và vòng quay tài sản có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp, trong khi đó yếu tố tỷ số nợ tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để

các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ ở Việt Nam có thể đưa ra quyết định hợp lý nhằm mang lại hiệu quả tài chính cao cho doanh nghiệp.

Các công ty sản xuất phụ trợ cần chú ý gia tăng quy mô doanh nghiệp thông qua việc gia tăng quy mô tài sản, gia tăng quy mô doanh thu thuần nhằm gia tăng hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ cần ưu tiên sử dụng nguồn vốn tự có và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này. Trong trường hợp sử dụng nguồn vốn vay cần lựa chọn nguồn vốn vay có chi phí vay thấp nhằm gia tăng hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Do mỗi doanh nghiệp sản xuất phụ trợ có những đặc thù khác nhau nên rất khó để đưa ra hàm ý chính sách cho từng doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ cần dựa vào đặc thù của doanh nghiệp để xây dựng các chính sách phù hợp nhằm đạt được hiệu quả tài chính cao nhất.

Tài liệu tham khảo:

- Abor, J. (2005) "The effect of capital structure on profitability: an empirical analysis of listed firms in Ghana". *Journal of Risk Finance*, 6(5), 438-445. DOI: <https://doi.org/10.1108/15265940510633505>.
- Ahmad, Z., Abdullah, N. M. H., & Roslan, S. (2012) "Capital structure effect on firms' performance: Focusing on consumers and industrial sectors on Malaysian Firms". *International Review of Business Research Papers*, 8(5), 137-155. DOI: <https://doi.org/10.1.1.458.8815>.
- Elangkumaran, P., & Karthika, T. (2013) "An analysis of liquidity, profitability and risk: A study of selected listed food, beverage and tobacco companies in Sri Lanka" 3rd International Conference, 1-7. South Eastern: South Eastern University of Sri Lanka
- Khidmat, W. Bin, & Rehman, M. U. (2014) "Impact of liquidity & solvency on profitability chemical sector of Pakistan". *Economics Management Innovation*, 6(3), 3-13
- Havnes, P.A. & Semmeseth, K. (2001) "A panel study of firm growth among SMEs in networks". *Small Business Economics*, 16(4), 293-302
- Hu, Y., & Izumida, S. (2008) "Ownership concentration and corporate performance: A causal analysis with Japanese panel data. *Corporate Governance*". *An International Review*, 16(4), 342-358. doi:10.1111/j.1467-8683.2008.00690.x
- Le, T. V., & Buck, T. (2011) "State ownership and listed firm performance: a universally negative governance relationship?". *Journal of Management & Governance*, 15(2), 227-248.
- Mwangi, L. W., Muathe, S. M., & Kosimbei, G. (2014) "Effects of working capital management on performance of non-financial companies listed in NSE, Kenya". *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(11), 195-205.
- Ming, T. C., & Gee, C. S. (2008) "The influence of ownership structure on corporate performance of Malaysian Public Listed Companies". *ASEAN Economic Bulletin*, 25(2), 195-208.
- Muritala, T. A. (2012) "An empirical analysis of capital structure on firm performance in Nigeria". *International Journal of Advances in Management and Economics*, 1(5), 116-124.
- Mushtaq, H., Chishti, A. F., Kanwal, S., & Saeed, S. (2015) "Trade off between liquidity and profitability". *International Journal of Scientific Research and Management*, 3(5), 2823-2842. doi: <https://doi.org/2823-2842>
- Onalapo, A. A. & Kajola, S. O. (2010) "Capital structure and firm performance: evidence from Nigeria". *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 25, 70-82.
- Owolabi, S. A., Obiakor, R. T., & Okwu, A. T. (2011) "Investigating liquidity profitability relationship in business organizations: a study of selected quoted companies in Nigeria". *British Journal of Economics, Finance and Management Sciences*, 1(2), 11-29.
- Shah, A. Z. S., Butt, A. S., & Saeed, M. M. (2011) "Ownership structure and performance of firms: Empirical evidence from an emerging market". *African Journal of Business Management*, 5(2), 515-523
- Shubita, Mohammad Fawzi & Alsawalhah, Jafer Maroof (2012) "The Relationship between Capital Structure and Profitability". *International Journal of Business and Social Science*, 3(5), 105-112.
- Lê Văn Tuấn & cộng sự (2022) "Các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam" *Tap chi nghiên cứu Tài chính - Marketing*, số 68 tháng 4 năm 2022, trang 25-37, DOI 10.52932/jfm.vi68.267
- Hồ Xuân Thủy & cộng sự (2020) "The factors affect financial performance of companies listed on Hanoi stock exchange". *Science & Technology Development Journal-Economics-Law and Management* 4(3), 948-962.
- Yameen, M., Farhan, N. H., & Tabash, M. I. (2019) "The impact of liquidity on firms' performance: Empirical investigation from Indian pharmaceutical companies". *Academic journal of interdisciplinary studies*, 8(3), 212-212. doi:10.36941/ajis-2019-0019
- Yuchtman, E., & Seashore, S. E. (1967) "A system resource approach to organizational effectiveness". *American sociological review*, 32(6), 891-903. doi:10.2307/2092843
- Zeitun, R., & Tian, G. G. (2007) "Capital structure and corporate performance: evidence from Jordan". *Australasian Accounting Business and Finance Journal*, 1(4), 40-61.
- Wang, Y. J. (2002) "Liquidity management, operating performance, and corporate value: evidence from Japan and Taiwan". *Journal of Multinational Financial Management*, 12(12), 159-169

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH ARDL TRONG PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Hiền* - TS. Lê Mai Trang* - Trần Thị Khánh Linh* - Nguyễn Thị Nguyệt*
Phí Thị Lữ* - Bùi Thị Linh Chi* - Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt**

Nghiên cứu phân tích tác động của các yếu tố vĩ mô đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2012 - 2022. Nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (Autoregressive Distributed Lag - ARDL) kết hợp với phương pháp kiểm định đường bao (Bound test) làm cơ sở xác định tác động dài hạn, sau đó dùng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) để phân tích tác động ngắn hạn, tiếp đến kiểm định độ phù hợp và xử lý các vi phạm có thể gặp phải của mô hình. Kết quả phân tích cho thấy lạm phát và lãi suất có tác động tiêu cực đến quyết định và cơ hội đầu tư tại Việt Nam trong cả ngắn hạn và dài hạn.

• Từ khóa: đầu tư, tăng trưởng GDP, cung tiền, lạm phát, lãi suất, mô hình ARDL.

Research analyzing the impact of macro factors on investment activities in Vietnam based on data collected in the period 2012 - 2022. The research uses an Autoregressive Distributed Lag model - ARDL) combined with the Bound test method as the basis for determining the long-term impact, then using the error correction model (ECM) to analyze the short-term impact, followed by testing suitability and handling possible violations of the model. Analysis results show that inflation and interest rates have a negative impact on investment decisions and opportunities in Vietnam in both the short and long term.

• Key words: investment, GDP growth, money supply, inflation, interest rates, ARDL model.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

1. Giới thiệu

Đối với một nền kinh tế, đầu tư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đầu tư không chỉ đóng vai trò trong quá trình tái sản xuất xã hội mà còn tạo ra «cú hích» cho sự phát triển của nền kinh tế. Một nền kinh tế thu hút được đầu tư từ các chủ thể trong và ngoài nước sẽ khiến nền kinh tế ngày càng tăng trưởng. Đầu tư là hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và hoạt động xã hội khác. Đầu tư cũng là hoạt động tạo ra việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống của người dân trong xã hội, phát triển sản xuất. Có thể nói, đầu tư là cốt lõi, là động lực cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

* Đại học Thương mại; email: nguyenhien@tmu.edu.vn

** Học viện Tài chính

Đầu tư tác động đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế. Ở góc độ tổng cầu, đầu tư là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cầu. Khi tổng cung chưa kịp thay đổi, gia tăng đầu tư sẽ làm cho tổng cầu tăng lên. Ở góc độ tổng cung, việc tăng quy mô đầu tư là nguyên nhân trực tiếp làm tăng tổng cung của nền kinh tế. Mặt khác, đầu tư còn gián tiếp làm tăng tổng cung của nền kinh tế thông qua hoạt động đầu tư vào nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ... Như vậy, tăng quy mô đầu tư và sử dụng vốn đầu tư hợp lý sẽ góp phần quan trọng trong việc cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế (Tư Quang Phương và Phạm Văn Hùng, 2012).

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của đầu tư. Tuy nhiên, các nghiên cứu của Việt Nam chỉ mới cung cấp bằng chứng về tác động của các yếu tố «truyền thông» (sản lượng/tăng trưởng kinh tế, lãi suất) đến đầu tư. Trong khi đó, độ mở của nền kinh tế - một tiền đề quan trọng trong việc gia tăng đầu tư thông qua việc thu hút nguồn lực bên ngoài và mở rộng thị trường chưa được xem xét một cách rõ ràng. Do đó, nghiên cứu ứng dụng mô hình ARDL phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư tại Việt Nam trong đó xem xét tác động của độ mở của nền kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Trong cả ngắn hạn và dài hạn, đầu tư đã trở thành một trong những yếu tố đầu vào quan trọng tác động đến sự phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề

xã hội. Trải qua nhiều giai đoạn, thời kỳ đổi mới, nền kinh tế nước ta vẫn duy trì vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư, các quyết định đầu tư hay thu hút vốn đầu tư.

Dương Bá Vũ Thi (2020) đã ứng dụng mô hình ARDL với kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy trong cả ngắn hạn và dài hạn, sản lượng GDP và cung tiền M2 đều có tác động tích cực đến đầu tư tại Việt Nam. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa biến số tài chính đến tăng trưởng và chỉ ra sự ảnh hưởng của chúng đến khả năng tăng trưởng của nền kinh tế thông qua tác động đến tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp và cơ chế đầu tư (King & Levine, 1993; Benhabib & Spiegel, 2000).

Hoàng Thị Thu (2008) chỉ ra việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố quy mô thị trường, nguồn vốn nhân lực, sự phát triển của cơ sở hạ tầng, mức độ mở cửa địa lý. Các yếu tố như mức độ tự do thương mại bao gồm chính sách nhà nước tập trung vào kiểm soát tín dụng cũng có ảnh hưởng tích cực (Balasubramany và cộng sự, 1996) hoặc tiêu cực (Serven, 2002) đến phân tích đầu tư.

Nguyễn Thị Kim Thanh (2008), McCulloch (1989) đã chỉ ra tác động ngược chiều của lãi suất đến đầu tư nhà nước và đầu tư tư nhân của Việt Nam. Hay nghiên cứu của Lê Thanh Tùng (2013) đã tìm thấy bằng chứng cho thấy sự ảnh hưởng của sản lượng và lãi suất đến đầu tư.

Konyukhov và cộng sự (2019) cho thấy các yếu tố vĩ mô như hệ thống thuế; tỷ lệ lạm phát; hỗ trợ hoạt động đầu tư của chính phủ; tình hình chung và sự phát triển của đất nước; phạm vi lãnh thổ; mức tín dụng; chỉ số hoạt động đầu tư trực tiếp của quốc gia cũng tạo nên quyết định đầu tư ở phạm vi một quốc gia.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào tổng quan trên, nghiên cứu đề xuất 5 giả thuyết sau:

H1: Tổng tài sản quốc nội GDP có ảnh hưởng thuận chiều đến tổng đầu tư.

H2: Cung tiền M2 có ảnh hưởng thuận chiều, tác động lớn và trực tiếp lên quy mô đầu tư của nền kinh tế.

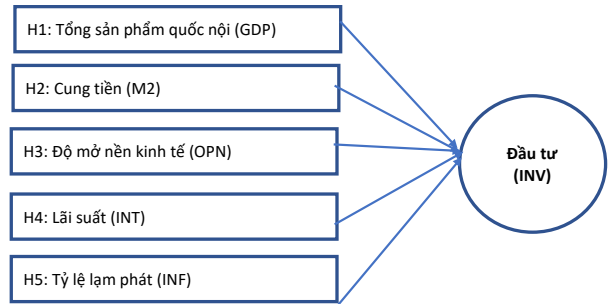
H3: Độ mở của nền kinh tế có tác động thuận chiều, được mong đợi sẽ thúc đẩy đầu tư.

H4: Lãi suất có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư.

H5: Tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đến đầu tư.

Mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu



3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu được tiến hành trên bộ dữ liệu liên quan đến các biến được thu thập từ báo cáo hàng năm tại Tổng cục thống kê và Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022 với 44 quan sát.

Bảng 3.1: Các biến nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Đơn vị	Tần suất	Nguồn dữ liệu
Đầu tư (đại diện bởi Tổng tích lũy tài sản)	INV	Tỷ VND	Quý	Finance.vietstock.vn
Tổng tài sản quốc nội	GDP	Tỷ VND	Quý	Investing.com
Cung tiền	M2	Tỷ VND	Quý	Investing.com
Độ mở của nền kinh tế	OPN	%	Quý	Finance.vietstock.vn
Lãi suất	INT	%	Quý	Finance.vietstock.vn
Tỷ lệ lạm phát	INF	%	Quý	Gso.gov.vn

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL (Autoregressive Distributed Lag). ARDL là mô hình tự hồi quy phân phối trễ đã xuất hiện từ nhiều thập kỷ trước nhưng gần đây được sử dụng phổ biến trở lại trong các nghiên cứu về mối quan hệ dài hạn giữa các biến kinh tế, nhằm nắm bắt sự tác động và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nhiều chuỗi thời gian.

Dạng tổng quát của mô hình ARDL(p, q_1, q_2, \dots, q_k) với các biến độc lập X_1, X_2, \dots, X_k được thể hiện như sau:

$$Y_t = \vartheta + \sum_{i=1}^p \alpha_i \times Y_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_1} \beta_{1i} \times X_{1t-i} + \dots + \sum_{i=0}^{q_k} \beta_{ki} \times X_{kt-i} + U_t$$

Trong đó: $Y_t, X_{1t}, X_{2t}, \dots, X_{kt}$ là các chuỗi dừng; Y_{t-i} : biến phụ thuộc tại i thời kỳ trước (độ trễ $i, i = 1, 2, \dots, p$); $X_{m,t-j}$: biến độc lập tại j thời kỳ trước (độ trễ $j = 1, 2, \dots, q; m = 1, 2, \dots, k$); U_t : là nhiễu trắng.

ARDL được tiếp cận như một kỹ thuật đồng liên kết nếu như các phương pháp khác yêu cầu các biến độc lập được đưa vào liên kết với độ trễ như

nhau thì trong các tiếp cận mô hình ARDL các biến độc lập có thể đưa vào với độ trễ tối ưu khác nhau (Pesaran, 1999). Ngoài ra, trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ thì việc tiếp cận bằng mô hình ARDL có ý nghĩa thống kê hơn để kiểm định tính đồng liên kết (Pesaran, 1999). Theo Pesaran (1999), các bước chạy mô hình phân tích định lượng ARDL được tiến hành theo trình tự như sau: (1) Kiểm định đường bao (Bound test), xác định đồng liên kết giữa các biến tức là tìm mối quan hệ dài hạn giữa các biến; (2) Xác định độ trễ của các biến trong mô hình ARDL bằng chỉ tiêu SBC hoặc AIC; (3) Chạy mô hình ARDL với độ trễ đã được xác định để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến; (4) Xác định tác động ngắn hạn của các biến bởi mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) dựa trên cách tiếp cận ARDL đối với đồng liên kết.

4. Kết quả nghiên cứu

Thông kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến trong hình

	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
INV	507,09	475,16	861,71	279,98	161,18	44
GDP	1.350.420	1.175.794	2.669.131	545.764	544.255	44
M2	23.959.754	22.897.854	41.920.440	5.352.746	10.500.441	44
OPN	1,829	1,846	2,4	1,298	0,271	44
INT	4,868	4,525	13,14	1,66	2,336	44
INF	-0,0913	-0,0595	1,054	-2,169	0,51	44

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Xem xét sự biến thay đổi của các chuỗi dữ liệu theo thời gian thấy các chuỗi GDP, INV, OPN có yếu tố mùa vụ. Vì vậy nghiên cứu sử dụng phương pháp STL Decomposition để điều chỉnh yếu tố mùa vụ của các biến trong mô hình. Và kí hiệu các biến sau khi hiệu chỉnh là: GDP_SA, INV_SA, OPN_SA. Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định tính dừng của các chuỗi đưa vào mô hình.

Kiểm định tính dừng của các chuỗi

Bảng 4.2. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi trong mô hình

Dạng hàm kiểm định	Các biến	Giá trị kiểm định Augmented Dickey-Fuller	Giá trị kiểm định Phillips-Perron	
Chuỗi ban đầu				
	Có hệ số chặn	INV_SA	-0,162	-0,936
		GDP_SA	1,962	0,685
		M2	1,131	-0,480
		OPN_SA	-2,537	-5,011***
INF		-2,359	-5,287***	
Có hệ số chặn và xu hướng	INT	-1,817	-3,773***	
	INV_SA	-4,844***	-4,955***	
	GDP_SA	-1,742	-2,711	
	M2	-1,773	-2,352	

Dạng hàm kiểm định	Các biến	Giá trị kiểm định Augmented Dickey-Fuller	Giá trị kiểm định Phillips-Perron
Chuỗi sai phân bậc nhất	OPN_SA	-2,885	-5,964***
	INF	-2,286	-5,518***
	INT	-1,150	-2,576
Có hệ số chặn	INV_SA	-9,117***	-15,219***
	GDP_SA	-10,014***	-13,378***
	M2	-2,169	-10,406***
	OPN_SA	-11,625***	-22,998***
	INF	-4,203***	-18,723***
Có hệ số chặn và xu hướng	INT	-7,560***	-7,493***
	INV_SA	-9,038***	-15,466***
	GDP_SA	-5,128***	-20,918***
	M2	-1,292	-11,705***
	OPN_SA	-6,151***	-39,000***
	INF	-3,607***	-10,124***
	INT	-8,250***	-8,292***

Ghi chú: ***, ** và * ký hiệu các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

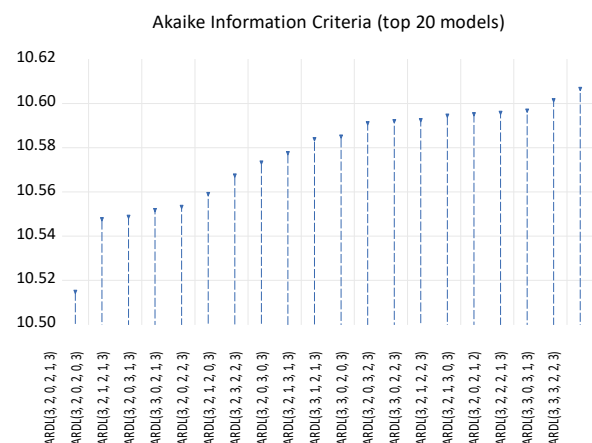
Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi cho thấy, với mức ý nghĩa 1%, các chuỗi sai phân cấp 1 của các biến INV, GDP, OPN, M2 và INF đều là chuỗi dừng. Nói cách khác, các biến này có đồng tích hợp bậc 1, ký hiệu là I(1). Khi các biến đồng tích hợp bậc 1 thì mô hình tự hồi quy phân phối trễ ARDL là một trong những lựa chọn phù hợp. Để đảm bảo các chuỗi đưa vào mô hình đều dừng, các chuỗi sai phân bậc nhất sẽ được sử dụng, và lần lượt được ký hiệu là D(INV), D(GDP), D(M2), D(OPN), D(INF) và D(INT).

Mô hình ARDL trong nghiên cứu có dạng như sau: $SA_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_i D(INV_{SA})_{t-i} + \sum_{i=1}^n \beta_i D(GDP_{SA})_{t-i} + \sum_{i=1}^p \gamma_i D(M2)_{t-i} + \sum_{i=1}^q \mu_i D(OPN)_{t-i} + \sum_{i=1}^r k_i D(INF)_{t-i} + \sum_{i=1}^r \lambda_i D(INT_{SA})_{t-i} + U_t$

4.2. Kết quả hồi quy

Hình 4.1: Lựa chọn dạng hàm tối ưu cho mô hình



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Thực hiện ước lượng cho mô hình với bậc trễ tối đa cho các biến là 4 theo tiêu chuẩn AIC, SBC (ta có kết quả ở Bảng 4.3).

Kết quả nhận được mô hình tốt nhất là mô hình ARDL(3, 2, 0, 2, 1, 3).

Ước lượng mối quan hệ ngắn hạn giữa các biến.

Bảng 4.3. Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp ARDL

Biến	Hệ số	Độ lệch tiêu chuẩn	P giá trị
D(INV_SA(-1))	-0,317**	0,153	0,049
D(INV_SA(-2))	-0,254	0,176	0,163
D(INV_SA(-3))	0,336*	0,172	0,063
D(GDP_SA)	0,0003***	0,00008	0,003
D(GDP_SA(-1))	0,0001	0,00008	0,207
D(GDP_SA(-2))	-0,0003***	0,00008	0,001
D(M2)	-0,00004	0,00008	0,101
D(OPN_SA)	-5,808	61,616	0,926
D(OPN_SA(-1))	-37,903	79,410	0,638
D(OPN_SA(-2))	-286,278***	66,893	0,000
D(INF)	-6,368	19,596	0,748
D(INF(-1))	26,525	18,819	0,172
D(INT)	-30,478***	9,511	0,004
D(INT(-1))	11,295	7,577	0,150
D(INT(-2))	19,665**	8,738	0,034
D(INT(-3))	10,649*	5,937	0,086
C	51,880	19,859	0,0156

Ghi chú: *** ** và * ký hiệu các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

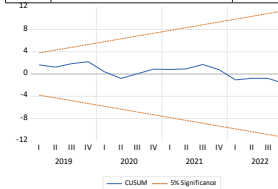
Với mức ý nghĩa 10% có thể thấy tác động trực tiếp của lãi suất, cung tiền M2 và khả năng tự do thương mại của kỳ thực tế đến đầu tư trong đó biến số lãi suất ảnh hưởng tiêu cực đúng như trong giả thiết đã đưa ra, lãi suất của các quý kế trước có thể làm cơ sở dự đoán cho lãi suất kỳ sau từ đó gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định của các nhà đầu tư. Khi lãi suất tăng thêm 1% thì đầu tư giảm ước chừng 30,48 tỷ đồng. Ngược lại sự ảnh hưởng tiêu cực của lãi suất tới hoạt động đầu tư, từ mô hình cho chúng ta thấy tác động tích cực của sự tăng lên về cung tiền M2 đối với sự ra quyết định của các cá nhân hay doanh nghiệp đầu tư. Cung tiền tăng dẫn đến lãi suất thấp hơn và do đó làm giảm lãi suất chiết khấu đối với tiền mặt trong tương lai đồng nghĩa với việc khi lãi suất thấp hơn có nghĩa là lợi nhuận cao hơn (Quy Tiền tệ Quốc tế 2000; Baks & Kramer 1999), từ nguyên nhân đó thúc đẩy hoạt động đầu tư.

Để đánh giá tính phù hợp và tin cậy của mô hình, nghiên cứu tiến hành các kiểm định sau: kiểm định Normality test của phần dư, kiểm định dạng mô hình - kiểm định Reset của Ramsey, kiểm định tự

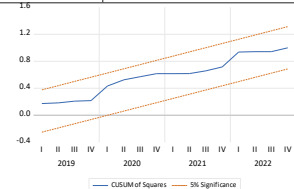
tương quan Larange multiplier, kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định tính ổn định của phần dư mô hình qua kiểm định tổng tích lũy của phần dư (CUSUM: Cumulative Sum of Recursive Residuals) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUMSQ: Cumulative Sum of Square of Recursive Residuals). Kết quả được thể hiện ở bảng 4.4 và Hình 4.2a, 4.2b.

Bảng 4.4: Kiểm định các khuyết tật trong mô hình

STT	Kiểm định	Kết quả	Kết luận
1	Normality Test	Jarque Bera = 1,037 P-value = 0,595	Phần dư có phân phối chuẩn
2	Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test	F-statistic = 0,140 P-value = 0,748	Không có hiện tượng tự tương quan
3	Heteroskedasticity Test: Breusch Pagan - Godfrey	F-statistic = 0,795 P-value = 0,560	Phương sai sai số không đổi



Hình 4.2a: Mô tả tổng tích lũy phần dư của mô hình với mức ý nghĩa 5%



Hình 4.2b: Mô tả tổng tích lũy hiệu chỉnh phần dư của mô hình với mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định tính ổn định của phần dư cho thấy, tổng tích lũy của phần dư và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư đều nằm trong dải tiêu chuẩn ứng với mức ý nghĩa 5% nên có thể kết luận phần dư của mô hình có tính ổn định. Như vậy, kết quả các kiểm định cho thấy mô hình ARDL ổn định, đảm bảo độ tin cậy cho các hệ số ước lượng dài hạn và ngắn hạn.

Ước lượng mối quan hệ dài hạn giữa các biến

Bảng 4.5: Kết quả kiểm định đường bao của mô hình

Số biến k	Giá trị thống kê F-statistic	Giá trị tới hạn của các đường bao					
		1%		5%		10%	
		Đường bao dưới (I0)	Đường bao trên (I1)	Đường bao dưới (I0)	Đường bao trên (I1)	Đường bao dưới (I0)	Đường bao trên (I1)
5	4,004	3,06	4,15	2,39	3,38	2,08	3

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Giá trị thống kê F lớn hơn giá trị tới hạn cận trên (I1) ở các mức ý nghĩa, 5% và 10% nên với mức ý nghĩa 5%, chúng ta có thể khẳng định tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến.

Bảng 4.6: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy dài hạn

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch tiêu chuẩn	Thống kê t	P giá trị
D(INV_SA(-1),2)	-0,082	0,152	-0,539	0,595
D(INV_SA(-2),2)	-0,336	0,102	-3,294	0,003
D(GDP_SA,2)	0,0003	0,00005	5,714	0,000
D(GDP_SA(-1),2)	0,00004	0,00004	7,370	0,000

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch tiêu chuẩn	Thống kê t	P giá trị
D(OPN_SA,2)	-5,807	36,517	-0,159	0,875
D(OPN_SA(-1),2)	286,278	36,516	7,840	0,000
D(INF,2)	-6,368	8,632	-0,738	0,468
D(INT,2)	-30,478	5,703	-5,344	0,000
D(INF(-1),2)	-30,315	5,415	-5,598	0,000
D(INT(-2),2)	-10,649	4,081	-2,609	0,016
CointEq(-1)*	-1,235	0,208	-5,945	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy rằng:

Nghiên cứu đã một lần nữa làm sáng tỏ cũng như tổng hợp các yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng như thế nào đến quyết định cũng như hoạt động đầu tư ở Việt Nam từ đầu năm 2012 đến cuối năm 2022 bằng thực hiện nghiên cứu trên mô hình ARDL.

Nhóm tác giả đã dựa vào số liệu theo quý tham khảo từ Tổng cục Thống kê cũng như từ các nguồn kênh tin tức về tài chính như WorldBank, Ngân hàng phát triển Châu Á, Vietstock hay Investing.com để thấy rõ ảnh hưởng cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn của từng yếu tố, cách điều chỉnh lãi suất hay việc cung ứng dòng tiền có ảnh hưởng đến đầu tư như thế nào. Các kiểm định đường bao (Bound test) với kiểm định các yếu tố trong dài hạn và kiểm định ECM với các yếu tố trong thời gian ngắn hạn. Bên cạnh đó một yếu tố chưa được chứng minh nhiều trên các tạp chí về kinh tế như độ mở của nền kinh tế hay mức độ tự do thương mại, được xác định bằng thương giữa hiệu số của xuất khẩu và nhập khẩu trên tăng trưởng GDP của quốc gia cũng được nhóm tác giả đưa vào, vì xét thấy trên thực tế lợi nhuận đến từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm phần lớn trong cán cân thanh toán ở Việt Nam cũng như tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam đồng nghĩa với hoạt động đầu tư nói chung, tuy nhiên dựa trên kết quả nghiên cứu chúng tôi vẫn chưa thấy rõ được ảnh hưởng của độ mở tới đầu tư do hệ số p biểu thị kết quả cho thấy sự không phù hợp của biến, ít nhất là trong ngắn hạn.

Xét tới các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư như khả năng huy động dòng tiền của nền kinh tế hay lãi suất và lạm phát là những yếu tố có tác động rõ rệt nhất trong cả ngắn hạn và dài hạn. Giống như các nghiên cứu đã chứng minh từ trước. Mahmudul và Gazi-Salah (2009) lưu ý rằng, lãi suất cao khiến việc vay mượn trở nên tốn kém hơn, điều này có tác động tiêu cực đến lượng đầu tư và ngược lại. Khi nguồn cung tiền tăng thường làm giảm lãi suất lúc này ngân hàng trung ương đang bơm tiền vào trong nền kinh tế mục đích để kích cầu, từ đó dẫn đến kích thích sản xuất phát triển, hệ quả là tạo ra nhiều đầu

tư hơn đồng thời đưa nhiều tiền hơn vào tay người tiêu dùng, từ đó kích thích chi tiêu. Nói về yếu tố lạm phát thì lạm phát ổn định của một quốc gia nên giữ ở mức từ 2-5% đồng nghĩa với việc thấp hơn quá nhiều (giảm phát) hay quá cao có thể dẫn tới nhiều hệ lụy trong nền kinh tế. Lạm phát làm xói mòn giá trị hiện tại của lợi tức đầu tư trong tương lai, tạo lợi thế cho những tài sản có khả năng bảo vệ (phòng ngừa) chống lại lạm phát. Nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Hertina, (2018) và Ningsih và Waspada (2018) cho thấy lạm phát làm tăng giá thành hàng hóa sản xuất và chi phí hành chính mà các công ty phải gánh chịu. Trong điều kiện lạm phát cao, các nhà đầu tư có xu hướng chờ đợi và quan sát các chính sách do chính phủ thực hiện để giải quyết vấn đề lạm phát trước khi thực hiện bước tiếp theo. Điều này có thể được minh chứng rõ rệt trong mô hình khi mà đầu tư tăng lên thì đồng nghĩa với việc lạm phát ở kỳ gần nhất cũng như những kỳ liền trước đều được khống chế trong mức đảm bảo an toàn đối với lợi nhuận của các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

Mohammad Salahuddin and Md. Rabiul Islam (2008), *Factors Affecting Investment in Developing Countries*, pp 22-37.

Stephen Taiwo Onifade, Abdul Qahar Khtir, Ahmet Ay, Murat Camtez (2022), *Reviewing the Trade Openness, Domestic Investment, and Economic Growth Nexus: Contemporary Policy Implications for the MENA Region*, pp 489-512.

Pesaran, M.H and Shin, Y. (1999), *An Autoregressive Distributed Lag Modelling Approach to Cointegration Analysis. Econometrics and Economic Theory in the 20th Century: The Ragnar Frisch Centennial Symposium*, Strom, S (ed). Cambridge University Press.

Abonazel, M.R, Elnabawy, N. (2020), *Using the ARDL bound testing approach to study the inflation rate in Egypt. Economic consultant*, 31 (3), 24-41.

Emeka Nkoro, Aham Kelvin Uko (2016), *Autoregressive Distributed Lag (ARDL) cointegration technique: application and interpretation. Journal of Statistical and Econometric Methods*, vol.5, no. 4, 63-91.

Chinweobo Emmanuel Umeora (2020), *Examining the effect of selected macroeconomic variables on domestic private investment in Nigeria, 1986-2018. Chukwuemeka Odumegwu Ojukwu University*.

Omar Abdelrahman (2023), *The effect of gross investment on economic growth of Palestine*.

Anastasiya M. Gladkih, Vladimir Yu. Konyukhov, Roman S. Zott (2020), *Factors affecting investment activity. The European Proceedings of Social and Behavioural Sciences*.

Nguyễn Thị Kim Thanh (2008), *Tác động ngược chiều của lãi suất đến đầu tư nhà nước và đầu tư tư nhân của Việt Nam*.

Lê Thanh Tùng (2013), *Ảnh hưởng trực tiếp của sản lượng và lãi suất đến đầu tư của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 418, 35 - 41.

Ths. Dương Bá Vũ Thị (2020), *Ứng dụng mô hình ARDL-mô hình tự phân phối đồ trễ nghiên cứu các yếu tố tác động đến đầu tư tại Việt Nam*.

Nguyễn Thị Thu Thủy (2023), *Ứng dụng mô hình ARDL trong phân tích tác động của cơ cấu xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 310 tháng 4/2023.

Đỗ Thị Vân Trang, Đinh Hồng Linh, Lê Thuỳ Linh (2020), *Ứng dụng mô hình ARDL nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, số 143/2020.

TS. Nguyễn Thu Thủy, ThS. Lê Đức Tổ, TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2022), *Ứng dụng mô hình ARDL trong phân tích tác động của nhân tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số chứng khoán VN30-Index. Trường Đại học Thương Mại*.

BỘ KỸ NĂNG CỦA KẾ TOÁN CHUYÊN NGHIỆP TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Trần Thị Thanh Huyền* - TS. Lê Thị Mỹ Nương**

Với sự phát triển của công nghệ 4.0 đã tạo sự chuyển đổi ở hầu hết các khía cạnh trong doanh nghiệp và các ngành nghề, bao gồm cả lĩnh vực nghề kế toán. Việc áp dụng các công nghệ thông minh trong lĩnh vực công nghiệp 4.0 đã và đang làm thay đổi cách làm việc thông thường của kế toán viên. Điều này tác động trực tiếp đến cả việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ của kế toán viên trong công việc cũng như các tiếp cận trong các chương trình đào tạo của các trường đại học. Nghiên cứu này dựa trên việc tổng hợp các nghiên cứu trước để phân tích và xác định các kỹ năng cần thiết của kế toán viên nhằm khuyến nghị các giải pháp phù hợp tới các bên liên quan.

• Từ khóa: công nghiệp 4.0, kỹ năng kế toán, kế toán, giáo dục kế toán.

With the development of 4.0 technology, there has been a transformation in most aspects of businesses and professions, including accounting. Intelligent technologies in Industry 4.0 have been changing the usual way accountants work. This directly impacts the acquisition of knowledge, skills and attitudes of accountants at work and the approaches in university training programs. This study is based on a synthesis of previous research to analyze and identify the necessary skills of accountants to recommend appropriate solutions to stakeholders.

• Key words: industry 4.0, accounting skills, accounting, accounting education.

JEL codes: M4, M40

Ngày gửi bài: 09/01/2024

Ngày gửi phản biện: 13/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Giới thiệu

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay đang là từ khóa tìm kiếm rộng rãi trên các nền tảng xã hội nhằm để chỉ giai đoạn tiếp theo trong quá trình phát triển của ngành sản xuất trước sự thay đổi của môi trường kinh doanh mở với các đặc trưng là vòng đời sản phẩm nhanh hơn, sản phẩm đa dạng hóa hơn, tính minh bạch và sự cạnh tranh toàn cầu cũng cao hơn. Do đó, công nghiệp 4.0 được đánh giá có tính liên ngành cao và toàn diện, hướng tới hệ thống sản xuất tích hợp và hợp

nhất giữa thế giới trực tuyến và ngoại tuyến trong cả hoạt động sản xuất, giao nhận và bán hàng, thanh toán. Chính vì sự hội tụ và tương tác giữa các hệ thống và sự phức tạp ngày càng tăng của quy trình sản xuất, bán hàng mà nhân viên cũng phải đối mặt với những yêu cầu khó khăn hơn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của họ. Do đó, kiến thức và năng lực của nhân viên là yếu tố rất quan trọng để một công ty có thể đứng đầu với những thách thức của Công nghiệp 4.0 một cách cạnh tranh nhất bắt buộc các tổ chức phải tăng cao hơn nữa về Digital IQ⁴ (PWC, 2017) để nắm bắt được những lợi ích mong đợi từ đầu tư công nghệ.

Với sự phát triển của công nghệ thông minh, những công việc thủ công mang tính lặp đi lặp lại của kế toán hiện nay đang dần được thay thế bằng máy móc và hệ thống tự động. Do đó các quy trình, thủ tục và phương pháp kế toán truyền thống và hiện tại sẽ không còn phù hợp trong môi trường kinh doanh số hóa. Điều này khiến cho kế toán viên phải thay đổi và học các kỹ năng, các năng lực mới để duy trì sự phù hợp với sự phát triển của thế giới.

Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra những kỹ năng cần thiết để các kế toán viên tiếp cận nhằm đáp ứng nhu cầu và sự thay đổi của thị trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu này hy vọng sẽ mang lại lợi ích cho các bên khác nhau, chẳng hạn như: (1) Cung cấp quan điểm các cơ sở đào tạo về kế toán; (2) Cung cấp tài liệu tham khảo

* Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi; email: thanhhuyen@tlu.edu.vn

** Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM; email: nuongtm@hcmute.edu.vn

cho việc phát triển chương trình đào tạo, giảng dạy theo hướng tiệm cận với nhu cầu người sử dụng lao động.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Ngày nay, áp dụng các ứng dụng của công nghệ thông minh trong Công nghiệp 4.0 đã giảm bớt khối lượng của kế toán thông qua việc tự động hóa các quy trình kế toán nhằm làm giảm bớt các công việc được lặp đi lặp lại (Leitner-Hanetseder và cộng sự, 2021; Zheng, 2019), điều này đòi hỏi các sinh viên kế toán cũng như người đang làm trong lĩnh vực kế toán phải có khả năng làm việc theo cách làm việc mới này. Do đó, giới trẻ mới tốt nghiệp cần có sự tiếp thu và phát triển các kỹ năng công nghệ trong giới trẻ mới tốt nghiệp (Ghani & Muhammad, 2019).

Thêm vào đó, công nghệ còn đóng góp vào sự tăng trưởng không ngừng trong các lĩnh vực kinh tế và tài chính, dẫn đến hiệu lực và hiệu suất cao hơn trong các quy trình (Jame và cộng sự, 2008; Lam, YI và cộng sự, 2015). Với việc trao đổi, tiếp cận các thông tin tài chính ngày càng dễ dàng, minh bạch đã dẫn đến sự phát triển của các công ty, mở rộng thị trường tới mọi nơi trên thế giới cũng như giúp các ngành công nghiệp truyền thống thích ứng với nền kinh tế kỹ thuật số mới và thúc đẩy kế toán viên nắm vững các kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và trở thành chuyên gia về các quy tắc, quy định và thủ tục liên quan (Bhasin, M.L, 2013).

Việc chuẩn hóa các chuẩn mực kiểm toán thông qua Chuẩn mực Kiểm toán và đảm bảo tiêu chuẩn (IAASB) cũng đã hỗ trợ việc thu thập dữ liệu ở định dạng điện tử, kèm theo một số hướng dẫn về cách xử lý thông tin điện tử. Một trong những công cụ đặc lực hỗ trợ kế toán viên đó là việc áp dụng các công nghệ thông minh trong hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) hoặc kinh doanh thông minh (BI), đã cung cấp thông tin kế toán theo thời gian thực, giải phóng các kế toán viên khỏi các nhiệm vụ lập kế hoạch thông thường bằng cách tạo ra các khả năng mới, chẳng hạn như phân tích, kiểm tra và giải thích dữ liệu (Markides, C, 2007). Các công cụ này giúp kế toán viên thực hiện nhiều hoạt động khác nhau, tạo điều kiện giao tiếp tốt hơn với các phòng, ban và giúp công việc của họ hiệu quả hơn rất nhiều. Do đó, vai trò của kế toán viên được thay đổi chuyên từ vị thế là người xử lý giao dịch

sang thành người cố vấn cho công ty, đồng thời sẽ khiến cho kế toán viên trở thành chuyên gia liên ngành với kiến thức chuyên sâu về nhiều lĩnh vực khác bên cạnh năng lực kế toán và báo cáo tài chính. Họ cần có sự hiểu biết sâu sắc về mô hình kinh doanh của công ty và hiểu biết rất tốt về các quy trình, sản xuất và hậu cần của công ty (Deloitte, 2015; KPMG, 2016; ICAEW, 2018).

Hoffman (2017), cũng đã chỉ ra rằng, mở rộng áp dụng các công nghệ trong kế toán được nhìn nhận rõ ràng nhất thông qua việc hiện đại hóa báo cáo tài chính và kế toán. Báo cáo tài chính được lập bằng cách sử dụng các cải tiến công nghệ mới được công nhận là báo cáo tài chính kỹ thuật số có cấu trúc dựa trên XBRL, hệ thống dựa trên kiến thức, ứng dụng khác của Trí tuệ nhân tạo và sổ cái phân tán dựa trên blockchain (Hoffman, 2017).

3. Khái niệm và phương pháp luận

Công nghiệp 4.0

Skilton và cộng sự (2018) đã định nghĩa về công nghiệp 4.0 là “Sự hội tụ của sản xuất công nghiệp và công nghệ thông tin và truyền thông. Công nghiệp 4.0 liên quan đến sự hội tụ của Internet vạn vật (IoT), Internet con người (IoP) và Internet vạn vật (IoE)”

Kỹ năng

Đối với những người làm công tác chuyên môn sẽ cần đến kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp bao gồm kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm. Hiện nay chưa có khái niệm cụ thể nào định nghĩa về kỹ năng mềm. Trong các lĩnh vực như giáo dục kinh doanh, quản lý, truyền thông và thậm chí cả thư viện và khoa học thông tin, các bài báo mới chỉ ở dạng liệt kê tất cả các loại kỹ năng mềm có được từ các phương pháp nghiên cứu chính thức và không chính thức. Tuy nhiên, định nghĩa của thuật ngữ này cũng khác nhau. Theo đó, một số nhà nghiên cứu như Grugulis và Vincent (2009) liệt kê “giao tiếp, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, khả năng cải thiện việc học tập và hiệu suất cá nhân, động lực, khả năng phán đoán, lãnh đạo và sáng kiến” là những kỹ năng mềm.

Diane Parente, John Stephan và Randy Brown (2012) định nghĩa kỹ năng mềm là kỹ năng quản lý con người. Danh sách của họ bao gồm “giao tiếp rõ ràng và phản hồi có ý nghĩa, giải quyết và/hoặc quản lý xung đột cũng như hiểu biết hành vi của con người trong môi trường nhóm.”

Ủy ban Tiêu chuẩn Giáo dục Kế toán Quốc tế™ (IAESB™) (2019) quy định về các kỹ năng chuyên môn mà các kế toán viên chuyên nghiệp mong muốn phải đạt được khi kết thúc quá trình Phát triển Chuyên môn Ban đầu (IPD) bao gồm “Kỹ năng chuyên môn là (a) trí tuệ, (b) giao tiếp và cá nhân, (c) cá nhân và (d) kỹ năng tổ chức mà một kế toán viên chuyên nghiệp tích hợp với năng lực kỹ thuật và các giá trị nghề nghiệp, đạo đức và thái độ để thể hiện năng lực chuyên môn.”

4. Tác động của công nghiệp 4.0 tới sự thay đổi về kỹ năng nghề kế toán

Đề thích ứng với sự phát triển của Công nghiệp 4.0, nghề kế toán đang chuyển từ các phương pháp truyền thống và hiện tại sang các quy trình tự động và có hệ thống trong hầu hết các nhiệm vụ kế toán. Sự kết hợp công nghệ thông minh trong hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đã tạo sự liên kết giữa các bộ phận trong doanh nghiệp với nhau và tạo điều kiện cho việc kiểm tra chéo giữa các bộ phận khiến cho phương pháp truyền thống trở thành phương pháp hiện đại hóa và thông minh.

Dữ liệu tài chính sẽ được hệ thống tổ chức và xử lý kỹ thuật số và vai trò của kế toán là đánh giá dữ liệu do hệ thống tạo ra (Kruskopf và cộng sự, 2020). Danh sách chi tiết chuyển đổi dần công việc kế toán qua các thời kỳ được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Sự chuyển biến dần dần của nhiệm vụ kế toán qua các thời kỳ

Nhiệm vụ kế toán	Tình huống quá khứ	Tình hình hiện tại	Xu hướng tương lai
Nhập dữ liệu	Kế toán viên	Nhà điều hành/ kế toán viên	Trí tuệ nhân tạo
Ghi sổ	Kế toán viên	Phần mềm	Phần mềm/ trí tuệ nhân tạo
Công việc tuân thủ	Kế toán viên/ Kiểm toán viên	Phần mềm	Trí tuệ nhân tạo
Đến khách hàng nhận tài liệu	Nhân viên kế toán	Tài liệu điện tử/ email	Tài liệu điện tử/ email
Chuẩn bị hóa đơn, các yêu cầu	Kế toán viên	Phần mềm thanh toán Phần mềm mua hàng	Máy tính
Chuẩn bị sổ cái	Kế toán viên	Bảng tính	Phần mềm
Đối chiếu biên nhận	Kế toán viên	Phần mềm	Dữ liệu có thể đọc được bằng máy sau đó có thể đối chiếu chúng
Điều tra cá nhân trong kiểm toán	Kiểm toán viên	Sử dụng phần mềm trong phân tích dữ liệu	Trí tuệ nhân tạo

Nhiệm vụ kế toán	Tình huống quá khứ	Tình hình hiện tại	Xu hướng tương lai
Chuẩn bị hồ sơ và tính thuế	Kế toán viên	Phần mềm	Thuật toán
Chuẩn bị tài chính	Kế toán viên	Trợ giúp của ERP, SAP	Thuật toán tự động

Nguồn: Akhter and Sultana (2018)

Như vậy, theo xu hướng thì nghề kế toán sẽ không chỉ đơn thuần tạo ra và báo cáo các con số mà sẽ mở rộng sang việc giải thích các con số, biến các thông tin trên Báo cáo tài chính trở nên có ý nghĩa hơn. Từ đó dẫn đến cải thiện chất lượng dữ liệu nhờ cung cấp độ chính xác, độ chi tiết cao hơn, minh bạch và tính kịp thời tốt hơn, giúp nâng cao vị thế của người làm công tác kế toán. Bên cạnh đó, các dữ liệu do máy móc cung cấp mặc dù được tạo ra theo tính logic nhưng chỉ con người mới có khả năng đưa ra phán đoán chuyên môn bởi việc ra quyết định có giá trị bắt nguồn từ kiến thức và kinh nghiệm của con người và điều này không thể thay thế bằng công nghệ (Omar & Hasbolah, 2018). Do đó, việc sở hữu những kiến thức, kỹ năng phù hợp với thời đại số sẽ giúp kế toán viên thích ứng với những thay đổi trong chức năng công việc và vai trò của họ với tư cách là một kế toán viên hay trên góc độ sinh viên tốt nghiệp nắm bắt sớm sẽ có thể vì nó sẽ giúp họ phát triển ở nơi làm việc trong tương lai.

Bảng 2: Tổng hợp các kỹ năng, kiến thức của kế toán viên trong tương lai theo các nghiên cứu

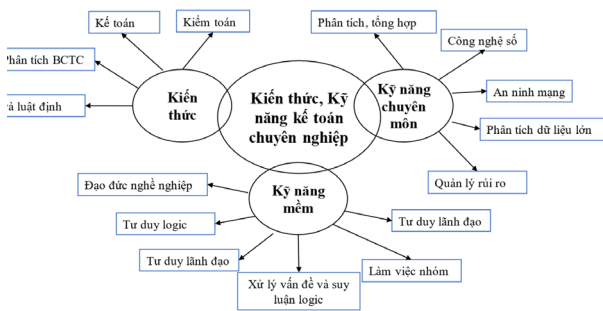
Yêu cầu kỹ năng, kiến thức	Tác giả
Kỹ năng kỹ thuật, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp	Raporu (2016), Purnamasari và cộng sự (2019)
Công nghệ kỹ thuật số, dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu, robot và Trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, các vấn đề liên quan đến thuế cũng như yêu cầu pháp lý và quy định.	Stancheva Todorova (2019a, 2019b)
Kỹ năng kỹ thuật gồm: kỹ năng phân tích, kỹ năng sử dụng phần mềm và bảo mật dữ liệu. Kỹ năng mềm: kỹ năng giao tiếp, giải quyết xung đột, lãnh đạo, quản lý rủi ro, sáng tạo và ra quyết định chiến lược, trí tuệ cảm xúc, kiến thức bán hàng, khả năng thích ứng và định hướng dịch vụ khách hàng	Kruskopf và cộng sự (2020)
Kỹ năng phi tài chính như kỹ năng phân tích, kỹ năng công nghệ thông tin cũng như kỹ năng lãnh đạo	Surianti (2020)
Kỹ năng kỹ thuật gồm kỹ năng vận hành chương trình máy chủ, kỹ năng phân tích, kỹ năng kế toán, kỹ năng thuế. Kỹ năng mềm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng về đạo đức	Luh Gede Kusuma Dewi và cộng sự (2020)
4 kỹ năng về đạo đức, kinh doanh, kỹ thuật số và dữ liệu	Tsiligiris và Bowyer (2021).

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Rõ ràng là trong môi trường tổ chức phức tạp, kế toán viên phải trở thành chuyên gia liên ngành với kiến thức chuyên sâu về nhiều lĩnh vực khác

bên cạnh năng lực kế toán và Báo cáo tài chính. Họ cần có sự hiểu biết sâu sắc về mô hình kinh doanh của công ty và hiểu biết rất tốt về các quy trình, sản xuất và hậu cần của công ty (KPMG, 2016). Hơn nữa, kế toán viên sẽ tăng cường tham gia vào quá trình ra quyết định, quản lý chiến lược và giải quyết vấn đề. Họ sẽ chuyển sang làm cố vấn nội bộ, đưa ra lời khuyên cho ban quản lý công ty và tích cực tham gia vào việc dự báo, lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động của công ty. Trong môi trường tổ chức như vậy, kiến thức và bộ kỹ năng của nhân viên được coi là động lực chính cho sự thay đổi và là một trong những thách thức quản lý hàng đầu. Để quản lý với những chuyên môn còn thiếu, giáo dục kế toán và đào tạo chuyên môn cần được điều chỉnh và liên tục gắn với những yêu cầu đang thay đổi của thị trường lao động và nhu cầu của người sử dụng lao động về nguồn nhân lực có trình độ.

Hình 1. Tổng hợp kiến thức và kỹ năng theo xu hướng



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

5. Kết luận

Việc hòa nhập và thích ứng với môi trường làm việc Công nghiệp 4.0 đòi hỏi các kế toán viên phải sẵn sàng và phù hợp với thị trường việc làm thời đại mới. Theo đó, kế toán viên đóng vai trò như một chuyên gia cung cấp thông tin tài chính để tạo ra giá trị của doanh nghiệp và tạo ra sự cạnh tranh giúp doanh nghiệp có thể phát triển và mở rộng trên toàn cầu. Việc nhận định các bộ kỹ năng hiện tại đang được khuyến khích thực hiện để đảm bảo tính phù hợp của nghề nghiệp trong Công nghiệp 4.0. Xác định lại các kỹ năng phù hợp với đặc điểm của Công nghiệp 4.0 giúp sinh viên tốt nghiệp kế toán trong tương lai được thị trường lao động chấp nhận. Việc phát triển bộ kỹ năng sẽ giúp cho các kế toán viên đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng và đồng thời xác

định được các môn học bổ trợ cho các chương trình đại học giảng dạy trong lĩnh vực kế toán.

Tài liệu tham khảo:

PWC. (2017). 2017 Global Digital IQ⁴ Survey: 10th anniversary edition - A decade of digital. Keeping pace with transformation. <https://www.pwc.com/ee/et/publications/pub/pwc-digital-iq-report.pdf>(accessed 11.06.2019).

Zheng, S. (2019). Financial Management Innovation of Electric Power Enterprises Based on Robotic Process Automation. 3rd International Seminar on Education Innovation and Economic Management (SEIEM 2018)

Leitner-Hanetseder, S., Lehner, O. M., Eisl, C., & Forstenlechner, C. (2021). A profession in transition: actors, tasks and roles in AI-based accounting. *Journal of Applied Accounting Research*, 22(5), 539-556. <https://doi.org/10.1108/JAAR-10-2020-0201>

Ghani, E. K., & Muhammad, K. (2019). Industry 4.0: Employers' Expectations of Accounting Graduates and Its Implications on Teaching and Learning Practices. *International Journal of Education and Practice*, 7(1), 19-29

James, K. A Critical Theory and Postmodernist approach to the teaching of accounting theory. *Crit. Perspect. Account.* 2008, 19, 643-676. [CrossRef]

Lam, J.Y.; Chan, R.K.; Yan, K.Y. A report on the online learning experience of students in accounting course. *Int. J. Serv. Stand.* 2015, 10, 192. [CrossRef]

Manilla, L.M.; Carvajal, E.T. Las Competencias del contador-auditor que labora en el sector público. *Augusto Guzzo Rev. Académica* 2017, 1, 9-20.

Bhasin, M.L. Corporate governance and forensic accountant: An exploratory study. *J. Account. Bus. Manag.* JABM 2013, 20, 55-75.

Martikides, C. In Search of Ambidextrous Professors. *Acad. Manag. J.* 2007, 50, 762-768.

Deloitte. (2015). Industry 4.0 Challenges and solutions for the digital transformation and use of exponential technologies. <https://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/ch/Documents/manufacturing/ch-en-manufacturing-industry-4-0-24102014.pdf>(accessed 21.05.2019).

KPMG. (2016). The Factory of the Future. Industry 4.0 - The Challenges of tomorrow. https://assets.kpmg/content/dam/kpmg/pdf/2016/05/facto_95_ry-future-industry-4.0.pdf(accessed 15.05.2019).

Hoffman, C. (2017). Accounting and auditing in the digital age. *Xbrl site*. <http://xbrlsite.azurewebsites.net/2017/Library/AccountingAndAuditingInTheDigitalAge.pdf> (accessed 02 November 2020).

Skilton, Mark, and Felix Hovsepian. *The 4th industrial revolution*. Springer Nature, 2018. Page 10

ICAEW. (2018). Artificial intelligence and the future of accountancy. London: ICAEW

Grugulis and Vincent, "Whose Skill Is It Anyway?" *Work, employment and society* Volume 23, Number 4, December 2009, page 598.

Diane H. Parente, John D. Stephan, and Randy C. Brown, (2012). "Facilitating the Acquisition of Strategic Skills: The Role of Traditional and Soft Managerial Skills," *Management Research Review* 35, 11 (2012): 1007.

IAESB. IES 3, Initial Professional Development-Professional Skills. (2019) https://www.ifac.org/_flysystem/azure-private/publications/files/IAESB-IES-3-Professional-skills.pdf

Luo, J., Meng, Q., & Cai, Y. (2018). Analysis of the Impact of Artificial Intelligence application on the Development of Accounting Industry. *Open Journal of Business and Management*, 6(4), 850-856

Kruskopf, S., Lobbas, C., Meinander, H., Söderling, K., Martikainen, M., & Lehner, O. (2020). Digital accounting and the human factor: theory and practice. *ACRN Journal of Finance and Risk Perspectives*, 9 (1), 78-89. <https://doi.org/10.35944/jofrpp.2020.9.1.006>.

Akhter, A., & Sultana, R. (2018). Sustainability of accounting profession at the age of fourth industrial revolution. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 8(4), 139.

Omar, S. A., & Hasbolah, F. (2018). Awareness and perception of accounting students towards industrial revolution 4.0. *5th International Conference on Accounting Studies (ICAS 2018)*, 1-7

Raporu, A. (2016). Professional accountants-the future: Drivers of change and future skills <https://www.accaglobal.com/content/dam/members-beta/docs/eapatf-drivers-of-change-and-future-skills.pdf>, Issue.

Purnamasari, F., Nanda, H., Amugrahani, I., Muqorrobin, M., & Juliard, D. (2019). The late preparation of ir 4.0 and society 5.0: portrays on the accounting students' concerns. *J. Contemp. Bus. Econ. Law*, 19(5), 212-217.

Stancheva-Todorova, E. (2019a). Are accounting educators ready to embrace the challenges of industry 4.0. *Industry 4.0*, 4(6), 309-312.

Stancheva-Todorova, E. (2019b). The Knowledge and Skills Profile of Accountant 4.0. *11th International Conference. Digital Transformation of the Economy and Society: Shaping the Future*. Prilep, North Macedonia

Kruskopf, S., Lobbas, C., Meinander, H., Söderling, K., Martikainen, M., & Lehner, O. (2020). Digital accounting and the human factor: theory and practice. *ACRN Journal of Finance and Risk Perspectives*, 9 (1), 78-89. <https://doi.org/10.35944/jofrpp.2020.9.1.006>.

Surianti, M. (2020). Development of Accounting Curriculum Model Based on Industrial Revolution Approach. *Development*, 11(2).

Tsiligiris, V., & Bowyer, D. (2021). Exploring the impact of 4IR on skills and personal qualities for future accountants: a proposed conceptual framework for university accounting education. *Accounting Education*, 1-29.

Dewi, Luh Gede Kusuma, Nyoman Ayu Wulan Trisna Dewi, and Nyoman Trisna Herawati. "Young Accountant's Skills on 4.0: Ready or Not?." *5th International Conference on Tourism, Economics, Accounting, Management and Social Science (TEAMS 2020)*. Atlantis Press, 2020.

Gamega, P.(2016). Big Data: are accounting educators ready?. *Accounting and Management Information Systems*. 15(3), pp.588-604

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH DỮ LIỆU LỚN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thanh Phương* - TS. Nguyễn Sơn Tùng* - Lê Phương Linh** - Phạm Thùy Duyên**
Nguyễn Lương Hải Anh** - Nguyễn Minh Trang** - Nguyễn Hoàng Long**

Sử dụng mô hình tổng hợp Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE) kết hợp Lý thuyết khuếch tán đổi mới (DOI), bài nghiên cứu thực hiện phân tích thông tin thu thập được từ 152 doanh nghiệp SMEs tại Việt Nam và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng BDA. Kết quả chỉ ra lợi thế tương đối và ủng hộ của quản lý cấp cao là hai nhân tố hàng đầu thúc đẩy ý định ứng dụng của doanh nghiệp SMEs trong nước. Trái lại, mối quan ngại về bảo mật và môi trường pháp lý gây cản trở ý định ứng dụng BDA của các doanh nghiệp. Dựa vào kết quả phân tích, nhóm tác giả cũng đề xuất một số khuyến nghị giải pháp đối với Chính phủ và các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BDA nhằm nâng cao ý định ứng dụng công nghệ này vào hoạt động của các doanh nghiệp SMEs tại Việt Nam.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), phân tích dữ liệu lớn (BDA), ý định ứng dụng, Việt Nam.

Using the integrated model of Technology - Organization - Environment (TOE) combined with Diffusion of Innovation Theory (DOI), the research analyzed information collected from 152 SMEs in Vietnam and identify factors that influence the intention to apply BDA. The results indicate that relative advantage and senior management support are the two leading factors driving adoption intention of domestic SMEs. On the contrary, concerns about security and the legal environment hinder businesses' intention to apply BDA. Based on the analysis results, the authors also propose a number of recommended solutions for the Government and businesses providing BDA services to increase the intention of applying this technology to the operations of SMEs in Viet Nam.

• Key words: small and medium enterprises (SMEs), big data analytics (BDA), application intention, Vietnam.

Ngày gửi bài: 08/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

trên toàn cầu theo đuổi công nghệ này. Song, tại Việt Nam thực tế cho thấy, các doanh nghiệp SMEs mới đang dừng ở bước số hóa tài liệu, quy trình và rất lâu nữa mới đáp ứng đủ các yêu cầu của BDA. Thực trạng là vậy, song việc thiếu các nghiên cứu đi sâu vào vấn đề này khiến cho rào cản cũng như động lực thúc đẩy ý định BDA chưa được xác định và hệ thống toàn diện.

Do đó, nhóm tác giả đề xuất bài báo nghiên cứu “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng phân tích dữ liệu lớn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”, thực hiện hệ thống hóa tổng quan nghiên cứu về ý định ứng dụng BDA, xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu; từ đó, đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm thúc đẩy ý định ứng dụng BDA vào hoạt động doanh nghiệp SMEs tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, ý định ứng dụng BDA của các doanh nghiệp SMEs đang dần nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học trên thế giới, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển như Malaysia (Iranmanesh và cộng sự, 2022; Salleh và Janczewski, 2018), Jordan (Lutfi và cộng sự, 2022), Palestine (F. S. Abulehia, Norhaiza Khairudin và Mohd, 2022), v.v. Trong đó, hai mô hình được sử dụng

1. Giới thiệu

Phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analysis - BDA) đề cập đến quá trình tìm các xu hướng và mối quan hệ trong những tập dữ liệu khổng lồ như các mối tương quan tiềm ẩn, xu hướng thị trường và thị hiếu của khách hàng (Lutfi, Abdalwali, và cộng sự, 2022). Lượng dữ liệu mở ngày càng gia tăng và giá trị chiến lược mà chúng mang lại cho các doanh nghiệp thông qua hoạt động BDA là vô cùng lớn, thúc đẩy các doanh nghiệp

* Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội

** Sinh viên K60, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội

hiều nhất là mô hình Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE) và mô hình tổng hợp TOE với lý thuyết khuếch tán đổi mới (DOI). Theo đó, các nghiên cứu phần lớn đồng tình hai nhân tố chủ chốt hàng đầu thúc đẩy ý định BDA của doanh nghiệp SMEs là (1) Lợi thế tương đối và (2) Ủng hộ của quản lý cấp cao (Alaskar, Mezghani và Alsadi, 2020; Iranmanesh và cộng sự, 2022; Lutfi và cộng sự, 2023). Một số nhân tố thuộc ba nhóm công nghệ, tổ chức, môi trường khác cũng được đưa vào xem xét, như Độ phức tạp (Lutfi và cộng sự, 2022), Chất lượng dữ liệu (Nguyen, 2022), Áp lực đối thủ cạnh tranh (Iranmanesh và cộng sự, 2022), Hỗ trợ từ chính phủ (Park và Kim, 2021), v.v. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng bối cảnh nghiên cứu, kết luận được đưa ra là khác nhau. Đặc biệt, các nghiên cứu đi trước còn hạn chế khi chưa xem xét đến mối quan ngại về bảo mật, bao gồm cả vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện BDA và vấn đề liên quan đến thuê ngoài dịch vụ (Salleh và Janczewski, 2018).

Do đó, nhóm tác giả đề xuất sử dụng mô hình TOE - DOI làm khung lý thuyết nền tảng và gợi ý hai nhân tố mới là Bảo mật và Đặc trưng bất định của môi trường kinh doanh. Phát hiện của bài nghiên cứu này sẽ góp phần củng cố các kết quả trước đây và đóng góp cho hệ thống tổng quan nghiên cứu trong nước về vấn đề này.

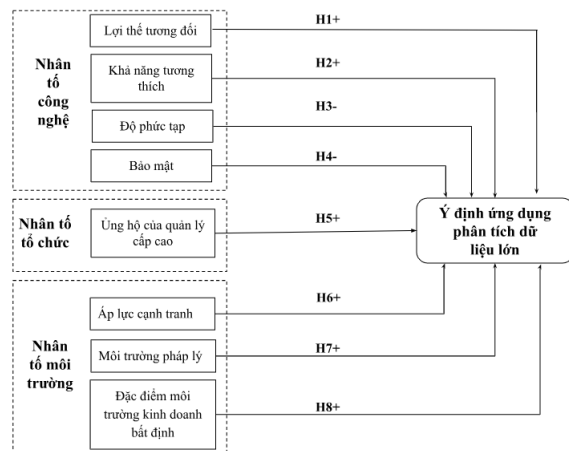
Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình tổng hợp TOE - DOI là sự kết hợp giữa mô hình TOE và Lý thuyết DOI. Theo đó, mô hình TOE theo Tornatzky và Fleischer (1990) đề xuất là một mô hình lý thuyết được sử dụng để phân tích 03 nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến việc chấp nhận và sử dụng công nghệ của tổ chức bao gồm: Nhóm nhân tố công nghệ (T), nhóm nhân tố Tổ chức (O) và nhóm nhân tố Môi trường (E). Trong khi đó, Lý thuyết DOI của Roger (2003) xác định 05 thuộc tính đổi mới ảnh hưởng tới quyết định ứng dụng đổi mới của doanh nghiệp là: lợi thế tương đối, khả năng tương thích, độ phức tạp, khả năng quan sát và khả năng thử nghiệm.

Tính hợp lý của việc kết hợp hai mô hình này đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới nhận định. Theo Carreiro và Oliveira (2019) cùng Al Hadwer và cộng sự (2021), mô hình tổng hợp TOE - DOI sẽ giúp giải thích quyết định triển khai công nghệ hiệu quả hơn so với khi chỉ sử dụng một trong hai lý thuyết hoặc mô hình. Ngoài ra, Sartipi và cộng sự (2022) nhận xét mô hình TOE giải thích tốt hơn về việc áp dụng đổi mới trong toàn nội bộ công ty, trong khi thuyết DOI vượt trội hơn khi giải thích về các khía cạnh đổi mới liên quan đến triển khai công nghệ.

Qua đó, nhóm tác giả đề xuất sử dụng mô hình tổng hợp TOE - DOI làm mô hình nền tảng với các nhân tố được đưa vào nghiên cứu như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

2.1. Nhóm nhân tố Công nghệ

Lợi thế tương đối được đề xuất trong thuyết DOI của Rogers (2010) đề cập đến mức độ mà một công nghệ được coi là tốt hơn so với công nghệ mà nó thay thế. Nhận thức về lợi ích vượt trội của BDA sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện ứng dụng công nghệ vào trong tổ chức. Iranmanesh và cộng sự (2022), F. S. Abulehia và cộng sự (2022) đều đồng ý lợi thế tương đối có tác động tích cực đến ý định ứng dụng BDA trong bối cảnh doanh nghiệp SMEs. Do đó, nhóm tác giả đưa ra đề xuất:

H1: Lợi thế tương đối có tác động tích cực đến Ý định ứng dụng BDA.

Khả năng tương thích là mức độ mà công nghệ mới phù hợp với hệ thống, và văn hóa tổ chức hiện tại của công ty (Awa và cộng sự, 2017; Biag và cộng sự, 2021). Các doanh nghiệp SMEs được cho là sẽ chấp nhận áp dụng nếu họ tin rằng việc áp dụng phù hợp với các tiêu chuẩn và quy trình hiện tại của họ. Sự tương thích cũng đã được chứng minh là một trong những nhân tố thúc đẩy quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ (Gangwar và cộng sự, 2018; Lai và cộng sự, 2018). Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra đề xuất:

H2: Khả năng tương thích có tác động tích cực đến Ý định ứng dụng BDA.

Độ phức tạp liên quan đến độ khó để hiểu và sử dụng một công nghệ đổi mới (Rogers, 2003). Những khó khăn có thể xuất phát từ việc ứng dụng công nghệ mới đòi hỏi hệ thống doanh nghiệp, quy trình làm việc và quản trị phải được thay đổi; điều này khiến các quản lý doanh nghiệp ngần ngại triển khai công nghệ mới (Kandil và cộng sự, 2018). Độ phức tạp đã được chứng minh là có một trong những nhân tố có tác động tiêu cực đến việc áp dụng công nghệ đổi mới (Oliveira, 2014;

Gangwar và cộng sự, 2018; Lai và cộng sự, 2018). Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra đề xuất:

H3: Độ phức tạp có tác động tiêu cực đến Ý định ứng dụng BDA.

Bảo mật liên quan đến rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động đổi mới và có thể ngăn cản hoạt động đổi mới (Al Hadwera và cộng sự, 2017; Sun và cộng sự, 2020). Theo đó, Salleh và Janczewski (2018) nhận định các công ty quan tâm đến bảo mật khi trực tiếp ứng dụng BDA trong hoạt động kinh doanh của mình và cả khi sử dụng dịch vụ thuê ngoài. Các doanh nghiệp SMEs lo ngại hoạt động BDA vì nó đòi hỏi phải chia sẻ dữ liệu của công ty với các nhà cung cấp và nhà cung cấp bên ngoài, làm lộ thông tin mật của công ty (Priyadarshinee, 2017). Vì thế, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H4: Bảo mật có tác động tiêu cực đến Ý định ứng dụng BDA.

2.2. Nhóm nhân tố Tổ chức

Ứng hỗ từ quản lý cấp cao là mức độ mà các nhà quản lý hiểu và chấp nhận khả năng của công nghệ mới (Sanders và cộng sự, 2008). Chấp nhận và ứng dụng cải tiến đổi mới, bao gồm cả BDA, vào hoạt động doanh nghiệp là quá trình phức tạp, vì vậy, Jahanshahi và cộng sự (2017) nhận định sự hỗ trợ của quản lý cấp cao là cần thiết nhằm giúp việc áp dụng và chấp nhận đổi mới thành công. Vì vậy, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

H5: Ứng hỗ từ quản lý cấp cao có tác động tích cực đến Ý định ứng dụng BDA

2.3. Nhóm nhân tố Môi trường

Áp lực cạnh tranh được định nghĩa là ảnh hưởng từ các nhà cung cấp, khách hàng và đối thủ cạnh tranh đến công ty khiến công ty buộc phải ứng dụng công nghệ mới. Nhiều doanh nghiệp đang chuyển sang các biện pháp chuyển đổi số để đạt được lợi thế cạnh tranh, nhằm thỏa mãn người tiêu dùng với nhu cầu về giải pháp số, hay đơn giản vì đây là chiến lược quan trọng để tồn tại (Lutfi và cộng sự, 2020; Asiaei và cộng sự, 2019). Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

H6: Áp lực cạnh tranh có tác động tích cực đến Ý định ứng dụng BDA.

Quy định của chính phủ đề cập đến những quy định của chính phủ có thể cấm hoặc khuyến khích các công ty áp dụng công nghệ mới (Lutfi và cộng sự, 2016). Theo Hameed, Counsell và Swift (2012) và Lai và cộng sự (2018) việc áp dụng BDA của các công ty có thể được tăng cường nếu nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ và sự ủng hộ từ pháp luật. Do đó, bài nghiên cứu nhận định môi trường pháp lý là các chính sách khuyến khích và quản lý của chính phủ nhằm thúc đẩy việc ứng dụng BDA, và đề xuất giả thuyết sau:

H7: Môi trường pháp lý có tác động tích cực đến Ý định ứng dụng BDA.

Sự bất định của môi trường ám chỉ sự thay đổi nhanh chóng trong sở thích và nhu cầu của khách hàng, làm cho việc dự đoán nhu cầu của khách hàng và đáp ứng yêu cầu đa dạng của họ trở nên khó khăn. Mikalef và cộng sự (2019) và Iranmanesh và cộng sự (2022) chỉ ra các công ty có thể triển khai BDA để đưa ra đánh giá và quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, từ đó giảm thiểu bất định của môi trường kinh doanh. Vì thế, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H8: Sự bất định của môi trường có tác động tích cực đến Ý định ứng dụng BDA.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tham khảo thang đo từ các bài nghiên cứu đi trước (Iranmanesh và cộng sự, 2023; Maroufkhani và cộng sự, 2020; Lai, Sun và Ren, 2018; Tu, 2018) và ý kiến của chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo lường với 28 biến quan sát, sử dụng thang đo Likert 5 (1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý). Đối tượng khảo sát của nhóm tác giả là giám đốc/phó giám đốc, trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng/ kỹ sư công nghệ thông tin và khoa học dữ liệu tại các SMEs trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở 2 thành phố lớn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả gửi bảng hỏi online đến đối tượng khảo sát thông qua sự hỗ trợ từ các tổ chức và các hội nhóm doanh nghiệp trên các mạng xã hội. Sau quá trình ghi nhận, thu thập, lọc, nhóm tác giả có 152 câu trả lời hoàn thiện để tiến hành phân tích. Các phân tích được thực hiện trong bài nghiên cứu là: phân tích mô hình đo lường, phân tích mô hình cấu trúc, phân tích mô hình đo lường cấu trúc và đánh giá năng lực dự báo của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích thống kê mô tả

Đặc điểm mẫu nghiên cứu được thể hiện:

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả mẫu

	Đặc điểm	Tần suất/ Số lượng	Tỷ lệ
Chức vụ	Giám Đốc/ Tổng Giám Đốc	72	47,4%
	Trưởng phòng	33	21,7%
	Tư vấn trưởng về chuyển đổi số	15	9,9%
	Kỹ sư khoa học dữ liệu	32	21%
Vị trí công ty	Hà Nội	77	50,7%
	Thành phố Hồ Chí Minh	65	42,7%
	Khác	10	6,6%
Lĩnh vực/ngành nghề	Công nghệ thông tin và viễn thông	37	24,3%
	Tài chính, ngân hàng	10	6,6%
	Logistics và chuỗi cung ứng	13	8,6%
	Dịch vụ	25	16,4%
	Sản xuất	18	11,8%
	Bất động sản	10	6,6%
	Khác	39	25,7%

	Đặc điểm	Tần suất/ Số lượng	Tỷ lệ
Quy mô doanh nghiệp	10 - 50 người	102	67,2%
	50 - 100 người	25	16,4%
	100 - 200 người	25	16,4%
Kinh nghiệm áp dụng BDA	Đã ứng dụng	74	48,7%
	Chưa từng ứng dụng	78	51,3%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích mô hình đo lường

Nhóm tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và tiến hành phân tích nhân tố khám phá đối với tất cả các biến để kiểm tra độ tin cậy của thang đo và tính hợp lệ của mô hình. Kết quả phân tích được hiển thị trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Kết quả phân tích EFA

Nhân tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tải nhân tố
Lợi thế tương đối (RA)	RA1	0,777	0,804
	RA2		0,741
	RA3		0,535
	RA4		0,754
Khả năng tương thích (CO)	CO1	0,877	0,930
	CO2		0,923
	CO3		0,833
Độ phức tạp (CX)	CX1	0,776	0,627
	CX2		0,904
	CX3		0,933
Bảo mật (SC)	SC1	0,870	0,895
	SC2		0,866
	SC3		0,670
	SC4		0,947
Ứng hộ từ quản lý cấp cao (MS)	MS1	0,903	0,889
	MS2		0,841
	MS3		0,854
Áp lực cạnh tranh (CP)	CP1	0,825	0,722
	CP2		0,747
	CP3		0,904
	CP4		0,845
Môi trường pháp lý (LE)	LE1	0,915	0,866
	LE2		0,968
	LE3		0,924
Đặc điểm môi trường kinh doanh bất định (BE)	BE1	0,678	0,734
	BE2		0,853
	BE3		0,719
	BE4		0,598
Ý định ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (BD)	BD1	0,963	0,975
	BD2		0,978
	BD3		0,941

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Kết quả cho biết giá trị KMO = 0,677 đạt mức tốt (>0,5) và các chỉ số nhóm thu được: $\chi^2 = 2904,213$; $df=378$; $sig.=0,000$ (<0,05) đạt mức tiêu chuẩn (Hair và cộng sự, 2017). Ngoài ra, các biến độc lập đạt độ tin cậy với hệ số tải nhỏ nhất của tất cả các biến đều > 0,5 và Cronbach's alpha của các thang đo biến thiên từ 0,678 đến 0,915. Đối với nhân tố Ý định ứng dụng phân tích dữ liệu lớn, hệ số Cronbach's Alpha là 0,963, giá trị KMO = 0,742 đạt mức tốt (>0,5), kết quả bài test Bartlett cho thấy $p\text{-value}=0,000$ (<0,05) đạt mức tiêu chuẩn, hệ số tải nhân tố nhỏ nhất là 0,941 (>0,5) và tất cả các quan sát đều được tải lên một nhóm.

Sau đó, nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khẳng định (CFA) với ước lượng hợp lý cực đại nhằm

kiểm định giá trị hội tụ, sự tương thích của mô hình nghiên cứu với dữ liệu thực tế và giá trị phân biệt giữa các nhân tố. Kết quả cho thấy CFI = 0,870, TLI = 0,845 (tất cả đều >0,8), Chi-square/df = 2,287 (<3) và RMSEA = 0,092 (<0,1) chứng tỏ mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu.

Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính hiệu lực của mô hình cho thấy hệ số CR đều đạt yêu cầu > 0,7. Tuy nhiên, chỉ số AVE để đánh giá tính hội tụ của các biến RA và BE không đạt yêu cầu. Nhóm tác giả quyết định bỏ các quan sát RA3, BE2 và thực hiện lại kiểm định độ tin cậy và tính hiệu lực của mô hình.

Bảng 3: Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính hiệu lực sau khi bỏ RA3 và BE2

	Cronbach's Alpha	CR	AVE	MSV	MaxR(H)
RA	0,770	0,775	0,537	0,415	0,792
CP	0,825	0,833	0,571	0,080	0,909
SC	0,870	0,871	0,642	0,132	0,955
BE	0,684	0,715	0,517	0,171	1,256
LEN	0,915	0,922	0,798	0,078	0,954
CO	0,877	0,887	0,726	0,139	0,930
CX	0,776	0,809	0,635	0,070	1,262
MS	0,903	0,903	0,756	0,534	0,906
BD	0,963	0,964	0,899	0,534	0,981

HTMT									
	BD	BE	CO	CP	CX	LEN	MS	RA	SC
BD	1,000								
BE	0,405	1,000							
CO	0,235	0,128	1,000						
CP	0,251	0,279	0,264	1,000					
CX	0,104	0,154	0,152	0,124	1,000				
LEN	0,109	0,215	0,132	0,280	0,099	1,000			
MS	0,736	0,215	0,304	0,293	0,247	0,131	1,000		
RA	0,648	0,427	0,385	0,188	0,158	0,083	0,578	1,000	
SC	0,166	0,208	0,195	0,242	0,074	0,257	0,307	0,373	1,000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Sau khi bỏ qua quan sát RA3 và BE2, hệ số CR và Cronbach's Alpha của 09 biến lớn dao động từ 0,684 đến 0,963 cho thấy độ tin cậy của mô hình đạt yêu cầu. Tính hội tụ của mô hình được đảm bảo bởi giá trị chỉ số AVE của cả bốn thành phần đều >0,50 (Hair và cộng sự, 2020). Chỉ số Heterotrait-monotrait (HTMT) của cả chín biến lớn trong mô hình đều <0,85, chứng tỏ tính phân biệt của mô hình.

Kết quả phân tích mô hình đo lường cấu trúc

Để kiểm chứng các giả thuyết đã đưa ra, nhóm tác giả thực hiện Bootstrapping 1000 mẫu lặp lại, chạy mô hình cấu trúc PLS-SEM và thu được kết quả như sau:

Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số	Độ lệch chuẩn	C.R.	f ²
H1	RA -> BD	0,319***	0,143	3,610	0,113
H2	CO -> BD	-0,023	0,066	-0,407	0,001
H3	CX -> BD	0,070	0,058	1,498	0,000
H4	SC -> BD	-0,146**	0,090	-2,479	0,015
H5	MS -> BD	0,562***	0,095	7,250	0,539
H6	CP -> BD	0,101*	0,109	1,701	0,020
H7	LEN -> BD	-0,182***	0,090	-3,273	0,100
H8	BE -> BD	0,197***	0,183	3,274	0,113

p-value: * p < 0,1, ** p < 0,05, *** p < 0,01

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa RA, MS, LEN, BE và BD đều có ý nghĩa thống kê ở mức $\alpha = 0,01$; tác động của SC có ý nghĩa thống kê tại mức 95% và biến CP có ý nghĩa tại mức 90%. Tuy nhiên, biến CO và CX không có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} > 0,1$) chứng tỏ hai biến này không ảnh hưởng đến ý định ứng dụng BDA của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Giá trị R^2 bằng 70,6% chứng tỏ các biến độc lập tác động vào BD giải thích được 70,6% sự biến thiên của biến này. Biến độc lập MS có tác động mạnh với $f^2 > 0,35$, các biến còn lại có tác động trung bình với f^2 nằm trong khoảng từ 0,015 đến 0,35. Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy Q^2 của mô hình bằng 0,572 $> 0,5$, chứng tỏ mô hình có khả năng dự báo ngoài mẫu với độ chính xác cao.

Thảo luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đồng tình với các bài nghiên cứu đi trước khi chỉ ra lợi thế tương đối, sự ủng hộ của quản lý cấp cao, áp lực cạnh tranh, biến động của môi trường đều có tác động tích cực đến ý định ứng dụng của doanh nghiệp (Iranmanesh và cộng sự, 2022; Lutfi và cộng sự, 2022; F, S, Abulehia, Norhaiza Khairudin, & Mohd, 2022; Alaskar, Mezghani, & Alsadi, 2020). Ngoài ra, bài nghiên cứu củng cố quan điểm của Salleh và Janczewski (2018) về bảo mật trong ứng dụng BDA khi cho rằng nhân tố này có tác động tiêu cực đến ý định ứng dụng của doanh nghiệp. Đặc biệt, bài nghiên cứu chỉ ra một phát hiện quan trọng khi cho rằng môi trường pháp lý, bao gồm các chính sách hỗ trợ và quản lý của Chính phủ liên quan đến hoạt động BDA sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định ứng dụng nếu thiếu sự quy củ, minh bạch và chắc chắn.

Qua đó, một số giải pháp khuyến nghị để thúc đẩy ý định ứng dụng BDA của các doanh nghiệp SMEs tại Việt Nam được đề xuất như sau. Thứ nhất, cần nâng cao hiệu quả bảo mật thông tin và giảm mối lo ngại của các doanh nghiệp SMEs. Cụ thể, phía Chính phủ cần hoàn thiện hơn khung pháp lý cho thị trường dữ liệu, bổ sung các quy định giám sát, đặc biệt là về vấn đề bảo mật thông tin cá nhân khách hàng và luật bảo vệ thông tin doanh nghiệp trong hợp tác kinh doanh. Thứ hai, việc nâng cao sự hiểu biết của quản lý doanh nghiệp về công nghệ BDA là điều cần thiết. Các doanh nghiệp cung ứng cần tích cực quảng bá và tiếp thị về các lợi ích mà BDA mang lại thông qua các hình thức quảng bá như giới thiệu case study, bài phân tích chuyên sâu về các xu hướng mới trong ngành, tổ chức các hội thảo và webinar để trực tiếp nhân mạnh tầm quan trọng lợi ích BDA đối với doanh nghiệp. Cuối cùng, các bên cung ứng dịch vụ BDA cần nâng cao nhận thức và sự quan tâm từ những doanh nghiệp có nhu cầu áp dụng cao và hưởng lợi rõ ràng nhất từ dịch vụ này, ví dụ như lĩnh vực CNTT hay tài chính, để thu hút thị trường lớn hơn trong tương lai.

Kết luận: Bài nghiên cứu sử dụng mô hình tổng hợp TOE - DOI và thành công xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến ý định ứng dụng BDA của các doanh nghiệp SMEs Việt Nam. Qua đó, bài nghiên cứu bổ sung một khía cạnh mới cho hệ thống các bài nghiên cứu tại Việt Nam về ý định ứng dụng BDA của doanh nghiệp SMEs; đồng thời, củng cố và bổ sung cho kết quả các bài nghiên cứu trên thế giới về vấn đề này. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế về việc lấy mẫu, và xác định đối tượng nghiên cứu. Các bài nghiên cứu kế tiếp có thể xem xét gia tăng số lượng mẫu, mở rộng đối tượng khảo sát ra các tỉnh, khu vực khác ở Việt Nam, sử dụng các mô hình nền tảng khác để có kết quả khái quát, đại diện hơn về ý định ứng dụng BDA của doanh nghiệp SMEs tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Afshar Jahanshahi, A., Brem, A., & Bhattacharjee, A. (2017). Who Takes More Sustainability-Oriented Entrepreneurial Actions? The Role of Entrepreneurs' Values, Beliefs and Orientations. *Sustainability*, 9(10), 1636. <https://doi.org/10.3390/s9101636>
- Al Hadwari, A., Tavama, M., Gillis, D., & Rezania, D. (2021). A Systematic Review of Organizational Factors Impacting Cloud-based Technology Adoption Using Technology-Organization-Environment Framework. *Internet of Things*, 15, 100407. <https://doi.org/10.1016/j.iot.2021.100407>
- Alaskar, T. H., Mezghani, K., & Alsadi, A. K. (2020). Examining the adoption of Big data analytics in supply chain management under competitive pressure: evidence from Saudi Arabia. *Journal of Decision Systems*, 30(2-3), 1-21. <https://doi.org/10.1080/12460125.2020.1859714>
- Asiaei, A., & Ab. Rahim, N. Z. (2019). A multifaceted framework for adoption of cloud computing in Malaysian SMEs. *Journal of Science and Technology Policy Management*, 10(3), 708-750. <https://doi.org/10.1108/jstpm-05-2018-0053>
- Awa, H. O., Ojato, O. U., & Orkor, L. E. (2017). Integrated technology-organization-environment (T-O-E) taxonomies for technology adoption. *Journal of Enterprise Information Management*, 30(6), 893-921. <https://doi.org/10.1108/jeim-03-2016-0079>
- Carreiro, H., & Oliveira, T. (2019). Impact of transformational leadership on the diffusion of innovation in firms: Application to mobile cloud computing. *Computers in Industry*, 107, 104-113. <https://doi.org/10.1016/j.compind.2019.02.006>
- F. S. Abulehia, A., Norhaiza Khairudin, & Mohd, H. M. S. (2022). Factors Influencing the Intention to Adopt Big Data in Small Medium Enterprises. *Lecture Notes in Networks and Systems*, 550, 137-149. https://doi.org/10.1007/978-3-031-16865-9_12
- Gangwar, H. (2018). Understanding the Determinants of Big Data Adoption in India. *Information Resources Management Journal*, 31(4), 1-22. <https://doi.org/10.4018/irmj.2018100101>
- Hair, J. F., Howard, M. C., & Nitzl, C. (2020). Assessing measurement model quality in PLS-SEM using confirmatory composite analysis. *Journal of Business Research*, 109(1), 101-110. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.11.069>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.). Sage Publications Inc.
- Hameed, M. A., Counsell, S., & Swift, S. (2012). A conceptual model for the process of IT innovation adoption in organizations. *Journal of Engineering and Technology Management*, 29(3), 358-390. <https://doi.org/10.1016/j.jengtecman.2012.03.007>
- Iranmanesh, M., Lim, K. H., Foroughi, B., Hong, M. C., & Ghobakhloo, M. (2022). Determinants of intention to adopt big data and outsourcing among SMEs: organisational and technological factors as moderators. *Management Decision*, 61(1). <https://doi.org/10.1108/md-08-2021-1059>
- Kandil, A. M. N. A., Ragheb, M. A., Ragab, A. A., & Farouk, M. (2018). Examining the effect of TOE model on cloud computing adoption in Egypt. *The Business and Management Review*, 9(4).
- Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of E-Collaboration*, 11(4), 1-10. <https://doi.org/10.4018/ijec.2015100101>
- Lai, Y., Sun, H., & Ren, J. (2018). Understanding the determinants of big data analytics (BDA) adoption in logistics and supply chain management. *The International Journal of Logistics Management*, 29(2), 676-703. <https://doi.org/10.1108/ijlm-06-2017-0153>
- Lutfi, A., Alrawad, M., Alsayouf, A., Almaiha, M. A., Al-Khasawneh, A., Al-Khasawneh, A. L., ... Ibrahim, N. (2023). Drivers and impact of big data analytic adoption in the retail industry: A quantitative investigation applying structural equation modeling. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 70(1), 103129. <https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2022.103129>
- Lutfi, A., Alsayouf, A., Almaiha, M. A., Alrawad, M., Abdo, A. A. K., Al-Khasawneh, A. L., ... Saad, M. (2022). Factors Influencing the Adoption of Big Data Analytics in the Digital Transformation Era: Case Study of Jordanian SMEs. *Sustainability*, 14(3), 1802. <https://doi.org/10.3390/su14031802>
- Mikaléf, P., Pappas, I. O., Krogstie, J., & Giannakos, M. (2018). Big Data Analytics capabilities: a Systematic Literature Review and Research Agenda. *Information Systems and E-Business Management*, 16(3), 547-578. <https://doi.org/10.1007/s10257-017-0362-y>
- Nguyen, X. T. (2022). Factors Affecting Big Data Adoption: An Empirical Study in Small and Medium Enterprises in Vietnam. *International Journal of Asian Business and Information Management*, 13(1).
- Oliveira, T., Thomas, M., & Espadanal, M. (2014). Assessing the determinants of cloud computing adoption: An analysis of the manufacturing and services sectors. *Information & Management*, 51(5), 497-510. <https://doi.org/10.1016/j.im.2014.03.006>
- Park, J.-H., & Kim, Y. B. (2019). Factors Activating Big Data Adoption by Korean Firms. *Journal of Computer Information Systems*, 1-9. <https://doi.org/10.1080/08874417.2019.1631133>
- Priyadarshinee, P., Raut, R. D., Jha, M. K., & Kamble, S. S. (2017). A cloud computing adoption in Indian SMEs: Scale development and validation approach. *The Journal of High Technology Management Research*, 28(2), 221-245. <https://doi.org/10.1016/j.hitech.2017.10.010>
- Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of Innovations* (5th Edition). New York: Free Press.
- Salleh, K. A., & Janczewski, L. (2016). Adoption of Big Data Solutions: A study on its security determinants using Sec-TOE Framework. *CONF-IRM 2016 PROCEEDINGS*. Xem tại: <https://aisel.aisnet.org/confirm2016/66> (Truy cập ngày: 23/03/2024)
- Sanders, N. R. (2016). *How to Use Big Data to Drive Your Supply Chain*. California Management Review, 58(3), 26-48.
- Tornatzky, L. G., Fleischer, M., & Chakrabarti, A. K. (1990). *The Processes of Technological Innovation*. Free Press.

ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC TÀI CHÍNH ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DƯỢC NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Trường* - PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hòa**

Trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết về năng lực tài chính và các kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu cố gắng làm rõ ảnh hưởng của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp Dược niêm yết ở Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 16 công ty dược niêm yết trên HNX và HOSE giai đoạn 2015-2022. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng năng lực tài chính được thể hiện qua các biến hệ số nợ, quy mô doanh nghiệp, khả năng tự tài trợ, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại và khả năng thanh toán có ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp.

• Từ khóa: doanh nghiệp dược, giá trị doanh nghiệp, năng lực tài chính.

Based on summarizing the previous theories of financial capacity and the extant empirical results, the research examines the impact of financial capacity on the firm value of pharmaceutical firms listed on Vietnam's stock exchange. The samples includes 16 firms from 2015-2022. The results indicate that debt ratio, firm size, self funding ability, retained earning ratio and liquidity influence on the firm value.

Key word: pharmaceutical firms, firm value, financial capacity.

JEL codes: G33, G35

Ngày nhận bài: 26/02/2024

Ngày gửi phân biên: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/4/2024

1. Giới thiệu

Một trong những vấn đề quan trọng mà các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp rất quan tâm đó là năng lực tài chính của doanh nghiệp. Năng lực tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến giá trị của doanh nghiệp. Doanh nghiệp ngành Dược phẩm có nhu cầu về vốn lớn để đầu tư cho nghiên cứu phát triển sản phẩm, mức độ cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu lớn. Để có thể đứng vững trên thị trường, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp ngành Dược nói riêng phải có năng lực tài chính đủ mạnh. Việc nâng cao năng lực tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp ngành dược có thể ứng

dụng khoa học công nghệ, cải thiện điều kiện làm việc, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và nâng cao giá trị doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu này tác giả sẽ kiểm định ảnh hưởng của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp dược niêm yết trong giai đoạn 2015-2022. Mục tiêu sử dụng phương pháp định lượng nhằm kiểm định tác động của năng lực tài chính tới giá trị doanh nghiệp nhằm tạo thêm căn cứ đánh giá năng lực tài chính của các doanh nghiệp dược niêm yết. Đồng thời để thấy rõ sự cần thiết phải nâng cao năng lực tài chính của các doanh nghiệp dược niêm yết, góp phần làm gia tăng giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp Dược niêm yết.

Bài nghiên cứu bao gồm năm phần. Phần tiếp theo sẽ khái quát cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm. Phần thứ ba đề cập đến dữ liệu, mô hình và phương pháp phân tích. Phần thứ tư là kết quả và bình luận. Phần thứ năm là kết luận và kiến nghị.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu

Năng lực tài chính của doanh nghiệp thể hiện khả năng tài chính của doanh nghiệp, được phản ánh thông qua khả năng về vốn gồm huy động, quản lý sử dụng vốn của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Năng lực tài chính không chỉ thể hiện khả năng tài chính của doanh nghiệp đang diễn ra mà còn thể hiện khả năng tài chính tiềm năng, triển vọng và cả trong tương lai. Năng lực tài chính của doanh

* Cục Thuế TP. Hà Nội

** Học viện Tài chính

ngành là khả năng đảm bảo nguồn lực tài chính cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời là khả năng khai thác, quản lý và sử dụng các nguồn lực đó để đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả và an toàn. Doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt sẽ khiến cho dòng tiền thu được trong tương lai của doanh nghiệp tốt hơn, tốc độ tăng trưởng dòng tiền trong tương lai cao từ đó làm tăng giá trị doanh nghiệp. Đồng thời doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt cũng sẽ khiến cho mức độ rủi ro của doanh nghiệp thấp, dẫn đến tỷ suất sinh lời đòi hỏi của nhà đầu tư thấp, từ đó khiến cho giá trị doanh nghiệp tăng lên.

Trên góc độ nghiên cứu thực nghiệm, nhiều nghiên cứu thực nghiệm về năng lực tài chính ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Như phần trên đã đề cập đến các chỉ tiêu đánh giá năng lực tài chính được chia thành 3 nhóm: chỉ tiêu đánh giá năng lực huy động vốn, chỉ tiêu đánh giá năng lực quản lý sử dụng vốn và chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn. Để xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp, tác giả lựa chọn một số chỉ tiêu đại diện cho từng nhóm đã nêu ở trên để đo lường năng lực tài chính; gồm quy mô doanh nghiệp, cơ cấu nguồn vốn, khả năng tự tài trợ, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư đại diện cho năng lực huy động vốn; cơ cấu tài sản và tốc độ tăng trưởng đại diện cho năng lực quản lý sử dụng tài sản; khả năng thanh toán hiện thời đại diện cho mức độ an toàn vốn.

(1) Khả năng thanh toán

Erwin, Umayyah và Salim (2018) cho rằng khả năng thanh toán có tác động tích cực không đáng kể đến giá trị doanh nghiệp. Jacob và Taslim (2017) lập luận rằng khả năng thanh toán có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành càng lớn càng chứng tỏ năng lực của công ty càng cao, khả năng thực hiện nghĩa vụ trong thời gian ngắn và từ đó tăng giá trị doanh nghiệp.

(2) Cơ cấu nguồn vốn

Để phản ánh cơ cấu nguồn vốn, các nghiên cứu trước đây đều sử dụng tỷ lệ đòn bẩy (leverage ratio). Tỷ lệ đòn bẩy là tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu trong cấu trúc vốn của một doanh nghiệp, dùng để đo lường tỷ lệ huy động nợ trong tổng tài sản. Tỷ lệ này cũng được sử dụng như một công cụ đo lường rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính của doanh nghiệp đó.

Theo nghiên cứu của Alexander Andersson và Joel Minnema (2018) về mối quan hệ giữa tỷ lệ đòn bẩy và giá trị của doanh nghiệp tại Thụy Điển đã đưa ra kết luận rằng tồn tại mối quan hệ tuyến tính đối

ngược giữa tổng nợ và mức sinh lời. Những doanh nghiệp sử dụng mức đòn bẩy thấp và chủ yếu sử dụng nguồn vốn nội tại để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp sẽ ghi nhận mức lợi nhuận cao hơn. Nghiên cứu này cũng phù hợp với thuyết pecking-order của Myers và Majluf (1984). Theo đó, khoản nợ ngắn hạn và dài hạn cũng cho thấy mối quan hệ đối nghịch với giá trị doanh nghiệp, trong đó nợ dài hạn không gây tác động đáng kể lên lợi nhuận khi áp dụng mô hình robust.

(3) Quy mô doanh nghiệp (firm size)

Nhiều nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra những hướng trái ngược nhau. Suffah và Riduwan (2016) cho rằng quy mô doanh nghiệp không ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Khumairo và các cộng sự (2016) lại cho rằng quy mô doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp. Một số nghiên cứu khác lại cho rằng quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đáng kể đến giá trị doanh nghiệp (Gill và Obradivich 2012). Quy mô của doanh nghiệp có một vai trò quan trọng trong việc tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn hiếm khi đối mặt với những khó khăn về tài chính và thường có tốc độ tăng trưởng tốt. Priya và các cộng sự (2015) chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến khả năng huy động vốn do tạo ra được sự tin tưởng của các nhà đầu tư.

(4) Cơ cấu tài sản

Một số nghiên cứu cho thấy việc nâng cao đầu tư tài sản cố định có tác động tích cực, một số nghiên cứu khác lại cho thấy chiều hướng ngược lại. Gaud và các cộng sự (2003) cho rằng doanh nghiệp càng sở hữu nhiều tài sản hữu hình thì khả năng nó có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp cao, và nếu các yếu tố khác không đổi, thì doanh nghiệp sẽ vay nợ được nhiều hơn. Các nghiên cứu của Vo và Ellis (2017) cho thấy cơ cấu nguồn vốn có ảnh hưởng đến giá trị công ty. Có vẻ như tài sản hữu hình càng lớn thì càng thể hiện tốt hơn năng lực của công ty để huy động được vốn vay, từ đó làm gia tăng giá trị công ty.

(5) Tốc độ tăng trưởng

Tăng trưởng giúp cho doanh nghiệp tích lũy về nguồn vốn và cơ sở vật chất để đầu tư mở rộng sản xuất. Tăng trưởng còn giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Các nghiên cứu cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng có tác động đến giá trị của

doanh nghiệp, bởi khả năng tạo ra lợi nhuận của các doanh nghiệp càng lớn thì giá trị của doanh nghiệp càng tăng lên. Ardina và Isnalita (2018) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra rằng sự tăng trưởng của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị của doanh nghiệp.

(6) Khả năng tự tài trợ: phản ánh khả năng huy động vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện năng lực tài chính của doanh nghiệp càng cao, từ đó giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp

(7) Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại: phản ánh khả năng huy động vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận của doanh nghiệp. Lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư là bộ phận năng lực tài chính nội sinh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng thể hiện khả năng tích lũy từ nguồn vốn nội sinh của doanh nghiệp lớn, từ đó ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Harkavy (1953) nghiên cứu về mối quan hệ giữa lợi nhuận để lại và giá trị doanh nghiệp chỉ ra rằng giá cổ phiếu có mối quan hệ thuận chiều với tỷ lệ lợi nhuận giữ lại. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những doanh nghiệp nào có tỷ lệ lợi nhuận giữ lại lớn có giá cổ phiếu cao hơn so với những doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận giữ lại thấp. Wright (2014) cũng đồng quan điểm và cho rằng lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư trở thành vốn chủ sở hữu, nó được thể hiện trên bảng cân đối kế toán như một thành phần của vốn chủ sở hữu bao gồm vốn đầu tư ban đầu và vốn góp bổ sung. Tác giả cho rằng doanh nghiệp nên sử dụng nguồn vốn này để thúc đẩy đầu tư và tăng thu nhập cho doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được tác giả sử dụng là dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ báo cáo tài chính của 16 doanh nghiệp Được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn 2015-2022. Các biến được thể hiện theo dạng dữ liệu bảng với hai chiều: chiều thời gian (2015-2022) và chiều doanh nghiệp (16 doanh nghiệp). Như vậy dữ liệu gồm 128 quan sát.

3.2. Xây dựng các giả thuyết và thiết lập mô hình nghiên cứu

Lựa chọn các biến trong mô hình nghiên cứu

Trên góc độ nghiên cứu thực nghiệm, nhiều nghiên cứu thực nghiệm về năng lực tài chính ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Năng lực tài chính của doanh nghiệp được thể hiện thông qua các chỉ

tiêu: khả năng thanh toán, quy mô doanh nghiệp, khả năng tự tài trợ, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tốc độ tăng trưởng. Các giả thuyết sau đây được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện:

H1: Có mối quan hệ đáng kể giữa hệ số nợ và giá trị của doanh nghiệp.

H2: Có mối quan hệ đáng kể giữa khả năng thanh toán và giá trị của doanh nghiệp.

H3: Có mối quan hệ đáng kể giữa quy mô doanh nghiệp và giá trị của doanh nghiệp.

H4: Có mối quan hệ đáng kể giữa cơ sở vật chất, máy móc thiết bị và giá trị của doanh nghiệp.

H5: Có mối quan hệ đáng kể giữa tốc độ tăng trưởng và giá trị của doanh nghiệp.

H6: Có mối quan hệ đáng kể giữa khả năng tự tài trợ và giá trị của doanh nghiệp.

H7: Có mối quan hệ đáng kể giữa tỷ lệ lợi nhuận giữ lại và giá trị của doanh nghiệp.

Nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy dựa trên nền tảng phương trình tuyến tính. Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$P_{it} = \alpha + \beta F_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

P_{it} là giá trị của công ty i năm t

F_{it} là tập hợp các nhân tố đại diện cho năng lực tài chính ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp quan sát tại công ty i năm t .

Xây dựng các biến cho mô hình:

Biến phụ thuộc

Chỉ số M/B (Market value to Book value) là tỷ lệ được sử dụng để so sánh giá trị của một cổ phiếu với giá trị ghi sổ của một cổ phiếu, giá trị này được tính bằng cách lấy giá đóng cửa của cổ phiếu tại thời điểm cuối năm chia cho giá trị ghi sổ của cổ phiếu tại thời điểm cuối năm. Chỉ tiêu này được sử dụng làm biến phụ thuộc trong nghiên cứu này.

Các biến độc lập

Các biến độc lập bao gồm hệ số nợ đại diện cho cơ cấu nguồn vốn, khả năng thanh toán hiện thời đại diện cho khả năng thanh toán, logarit tổng tài sản đại diện cho quy mô doanh nghiệp, cơ cấu tài sản cố định đại diện cho nhân tố cơ sở vật chất, máy móc thiết bị và công nghệ, tăng trưởng doanh thu đại diện cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến độc lập		
M/B	Chỉ số giá trị thị trường/ giá trị tài sản	= Giá trị thị trường một cổ phiếu/giá trị ghi số của một cổ phiếu
Biến giải thích		
SIZE	Quy mô	= Logarithm của tổng tài sản
TDTA	Hệ số nợ	= Tổng nợ/Tổng tài sản
GROWTH	Tăng trưởng	= $(DTT_t - DTT_{t-1}) / DTT_{t-1}$
LIQUID	Khả năng thanh toán	= TSNH/ Nợ ngắn hạn
TANG	Cơ cấu tài sản cố định	= TSCĐ/Tổng tài sản
RER	Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại	= LN giữ lại để tái đầu tư/LN sau thuế
SFA	Khả năng tự tài trợ	= Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
Biến kiểm soát		
AGE	Thời gian hoạt động	
COVID	COVID	

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phần mềm STATA 15 để phân tích lựa chọn mô hình hồi quy, kiểm định và ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Đối với dữ liệu bảng, có thể tiến hành hồi quy theo 3 phương pháp: Hồi quy bình phương nhỏ nhất (Pooled Ordinary Least Square), hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - FEM), hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model -REM); thực hiện kiểm định để lựa chọn mô hình. Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp, tác giả thực hiện các kiểm định để kiểm tra các khuyết tật của mô hình và tiến hành khắc phục đối với mô hình có các khuyết tật. Đồng thời, do trong giai đoạn nghiên cứu có sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tác giả thực hiện nghiên cứu thêm sự ảnh hưởng của Covid-19 chia làm hai giai đoạn trước và sau Covid-19.

Các chỉ số thống kê mô tả mẫu được giới thiệu trong bảng sau:

Bảng 2: Thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình

Variable	N	MEAN	SD	MIN	MAX	CV
MB	128	4.836	4.132	0.486	17.919	0.854
SIZE	128	11.854	0.429	10.894	12.713	0.036
SFA	128	0.641	0.170	0.203	0.898	0.265
RER	128	3.256	8.698	-7.744	51.484	2.671
TDTA	128	0.323	0.161	0.101	0.796	0.497
LD	128	2.614	1.393	0.887	8.406	0.533
AGE	128	3.515	0.387	2.398	4.094	0.110
GROWTH	128	0.056	0.158	-0.386	0.461	2.849
TANG	128	0.428	0.402	0.073	2.050	0.937

Bảng 2 báo cáo số liệu thống kê các biến được sử dụng trong bài nghiên cứu. Kết quả cho thấy số mẫu được thống kê cho mỗi biến là 128 mẫu. Như vậy, không có giá trị nào bị khuyết trong phân thống kê.

Dựa vào số liệu ở bảng 2, có thể thấy độ lệch chuẩn của biến RER, MB, LD tương đối cao. Điều này cho thấy tính biến động của các dữ liệu được liệt kê đối với ba biến này tương đối lớn. Trong đó, các biến còn lại bao gồm SFA, TDTA, GROWTH, SIZE,

AGE và TANG có tính biến động không đáng kể do độ lệch chuẩn thấp.

Bảng 3: Hệ số ma trận tương quan của các biến trong mô hình

	MB	Lsize	SFA	RER	TDTA	LD	AGE	GROWTH	TANG
MB	1								
SIZE	0.4252*	1							
SFA	0.7087*	0.3426*	1						
RER	-0.2619*	0.106	0.0861	1					
TDTA	-0.6271*	-0.2959*	-0.9307*	-0.093	1				
LD	0.6580*	0.3867*	0.7553*	0.068	-0.7404*	1			
AGE	0.4173*	0.2250*	0.4934*	-0.047	-0.5563*	0.3117*	1		
GROWTH	-0.009	-0.011	0.018	0.006	-0.005	-0.029	0.154	1	
TANG	-0.162	-0.5982*	-0.104	-0.1968*	-0.054	-0.3886*	0.141	0.001	1
	0.068	0.000	0.242	0.026	0.546	0.000	0.112	0.987	

Bảng 3 cung cấp hệ số tương quan của các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy sig kiểm định t tương quan Pearson giữa các biến độc lập SIZE, SFA, RER, TDTA, LD, AGE với biến phụ thuộc MB đều nhỏ hơn 0.05. Như vậy có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc. Trong khi đó, giá trị sig của AGE và GROWTH lớn hơn 0.05 nên không có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc MB.

Bảng 4: Đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
STDTA	9.97	0.071561
SFA	9.37	0.106706
LD	4.21	0.237438
TANG	3.60	0.277674
SIZE	2.14	0.467394
AGE	1.63	0.614582
RER	1.12	0.889639
GROWTH	1.04	0.958540
Mean VIF	4.64	

Kết quả bảng 4 cho thấy không có hệ số phóng đại phương sai VIF nào > 10, nói cách khác mô hình vẫn có thể kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 5: Kết quả phân tích định lượng

MB	Coef.	Robust Std. Err.	z	P > z	[95% Conf. Interval]
SIZE	2.791757	1.160461***	2.41	0.016	.5172946 5.06622
SFA	16.09476	3.124435***	5.15	0.000	9.970975 22.21854
RER	-0.0707686	.0094731***	-7.47	0.000	-.0893354 -.0522017
TDTA	6.907141	3.960615*	1.74	0.081	-.8555206 14.6698
LD	.7704933	.3561116**	2.16	0.030	.0725274 1.468459
AGE	.0955068	.8397913	0.11	0.909	-1.550454 1.741468
GROWTH	.7043571	.8204914	0.86	0.391	-.9037766 2.312491
TANG	1.353759	.9354442	1.45	0.148	-.479678 3.187196
_cons	-43.54353	15.84904***	-2.75	0.006	-74.60708 -12.47999
sigma_u	1.687815				
sigma_e	1.7827738				
rho	.47265946	(fraction of variance due to u_i)			

*, **, *** chỉ ra sự có ý nghĩa tại các mức 10%, 5% và 1%, tương ứng.

Bảng 5 trình bày kết quả ước lượng tác động của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp. Dựa trên kết quả đã được ước lượng với mức ý nghĩa 1%, khả năng tự tài trợ của các doanh nghiệp - SFA có mức ảnh hưởng lớn nhất (3.12) đối với biến phụ thuộc MB. Điều này là phù hợp với tính chất của ngành Dược khi cơ cấu nguồn vốn chủ yếu là từ vốn chủ sở hữu và có xu hướng ngày càng tăng (năm 2022 hệ số vốn chủ sở hữu lên tới 71%). Các doanh nghiệp Dược cần đầu tư lớn vào nghiên cứu và phát triển (R&D) để tạo ra sản phẩm mới và cải thiện sản phẩm hiện tại. Có khả năng tự tài trợ giúp họ có nguồn lực tài chính để đầu tư vào các dự án nghiên cứu mới mà không phải phụ thuộc hoàn toàn vào vốn vay. Ngoài ra, khả năng huy động vốn chủ sở hữu cũng là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận giữ lại (RER) cũng có mức ý nghĩa thống kê 1% và mức độ ảnh hưởng là 0.01 tới biến MB.

Với mức ý nghĩa 1%, biến quy mô doanh nghiệp (SIZE) cũng có mức tác động dương đáng kể (1.16) đến giá trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp Dược lớn thường có khả năng sản xuất hàng loạt các sản phẩm, giảm chi phí đơn vị sản phẩm và tăng lợi nhuận bằng chứng là khả năng sinh lời của các công ty Large có mức tăng trưởng ổn định và luôn dương, còn các doanh nghiệp SMEs có mức biến động lớn, không ổn định. Hơn nữa, những doanh nghiệp lớn có thể có khả năng thanh toán cao vượt trội. Ngược lại các doanh nghiệp SMEs có hệ số khả năng thanh toán thấp hơn trung bình ngành, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp.

Với mức ý nghĩa 5%, biến khả năng thanh toán (LD) cũng có mức tác động dương (0.356) tới giá trị của doanh nghiệp. Điều này phù hợp với giả thuyết của Erwin, Umaiyah và Salim (2018): khả năng thanh toán có tác động tích cực không đáng kể đến giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng khả năng thanh toán vẫn ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến những rủi ro tài chính của các doanh nghiệp và có thể làm giảm giá trị của doanh nghiệp.

Cuối cùng với mức ý nghĩa 10%, hệ số nợ (TDTA) có mức tác động đáng kể (3.96) đến giá trị của doanh nghiệp (MB). Mặc dù các doanh nghiệp ngành Dược tại Việt Nam duy trì một mức vốn chủ sở hữu lớn, việc tận dụng nguồn vay nợ từ bên ngoài vẫn rất quan trọng để có thể tối ưu hóa nguồn vốn, từ đó giảm chi phí sử dụng vốn bình quân và nâng cao giá trị của doanh nghiệp.

Chấp nhận giả thuyết

H1: Có mối quan hệ đáng kể giữa hệ số nợ và giá trị của doanh nghiệp.

H2: Có mối quan hệ đáng kể giữa khả năng thanh toán và giá trị của doanh nghiệp.

H3: Có mối quan hệ đáng kể giữa quy mô doanh nghiệp và giá trị của doanh nghiệp.

H6: Có mối quan hệ đáng kể giữa khả năng tự tài trợ và giá trị của doanh nghiệp.

H7: Có mối quan hệ đáng kể giữa tỷ lệ lợi nhuận giữ lại và giá trị của doanh nghiệp.

Bác bỏ giả thuyết

H4: Có mối quan hệ đáng kể giữa cơ sở vật chất, máy móc thiết bị và giá trị của doanh nghiệp.

H5: Có mối quan hệ đáng kể giữa tốc độ tăng trưởng và giá trị của doanh nghiệp.

Nhằm phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến các Doanh nghiệp ngành Dược tại Việt Nam, tác giả sử dụng biến giả Dummy Covid-19 kết hợp với các biến độc lập (như bảng 6).

Bảng 6: Tác động của biến Covid-19 đến giá trị của doanh nghiệp

MB	Coef.	Std. Err.	z	P> z
Covid19_Lsize_dum	.0533138	.0098137***	5.43	0.000
Covid19_SFA_dum	.2402685	.1193871**	2.01	0.044
Covid19_RER_dum	.000519	.000237***	2.19	0.029
Covid19_TDTA_dum	.3720789	.1038667***	3.58	0.000
Covid19_LD_dum	.0074717	.0045803***	1.63	0.013
Covid19_AGE_dum	.0121998	.012359	0.99	0.324
Covid19_GROWTH_dum	-.0240743	.014077*	-1.71	0.087
Covid19_TANG_dum	.0645519	.014252***	4.53	0.000
_Cons	.000195	.0000466***	4.18	0.000

*, **, ***, chỉ ra sự có ý nghĩa tại các mức 10%, 5% và 1%, tương ứng.

Kết quả từ bảng 6 cho thấy, với mức ý nghĩa 1%, các biến độc lập SIZE, TDTA, LD và TANG dưới tác động của Covid-19 có tác động đến giá trị của doanh nghiệp. Cụ thể, sự tác động của Covid 19 làm cho hệ số nợ ảnh hưởng lớn đến MB ở mức 0.103. Bên cạnh đó, lần lượt là cơ sở vật chất (TANG), quy mô doanh nghiệp (Lsize) và khả năng thanh khoản (LD) có tác động đến giá trị của doanh nghiệp (trong và sau thời kỳ Covid-19).

Với mức ý nghĩa 5%, dưới sự tác động của Covid 19, khả năng tài trợ của các doanh nghiệp (SFA) có tác động đến giá trị doanh nghiệp ở mức 0.12 và tỷ lệ hoàn vốn giữ lại cũng có tác động, tuy nhiên ở mức rất thấp (0.00024). Cuối cùng, với mức ý nghĩa 10%, tốc độ tăng trưởng (GROWTH) có khả năng tác động đến giá trị doanh nghiệp (trong và sau Covid-19) ở mức độ 0.14.

Chứng minh cho kết quả trên, tác giả đã chia Model 1 thành Model 1.1 phản ánh các biến trước Covid-19 và Model 1.2 phản ánh các biến sau Covid-19 thông qua biến kiểm soát Covid19_DUM.

Sau khi phân chia giai đoạn, kết quả thu được Model 1.1 có 80 quan sát và Model 1.2 có 48 quan sát (như bảng 7).

Bảng 7: Tác động của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp (trước và sau Covid-19)

Models	Biến phụ thuộc: MB	
	Model 1.1 Trước Covid-19	Model 1.2 Sau Covid-19
SIZE	1.338542* (0.089)	2.014858 (0.106)
SFA	3.280922*** (0.000)	8.440702** (0.028)
RER	0.016637*** (0.000)	0.022681*** (0.002)
TDTA	4.613836* (0.088)	9.090902* (0.057)
LD	0.558391 (0.490)	0.268608*** (0.000)
AGE	0.947927 (0.364)	1.762588 (0.455)
GROWTH	1.484987 (0.698)	2.011071 (0.864)
TANG	1.237433 (0.865)	2.053269* (0.058)
Constant	19.0517** (0.035)	28.93474** (0.032)
Adjusted R ²	0.6945	0.6596
N	80	48

Bảng 7 trình bày kết quả ước lượng tác động của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp trước và sau đại dịch Covid-19

N là số lượng quan sát

P được báo cáo trong dấu ngoặc đơn

*, **, ***, chỉ ra sự có ý nghĩa tại các mức 10%, 5% và 1%, tương ứng.

Kết quả từ bảng 7 cho thấy các biến độc lập có sự thay đổi trước và sau đại dịch Covid-19. Cụ thể, mức tác động của biến SFA đến biến phụ thuộc MB có sự tăng mạnh từ 3.28 đến 8.44 với mức ý nghĩa 1% và 5%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp ngành Dược lựa chọn việc tái cấu trúc nguồn vốn (sử dụng chủ yếu nguồn vốn chủ) sau Covid-19 sẽ khiến mức tác động đến giá trị của công ty trở nên đáng kể. Dẫn tới tỷ lệ lợi nhuận giữ lại (RER) cũng có sự tăng lên trong mức độ ảnh hưởng từ 1.7% tới 2.3% (mức ý nghĩa 1%). Như vậy, quản trị nguồn vốn là yếu tố quan trọng trong việc cải thiện giá trị doanh nghiệp, đặc biệt sau khi trải qua đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp ngành dược tại Việt Nam cần chú trọng tối ưu hóa nguồn vốn để nâng cao năng lực tài chính của mình.

Trước Covid-19, khả năng thanh toán (LD) không có ý nghĩa thống kê nhưng trải qua đại dịch Covid-19, biến LD trở nên có nghĩa ở mức 1% với sự tác động 27% tới giá trị của doanh nghiệp. Điều này phản ánh mức độ quan trọng trong việc thanh toán

của các doanh nghiệp ngành Dược sau Covid-19. Sau năm 2020, nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề, việc giữ được khả năng thanh toán cho doanh nghiệp là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao giá trị của doanh nghiệp. Đặc biệt, các doanh nghiệp Dược lớn vẫn giữ được hệ số khả năng thanh toán ổn định sau đại dịch, chứng tỏ năng lực của doanh nghiệp cao, tăng khả năng thực hiện nghĩa vụ trong thời gian ngắn và từ đó tăng giá trị doanh nghiệp.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu đã thực hiện kiểm định ảnh hưởng của năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp Dược niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022. Đồng thời bài nghiên cứu cũng đã thực hiện kiểm nghiệm sự ảnh hưởng năng lực tài chính đến giá trị doanh nghiệp trước và sau đại dịch Covid-19. Kết quả của nghiên cứu là cơ sở để giúp các doanh nghiệp Dược niêm yết có thể đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của mình từ đó góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên bài nghiên cứu vẫn còn điểm hạn chế về mẫu số liệu. Mẫu của bài nghiên cứu không thể mở rộng hơn về mặt thời gian (các năm) và không gian (các công ty). Do vậy, rất cần có những nghiên cứu mở rộng hơn của các doanh nghiệp Dược với chất lượng của mẫu tốt hơn trong thời gian tới để kết quả đạt được mang tính đại diện hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Alexander Andersson và Joel Minnema (2018), *The relationship between leverage and profitability A quantitative study of consulting firms in Sweden*, *International Business Program*.
- Báo cáo tài chính và Báo cáo thường niên của các doanh nghiệp Dược niêm yết trong giai đoạn 2015-2022.
- Erwin, Umayah, and M. Noor Salim, "Financial Ratio, Firm Size, Capital Structure and The impact on the Firm Value Non Perbankan Kategori LQ45", *Journal Ilmiah management and Bisnis Vol. 2 No. 3*, 2018.
- Gaud p, Jani E, Hoesli M, Bender A (2003), *The capital structure of Swiss Companies: An empirical analysis using dynamic panel data*, *European Financial Management*.
- Gill, A., & Obradovich, J., "The impact of corporate governance and financial leverage on the value of American firms", *International Research Journal of Finance and Economics*, 91, 46-51, 2012.
- Harkavy, O. (1953), *The relation between retained earnings and common stock prices for large listed corporations*, *Journal of Finance*, Vol. 8, Issue, 3, pp. 283-297.
- Jacob, Jufri and Taslim, Fadli Ali., *The Impacts of The Ratio of Liquidity, Activity And Profitability Towards Company Value With Dividend Policy As Intervening Variables*. *IOSR Journal of Business and Management (IOSR-JBM)*. ISSN: 2319-7668. Volume 19, Issue 10. Ver. IV. (October 2017), PP 01-07, 2017.
- Khumairoh, H. Mulyati, dan N. Kalbuana, "Pengaruh Leverage, Profitabilitas, dan Ukuran Perusahaan Terhadap Nilai Perusahaan (Studi Empiris pada Perusahaan Garment dan Textile yang terdaftar di Bursa Efek Indonesia Tahun 2011-2015)", *Seminar Nasional dan The 3rd Call for Syaria Paper*, 2016.
- Myers SC, Majluf, NS (1984), *Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have*, *Journal of Financial Economics*, Vol.3 No.2, 1984, pp. 187-222.
- Priya, K, Nirmalathan B, and Piratheepan T., "Impact of Capital Structure on the Firm Value Case Study of Listed Manufacturing Companies in Sri Lanka", *Scholar World-IRMJCR*. Volume. III. Issue I, 2015.
- Suffah, R. & Riduwan, A., "Effect of Profitability, Leverage, Company Size and Dividend Policy on Firm Value", *Ilmudan Journal of Accounting Research*, Vol. 5, No. 2, 1-17, 2016.
- Vo XV, Ellis C (2017), *An empirical investigation of capital structure and firm value in Vietnam*, *Finance Research Letters* 22: 90-94.
- Wright, T.C. (2014). *Difference of Profit and Retained Profit*. <http://www.azcentral.com>.

ẢNH HƯỞNG CỦA TRUYỀN THÔNG THƯƠNG HIỆU NỘI BỘ ĐẾN CAM KẾT THƯƠNG HIỆU CỦA NHÂN VIÊN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Trần Sỹ*

Truyền thông thương hiệu nội bộ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao cam kết thương hiệu của nhân viên. Từ đó, nhân viên gắn bó với thương hiệu, sẵn sàng nỗ lực để đạt được các mục tiêu của thương hiệu. Mục đích của nghiên cứu này là kiểm định ảnh hưởng của truyền thông nội bộ đến cam kết thương hiệu của nhân viên. Bằng phương pháp khảo sát, nghiên cứu đã thu được 324 mẫu hợp lệ để đưa vào phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến kiến thức thương hiệu, sự hài lòng truyền thông thương hiệu và cam kết thương hiệu. Kiến thức thương hiệu và sự hài lòng truyền thông thương hiệu có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao cam kết thương hiệu của nhân viên.

• Từ khóa: truyền thông thương hiệu nội bộ, kiến thức thương hiệu, sự hài lòng truyền thông nội bộ, cam kết thương hiệu.

Internal brand communication plays an important role in enhancing employee brand commitment. From there, employees are attached to the brand and willing to make efforts to achieve the brand's goals. The objective of this research examines the impact of internal brand communication on employee brand commitment. Using the survey method, the research collected 324 valid samples for analysis. Research results show that internal brand communication has a positive influence on brand knowledge, internal communication satisfaction and brand commitment. Brand knowledge and internal communication satisfaction have a positive influence on brand commitment. From there, the research offers managerial implications to enhance employee brand commitment.

Keywords: internal brand communication, brand knowledge, internal communication satisfaction, brand commitment.

Ngày nhận bài: 19/01/2024

Ngày gửi phân biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 15/4/2024

1. Giới thiệu

Theo một số tác giả, xây dựng thương hiệu nội bộ thuộc lĩnh vực marketing (Mitchell, 2002, Punjaisri và cộng sự, 2009a) là một phần quan trọng của hoạt động quản trị thương hiệu. Xây dựng thương hiệu nội bộ được xem là một trong những yếu tố thiết yếu dẫn đến

thành công trong quản trị thương hiệu (King và Grace, 2010). Trong quá trình xây dựng thương hiệu nội bộ, thương hiệu được chuyển giao giá trị và kinh nghiệm; và nhân viên nên biết về giá trị thương hiệu và nhận thức được giá trị thương hiệu của tổ chức. Việc chuyển giao giá trị và thương hiệu được thực hiện thông qua truyền thông nội bộ. Việc truyền thông thương hiệu trong nội bộ nên đến từ công tác quản trị của tổ chức. Và điều quan trọng là thông điệp về giá trị thương hiệu được gắn với truyền thông nội bộ của tổ chức. Do vậy, truyền thông thương hiệu nội bộ có vai trò quan trọng đối với thương hiệu nội bộ của doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Truyền thông thương hiệu nội bộ

Truyền thông thương hiệu ra bên ngoài là yếu tố chính kết nối thương hiệu với khách hàng và tạo ra thái độ tích cực đối với thương hiệu trong tâm trí khách hàng (Azize và cộng sự, 2012). Truyền thông thương hiệu ra bên ngoài giúp doanh nghiệp truyền đạt được lợi ích và giá trị thực của sản phẩm và dịch vụ ra bên ngoài, truyền đạt lời hứa của thương hiệu ra bên ngoài, giúp khách hàng hiểu được sản phẩm, dịch vụ và nhận thức được thương hiệu của doanh nghiệp.

2.2. Kiến thức thương hiệu của nhân viên

Thương hiệu phải thể hiện cho nhân viên để hiểu để họ có thể hiểu nó. Xây dựng thương hiệu nội bộ có thể định hình nhận thức của nhân viên về thương hiệu để đảm bảo rằng họ phù hợp với nhau (Burmam và Zeplin, 2005; Harris và de Chernatony, 2001). Với việc có kiến thức rõ ràng về thương hiệu, nhân viên

* Trường Đại học Ngoại thương

có xu hướng phát triển thái độ thương hiệu tích cực và gắn kết tình cảm với thương hiệu (King và Grace, 2010; De Chernatony và Cottam, 2006).

2.3. Sự hài lòng truyền thông thương hiệu nội bộ

Likert (1967) xác định rằng truyền thông có thể dẫn đến bốn kết quả cuối cùng là: sự hài lòng, năng suất, quan hệ quản lý lao động và lợi nhuận (trích dẫn trong Downs và Hazen, 1977). Trong bối cảnh truyền thông nội bộ, sự hài lòng là quan trọng nhất khi xem xét nó tác động đến tất cả các kết quả truyền thông cuối cùng khác (Tkalac Vercic và Poloski Vokic, 2017). Theo Downs và Hazen (1977), sự hài lòng về truyền thông nội bộ chính là mức độ hài lòng của cá nhân nhân viên đối với truyền thông được thực hiện trong tổ chức.

2.4. Cam kết thương hiệu

Cam kết thương hiệu có thể được mô tả là mức độ tâm lý gắn bó của nhân viên với thương hiệu, điều này ảnh hưởng đến sự sẵn sàng nỗ lực của họ để đạt được các mục tiêu của thương hiệu - nói cách khác, là sự phát huy hành vi công dân thương hiệu” (Burmam và Zeplin, 2005). Nó cũng được coi là một kết nối tâm lý giữa một nhân viên và một tổ chức (Allen và Meyer, 1990). Trong bối cảnh là thương hiệu công ty, cam kết thương hiệu được coi là đồng nghĩa với cam kết tổ chức (Du Preez và Bendixen, 2015). Nó cũng giúp đáp ứng một nhu cầu liên kết của nhân viên với các nhân viên khác (App và Büttgen, 2016). Như vậy, cam kết thương hiệu được coi là một yếu tố thiết yếu để một tổ chức được thiết lập tốt.

2.5. Mối quan hệ giữa Truyền thông thương hiệu nội bộ và cam kết thương hiệu

Giả thuyết H1: Truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu của nhân viên

2.6. Mối quan hệ giữa Truyền thông thương hiệu nội bộ và kiến thức thương hiệu của nhân viên

Giả thuyết H2: Truyền thông thương hiệu nội bộ ảnh hưởng cùng chiều đến kiến thức thương hiệu của nhân viên.

2.7. Mối quan hệ giữa Truyền thông thương hiệu nội bộ và sự hài lòng truyền thông thương hiệu của nhân viên

Giả thuyết H3: Truyền thông thương hiệu nội bộ ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng với truyền thông nội bộ của nhân viên.

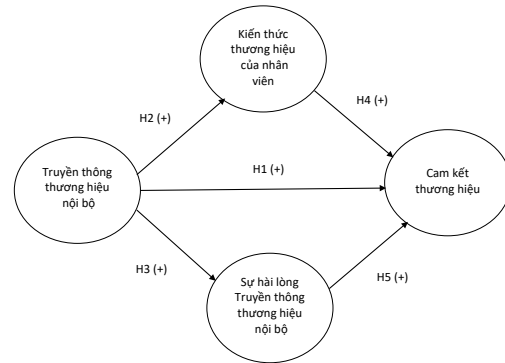
2.8. Mối quan hệ giữa kiến thức thương hiệu của nhân viên và cam kết thương hiệu

Giả thuyết H4: Kiến thức thương hiệu của nhân viên có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu của nhân viên

2.9. Mối quan hệ giữa sự hài lòng truyền thông thương hiệu của nhân viên và cam kết thương hiệu

Giả thuyết H5: Sự hài lòng với truyền thông nội bộ của nhân viên có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu của nhân viên.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, với trọng tâm chính đặt vào phần nghiên cứu định lượng. Cụ thể, quy trình nghiên cứu được thực hiện theo hai giai đoạn: (1) nghiên cứu định tính và (2) nghiên cứu định lượng. Ở giai đoạn 1, tác giả kế thừa thang đo từ các nghiên cứu trước (thang đo truyền thông thương hiệu nội bộ bao gồm 3 biến quan sát được kế thừa từ tác giả Almgren và Göransson (2012), thang đo kiến thức thương hiệu bao gồm 4 biến quan sát được kế thừa từ tác giả Baumgarth và Schmidt (2010), thang đo sự hài lòng truyền thông thương hiệu bao gồm 4 biến quan sát được kế thừa từ khía cạnh hài lòng truyền thông thông tin tổ chức của tác giả Vercic và cộng sự (2009), thang đo cam kết thương hiệu bao gồm 4 biến quan sát được kế thừa từ tác giả Mohsin Altaf và cộng sự (2021), sau đó dịch ra, tiếp sau đó sử dụng kỹ thuật phỏng vấn nhóm nhằm mục đích điều chỉnh các biến quan sát để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả ở giai đoạn nghiên cứu này đã giúp xây dựng được bảng câu hỏi dùng để khảo sát ở giai đoạn 2.

Ở giai đoạn 2, với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát nhân viên đang công tác tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM. Thời gian thu thập dữ liệu kéo dài trong 02 tháng. Tác giả phát ra 450 phiếu, thu về 353 phiếu, trong đó có 324 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích. Chi tiết về mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1. Kết quả nghiên cứu định lượng được trình bày ở mục 4 bên dưới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích Cronbach's Alpha, EFA và CFA

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy các biến quan sát có hệ số tương quan với biến tổng thấp nhất là $0,521 > 0,3$. Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố ở bảng 2 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha thấp nhất là $0,734 > 0,6$ nên có thể kết luận các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Bảng 1: Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Truyền thông thương hiệu nội bộ (IBC)	0,861	3
Kiến thức thương hiệu (BK)	0,734	4
Sự hài lòng truyền thông thương hiệu nội bộ (ICS)	0,822	4
Cam kết thương hiệu (BC)	0,853	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy tại giá trị Eigenvalues là $1,203 > 1$ có 4 nhân tố với tổng phương sai trích $73,405 > 50\%$. Kết quả cũng cho thấy hệ số KMO = $0,835 > 0,5$ và kiểm định Bartlett ở mức ý nghĩa sig= $0,000$. Hệ số tải nhân tố ở bảng 3 cũng cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn $0,5$. Do vậy, bộ dữ liệu trong nghiên cứu này đạt các yêu cầu của phân tích EFA và tiếp tục được đưa vào để phân tích CFA.

Bảng 2: Kết quả phân tích EFA

Biến quan sát	Nhân tố			
	IBC	BK	ICS	BC
IBC1	0,851			
IBC3	0,802			
IBC2	0,754			
BK3		0,788		
BK4		0,765		
BK1		0,679		
BK2		0,651		
ICS1			0,826	
ICS4			0,811	
ICS3			0,773	
ICS2			0,749	
BC2				0,846
BC1				0,821
BC3				0,792
BC4				0,758

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Phân tích CFA chỉ ra kết quả như sau: Chi-square/df = $1,925 < 3$; và các chỉ số GFI = $0,903 > 0,9$; TLI = $0,951 > 0,9$; CFI = $0,961 > 0,9$; RMSEA = $0,042 < 0,08$. Điều này cho thấy các thang đo trong mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường.

Kết quả phân tích giá trị phân biệt của thang đo bằng AVE ở bảng 3 cho thấy: giá trị căn bậc hai của phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted - AVE) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các khái niệm với nhau. Như vậy, có thể kết luận các thang đo trong mô hình nghiên cứu đảm bảo yêu cầu về giá trị phân biệt.

Bảng 3. Kết quả giá trị phân biệt của thang đo bằng AVE

	AVE	IBC	BK	ICS	BC
IBC	0,613	0,783			
BK	0,524	0,276	0,724		
ICS	0,572	0,245	0,167	0,756	
BC	0,598	0,364	0,289	0,307	0,773

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

4.2. Kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích SEM chỉ ra kết quả như sau: Chi-square/df = $1,934 < 3$; và các chỉ số GFI = $0,903 > 0,9$; TLI = $0,951 > 0,9$; CFI = $0,954 > 0,9$; RMSEA = $0,045 < 0,08$. Điều này cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ước lượng	P	Chiều của mối quan hệ	Kết luận
H1	BC <--- IBC	0,265	0,032	+	Chấp nhận
H2	BK <--- IBC	0,234	***	+	Chấp nhận
H3	ICS <--- IBC	0,246	***	+	Chấp nhận
H4	BC <--- BK	0,318	0,022	+	Chấp nhận
H5	BC <--- ICS	0,392	***	+	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả ước lượng mô hình ở bảng 4 cho thấy các mối quan hệ: IBC với BC, IBC với BK, IBC với ICS, BK với BC và ICS với BC lần lượt đều có giá trị P-value nhỏ hơn $0,05$ nên các mối quan hệ này đều có ý nghĩa thống kê. Do vậy, có thể kết luận các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 đều được chấp nhận.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu của thị trường và 5 giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận. Điều này có nghĩa là truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến kiến thức thương hiệu, sự hài lòng truyền thông nội bộ và cam kết thương hiệu. Kiến thức thương hiệu và sự hài lòng truyền thông nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu. Từ những kết luận này có thể đưa ra một số hàm ý quản trị sau:

Thứ nhất, truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu ($\beta = 0,265$; P-value = $0,032$). Truyền thông nội bộ đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển cam kết thương hiệu của nhân viên. Truyền thông thương hiệu nội bộ phù hợp mang lại cho nhân viên cảm giác cởi mở và trung thực, thu hút nhân viên về mặt cảm xúc để thiết lập kết nối độc đáo và cảm xúc với thương hiệu, từ đó tạo dựng cam kết của nhân viên. Do vậy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh cần nhận thức rõ vai trò của Truyền thông nội bộ và xây dựng chương trình Truyền thông nội bộ phù hợp để tạo ra sự cam kết của nhân viên.

Thứ hai, kiến thức thương hiệu có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu ($\beta = 0,318$; $P_value = 0,022$). Nhân viên càng hiểu biết nhiều về thương hiệu thì họ càng cởi mở hơn với thông tin liên quan đến thương hiệu, do đó họ sẽ hình thành thái độ tích cực hơn với thương hiệu. Với sự hiểu biết rõ ràng về bản sắc thương hiệu, nhân viên có xu hướng tiếp thu các giá trị thương hiệu và gắn kết tình cảm với thương hiệu. Do vậy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh cần nhận thức rõ vai trò của kiến thức thương hiệu và có các biện pháp để giúp nhân viên có được kiến thức thương hiệu, từ đó góp phần tạo ra sự cam kết của nhân viên.

Thứ ba, sự hài lòng truyền thông nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu ($\beta = 0,392$; $P_value = 0,000$). Nhân viên hài lòng với truyền thông nội bộ sẽ tạo ra thái độ tích cực với thương hiệu tổ chức và trở nên cam kết hơn với thương hiệu. Đây là cơ sở để các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh quan tâm đến việc nâng cao sự hài lòng của nhân viên đối với truyền thông nội bộ.

Thứ tư, truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến kiến thức thương hiệu ($\beta = 0,234$; $P_value = 0,000$). Điều cần thiết để phát triển kiến thức thương hiệu của nhân viên là truyền thông thương hiệu nội bộ, vì nó ảnh hưởng đến nhận thức của nhân viên, qua đó nâng cao kiến thức về thương hiệu của nhân viên. Kết quả nghiên cứu giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nhận thức được truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến kiến thức thương hiệu, từ đó, kiến thức thương hiệu tiếp tục ảnh hưởng đến cam kết thương hiệu của nhân viên.

Thứ năm, truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng truyền thông nội bộ ($\beta = 0,246$; $P_value = 0,000$). Truyền thông nội bộ hiệu quả đảm bảo nhân viên được liên kết để đạt được mục tiêu chung, với ý thức hỗ trợ lẫn nhau hiệu quả và do đó nhân viên có sự hài lòng đối với truyền thông nội bộ. Kết quả nghiên cứu giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nhận thức được truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng truyền thông nội bộ, từ đó, sự hài lòng truyền thông nội bộ tiếp tục ảnh hưởng đến cam kết thương hiệu của nhân viên.

Thứ sáu, kết quả nghiên cứu trên cho thấy, truyền thông thương hiệu nội bộ có tác động trực tiếp, cùng chiều đến cam kết thương hiệu của nhân viên. Ngoài ra, truyền thông thương hiệu nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến cam kết thương hiệu của nhân viên thông qua kiến thức thương hiệu và sự hài lòng truyền thông thương hiệu của nhân viên. Từ những kết quả nghiên

cứ này, có thể rút ra hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh như sau: Doanh nghiệp cần phải truyền thông thương hiệu nội bộ tốt để tạo ra cam kết thương hiệu của nhân viên. Khi nhân viên được truyền thông nội bộ tốt, nhân viên có kiến thức thương hiệu và sẽ thỏa mãn. Từ đó, nhân viên hiểu, yêu doanh nghiệp, trân trọng thương hiệu. Điều này tạo động lực để nhân viên tâm huyết với doanh nghiệp, làm ra những sản phẩm tốt nhất, hoàn chỉnh nhất và thực hiện lời hứa thương hiệu với khách hàng một cách tốt nhất. Để truyền thông thương hiệu nội bộ tốt, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP. Hồ Chí Minh có thể thực hiện qua các cách khác nhau như: truyền thông qua công cụ giao tiếp trực tuyến, truyền thông qua mạng nội bộ, truyền thông qua Smartphone của nhân viên, truyền thông qua kênh video, truyền thông qua các sự kiện hoạt động ngoài trời...

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kết quả nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định. Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian và kinh phí nên nghiên cứu này đã thực hiện phương pháp chọn mẫu thuận tiện và một số mẫu khảo sát được thực hiện trực tuyến đã làm hạn chế tính tổng quát của kết quả và có rủi ro trong việc tiếp cận đúng đối tượng khảo sát. Để khắc phục vấn đề này, các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện phương pháp chọn mẫu theo xác suất. Đồng thời, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng mô hình nghiên cứu bằng cách bổ sung thêm các biến trung gian, các biến điều tiết để giải thích đầy đủ hơn ảnh hưởng của truyền thông thương hiệu nội bộ đến cam kết thương hiệu của nhân viên.

Tài liệu tham khảo:

- Allen, N. J., & Meyer, J. P. (1990). The measurement and antecedents of affective, continuance and normative commitment to the organization. *Journal of Occupational Psychology*, 63(1), 1-18.
- Almgren, D., E. P., & Göransson, O. (2012). The relationship between internal branding and affective commitment. Saarbrücken: Lambert Academic Publishing.
- App, S., & Büttgen, M. (2016). Lasting footprints of the employer brand: Can sustainable HRM lead to brand commitment?. *Employee Relations*, 38(5): 703-723.
- Asif, S., & Sargeant, A. (2000). Modelling internal communications in the financial services sector. *European Journal of Marketing*, 34(3/4), 299-317.
- Azize, Ş., Cemal, Z., & Hakan, K. (2012). Does brand communication increase brand trust? The empirical research on global mobile phone brands. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 58, 1361-1369.
- Baker, T. L., Rapp, A., Meyer, T., & Mullins, R. (2014). The role of brand Communications on front line service employee beliefs, behaviours, and performance. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 42(6), 642-657.
- Baumgarth, C., & Schmidt, M. (2010). How strong is the business-to-business brand in the work force? An empirically-tested model of 'internal brand equity' in a business-to-business setting. *Industrial Marketing Management*, 39(8), 1250-1260.
- Burmann, C., & Zeplin, S. (2005). Building brand commitment: a behavioural approach to internal brand management. *Journal of Brand Management*, 12(4), 279-300.
- Burmann, C., Zeplin, S., & Riley, N. (2009). Key determinants of internal brand management success: an exploratory empirical analysis. *Journal of Brand Management*, 16(4), 264-284.
- De Chernatony, L., & Cottam, S. (2006). Internal brand factors driving successful financial services brands. *European Journal of Marketing*, 40(5/6), 611-633.
- Downs, C., & Hazen, M. D. (1977). A factor analytic study of communication satisfaction. *Journal of Business Communication*, 14(3), 63-73.
- Du Preez, R., & Bendixen, M.T. (2015). The impact of internal brand management on employee job satisfaction, brand commitment and intention to stay. *International Journal of Bank Marketing*, 33(1), 78-91.
- Gilly, M. C., & Wolfinbarger, M. (1998). Advertising's internal audience. *Journal of Marketing*, 62(1), 69-88.
- Harris, F., & de Chernatony, L. (2001). Corporate branding and corporate brand performance. *European Journal of Marketing*, 35(3/4), 441-456.
- Hume, J., & Leonard, A. (2014). Exploring the strategic potential of internal communication in international non-governmental organizations. *Public Relations Review*, 40, 294-304.
- Hurrell, S. A., & Scholarios, D. (2014). The people make the brand: reducing social skills gaps through person-brand fit and human resource management practices. *Journal of Service Research*, 17(1), 54-67.
- Ind, N. (1998). An integrated approach to corporate branding. *Journal of Brand Management*, 5 (5), 323-329.

ESG VÀ CẤU TRÚC NỢ CỦA DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Bùi Thu Hiền* - Trịnh Anh Thư - Vũ Hà Phương Nhung - Phạm Thị Thuỳ Linh
Lê Nhật Thanh - Trịnh Xuân Cường

Bài viết nghiên cứu tác động của điểm ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) đến cấu trúc nợ của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022. Mô hình học máy (machine learning) được áp dụng để tính điểm ESG cho các doanh nghiệp niêm yết dựa trên thông tin được thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các công ty có điểm số ESG tốt hơn thường dịch chuyển cấu trúc nợ từ khoản vay ngân hàng sang phát hành trái phiếu. Ngoài ra, bài viết cũng đề xuất giải pháp cho các bên liên quan, gồm các trái chủ (ngân hàng, nhà đầu tư), các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

• Từ khóa: điểm ESG, cấu trúc nợ doanh nghiệp, khoản vay ngân hàng, phát hành trái phiếu, tỷ lệ đòn bẩy, phát triển bền vững.

The article studies the impact of ESG (Environmental, Social and Governance) scores on the debt structure of businesses listed on the Vietnam stock market in the period 2018 - 2022. A machine learning model is applied to calculate ESG scores for listed businesses based on information collected from annual reports and corporate social responsibility reports (CSR). Research results show that companies with better ESG scores often shift their debt structure from bank loans to bond issuance. In addition, the article also proposes solutions for relevant parties, including bondholders (banks, investors), businesses and policymakers.

Key word: ESG score, corporate debt structure, bank loans, bond issuance, leverage ratio, sustainable development.

JEL codes: G32, G34, Q01, Q56

Ngày nhận bài: 19/01/2024

Ngày gửi phản biện: 22/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Giới thiệu

Phát triển bền vững và tác động của các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đã và đang nhận được sự chú ý từ các nhà đầu tư và cả giới học thuật. Các báo cáo về các chỉ số môi trường, xã hội và quản trị (ESG) của các doanh nghiệp tăng 40% từ năm 2018

đến năm 2020, theo báo cáo của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI). Hơn nữa, các nghiên cứu đi trước cho thấy việc xếp hạng ESG ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, dòng tiền và hiệu suất tài chính (Servaes & Tamayo, 2013; Malik, 2015), cải thiện xếp hạng tín dụng, tăng năng suất nhân viên (Lins & cộng sự, 2017), tăng danh tiếng xã hội (Dai & cộng sự, 2021).

Liệu có tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ đòn bẩy mục tiêu giữa các công ty có điểm ESG thấp và cao? Các nghiên cứu trước đây đã đánh giá tác động của ESG đối với một số yếu tố quyết định cấu trúc vốn của các doanh nghiệp, chẳng hạn như cơ sở nhà đầu tư (El Ghouli & cộng sự, 2011; Cheng & cộng sự, 2014), và chi phí tài chính (Chava, 2014; Ng & Rezaee, 2015; Hasan & cộng sự, 2017; Flammer, 2021). Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể về tác động của xếp hạng ESG đối với cấu trúc vốn. Li & cộng sự (2024) đã đánh giá ảnh hưởng của điểm số ESG đối với cấu trúc nợ của doanh nghiệp dựa trên mô hình phi tuyến tính, trong khi Gigante & Mangaviti (2024) đánh giá tác động của ESG đối với chi phí vay nợ doanh nghiệp.

Đối với thị trường Việt Nam, sự hạn chế trong việc công bố thông tin về phát triển bền vững dẫn tới việc phát sinh nhiều chi phí khác cũng như giảm tính hiệu quả của thị trường, từ đó tăng chi phí vay nợ của doanh nghiệp. Vì thế, nghiên cứu này tập trung vào tác động của xếp hạng ESG đối với cấu trúc nợ và tỷ lệ đòn bẩy của một công ty, đồng thời xem xét quyết định tài chính của các công ty có điểm ESG cao và thấp. Kết quả nghiên cứu khuyến khích việc thúc đẩy

* Trường Đại học Ngoại thương; email: hienbt@ftu.edu.vn

các hoạt động ESG của doanh nghiệp, đặc biệt trong quá trình tiếp cận nguồn vốn nợ.

Mặt khác, điểm mới của nghiên cứu đó là áp dụng mô hình học máy (Machine Learning) vào việc đánh giá xếp hạng ESG cho các doanh nghiệp niêm yết cũng như đánh giá ảnh hưởng của ESG đối với cấu trúc nợ của doanh nghiệp ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, việc công bố xếp hạng ESG đóng vai trò như tín hiệu tích cực đến thị trường vốn, cho phép các công ty chuyển dịch từ việc vay ngân hàng sang phát hành trái phiếu.

Các phần tiếp theo của bài viết bao gồm: Phần 2 đánh giá các nghiên cứu liên quan và đưa ra giả thuyết chính; Phần 3 giới thiệu dữ liệu và thống kê mô tả; Phần 4 phân tích kết quả nghiên cứu; Phần 5 đề xuất giải pháp và khuyến nghị.

2. Tổng quan lý thuyết và Giả thuyết

2.1. ESG và nguồn vốn của doanh nghiệp

Liệu xếp hạng ESG có mang lại lợi ích cho các công ty khi tiếp cận nguồn vốn? Theo Thompson & Cowton (2004), chính sách cho vay của các ngân hàng tại Anh có tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị. Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng các công ty thể hiện CSR tốt hơn thường công bố báo cáo bền vững (Darnall & cộng sự, 2022). Do đó, báo cáo CSR có thể tăng khả năng tiếp cận vốn nhờ sự minh bạch hơn khi công bố các tác động xã hội và môi trường của doanh nghiệp cùng cấu trúc quản trị của họ (Cheng & cộng sự, 2014).

Tuy nhiên, tác động của xếp hạng ESG đến chi phí vay nợ vẫn là một chủ đề tranh cãi. Một mặt, những nghiên cứu trước đây cho thấy xếp hạng ESG và chi phí vay nợ doanh nghiệp có mối tương quan tích cực (Stellner & cộng sự, 2015; Eliwa & cộng sự, 2019). Mặt khác, một số nghiên cứu cho thấy mối tương quan tiêu cực giữa ESG và chi phí nợ doanh nghiệp (Ge & Liu, 2015; Hasan & cộng sự, 2017). Jang & cộng sự (2020) cho thấy chi phí vay nợ của các công ty phát hành trái phiếu giảm khi điểm ESG tăng.

Một số nghiên cứu xem xét tác động của ESG đến tỷ lệ đòn bẩy tài chính. Yếu tố xã hội và tỷ lệ nợ doanh nghiệp có mối quan hệ nghịch đảo, theo Bae & cộng sự (2011) và Girerd-Potin & cộng sự (2011). Harjoto (2017) tìm thấy CSR có mối tương quan tích cực với tỷ lệ đòn bẩy hoạt động (DOL) nhưng có mối tương quan tiêu cực với tỷ lệ đòn bẩy tài chính (DOF).

2.2. Lý thuyết cấu trúc vốn

Nhiều học giả đã nghiên cứu vấn đề cấu trúc vốn kể từ khi Modigliani & Miller (1958) cho rằng, trong thị trường vốn hoàn hảo, cấu trúc vốn không

ảnh hưởng đến giá trị của công ty. Lý thuyết pecking order và lý thuyết trade-off là hai lý thuyết chính về cấu trúc vốn khi nghiên cứu về chủ đề này.

Lý thuyết trade-off đề xuất rằng các công ty sử dụng lợi ích thuế từ việc vay vốn (Asimakopoulos & cộng sự, 2023) khi giá trị của công ty có nợ vượt quá giá trị của công ty không nợ bằng lượng lá chắn thuế (tax shield) (Ardalan, 2016). Tuy nhiên, tỷ lệ đòn bẩy tài chính quá cao đưa doanh nghiệp vào nguy cơ phá sản và thiếu hụt tài chính. Các nhà nghiên cứu quan tâm tới việc tìm ra tỷ lệ đòn bẩy tối ưu và thu hẹp khoảng cách giữa tỷ lệ đòn bẩy mục tiêu và tỷ lệ đòn bẩy tối ưu.

Lý thuyết pecking order, chủ yếu nói về vấn đề thông tin bất đối xứng, được đề xuất bởi Modigliani & Miller (1958). Myers (1984) cho rằng với các doanh nghiệp đối mặt với chi phí lớn do bất đối xứng thông tin, nguồn vốn từ bên ngoài sẽ là lựa chọn của họ chỉ khi nguồn vốn tạo ra bên trong không đủ. Nếu các công ty cần nguồn vốn từ bên ngoài, họ sẽ phát hành công cụ tài chính an toàn nhất trước - công cụ có giá trị biến đổi ít nhất khi thông tin nội bộ được công khai - đầu tiên là nợ, và chỉ khi không còn cách nào khác, mới đến cổ phiếu (Denis & Mihov, 2003).

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Theo Lins & cộng sự (2017), công ty có hiệu suất CSR tốt hơn dẫn đến cơ hội tăng trưởng cao hơn. Do đó, mức độ nợ cao là điều họ muốn tránh vì mối lo ngại tình trạng nợ chòng chành có thể làm giảm tỷ lệ đòn bẩy tài chính (Asimakopoulos & cộng sự, 2023). Các công ty này có xu hướng duy trì mức đòn bẩy thấp hơn để giảm bớt mối lo ngại của các bên liên quan (Kale & Shahur, 2007). Ngoài ra, các khoản vay ngân hàng và trái phiếu có thể có chi phí thấp hơn đối với các công ty có xếp hạng ESG (El Ghouli & cộng sự, 2011, Gross & Roberts, 2011, Chava, 2014, Ng & Rezaee, 2015).

Denis & Mihov (2003) cho rằng doanh nghiệp có mức độ bất cân xứng thông tin cũng như rủi ro cao hơn sẽ lựa chọn đi vay trước khi phát hành trái phiếu. Diamond (1991) và Rajan (1992) dự đoán rằng các công ty chất lượng tốt sẽ phát hành trái phiếu trước, trong khi các công ty tầng trung sẽ vay vốn từ ngân hàng. Tuy nhiên, họ cho rằng chi phí giám sát của ngân hàng vượt quá lợi ích đối với các công ty chất lượng thấp. Do đó, các công ty có hiệu suất CSR tốt hơn cho thấy tiềm năng trở thành người vay đáng tin cậy vì họ có mức độ rủi ro thấp hơn (Gross & Roberts, 2011).

Những nghiên cứu trên đã dẫn tới giả thuyết nghiên cứu: Doanh nghiệp có điểm ESG cao hơn ghi nhận sự dịch chuyển cấu trúc nợ, cụ thể từ khoản vay ngân hàng sang phát hành trái phiếu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thu thập từ các công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2018-2022. Do Việt Nam chưa có chính sách bắt buộc các công ty công bố báo cáo về ESG, nên việc tiếp cận thông tin liên quan đến ESG còn hạn chế. Theo Clarkson & cộng sự (2020), đối với các công ty thiếu báo cáo CSR, báo cáo thường niên sẽ được sử dụng thay thế. Các báo cáo được thu thập từ trang thông tin chính thức của các công ty. Cơ sở dữ liệu Eikon của Tập đoàn giao dịch chứng khoán London (LSEG) được sử dụng để cung cấp điểm ESG cho tập dữ liệu huấn luyện. Dữ liệu về cấu trúc nợ được thu thập từ FiinPro, hệ thống cơ sở dữ liệu toàn diện chuyên cung cấp thông tin tài chính của Việt Nam.

3.2. Xây dựng nghiên cứu

3.2.1. Đo lường điểm ESG

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khai thác văn bản và mô hình học máy và áp dụng trên tập dữ liệu của Việt Nam để đánh giá điểm số ESG của các doanh nghiệp niêm yết. Theo Kiriu & Nozaki (2020), điểm ESG được tính dựa trên tần suất xuất hiện từ, khoảng cách giữa các vector từ và các biến kiểm soát khác. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu tiến hành huấn luyện mô hình học máy, và đánh giá ngoài mẫu để đưa ra điểm ESG trên tập dữ liệu thực nghiệm của các công ty Việt Nam.

3.2.2. Xây dựng mô hình và đo lường các biến

Các biến chính bao gồm cấu trúc nợ, đặc điểm công ty và chỉ số ESG. Dữ liệu được thu thập từ nền tảng dữ liệu Fiinpro.

Các biến cấu trúc nợ đại diện cho thước đo tỷ lệ đòn bẩy và tỷ lệ các thành nợ của công ty, được chia thành ba nhóm. Tỷ lệ đòn bẩy thị trường và tỷ lệ đòn bẩy sổ sách được dùng để đo mức độ đòn bẩy tổng thể của công ty. Tỷ lệ đòn bẩy thị trường được tính bằng cách chia nợ dài hạn cho giá trị thị trường của tài sản, trong khi tỷ lệ đòn bẩy sổ sách tương đương nợ dài hạn trên giá trị sổ sách của tài sản. Nợ ngân hàng và nợ trái phiếu được tập trung nghiên cứu. Hai thông số này lần lượt được xác định bằng cách lấy khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu chia cho tổng nợ. Các khoản vay có kỳ hạn, nợ thuê vốn và các khoản nợ khác được xem xét để đánh giá cơ cấu nợ.

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên nghiên cứu của Bae & cộng sự (2011), với phương trình tỷ lệ đòn bẩy tối ưu:

$$d_{i,t}^* = \alpha + \beta' X_{i,t} + \eta_i \quad (1)$$

Trong đó tỷ lệ nợ tối ưu ($d_{i,t}^*$) được xác định dựa trên các đặc điểm của doanh nghiệp (đại diện bởi $X_{i,t}$).

Cụ thể, tổng tài sản, tỷ lệ giá trị thị trường so với giá trị sổ sách, doanh số, tỷ lệ tài sản hữu hình, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý và hành chính, biến giả cho việc chi trả cổ tức và tỷ lệ doanh thu trên tài sản được lựa chọn là các đặc điểm doanh nghiệp theo đề xuất bởi Bae & cộng sự (2011). Ngoài ra, biến η được thêm vào mô hình để điều chỉnh cho hiệu ứng cố định của công ty. Cuối cùng, chỉ báo xếp hạng ESG - $Ln(ESG)$, logarit tự nhiên của điểm ESG - được tích hợp vào mô hình như một đặc điểm doanh nghiệp khác.

3.3. Lựa chọn mẫu quan sát

Mẫu nghiên cứu bao gồm tổng cộng 3.390 quan sát từ 678 công ty trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX (đã loại trừ các tổ chức tài chính). Sau khi loại bỏ các quan sát không có báo cáo thường niên, các quan sát: (1) thiếu dữ liệu về tổng tài sản hoặc giá trị tổng tài sản bằng 0; (2) thiếu dữ liệu về các khoản mục nợ; (3) có giá trị đòn bẩy thị trường hoặc đòn bẩy sổ sách nằm ngoài đoạn $[0, 1]$; (4) các quan sát có tỷ lệ nợ vượt quá 1 cũng được loại bỏ. Mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 645 công ty niêm yết và 2749 quan sát trong khoảng thời gian 2018-2022.

4. Phân tích kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả số liệu

Thống kê mô tả của các biến cho tập mẫu nghiên cứu được cung cấp trong Bảng 1. Đối với nhóm biến thứ nhất liên quan đến cơ cấu nợ, tỷ lệ đòn bẩy thị trường và tỷ lệ đòn bẩy sổ sách ghi nhận giá trị trung bình lần lượt là 7,7% và 9,4%. Ở nhóm thứ hai, tỷ lệ nợ ngân hàng trung bình (9,1%) cao hơn tỷ lệ nợ trái phiếu trung bình (1,2%), cho thấy đi vay ngân hàng có sức hấp dẫn lớn hơn đối với các doanh nghiệp so với phát hành trái phiếu. Khi xét đến tỷ lệ nợ ở nhóm thứ ba, các doanh nghiệp trong mẫu quan sát chủ yếu sử dụng các khoản vay có kỳ hạn làm nguồn nợ, với tỷ trọng trung bình của khoản vay này trên tổng nợ là gần 39%.

Bảng 1. Thống kê mô tả số liệu

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	25%	50%	75%
Chỉ số ESG						
Ln(EP)	2749	3.514	0.223	3.401	3.497	3.611
Ln(SP)	2749	3.597	0.284	3.466	3.584	3.738
Ln(GP)	2749	3.787	0.283	3.689	3.829	3.951
Ln(ESG)	2749	3.650	0.202	3.526	3.638	3.761
Cấu trúc nợ						
Tỷ lệ đòn bẩy thị trường	2749	0.077	0.160	0.001	0.023	0.108
Tỷ lệ đòn bẩy sổ sách	2749	0.094	0.136	0.001	0.029	0.139
Tỷ lệ nợ ngân hàng	2749	0.091	0.191	0.000	0.000	0.091
Tỷ lệ nợ trái phiếu	2749	0.012	0.056	0.000	0.000	0.000
Tỷ lệ nợ có kỳ hạn	2749	0.390	0.288	0.109	0.387	0.635
Tỷ lệ nợ thuê	2749	0.001	0.008	0.000	0.000	0.000
Tỷ lệ nợ khác	2749	0.002	0.035	0.000	0.000	0.000

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	25%	50%	75%
Biến kiểm soát						
Tài sản	2749	6.915	1.675	5.764	6.851	7.835
Giá trị thị trường/Giá trị sổ sách	2749	1.362	2.309	0.625	0.995	1.590
Doanh thu	2749	6.567	1.780	5.484	6.576	7.649
Tỷ lệ tài sản hữu hình	2749	0.193	0.203	0.036	0.124	0.286
Tỷ suất lợi nhuận	2749	0.143	0.740	0.056	0.098	0.154
Tỷ lệ chi phí SG&A	2749	0.316	2.442	0.042	0.079	0.143
Cổ tức	2749	0.686	0.464	0.000	1.000	1.000
Doanh thu trên tài sản	2749	1.149	1.287	0.388	0.844	1.426

4.2. Kết quả mô hình hồi quy đa biến

Bảng 2. Kết quả hồi quy của tỷ lệ đòn bẩy và tỷ lệ nợ ngân hàng (nợ trái phiếu) trên ESG

	Nhóm ESG cao				Nhóm ESG thấp			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tỷ lệ đòn bẩy thị trường	Tỷ lệ đòn bẩy sổ sách	Tỷ lệ nợ ngân hàng	Tỷ lệ nợ trái phiếu	Tỷ lệ đòn bẩy thị trường	Tỷ lệ đòn bẩy sổ sách	Tỷ lệ nợ ngân hàng	Tỷ lệ nợ trái phiếu
Ln(ESG)	-0.0193 (0.0179)	0.0119 (0.0178)	-0.259*** (0.0532)	0.0374** (0.0163)	-0.0242 (0.0498)	0.00786 (0.0169)	-0.0444 (0.0289)	0.00769 (0.0149)
Tài sản	0.0361*** (0.00802)	0.0553*** (0.00798)	0.00406 (0.0238)	0.0188** (0.00730)	0.0550*** (0.0147)	0.0699*** (0.00499)	0.0472*** (0.00856)	0.0436*** (0.00441)
Giá trị thị trường/Giá trị sổ sách	-0.0016*** (0.00055)	-0.000036 (0.00054)	-0.000718 (0.00164)	0.000380 (0.00050)	0.0389*** (0.00335)	0.00190* (0.00114)	-0.000551 (0.00195)	-0.000250 (0.00100)
Doanh thu	-0.0143*** (0.00496)	-0.0150*** (0.00493)	-0.0165 (0.0147)	-0.00259 (0.00451)	-0.0141 (0.0102)	-0.0193*** (0.00345)	-0.0172*** (0.00591)	-0.00620* (0.00305)
Tỷ lệ tài sản hữu hình	0.199*** (0.0293)	0.191*** (0.0291)	0.0817 (0.0868)	-0.0771*** (0.0266)	0.237*** (0.0653)	0.256*** (0.0221)	0.162*** (0.0379)	-0.0330* (0.0195)
Tỷ suất lợi nhuận	0.000659 (0.00900)	0.000659 (0.00896)	0.0326 (0.0267)	-0.000038 (0.00819)	0.00592 (0.00597)	0.00204 (0.00202)	0.00216 (0.00347)	-0.000165 (0.00179)
Tỷ lệ chi phí SG&A	-0.000172 (0.00097)	-0.000742 (0.00096)	-0.000019 (0.00288)	-0.000187 (0.00088)	-0.00251 (0.00213)	-0.00108 (0.00072)	-0.00115 (0.00124)	0.000160 (0.00064)
Cổ tức	-0.00149 (0.00526)	-0.00398 (0.00523)	0.00646 (0.0156)	-0.00768 (0.00478)	-0.00420 (0.0132)	-0.00103 (0.00449)	0.00336 (0.00769)	-0.00593 (0.00397)
Doanh thu trên tài sản	-0.00797 (0.00689)	-0.00714 (0.00686)	-0.00923 (0.0205)	-0.000356 (0.00627)	0.00285 (0.00872)	0.00181 (0.00295)	0.00153 (0.00507)	0.00286 (0.00261)
Hàng số hồi quy	-0.0359 (0.0862)	-0.279*** (0.0857)	1.184*** (0.256)	-0.230*** (0.0784)	-0.207 (0.188)	-0.327*** (0.0635)	-0.000598 (0.109)	-0.253*** (0.0562)
Hiệu ứng cố định	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	1125	1125	1125	1125	1624	1624	1624	1624
R-squared	0.103	0.124	0.036	0.032	0.125	0.226	0.042	0.092

* **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy giữa các công ty có điểm ESG cao với tỷ lệ đòn bẩy thị trường, tỷ lệ đòn bẩy trên sổ sách, tỷ lệ nợ ngân hàng và tỷ lệ nợ trái phiếu tương ứng lần lượt với các cột (1), (2), (3) và (4). Nhìn chung, tỷ lệ đòn bẩy thị trường và đòn bẩy sổ sách của các doanh nghiệp không bị ảnh hưởng đáng kể bởi xếp hạng ESG. Tuy nhiên, ngay cả khi không có sự ảnh hưởng rõ ràng nào đến tỷ lệ đòn bẩy tổng thể, cấu trúc nợ của công ty trên thực tế có thể bị tác động bởi xếp hạng điểm số ESG. Kết quả cột (3) và (4) cho thấy tồn tại một sự chuyển dịch từ khoản vay ngân hàng sang trái phiếu, từ đó chứng minh Giả thuyết đã đề ra.

Kết quả của nghiên cứu thống nhất với Denis & Mihov (2003) và Diamond (1991), theo đó người vay có xếp hạng tín dụng cao được hưởng lợi từ uy tín của họ với các ngân hàng. Kiesel & cộng sự (2019) cũng xác nhận rằng các yếu tố ESG được tích hợp trong quyết định đánh giá của các cơ quan đánh giá tín dụng. Hơn nữa, kết luận này đóng góp cho nghiên

cứ của Amiraslani & cộng sự (2023) rằng các công ty có điểm số ESG tốt ghi nhận chênh lệch giữa giá mua bán trái phiếu thấp hơn, do đó mà chi phí nợ thấp hơn so với các công ty có điểm số ESG kém.

5. Giải pháp và khuyến nghị

5.1. Đối với ngân hàng và các tổ chức cho vay

Atif & Ali (2021) đã nhận thấy điểm ESG có quan hệ nghịch chiều với rủi ro vỡ nợ nhờ tăng lợi nhuận và giảm biến động thu nhập (earnings), cũng như giảm chi phí nợ vay. Hơn nữa, xếp hạng ESG cũng đóng vai trò đảm bảo sự ổn định dòng tiền của các trái chủ bằng cách cải thiện uy tín của công ty với cơ quan quản lý cũng như thị trường tài chính (Carter, 2005). Do đó, việc tích hợp các yếu tố ESG vào chính sách cho vay nên được các ngân hàng xem xét, vì ESG có thể đảm bảo khả năng thanh toán của người vay. Bên cạnh đó, các ngân hàng nên đóng vai trò trung gian thúc đẩy việc đầu tư bền vững trên thị trường. Các công ty có báo cáo hoặc xếp hạng ESG cao hơn nên nhận được mức lãi suất tốt hơn hoặc ưu đãi trong các điều khoản khác.

5.2. Đối với doanh nghiệp

Kết quả bài nghiên cứu đã chứng minh cho kết luận của Asimakopoulos & cộng sự (2023), theo đó, việc công bố đầy đủ về tình hình ESG có thể giúp giảm thiểu tổn thất cho các trái chủ. Vì thế, các doanh nghiệp nên ưu tiên cho các hoạt động liên quan ESG bởi cải thiện tình hình ESG doanh nghiệp có thể thu hút nhiều nhà đầu tư hơn và quá trình tiếp cận thị trường trái phiếu doanh nghiệp dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, điểm ESG cao hơn cho thấy tính minh bạch trong hoạt động doanh nghiệp, nhờ đó có thể giảm chi phí vay và tăng mức độ tin cậy trong mắt các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

Amiraslani, H., Lins, K. V., Servaes, H., & Tamayo, A. (2023). Trust, social capital, and the bond market benefits of ESG performance. *Review of accounting studies*, 28(2), 421-462.
 Chava, S. (2014). Environmental externalities and cost of capital. *Management Science*, 60(9), 2223-2247.
 Clarkson, P. M., Ponn, J., Richardson, G. D., Rudzicz, F., Tsang, A., & Wang, J. (2020). A textual analysis of US Corporate Social Responsibility Reports. *Abacus*, 56(1), 3-34.
 Denis, D. J., & Mihov, V. T. (2003). The choice among bank debt, non-bank private debt, and public debt: evidence from new corporate borrowings. *Journal of Financial Economics*, 70(1), 3-28.
 Diamond, D. W. (1991). Monitoring and reputation: The choice between bank loans and directly placed debt. *Journal of political Economy*, 99(4), 689-721.
 Eliwa, Y., Aboud, A., & Saleh, A. (2019). ESG practices and the cost of debt: Evidence from EU countries. *Critical Perspectives on Accounting*, 1020927.
 El Ghoul, S., Guedhami, O., Kwok, C. C., & Mishra, D. R. (2011). Does corporate social responsibility affect the cost of capital? *Journal of banking & finance*, 35(9), 2388-2406.
 Kiriu, T., & Nozaki, M. (2020). A text mining model to evaluate firms' ESG activities: An application for Japanese firms. *Asia-Pacific Financial Markets*, 27(4), 621-632.
 Kiesel, F., & Lücke, F. (2019). ESG in credit ratings and the impact on financial markets. *Financial Markets, Institutions & Instruments*, 28(3), 263-290.
 Graham, J. R., & Harvey, C. R. (2001). The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field. *Journal of financial economics*, 60(2-3), 187-243.
 Li, W., Padmanabhan, P., & Huang, C. H. (2024). ESG and debt structure: Is the nature of this relationship nonlinear?. *International Review of Financial Analysis*, 91, 103027.
 Servaes & Tamayo (2013) *The impact of corporate social responsibility on firm value: The role of customer awareness Manage. Sci.*, 59 (5) (2013), pp. 1045-1061
 Stellner, C., Klein, C., & Zwergel, B. (2015). Corporate social responsibility and Eurozone corporate bonds: The moderating role of country sustainability. *Journal of Banking and Finance*, 59, 538-549.
 Zhang, X. (2023). How does Government Support Promote the Relationship between ESG Performance and Innovation?. *Journal of Innovation and Development*, 3(2), 89-92.

HẠN CHẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP (CSR): VAI TRÒ CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU TỔ CHỨC

TS. Hồ Thị Hải Ly* - TS. Nguyễn Ngọc Anh*

Nghiên cứu này đánh giá tác động của vấn đề hạn chế tài chính đến hoạt động CSR của các doanh nghiệp ở thị trường châu Á trong giai đoạn 2002-2019. Bằng chứng từ nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp gặp hạn chế tài chính có xu hướng ít thực hiện các hoạt động CSR hơn. Kết quả nghiên cứu này được kiểm tra tính vững với việc sử dụng các đo lường khác của hạn chế tài chính cũng như giải quyết vấn đề nội sinh tiềm ẩn. Ngoài ra, mối quan hệ nghịch chiều này cũng bị suy giảm đi ở các doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu tổ chức cao. Kết quả nghiên cứu hàm ý một số chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động CSR từ đó tăng cường hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp châu Á thông qua phát triển tài chính.

• Từ khóa: hạn chế tài chính, CSR, sở hữu tổ chức, châu Á.

This study evaluates the impact of financial constraints on CSR implementation of firms operating in the Asian markets during the period 2002-2019. Evidence from the study shows that firms facing financial constraints tend to undertake fewer CSR activities. This finding is robust to alternative measures of financial constraints and addressing endogeneity issue. In addition, this negative relationship is also weakened in firms with high institutional ownership structures. The research findings suggest several policy implications that promote CSR activities and enhance operational efficiency in Asian firms through financial development.

Key word: financial constraints, CSR, institutional ownership, Asia countries.

JEL codes: G15, G32, M14

Ngày nhận bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

1. Đặt vấn đề

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) thể hiện sự gắn bó của doanh nghiệp với các hoạt động liên quan đến xã hội và môi trường. Theo đó, càng ngày các doanh nghiệp càng được kì vọng trong việc nỗ lực thực hiện CSR để đạt được các mục tiêu xã hội nhất định. Mặc dù nhận thức được vai trò quan trọng của việc thực hiện các hoạt động CSR đến hiệu quả tài chính, các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với áp lực giữa việc có trách nhiệm xã hội và chi phí đáng kể

phải bỏ ra, đặc biệt là những doanh nghiệp gặp vấn đề về hạn chế tài chính. Hạn chế về tài chính được xem là yếu tố ngăn cản doanh nghiệp thực hiện các kế hoạch đầu tư, có thể khiến công ty phải cắt giảm các hoạt động CSR vì đây là các hoạt động rất tốn kém trong ngắn hạn nhưng chỉ có thể mang lại lợi ích về lâu dài.

Ngoài ra, các nghiên cứu hiện tại về CSR chủ yếu tập trung vào bối cảnh phương Tây (Boone và cộng sự, 2022). Theo đó, các nghiên cứu về CSR ở khu vực châu Á là cần thiết để cung cấp các kết quả khái quát hóa hơn. Trong khi CSR đang ngày càng được quan tâm nhiều hơn ở châu Á, thị trường vốn ở đây vẫn chưa phát triển hoàn chỉnh, cũng như khả năng bảo vệ nhà đầu tư yếu hơn, dẫn đến chi phí vốn cao hơn (Chan và cộng sự, 2004). Do đó, các công ty châu Á có xu hướng khó tiếp cận nguồn vốn nợ hoặc vốn cổ phần bên ngoài. Cạnh tranh để có được vốn cũng thường liên quan đến các cơ chế phi giá cả như dựa trên mối quan hệ với các chủ ngân hàng và quan chức chính phủ. Theo đó, các doanh nghiệp châu Á phải đối mặt với vấn đề hạn chế tài chính cao hơn và nhạy cảm hơn với những thay đổi về điều kiện tài chính vĩ mô.

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 1.463 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán của 13 nước châu Á trong giai đoạn 2002 - 2019. Sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp ở thị trường châu Á có vấn đề về hạn chế tài chính sẽ ít thực hiện các hoạt động CSR hơn. Tuy nhiên, mối quan hệ này bị yếu đi ở các doanh nghiệp có tỷ lệ các nhà đầu tư có tổ chức cao hơn. Bổ sung cho các nghiên cứu trước đây chủ yếu được thực hiện ở phương Tây, nghiên cứu này đóng góp vào lý luận về vấn đề hạn chế tài chính và việc thực hiện CSR của các doanh nghiệp khu vực châu Á. Đồng

* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; email: lyth@due.edu.vn (Tác giả liên hệ) - anhnn@due.edu.vn

thời, nghiên cứu chỉ ra vai trò quan trọng của các nhà đầu tư tổ chức trong mối liên kết này.

2. Tổng quan lý thuyết và các giả thuyết

Các nghiên cứu trước chỉ ra rằng CSR đóng vai trò như một sự bảo đảm khi các doanh nghiệp tham gia vào thị trường. Tuy nhiên, hoạt động CSR đòi hỏi chi phí tốn kém trong ngắn hạn và có thể khiến các công ty hạn chế việc thực hiện CSR của họ (Attig, 2021). Chan và cộng sự (2017) đề xuất các doanh nghiệp có điều kiện tài chính yếu sẽ ít có khả năng thực hiện các hoạt động CSR. Những doanh nghiệp bị hạn chế về tài chính, khi phân bổ ngân sách vốn khan hiếm của mình, phải cân nhắc giữa các lựa chọn đầu tư khác nhau để xác định mức đầu tư tối ưu nhất nhằm bảo đảm an toàn vốn (Roper & Ruckers, 2012). Những doanh nghiệp này thường ưu tiên cho các khoản đầu tư cố định và hạn chế đầu tư cho các hoạt động CSR do đây không phải là hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp nhưng lại có chi phí cao. Hơn nữa, lợi ích của CSR là không chắc chắn, đặc biệt là trong ngắn hạn (Berrone & Gomez-Mejia, 2009). Do đó, những công ty này có thể ít tham gia vào các hoạt động CSR hơn. Mối quan hệ này có thể rõ ràng hơn ở các quốc gia châu Á nơi thị trường tài chính kém phát triển hơn, khả năng giám sát và thực thi quy định cũng như khả năng bảo vệ nhà đầu tư yếu hơn. Từ lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H1. Các doanh nghiệp có vấn đề hạn chế tài chính có xu hướng ít thực hiện các hoạt động CSR.

Quyền sở hữu tổ chức là việc các tổ chức như quỹ hưu trí, công ty bảo hiểm và công ty đầu tư nắm giữ cổ phần của doanh nghiệp (Kim & Jang, 2018). Khác với chủ sở hữu cá nhân, chủ sở hữu tổ chức có ảnh hưởng đặc biệt đến các quyết định quản trị. Theo đó, quyền sở hữu tổ chức đóng vai trò như một cơ chế quản trị doanh nghiệp bên ngoài để đảm bảo rằng các nhà quản lý đảm bảo lợi ích tốt nhất của cổ đông. Các công ty có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao, quản trị doanh nghiệp tốt thường hoạt động hiệu quả hơn, có chi phí vốn thấp hơn, và ít có vấn đề hạn chế về tài chính hơn (Core và cộng sự, 2006). Các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao cũng quan tâm đến các hoạt động CSR nhiều hơn (Lamb và Butler, 2016). Nghiên cứu này dự đoán rằng một doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao hơn có thể dễ dàng tiếp cận với các nguồn vốn bên ngoài hơn, làm giảm vấn đề khó khăn về tài chính của doanh nghiệp và thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện CSR. Nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H2. Mối quan hệ nghịch giữa vấn đề hạn chế tài chính và mức độ thực hiện CSR sẽ trở nên suy yếu ở các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao.

3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tài chính được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Thomson Reuters Worldscope trong giai đoạn 2002 - 2019. Dữ liệu về mức độ thực hiện CSR được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Thomson Reuters ESG. Từ các điểm dữ liệu riêng lẻ, chỉ số ESG được xây dựng từ ba yếu tố chính bao gồm xã hội, môi trường và quản trị. Các công ty tài chính (SIC code từ 6000-6999) và tiện ích (SIC code từ 4900-4999) được loại bỏ. Chúng tôi cũng khử (winsorize) ở phân vị thứ 1 và 99 để giảm thiểu tác động tiềm ẩn của các giá trị ngoại lai. Bộ dữ liệu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 10.411 quan sát từ 1.463 doanh nghiệp đến từ 13 quốc gia châu Á bao gồm Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, Indonesia, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Pakistan, Philippines, Singapore, Ả rập Xê Út, và Thái Lan) từ 2002 đến 2019.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định tác động của mức độ hạn chế tài chính đến việc thực hiện CSR của doanh nghiệp, bài báo sử dụng mô hình hồi quy sau:

$$CSR_{i,j,t} = \beta_0 + \beta_1 FC_{i,j,t} + \beta_2 Y_{i,j,t} + \varepsilon_{i,j,t} \quad (1)$$

Trong đó: $CSR_{i,j,t}$ là mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội của công ty i ở quốc gia j năm t ; $FC_{i,j,t}$ là mức độ hạn chế tài chính của công ty i ở quốc gia j năm t , được đo lường bằng chỉ số KZ (KZ) và chi trả cổ tức (DIV); β_1 và β_2 là các vector hệ số và $Y_{i,j,t}$ là vector các biến kiểm soát cho mô hình. Dựa trên các nghiên cứu trước (Chan và cộng sự, 2017), các biến kiểm soát được sử dụng bao gồm ANALYST, ROA, LOSS, SIZE, MB, và LEV. Tác động cố định của công ty được đưa vào mô hình để kiểm soát các đặc điểm bất biến của doanh nghiệp theo thời gian và các tác động cố định theo năm để kiểm soát các thay đổi không quan sát được theo thời gian ở các nước.

Bảng 1. Định nghĩa biến

Tên biến	Mô tả
ESG	Chỉ số trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tổng quát, có giá trị trong khoảng 0-100
KZ	Chỉ số KZ, được tính bằng (Dòng tiền/Tổng tài sản*(-1.002) + tỷ lệ thị trường trên số sách*0.283 + nợ trên tổng tài sản*3.139 + Cổ tức/Tổng tài sản*(-39.368) + Năm giữ tiền mặt/Tổng tài sản*(-3.315).
DIV	Biến giả cổ tức, bằng 1 (một) nếu một doanh nghiệp không trả cổ tức trong một năm cụ thể và 0 (không) nếu ngược lại
CFD	Biến giả bằng 1 nếu doanh nghiệp có thâm hụt dòng tiền và bằng 0 nếu ngược lại
AGE	Logarit tự nhiên của tuổi đời doanh nghiệp*(-1).
ANALYST	Logarit tự nhiên của số lượng nhà phân tích theo dõi doanh nghiệp
ROA	ROA điều chỉnh trung bình ngành
LOSS	Biến giả, bằng 1 (một) nếu doanh nghiệp có thu nhập ròng âm và 0 (không) nếu ngược lại
SIZE	Quy mô của doanh nghiệp, bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản
MB	Tỷ lệ giá trị thị trường và giá trị sổ sách của tài sản

Tên biến	Mô tả
LEV	Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản
IO	Tỷ lệ cổ phần của doanh nghiệp được nắm giữ bởi các nhà đầu tư tổ chức

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả của các biến chính được thể hiện ở Bảng 2. Cụ thể, các doanh nghiệp Châu Á có điểm số ESG trung bình là 41,1%, thấp hơn so với bình quân điểm số ESG ở các nước Châu Âu và Mỹ (Bai và Ho, 2022). Trung bình các chỉ số KZ và DIV của các doanh nghiệp Châu Á là 0,115 và 0,692. Các giá trị thống kê mô tả của các biến kiểm soát cũng phù hợp với các nghiên cứu trước (Chan và cộng sự, 2017).

Bảng 2. Thống kê mô tả

Biến	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ESG	0,411	0,402	0,207	0,003	0,926
LNESG	0,334	0,338	0,147	0,003	0,655
KZ	0,115	0,312	1,263	-5,836	2,184
DIV	0,692	0,000	0,254	0,000	1,000
ANALYST	2,225	2,413	0,841	0,000	3,655
ROA	0,059	0,047	0,059	-0,114	0,296
LOSS	0,077	0,000	0,266	0,000	1,000
SIZE	22,630	22,545	1,239	19,776	25,887
MB	2,406	1,550	2,899	-6,821	24,787
LEV	0,220	0,210	0,160	0,000	0,619
IO	0,161	0,142	0,109	0,015	0,710

Nguồn: Tính toán của tác giả

5.2. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy chính sử dụng điểm số ESG (cột 1, 2) và logarith tự nhiên của điểm số ESG (cột 3, 4) làm biến phụ thuộc và chỉ số KZ (cột 1, 3) và biến chi trả cổ tức (cột 2,4) làm biến độc lập được thể hiện trong bảng 3. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng các doanh nghiệp Châu Á có vấn đề về hạn chế tài chính, khi phân bổ ngân sách vốn khan hiếm của mình, sẽ hạn chế việc thực hiện các hoạt động CSR do đây không phải là hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp nhưng lại tốn nhiều chi phí và không chắc chắn mang lại lợi ích trong tương lai, đặc biệt là trong ngắn hạn. Kết quả này phù hợp với kì vọng và ủng hộ giả thuyết H1.

Bảng 3. Kết quả hồi quy chính

Biến	ESG		LnESG	
	KZ (1)	DIV (2)	KZ (3)	DIV (4)
KZ	-0,007*** (-3,24)		-0,005*** (-3,36)	
DIV		-0,013** (-2,29)		-0,008** (-2,00)
ANALYST	-0,016*** (-6,05)	-0,015*** (-5,63)	-0,012*** (-6,45)	-0,011*** (-6,05)
ROA	-0,233*** (-6,39)	-0,199*** (-5,65)	-0,169*** (-6,51)	-0,144*** (-5,75)
LOSS	0,009* (1,81)	0,010** (2,06)	0,006 (1,64)	0,007* (1,91)
SIZE	0,169*** (46,69)	0,170*** (46,83)	0,120*** (46,53)	0,121*** (46,65)
MB	0,000	0,000	0,000	-0,000

Biến	ESG		LnESG	
	KZ (1)	DIV (2)	KZ (3)	DIV (4)
LEV	-0,119*** (-6,31)	-0,152*** (-9,02)	-0,082*** (-6,06)	-0,105*** (-8,78)
Constant	-3,344*** (-41,37)	-3,371*** (-41,47)	-2,331*** (-40,48)	-2,349*** (-40,55)
Số quan sát	10.411	10.411	10.411	10.411
R2 hiệu chỉnh	0,225	0,224	0,225	0,224
Biến cố định doanh nghiệp	Có	Có	Có	Có
Biến cố định năm	Có	Có	Có	Có

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

5.3. Các kiểm định tính vững

5.3.1. Các đo lường khác của hạn chế tài chính

Bài báo thực hiện các kiểm định tính vững để đảm bảo độ tin cậy của kết quả hồi quy chính, bao gồm sử dụng các đo lường khác của hạn chế tài chính và sử dụng ước lượng GMM hệ thống để giải quyết vấn đề nội sinh. Cụ thể, bảng 4 trình bày kết quả ước lượng chính sử dụng các biến AGE và CFD thể hiện mức độ hạn chế tài chính. Kết quả cho thấy hệ số của các biến AGE và CFD đều âm với mức ý nghĩa thống kê 1% ở tất cả các cột. Kết quả này đồng nhất với kết quả của mô hình hồi quy chính trong bảng 3.

Bảng 4. Các đo lường khác của hạn chế tài chính

Biến	ESG		LnESG	
	AGE (1)	CFD (2)	AGE (3)	CFD (4)
AGE	-0,046*** (-9,61)		-0,032*** (-9,52)	
CFD		-0,009*** (-3,10)		-0,006*** (-3,10)
ANALYST	-0,014*** (-5,23)	-0,027*** (-8,19)	-0,011*** (-5,62)	-0,019*** (-8,31)
Biến kiểm soát	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	10.240	8.922	10.240	8.922
R2 hiệu chỉnh	0,229	0,228	0,229	0,227
Biến cố định doanh nghiệp	Có	Có	Có	Có
Biến cố định năm	Có	Có	Có	Có

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

5.3.2. Mô hình GMM hệ thống

Vấn đề nội sinh có thể tiềm ẩn với mối quan hệ nhân quả giữa hạn chế tài chính và hoạt động CSR của doanh nghiệp. Cụ thể, các doanh nghiệp thực hiện tích cực các hoạt động CSR cũng có thể tăng cường danh tiếng, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng cường hiệu quả hoạt động, từ đó có thể giảm chi phí vốn và dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài hơn (Attig, 2021). Nghiên cứu giải quyết vấn đề nội sinh này bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống sử dụng biến công cụ là điểm số ESG của các năm trước đối với biến nội sinh là hoạt động CSR của doanh nghiệp. Bảng 5 trình bày kết quả ước lượng.

Kết quả cho thấy hệ số của các biến KZ và DIV đều âm với mức ý nghĩa thống kê 1% ở tất cả các cột. Theo đó, kết quả ước lượng chính ở bảng 3 có tính vững và đảm bảo độ tin cậy cao.

Bảng 5. Sử dụng mô hình GMM hệ thống

Biến	ESG		LnESG	
	KZ (1)	DIV (2)	KZ (3)	DIV (4)
KZ	-0,027*** (-3,45)		-0,009*** (-2,90)	
DIV		-0,059*** (-3,82)		-0,042*** (-3,58)
ANALYST	0,023*** (4,32)	0,022*** (4,14)	0,019*** (5,46)	0,016*** (4,40)
Biến kiểm soát	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	10.411	10.411	10.411	10.411
Biến cố định năm	Có	Có	Có	Có
Biến cố định ngành	Có	Có	Có	Có
Biến cố định quốc gia	Có	Có	Có	Có
AR(2)	0,000	0,000	0,000	0,000
Giá trị p kiểm định Hansen	0,005	0,002	0,002	0,002

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

5.4. Vai trò của cấu trúc sở hữu tổ chức đối với mối quan hệ giữa hạn chế tài chính và CSR

Để đánh giá vai trò của cấu trúc sở hữu đối với mối quan hệ giữa hạn chế tài chính và CSR ở các công ty Châu Á, biến tương tác giữa hạn chế tài chính và cấu trúc sở hữu tổ chức (KZ*IO và DIV*IO) được đưa vào mô hình (1). Kết quả thể hiện ở bảng 6 cho thấy hệ số ước lượng của các biến hạn chế tài chính (KZ và DIV) là âm với mức ý nghĩa 1%, đồng nhất với kết quả hồi quy chính. Quan trọng hơn, hệ số ước lượng của các biến tương tác KZ*IO và DIV*IO đều dương với mức ý nghĩa 1% ở tất cả các cột (1)-(4). Điều này hàm ý rằng với một mức độ hạn chế tài chính như nhau, các doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu tổ chức cao hơn sẽ thực hiện CSR nhiều hơn. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H2.

Bảng 6. Vai trò của cấu trúc sở hữu tổ chức

Biến	ESG		LnESG	
	KZ (1)	DIV (2)	KZ (3)	DIV (4)
KZ	-0,014*** (-4,88)		-0,010*** (-4,78)	
KZ*IO	0,048*** (4,14)		0,032*** (3,85)	
DIV		-0,033*** (-3,24)		-0,022*** (-3,09)
DIV*IO		0,393*** (10,94)		0,270*** (10,48)
IO	0,252*** (11,46)	0,407*** (20,22)	0,165*** (10,50)	0,282*** (19,56)
ANALYST	-0,017***	0,023***	-0,013***	0,018***
Biến kiểm soát	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	10.411	10.411	10.411	10.411
R2 hiệu chỉnh	0,238	0,225	0,235	0,219
Biến cố định doanh nghiệp	Có	Có	Có	Có
Biến cố định năm	Có	Có	Có	Có

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết luận

Mối quan hệ giữa hạn chế tài chính và hoạt động CSR của doanh nghiệp đã được xem xét ở một số tài liệu đi trước, tuy nhiên kết quả vẫn chưa rõ ràng, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp ở châu Á. Sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng đối với tập dữ liệu bao gồm 1.463 doanh nghiệp ở 13 nước châu Á trong giai đoạn 2002 - 2019, bài báo cho thấy rằng các doanh nghiệp ở thị trường châu Á có vấn đề về hạn chế tài chính sẽ ít thực hiện các hoạt động CSR do đây là những hoạt động không phải cốt lõi của doanh nghiệp, có chi phí cao, lợi ích mang lại không chắc chắn, đặc biệt là trong ngắn hạn. Bài báo cũng chỉ ra rằng mối quan hệ nghịch chiều giữa hạn chế tài chính và CSR có xu hướng yếu đi ở các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao hơn do khả năng quản trị doanh nghiệp tốt hơn, hiệu quả hoạt động cao hơn và chi phí vốn thấp hơn. Bổ sung cho các nghiên cứu trước đây chủ yếu ở phương Tây, nghiên cứu này đóng góp vào lý luận về vấn đề hạn chế tài chính và việc thực hiện CSR của doanh nghiệp Châu Á. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra vai trò quan trọng của các nhà đầu tư tổ chức trong mối quan hệ này.

Kết quả nghiên cứu cung cấp một số hàm ý chính sách quan trọng. Cụ thể, phát triển tài chính là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các hoạt động CSR vì mục tiêu xã hội và môi trường. Vì vậy, chính phủ ở các nước châu Á cần tập trung phát triển môi trường tài chính lành mạnh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn bên ngoài dễ dàng hơn. Các nhà quản trị doanh nghiệp khi đưa ra các quyết định quản lý cũng nên xem xét đến mức độ hạn chế tài chính và tỷ lệ sở hữu tổ chức trong doanh nghiệp để đưa ra quyết định đầu tư cho hoạt động CSR một cách hợp lý.

Tài liệu tham khảo:

- Attig, N. (2023). *Relaxed Financial Constraints and Corporate Social Responsibility*. *Journal of Business Ethics*, 1-21.
- Bai, M., & Ho, L. (2022). *Corporate social performance and firm debt levels: Impacts of the covid-19 pandemic and institutional environments*. *Finance Research Letters*, 47, 102968.
- Berrone, P., & Gomez-Mejia, L. R. (2009). *Environmental performance and executive compensation: An integrated agency-institutional perspective*. *Academy of Management Journal*, 52(1), 103-126.
- Boone, Christophe, Tine Buyl, Carolyn H. Declercq, and Miha Sajko. 2022. *A neuroscience-based model of why and when CEO social values affect investments in corporate social responsibility*. *The Leadership Quarterly*, 33, 101386.
- Chan, Kalok, Wang, Junbo, & John Wei, K. C. (2004). *Underpricing and long-term IPOs in China*. *Journal of Corporate Finance*, 10(3), 409-430.
- Chan, C., Chou, D., Lo, H., 2017. *Do financial constraints matter when firms engage in CSR? North American Journal of Economics and Finance*, 39, 259-341.
- Core, J., Guay, W., & Rusticus, T. (2006). *Does weak governance cause weak stock returns? An examination of firm operating performance and investors' expectations*. *The Journal of Finance*, 61, 655-687
- Kim, H. S., & Jang, S. (2018). *Does hotel ownership structure influence capital expenditures? Cornell Hospitality Quarterly*, 59(4), 325-338.
- Lamb, N. H., & Butler, F. C. (2018). *The influence of family firms and institutional owners on corporate social responsibility performance*. *Business & Society*, 57(7), 1374-1406.
- Roper, H. A., & Ruckes, M. E. (2012). *Intertemporal capital budgeting*. *Journal of Banking & Finance*, 36, 2543-2551.

TÌNH HÌNH THANH TRA, KIỂM TRA CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

TS. Đoàn Thị Yến*

Tiền lương có vai trò quan trọng đối với xã hội, doanh nghiệp và người lao động; Đến nay, nhà nước đã nhiều lần thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của người lao động ngày một tốt hơn. Mục đích của bài viết là tìm hiểu và phân tích tình hình thanh tra, kiểm tra của nhà nước về thực hiện chính sách tiền lương trong các doanh nghiệp. Đồng thời, thanh tra, kiểm tra giúp nhà nước có thêm các thông tin về thị trường lao động. Qua đó thấy được những điểm hợp lý, không hợp lý của chính sách, góp phần hoàn thiện chính sách, để chính sách tiền lương của nhà nước đi vào thực tiễn.

• Từ khóa: thanh tra, kiểm tra, chính sách tiền lương, lao động, việc làm, doanh nghiệp.

Salary plays an important role for society, firms, and workers, in which the role of reproducing labor power, the role of stimulating production, the role of measuring value, and the role of accumulation are common. Up to now, the state has repeatedly implemented a comprehensive reform of the salary policy to better meet the life needs of workers. The purpose of the article is to learn about and analyze the state's inspection and examination of salary policy implementation in enterprises. Inspect and examine the implementation of salary policies at enterprises to help businesses strictly implement state regulations on wages. Inspect and check to detect violations in the implementation of salary policies and take disciplinary measures to promptly deter businesses from committing violations. On the other hand, inspection and testing also help the state have more information about the labor market. Thereby, seeing the reasonable and unreasonable points of the policy contributes to perfecting the policy so that the state's wage policy can be put into practice.

Key word: inspection, check, salary policy, labor, employment, firms.

JEL codes: E24, J31, J33, M12, M52

Ngày nhận bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

1. Giới thiệu

Theo quy định tại Điều 90, Luật số 45/2019/QH14: Bộ luật lao động, tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc, bao gồm lương

* Trường Đại học Lao động - Xã hội

theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (nếu có). Trong đó, mức lương theo công việc, chức danh phải cao hơn mức lương tối thiểu vùng. Tiền lương có chức năng là thù lao, là khoản bù đắp hao phí sức lao động của người lao động, cũng như là kích thích, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất và chất lượng công việc.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào kinh tế khu vực và toàn cầu, các chính sách kinh tế - xã hội nói chung và chính sách tiền lương nói riêng cũng cần có những thay đổi đảm bảo phù hợp với bối cảnh. Hoạt động thanh tra và kiểm tra của cơ quan nhà nước về chính sách tiền lương trong doanh nghiệp đang trở nên ngày càng quan trọng để bảo vệ quyền lợi của người lao động và duy trì sự công bằng trong môi trường kinh doanh. Ngoài ra, nhà nước cũng liên tục cập nhật và điều chỉnh các quy định để phản ánh sự biến động trong thị trường lao động và đảm bảo tính linh hoạt cho doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Điều này nhấn mạnh sự quan trọng của việc duy trì một hệ thống chính sách tiền lương linh hoạt và công bằng để thúc đẩy sự phát triển bền vững của kinh tế quốc gia.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với các kỹ thuật như thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp.

Nguồn dữ liệu bao gồm:

Dữ liệu thứ cấp là các báo cáo tổng kết công tác thanh tra ngành lao động - thương binh và xã hội của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các văn bản pháp luật của Nhà nước...

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc tiến hành khảo 35 doanh nghiệp, bao gồm: 5 công ty 100% vốn sở hữu nhà nước; 5 công ty cổ phần 50% vốn nhà nước; 10 doanh nghiệp FDI và 15 công ty cổ phần tư nhân. Mỗi doanh nghiệp, tác giả phát ra và thu về 2 phiếu, đối tượng khảo sát là lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ công đoàn. Thời gian khảo sát được tác giả thực hiện vào tháng 6/2023. Tác giả thu về 70 phiếu và cả 70 phiếu đều hợp lệ, được dùng vào phân tích.

3. Thực trạng thanh tra, kiểm tra của nhà nước về chính sách tiền lương trong doanh nghiệp

Việc thực hiện thanh, kiểm tra của nhà nước về thực hiện chính sách tiền lương tại doanh nghiệp được nhà nước được giao cho Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội. Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội được tổ chức theo nguyên tắc "song trùng trực thuộc" vừa phụ thuộc cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp về lãnh đạo, chỉ đạo, vừa phụ thuộc cơ quan thanh tra cấp trên về tổ chức, nghiệp vụ, công tác: Ở Trung ương có Thanh tra Bộ; ở địa phương có Thanh tra Sở tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thanh tra Bộ chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ Thanh tra của Thanh tra Chính phủ, theo quy định của pháp luật. Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Thanh tra Sở. Thanh tra Sở chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở LĐTBXH, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra hành chính của thanh tra cấp tỉnh và hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

Thanh tra LĐTBXH thực hiện hoạt động thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành với hai hình thức thanh tra là thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất; phương thức thanh tra là thanh tra theo đoàn hoặc thanh tra độc lập, ngoài ra còn có phương thức thanh tra viên phụ trách vùng.

Nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của Thanh tra LĐTBXH về tình hình thực hiện chính sách tiền lương tại doanh nghiệp như sau:

- Thanh tra việc thực hiện pháp luật về tiền lương của các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo những vấn đề về tiền lương theo quy định của pháp luật (như tiền lương làm thêm giờ, tiền lương ngừng việc, tiền lương trả cho các ngày nghỉ quy định, mức lương không phù hợp...);

- Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, tiền lương;

- Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hành vi vi phạm pháp luật của các doanh nghiệp;

- Kiến nghị hủy bỏ quyết định trái pháp luật về tiền lương, khi có đủ căn cứ cho rằng hành vi hay quyết định đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong doanh nghiệp;

- Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống những sai phạm trong pháp luật về tiền lương.

Trong năm 2021, thanh tra ngành lao động-thương binh và xã hội triển khai 2.067 cuộc thanh tra, tăng 1,77% so với năm 2020. Qua đó, ban hành 8.810 kiến nghị, 424 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt hơn 8,2 tỷ đồng; thu hồi, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước gần 175 tỷ đồng. Ngành đã tiếp hơn 10,2 nghìn lượt công dân; xử lý gần 12 nghìn đơn, thư và giải quyết 381 vụ khiếu nại, tố cáo. Năm 2022, Thanh tra ngành LĐTBXH đã triển khai 2.273 cuộc thanh tra (bằng 109,9% năm 2021) và 623 cuộc kiểm tra; ban hành 2.273 kết luận thanh tra, phát hiện 9.877 thiếu sót, sai phạm (bằng 112,1% năm 2021); 454 quyết định xử phạt vi phạm hành chính (bằng 108% năm 2021) với tổng số tiền xử phạt là 26.042.768.553 đồng (bằng 315,4% năm 2021); thu hồi, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền 198.011.631.403 đồng (bằng 110% năm 2021). Về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, Thanh tra Bộ đã theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 344 kết luận thanh tra; 98 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt là 9.397.560.514 đồng đối; kiến nghị thu hồi, truy thu số tiền 193.804.330.358 đồng. Tại các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, công tác này cũng được chú trọng thực hiện theo định hướng của ngành LĐTBXH, kịp thời điều chỉnh kế hoạch phù hợp với yêu cầu thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2022).

Một số sai phạm chủ yếu: chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương; quy chế tuyển dụng lao động còn có một số nội dung không phù hợp quy định của pháp luật lao động; nội dung hợp đồng lao động đã ký kết với người lao động chưa thể hiện cụ thể quyền và nghĩa vụ của người lao động; quy trình thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể không đúng quy định; chưa xây dựng quy chế trả lương, quy chế thưởng đối với viên chức quản lý; trả lương chưa đầy

đủ cho người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, ngày nghỉ hàng tuần, lễ, tết.

Theo Đoàn Thị Yến (2019), có rất nhiều doanh nghiệp đang lúng túng, khó khăn khi xây dựng chính sách tiền lương, đặc biệt là xây dựng thang lương, bảng lương, quy chế trả lương và thương lượng tập thể về tiền lương. Kết quả, nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đúng, vi phạm những nguyên tắc quy định, chưa xây dựng được chính sách tiền lương khoa học, hiệu quả, thương lượng tập thể về tiền lương hạn chế. Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những khó khăn, lúng túng trong xây dựng chính sách tiền lương được các doanh nghiệp đưa ra đó là nhận thức pháp luật về lao động tiền lương của đội ngũ cán bộ chuyên trách còn hạn chế; trình độ, năng lực của đội ngũ này còn yếu; một số quy định của nhà nước hiện nay thiếu rõ ràng.

Thực hiện khảo sát nhằm tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp (thông qua 35 lãnh đạo doanh nghiệp và 35 cán bộ công đoàn) về hoạt động thanh tra, kiểm tra của nhà nước về tiền lương trong doanh nghiệp, tác giả thu được kết quả theo bảng 1 và hình 1.

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp về thanh, kiểm tra của nhà nước về thực hiện chính sách tiền lương trong doanh nghiệp

Diễn giải	Rất không phù hợp		Không phù hợp		Bình thường		Phù hợp		Rất phù hợp	
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
Nội dung thanh, kiểm tra	9	12,8	17	24,3	24	34,3	13	18,6	7	10
Thời gian thanh, kiểm tra	6	8,6	20	28,5	18	25,7	16	22,8	10	14,4
Mức độ xử lý sai phạm	10	14,4	5	7,1	30	42,9	16	22,8	9	12,8
Thời gian xử lý sai phạm	5	7,2	12	17,1	33	47,1	14	20	6	8,6
Thủ tục, trình tự thanh, kiểm tra	8	11,4	18	25,7	25	35,7	11	15,8	8	11,4

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

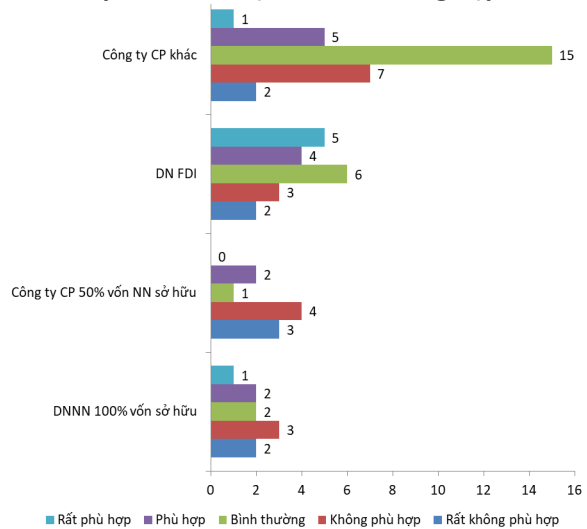
Nhìn chung, đánh giá của 70 cán bộ (lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ công đoàn) về mức độ phù hợp về hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách tiền lương trong doanh nghiệp là tương đối thấp. Đối với mức không phù hợp và rất không phù hợp: về nội dung thanh tra, kiểm tra có 26/70 lãnh đạo và cán bộ lựa chọn (chiếm 37,1%); về thời gian thanh tra, kiểm tra có 26/70 lãnh đạo và cán bộ lựa chọn (chiếm 37,1%); về mức độ xử lý sai phạm có 15/70 lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ lựa chọn (chiếm 21,5%); về thời gian xử lý sai phạm có 17/70 lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ lựa chọn (chiếm 18%); về thủ tục và trình tự thanh, kiểm tra có 26/70 lựa chọn (chiếm 37,1%). Các số liệu này đã cho thấy nhiều doanh nghiệp chưa hài lòng với công tác thanh, kiểm tra của nhà nước, đặc biệt là 3 tiêu chí: nội dung

thanh, kiểm tra; thời gian thanh, kiểm tra; và thủ tục, trình tự thanh, kiểm tra.

Sự khác biệt về mức độ đánh giá giữa các loại hình doanh nghiệp cũng đáng kể ở các tiêu chí kể trên. Với tổng số 70 phiếu thu được của lãnh đạo và cán bộ công đoàn, bao gồm: 10 phiếu của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) 100% vốn sở hữu; 10 phiếu của công ty cổ phần 50% vốn nhà nước; 20 phiếu của các doanh nghiệp FDI và 30 phiếu của các công ty cổ phần tư nhân, một số điểm đáng lưu ý trong kết quả khảo sát phải kể đến là:

Về nội dung thanh, kiểm tra: Trong 10 phiếu của DNNN 100% vốn sở hữu thì có 2/10 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 3/10 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 2/10 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 2/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Đối với các công ty cổ phần 50% vốn nhà nước thì có 3/10 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 4/10 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 1/10 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 2/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp. Đối với các doanh nghiệp FDI thì có 2/20 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 3/20 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 6/20 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 4/20 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 5/20 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Đối với các công ty cổ phần khác thì có 2/30 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 7/30 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 15/30 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 5/30 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 1/30 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp.

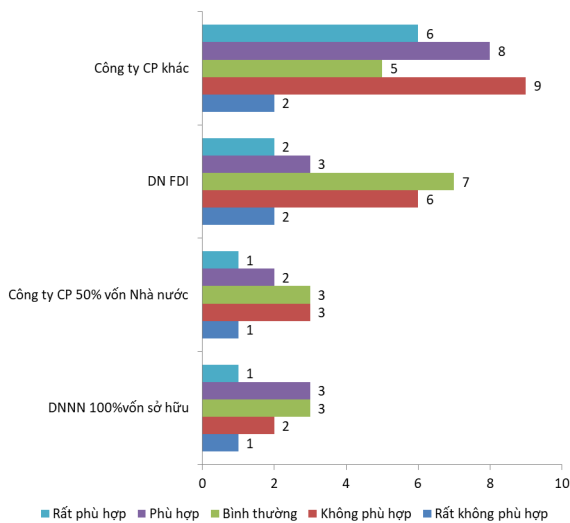
Hình 1. Đánh giá về nội dung thanh, kiểm tra của nhà nước về thực hiện tiền lương phân theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Về thời gian thanh tra, kiểm tra: Hình 2 cho thấy, đối với các DNNN 100% vốn sở hữu thì có 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 2/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp; 3/10 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 3/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Đối với các công ty cổ phần 50% vốn nhà nước thì có 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 3/10 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 3/10 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 2/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Đối với các doanh nghiệp FDI thì có 2/20 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 6/20 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 7/20 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 3/20 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 2/20 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Đối với công ty cổ phần khác thì có 2/30 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 9/30 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 5/30 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 8/30 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 6/30 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp.

Hình 2. Đánh giá về thời gian thanh, kiểm tra của nhà nước về thực hiện tiền lương phân theo loại hình doanh nghiệp

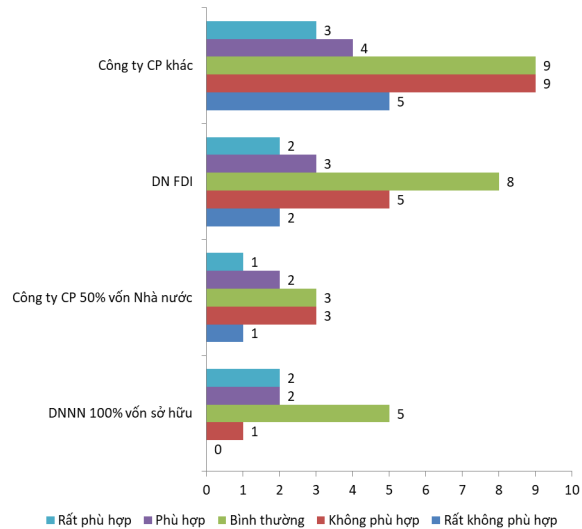


Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Về thủ tục và trình tự thanh tra, kiểm tra: Hình 3 cho thấy, với các DNNN 100% vốn sở hữu: có 1/10 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 5/10 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 2/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp; 2/10 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Công ty cổ phần trên 50% vốn nhà nước: có 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 3/10 phiếu đánh giá ở mức không phù hợp; 3/10 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 2/10 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 1/10 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Doanh nghiệp FDI: có 2/20 phiếu đánh giá ở mức rất không

phù hợp; 5/20 phiếu đánh giá ở mức phù hợp; 8/20 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 3/20 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 2/20 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp. Công ty cổ phần khác thì có 5/30 phiếu đánh giá ở mức rất không phù hợp; 9/30 phiếu đánh giá ở mức phù hợp; 9/30 phiếu đánh giá ở mức bình thường; 4/30 phiếu đánh giá ở mức phù hợp và 3/30 phiếu đánh giá ở mức rất phù hợp.

Hình 3. Mức độ phù hợp về trình tự, thủ tục thanh, kiểm tra của nhà nước về thực hiện tiền lương theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Số liệu hình 3 cũng cho thấy, có sự khác biệt trong đánh giá về hoạt động thanh, kiểm tra của nhà nước về thực thi chính sách tiền lương trong doanh nghiệp.

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật lao động đã được củng cố, tăng cường. Đã hình thành hệ thống thanh tra nhà nước chuyên ngành về lao động với gần 500 thanh tra viên lao động từ trung ương đến địa phương; một số địa phương đã tăng cường lực lượng thanh tra viên lao động, tăng cường thanh tra lao động tới cấp huyện (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021).

Thanh tra, kiểm tra đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật lao động của người sử dụng lao động và người lao động ở nơi đến thanh tra. Tuy nhiên, hoạt động thanh, kiểm tra của nhà nước nói chung và về lao động tiền lương nói riêng vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định như:

- Số lượng thanh tra viên lao động thấp, mới chỉ đạt khoảng 60% yêu cầu so với số doanh nghiệp (theo tiêu chí của ILO, cả nước cần phải có số lượng khoảng 800-1000 thanh tra viên lao động).

- Thanh tra ngành LĐTBXH là ngành quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, số lượng cán bộ, thanh tra viên

của ngành hiện quá ít. Với tổng số gần 500 cán bộ, thanh tra viên, được giao thực hiện chức năng thanh tra trong toàn ngành, cá biệt có một số Sở LĐTBXH chỉ có 2-3 cán bộ, nên chỉ tập trung thực hiện một số lĩnh vực chủ yếu, nên việc thực hiện thanh tra gặp nhiều khó khăn;

- Chất lượng cán bộ, thanh tra viên hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao, đặc biệt là bộ phận Thanh tra tại các Sở LĐTBXH. Bên cạnh đó, khối lượng công việc của đoàn thanh tra nhiều, vừa kết thúc đợt thanh tra này lại có luôn đợt thanh tra khác cũng dẫn đến hậu kiểm sau thanh, kiểm tra bị hạn chế.

- Quy định về trình tự tiến hành một cuộc thanh tra bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập đối với thanh tra từng lĩnh vực. Thanh tra viên lao động hiện nay mới chỉ tập trung ở cấp trung ương và cấp tỉnh, trong khi cấp huyện, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa được bố trí tăng cường. Năng lực thanh tra viên lao động còn chưa đồng đều giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương.

4. Khuyến nghị

Dựa trên kết quả phân tích trên, tác giả đề xuất các khuyến nghị như sau:

Nhà nước cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát về phân phối tiền lương và thu nhập trong doanh nghiệp. Thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật về tiền lương, một mặt đảm bảo cho thị trường lao động hoạt động khách quan theo đúng nguyên tắc của thị trường, tiền lương phải do thị trường quyết định. Mặt khác, phải đảm bảo cho thị trường phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa; Tiền lương phải thực sự được phân phối công bằng.

Trong điều kiện nhà nước chỉ ban hành một số quy định bắt buộc về tiền lương trong doanh nghiệp như hiện nay và theo lộ trình sắp tới thì việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của nhà nước lại càng cần thiết. Hoạt động thanh tra, kiểm tra của nhà nước cần đổi mới theo hướng:

- Nên có kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ: hàng năm để đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong thực hiện chính sách tiền lương trong doanh nghiệp, việc thiết lập một kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hàng năm là hết sức quan trọng.

- Phân nhóm doanh nghiệp để thanh tra: Có thể nhóm doanh nghiệp theo mức độ xảy ra tranh chấp lao động, đình công (các doanh nghiệp xảy ra tranh chấp lao động tiền lương, đình công nhiều hơn cần có kế hoạch thanh tra, kiểm tra nhiều hơn, sát sao hơn); Có thể phân nhóm doanh nghiệp theo mức lương

trung bình, mức lương thấp nhất của doanh nghiệp, tập trung thanh tra, kiểm tra vào những doanh nghiệp có chính sách tiền lương thấp nhiều hơn những doanh nghiệp đang có mức lương cạnh tranh trên thị trường; Có thể phân loại theo nội dung cần thanh tra, kiểm tra như thanh kiểm tra việc thực hiện trả lương làm thêm, làm đêm, tiền lương thu nhập, thang bảng lương, quỹ tiền lương,... Tùy từng nhóm doanh nghiệp cụ thể để có kế hoạch về thời gian thanh tra, kiểm tra, nội dung thanh tra, kiểm tra hợp lý.

- Thực hiện tốt chủ trương thanh tra viên theo vùng, nhất là các vùng có nhiều doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Đối với các vùng có ít doanh nghiệp có thể phân cấp trong quản lý đến các địa phương.

- Xây dựng quy trình và cơ chế tự kiểm tra, giám sát tại các doanh nghiệp. Doanh nghiệp định kỳ thực hiện rà soát, kiểm tra lại các chính sách tiền lương và việc thực thi chính sách tiền lương, báo cáo cơ quan quản lý địa phương và tự chịu trách nhiệm với kết quả tự thanh tra, kiểm tra;

- Giám sát việc thực hiện cam kết về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong chính sách tiền lương để có khen thưởng, vinh danh,... đối với các doanh nghiệp thực hiện tốt. Đối với doanh nghiệp áp dụng các bộ quy tắc ứng xử trong quá trình thực hiện “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” do bên mua đưa ra, việc thực hiện tốt hoạt động tự giám sát của các bên theo các thoả thuận đạt được trong bộ quy tắc ứng xử sẽ là biện pháp quan trọng, bổ sung và rất có hiệu quả trong việc kiểm tra thực hiện pháp luật lao động tại doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật với định hướng thanh tra, kiểm tra là để làm tốt công tác quản lý nhà nước về tiền lương. Kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh những sai sót, vi phạm của doanh nghiệp về chính sách tiền lương, xử lý nghiêm, kịp thời những hành vi cố tình vi phạm pháp luật như vi phạm các quy định về trả lương, trốn tránh việc đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc, cố tình chiếm dụng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, để nợ tồn đọng về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế kéo dài, ảnh hưởng đến quyền lợi và việc thực hiện chính sách đối với người lao động.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2022). Báo cáo tổng kết công tác Thanh tra và phương hướng nhiệm vụ năm 2023.
 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2021). Báo cáo tổng kết công tác Thanh tra và phương hướng nhiệm vụ năm 2022.
 Đoàn Thị Yến (2019). Nghiên cứu đổi mới quản lý nhà nước về tiền lương trong doanh nghiệp. Đề tài cấp Bộ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
 Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyết định 212/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2021, 2025”, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP VÀ MARKETING SỐ SẢN PHẨM OCOP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Ths. Nguyễn Thu Ngân*

Bài viết được tác giả sử dụng phương pháp thu thập tài liệu, xử lý thông tin và điều tra khảo sát toàn bộ chủ thể OCOP của tỉnh Thái Nguyên để tìm hiểu về thực trạng phát triển sản phẩm OCOP cũng như tình hình Marketing số sản phẩm OCOP tỉnh Thái Nguyên. Kết quả cho thấy sau 5 năm triển khai, chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên đã đạt được một số kết quả tốt. Tuy nhiên, để chương trình ngày càng phát triển thì cần nhiều điều kiện trong đó sự chủ động của chủ thể OCOP trong việc áp dụng các công cụ kỹ thuật số vào hoạt động Marketing; tiếp thị, quảng cáo sản phẩm là vô cùng quan trọng. Bài viết đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng Marketing số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

• Từ khóa: chủ thể OCOP, Thái Nguyên, marketing số, quảng cáo, tiếp thị.

The author used the method of collecting data, processing data and investigating all OCOP subjects in Thai Nguyen province to learn about the current status of OCOP product development as well as the situation Digital Marketing of OCOP products in Thai Nguyen province. The results reveal that after 5 years of implementation, the OCOP program in Thai Nguyen province has achieved some good results. However, in order for the program to develop more, many more favorable conditions are required, in which the initiative of OCOP subjects in applying digital tools to marketing activities and advertising products is extremely important. The article proposes some solutions to improve the effectiveness of applying Digital Marketing of OCOP products in Thai Nguyen province.

Key word: OCOP subject, Thai Nguyen, digital marketing, advertising, marketing.

Ngày nhận bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 23/4/2024

1. Đặt vấn đề

Quyết định 3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025” xác định OCOP là sản phẩm của tổ chức kinh tế, gồm 2 loại: sản phẩm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ. Các sản phẩm này có nguồn gốc từ đặc sản địa phương có tiềm năng, thế mạnh phát triển, có giá trị gia

tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, được Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia đánh giá theo tiêu chí OCOP của Trung ương.

Theo các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm thuộc Chương trình OCOP từ năm 2019 đến 2023, hiện nay tỉnh Thái Nguyên đã có 240 sản phẩm đạt tiêu chuẩn và được cấp chứng nhận OCOP. Theo báo cáo kết quả thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” 02 năm (2019-2020) và chương trình thực hiện năm 2021, giá trị kinh tế của các sản phẩm được nâng lên từ 20% nhờ đạt tiêu chí OCOP và công tác tiếp thị, xúc tiến thương mại. Doanh số bán hàng của các chủ thể cũng tăng từ 20% đến 50%. Trong thời gian tới, để nâng cao doanh thu sản phẩm OCOP hơn nữa, rất cần có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Tuy nhiên sự chủ động trong hoạt động Marketing, tiếp thị, quảng bá sản phẩm của các chủ thể OCOP - những người trực tiếp sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP đóng vai trò quan trọng, quyết định chính đến việc sản phẩm OCOP có được người tiêu dùng biết đến hay không.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập tài liệu, xử lý thông tin và điều tra khảo sát toàn bộ chủ thể OCOP của tỉnh Thái Nguyên được sử dụng để tìm hiểu về thực trạng phát triển sản phẩm OCOP cũng như tình hình Marketing số sản phẩm OCOP tại tỉnh Thái Nguyên. Thông tin được thu thập thông qua

* Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên; email: ngan.dhcn@gmail.com

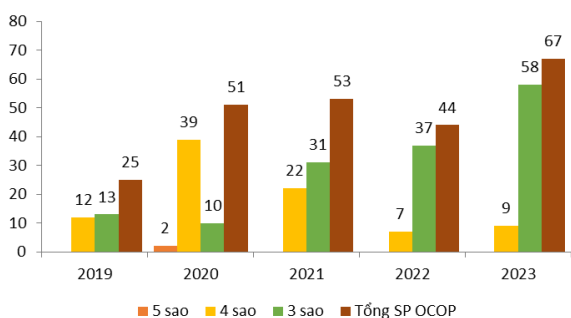
tổng hợp danh sách sản phẩm được đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt sao thuộc Chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên từ năm 2019 đến năm 2023. Đồng thời, tác giả tiến hành khảo sát chủ thể OCOP tỉnh Thái Nguyên để tìm hiểu sự đánh giá của các chủ thể OCOP về một số công cụ Marketing số.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Thực trạng phát triển sản phẩm OCOP

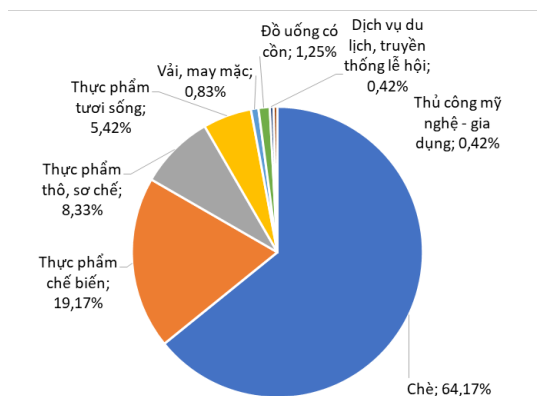
Theo kết quả điều tra, rà soát và báo cáo của các địa phương được trình bày trong Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025”, Thái Nguyên có 172 sản phẩm có điều kiện trở thành sản phẩm OCOP. Định hướng giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh Thái Nguyên phấn đấu đến hết năm 2025 sẽ có trên 200 sản phẩm OCOP được xếp hạng từ 3 sao trở lên, có ít nhất 10 sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao cấp quốc gia.

Sơ đồ 1. Số lượng sản phẩm đạt chứng nhận OCOP của tỉnh Thái Nguyên



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Sơ đồ 2. Cơ cấu nhóm sản phẩm đạt chứng nhận OCOP của tỉnh Thái Nguyên



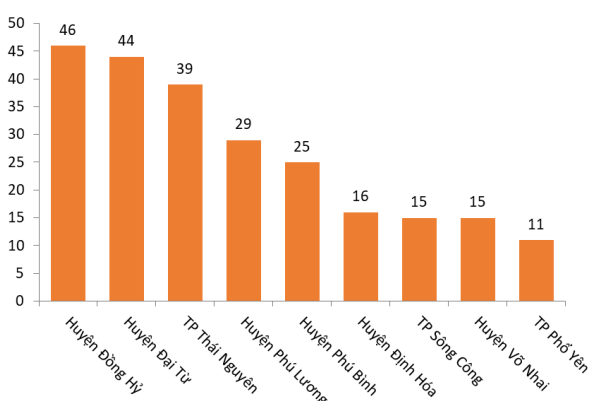
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thực tế sau 5 năm triển khai, từ năm 2019 đến 2023, tổng số sản phẩm đạt tiêu chuẩn và được

cấp chứng nhận OCOP đã vượt số liệu khảo sát của năm 2019 và gần đạt mục tiêu giai đoạn 2019-2025. Tính đến hết năm 2023, có 240 sản phẩm được cấp chứng nhận OCOP, trong đó 149 sản phẩm đạt 3 sao, 91 sản phẩm đạt 4 sao và 2 sản phẩm đạt 5 sao quốc gia. Nhìn chung số lượng sản phẩm đạt chứng nhận OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tăng dần qua các năm, trong đó số lượng sản phẩm đạt 4 sao tăng khá nhanh.

Trong 240 sản phẩm đạt OCOP, ngành thực phẩm (gồm 4 nhóm sản phẩm là Chè; Thực phẩm chế biến; Thực phẩm thô, sơ chế; Thực phẩm tươi sống) có 233 sản phẩm, là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất. 4 nhóm sản phẩm tiếp theo mỗi nhóm đều chiếm trên dưới 1% là đồ uống có cồn; Vải, may mặc; Dịch vụ du lịch, truyền thống lễ hội và Thủ công mỹ nghệ - gia dụng. Trong ngành thực phẩm, nhóm sản phẩm chè chiếm tỷ trọng lớn nhất 64,2% trong số sản phẩm OCOP; ít nhất là nhóm thực phẩm tươi sống chiếm 5,4%.

Sơ đồ 3. Số lượng sản phẩm đạt chứng nhận OCOP của tỉnh Thái Nguyên theo từng đơn vị hành chính



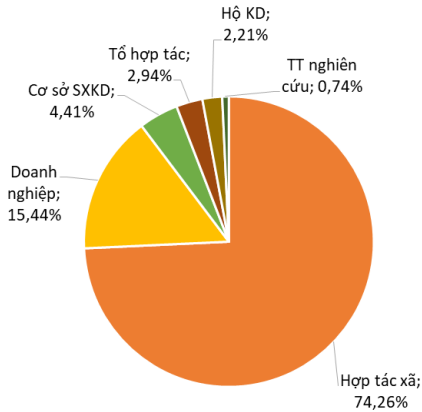
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hàng năm, mỗi đơn vị hành chính của tỉnh Thái Nguyên đều có sản phẩm đạt chứng nhận OCOP. Trong đó, nhóm huyện thị có nhiều sản phẩm OCOP nhất là huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ và thành phố Thái Nguyên. Nhóm huyện thị có ít nhất là huyện Định Hoá, thành phố Sông Công, huyện Võ Nhai và thành phố Phổ Yên. Dựa theo thế mạnh của mình, mỗi huyện thị đều có những sản phẩm mang đậm nét đặc trưng đạt chứng nhận OCOP.

Trong 136 chủ thể OCOP, loại hình hợp tác xã chiếm tỷ trọng lớn nhất, 74,3%. Loại hình HTX là tương đối phù hợp trong sản xuất kinh doanh

nông sản nói chung và các sản phẩm chè nói riêng. Khi hợp tác với nhau để sản xuất sẽ giúp tạo nên sức mạnh tập thể, ngày càng phát triển và khẳng định thương hiệu do chính mình tạo ra.

Sơ đồ 4. Cơ cấu chủ thể OCOP của tỉnh Thái Nguyên



Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Tình hình Marketing số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Với xu hướng phát triển nhanh chóng của công nghệ Internet, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng khái niệm tiếp thị kỹ thuật số giống hệt với khái niệm tiếp thị trên Internet, tiếp thị trực tuyến, tiếp thị điện tử Thaha và cộng sự (2021); Sudiwedani và Darma (2020). Vì vậy, một số định nghĩa về Marketing số nhấn mạnh đến vai trò của Internet như: Eze và Chinedu-Eze (2018) cho rằng, Marketing số được định nghĩa là “các hoạt động tiếp thị sử dụng phương tiện truyền thông dựa trên Internet”. Đồng quan điểm, Desai (2019) cũng cho rằng “Marketing số là hoạt động tiếp thị sản phẩm hoặc dịch vụ sử dụng công nghệ kỹ thuật số, chủ yếu trên nền tảng Internet, nhưng cũng bao gồm các hoạt động tiếp thị trên điện thoại di động, quảng cáo hiển thị hình ảnh và bất kỳ phương tiện kỹ thuật số nào khác”.

Trong mô hình áp dụng Tiếp thị Kỹ thuật số (The Digital Marketing adoption model - DMA) của H. El-Gohary và Eid (2012) đề cập đến các nội dung khi thực hiện áp dụng Marketing số, bao gồm: Các công cụ, các cấp độ triển khai và tác động của hiệu quả tiếp thị. Tác giả lựa chọn nghiên cứu áp dụng Marketing số dựa trên việc phân loại các công cụ Marketing số. Tuy nhiên để cập nhật theo sự tiến bộ của khoa học công nghệ, tác giả lựa chọn theo cách tiếp cận trong các công trình gần đây của (Hien & Nhu, 2022),

(Jaas, 2022). Theo đó, các công cụ Marketing số bao gồm: Marketing trên công cụ tìm kiếm, Marketing nội dung, Marketing qua truyền thông mạng xã hội, Marketing qua Email. Tác giả đã tiến hành khảo sát toàn bộ 136 chủ thể sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để tìm hiểu về tình hình áp dụng các công cụ Marketing số nói trên. Thang đo Likert 5 mức độ: Tốt, khá, trung bình, yếu, kém được sử dụng trong quá trình khảo sát chủ thể OCOP. Với 125 phiếu trả lời hợp lệ, kết quả điều tra được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Các công cụ Marketing số đã được chủ thể thực hiện

Các công cụ Marketing số	Responses		Percent of Cases	
	N	Percent		
Q1 ^a	Marketing trên công cụ tìm kiếm	3	1.6%	2.4%
	Marketing nội dung	35	18.7%	28.0%
	Marketing qua truyền thông mạng xã hội	122	65.2%	97.6%
	Marketing qua Email	27	14.4%	21.6%
Tổng	187	100.0%	149.6%	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Marketing qua truyền thông mạng xã hội được các chủ thể OCOP quan tâm và thực hiện nhiều nhất. Với đặc điểm dễ tiếp cận, dễ chia sẻ, thông tin nhanh nhạy và đa dạng, mạng xã hội đang là một kênh tin tức được đông đảo công chúng lựa chọn. Điều đó cũng lý giải cho việc các chủ thể OCOP lựa chọn mạng xã hội là kênh truyền thông cho các sản phẩm của mình. Ngược lại với Marketing qua truyền thông mạng xã hội thì Marketing trên công cụ tìm kiếm dường như là kênh Marketing khá xa lạ với các chủ thể OCOP. Do các chủ thể sản phẩm OCOP là các đơn vị sản xuất kinh doanh nhỏ với đa số đi lên từ những người nông dân thuần túy nên khả năng tiếp cận các công cụ hiện đại và có trả phí còn hạn chế.

Bảng 2. Các khoản chi cho Marketing số

Các khoản chi cho Marketing số	Responses		Percent of Cases	
	N	Percent		
Q2 ^b	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	102	66.2%	81.6%
	Chi thuê các đơn vị cung cấp dịch vụ Marketing số	11	7.1%	8.8%
	Chi thuê nhân viên chuyên phụ trách Marketing số	8	5.2%	6.4%
	Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực	24	15.6%	19.2%
	Khác	9	5.8%	7.2%
Tổng	154	100.0%	123.2%	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Qua điều tra khảo sát của tác giả về các khoản chi dành cho Marketing số thì chi đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ lớn nhất 81,6%. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm

tất cả những điều kiện về kỹ thuật, vật chất đóng vai trò vô cùng quan trọng, quyết định hiệu quả của chiến lược Marketing số. Các khoản chi thuê nhân viên chuyên phụ trách hoạt động Marketing số chiếm tỷ lệ khá nhỏ, cho thấy các chủ thể chưa quan tâm đến sự chuyên nghiệp hoá trong hoạt động Marketing số. Các chủ thể sản phẩm OCOP chưa đầu tư nhiều cho khoản chi này cũng dễ hiểu do nguồn vốn hạn chế và quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh cũng khá khiêm tốn so với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác.

3.3. Thực trạng Marketing số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Marketing trên công cụ tìm kiếm

Bảng 3. Thực trạng Marketing trên công cụ tìm kiếm sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Biến số	Giá trị trung bình	Ý nghĩa
Tối ưu hoá công cụ tìm kiếm (SEO)	2.15	Yếu
Trả tiền cho mỗi lần nhấp chuột (PPC)	2.07	Yếu
Giá trên mỗi lần nhấp chuột (CPC)	2.06	Yếu
Giá trên mỗi nghìn lượt hiển thị (CPM)	1.95	Yếu

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Marketing trên công cụ tìm kiếm đối với sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chưa hiệu quả, tất cả nội dung của Marketing trên công cụ tìm kiếm đều chỉ ở mức yếu. Qua khảo sát điều tra cho thấy, các chủ thể OCOP chưa quan tâm đến công cụ Marketing này. Trên thực tế, Marketing trên công cụ tìm kiếm là một trong những cách các nhà tiếp thị có thể phát triển doanh nghiệp trong một thị trường cạnh tranh. Tuy nhiên, đây là hình thức quảng cáo mới đối với các chủ thể OCOP, cần trả phí hơn nữa lại cần sử dụng dịch vụ của nhà cung cấp. Đây chính là rào cản khi phần lớn các chủ thể OCOP đều trả lời là chưa từng nghe đến hoặc sử dụng các công cụ Marketing trên công cụ tìm kiếm. Điều này dẫn đến bất lợi khi so với chủ thể OCOP ở các tỉnh thành khác, đặc biệt là ở các thành phố lớn khi các chủ thể có điều kiện tiếp cận nhiều hơn với công cụ quảng cáo tiên tiến này.

3.3.2. Marketing nội dung

Bảng 4. Thực trạng Marketing nội dung sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Biến số	Giá trị trung bình	Ý nghĩa
Chia sẻ tin tức	4.09	Khá
Chia sẻ kiến thức	4.15	Khá
Xây dựng hình ảnh	4.08	Khá

Biến số	Giá trị trung bình	Ý nghĩa
Xây dựng video	4.03	Khá
Hội thảo trên Website	3.30	Trung bình

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Trong các nội dung của Marketing nội dung thì Hội thảo trên Website được đánh giá thấp nhất, ở mức trung bình. Tuy ở mức trung bình nhưng điểm trung bình của hình thức Marketing này cũng đạt mức cao trên thang đánh giá. Các hình thức khác của Marketing nội dung cũng đều được đánh giá ở mức khá. Điều này cho thấy các chủ thể khá quan tâm đến các nội dung khi thực hiện Marketing cho sản phẩm OCOP của mình.

3.3.3. Marketing qua truyền thông mạng xã hội

Bảng 5. Thực trạng Marketing qua truyền thông mạng xã hội sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Biến số	Giá trị trung bình	Ý nghĩa
Marketing qua Facebook	4.17	Khá
Marketing qua Instagram	2.57	Trung bình
Marketing qua Twitter	2.46	Yếu
Marketing qua TikTok	2.84	Trung bình
Marketing qua YouTube	3.43	Trung bình
Marketing qua Zalo	4.09	Khá

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Mức độ quan tâm của chủ thể OCOP đối với các hình thức Marketing qua truyền thông mạng xã hội rất khác nhau. Marketing qua Facebook được quan tâm nhất, sau đó đến Marketing qua Zalo. Điều này khá dễ hiểu khi hai ứng dụng Facebook và Zalo là hai trong năm nền tảng được sử dụng nhiều nhất ở Việt Nam (theo We Are Social (2023)). Điều này giúp các chủ thể kết nối gần hơn với khách hàng và bán trực tiếp sản phẩm trên trang Facebook, Zalo giúp tăng doanh số bán hàng. Marketing qua Twitter và Instagram được đánh giá ở mức yếu do đây là hai mạng xã hội không phổ biến ở Việt Nam, có khá ít người sử dụng nên chủ thể OCOP đánh giá không cao.

3.3.4. Marketing qua Email

Bảng 6. Thực trạng Marketing qua email sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Biến số	Giá trị trung bình	Ý nghĩa
Email dạng chào mừng	2.81	Trung bình
Email dạng bản tin	2.75	Trung bình
Email giới thiệu sản phẩm	3.31	Trung bình
Email chăm sóc khách hàng	3.38	Trung bình
Email về chương trình khuyến mãi, giảm giá	4.05	Khá

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Email là hình thức Marketing được cá nhân hoá, các thông tin được gửi đến cá nhân từng khách hàng với nội dung phù hợp với đặc điểm nhân khẩu học của từng khách hàng. Trong số các nội dung được gửi qua Email thì các chương trình khuyến mãi, giảm giá luôn được khách hàng quan tâm và cũng được các chủ thể OCOP đánh giá cao. Qua thông tin được gửi qua Email, khách hàng sẽ biết đến các chương trình khuyến mãi, giảm giá của doanh nghiệp và có thể mua hàng với chi phí thấp hơn.

4. Bàn luận về kết quả thực hiện chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên và khuyến nghị một số giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng Marketing số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

4.1. Các ý kiến bàn luận

Sau 5 năm triển khai, chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có những kết quả nhất định.

Thứ nhất, tất cả các địa phương trong tỉnh đã khai thác, phát huy thế mạnh riêng có của mình. Toàn tỉnh có 240 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 sao trở lên.

Thứ hai, vai trò của Hợp tác xã được phát huy, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân nông thôn.

Thứ ba, sản phẩm OCOP đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, giúp cung cấp những sản phẩm chất lượng ra thị trường.

Thứ tư, chương trình OCOP đã tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực và đặc sản địa phương, góp phần bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống, giá trị văn hóa để phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn.

Thứ năm, bên cạnh các hình thức Marketing truyền thống, các chủ thể đã chủ động sử dụng những công cụ kỹ thuật số trong việc quảng cáo, tiếp thị sản phẩm OCOP góp phần nâng cao doanh số bán hàng và kết nối với khách hàng một cách thường xuyên.

4.2. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả Marketing số sản phẩm OCOP

Thứ nhất, để phát triển sản phẩm OCOP và Marketing số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần sự quan tâm và ủng hộ của cơ quan nhà nước cũng như chính quyền địa phương

trong việc hỗ trợ tài chính, cũng như ban hành các chính sách tiếp thị, quảng cáo sản phẩm OCOP.

Thứ hai, cần có sự chủ động của chủ thể OCOP trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm. Trong đó, Marketing và đặc biệt là Marketing số sản phẩm OCOP đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh số bán hàng.

Thứ ba, chủ thể OCOP cần đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đào tạo người lao động cũng như tham gia tập huấn các kỹ năng để áp dụng công nghệ số vào việc tiếp thị, quảng cáo sản phẩm OCOP, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển bền vững của sản phẩm OCOP.

Thứ tư, cần xây dựng chiến lược tiếp thị hiệu quả, đa dạng hoá các công cụ Marketing số. Trong đó tập trung vào việc khai thác các công cụ quen thuộc, cũng như mạnh dạn đầu tư và sử dụng những công cụ mới để nâng cao hiệu quả Marketing số sản phẩm OCOP.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2021), Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2021.
- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020.
- Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
- Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên v/v phê duyệt kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm thuộc Chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên năm 2019.
- Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên v/v phê duyệt kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm thuộc Chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên năm 2020.
- Quyết định số 3920/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên v/v phê duyệt kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm thuộc Chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên năm 2021.
- Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên v/v phê duyệt kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm thuộc Chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên năm 2022.
- Desai, D. M. V. (2019). Digital Marketing: A Review. *International Journal of Trend in Scientific Research and Development, Special Is (Special Issue-FIIHMP2019)*, 196-200.
- Eze, S. C., & Chinedu-Eze, V. C. (2018). Strategic roles of actors in emerging information communication technology (EICT) adoption in SMEs: Actor network theory analysis. *Bottom Line*, 31(2), 114-136.
- El-Gohary, H. (2012). Factors affecting E-Marketing adoption and implementation in tourism firms: An empirical investigation of Egyptian small tourism organisations. *Tourism Management*, 33(5), 1256-1269.
- Hien, N. N., & Nhu, T. N. H. (2022). The effect of digital marketing transformation trends on consumers' purchase intention in B2B businesses: The moderating role of brand awareness. *Cogent Business and Management*, 9(1).
- Jaas, A. (2022). E-Marketing and Its Strategies: Digital Opportunities and Challenges. *Open Journal of Business and Management*, 10(02), 822-845.
- Sudiwedani, A., & Darma, G. S. (2020). Analysis of the effect of knowledge, attitude, and skill related to the preparation of doctors in facing industrial revolution 4.0. *Bali Medical Journal*, 9(2), 524-530.
- Thaha, A. R., Maulina, E., Muftiadi, R. A., & Alexandri, M. B. (2021a). Digital Marketing and SMEs: A Systematic Mapping Study. *Library Philosophy and Practice*, 2021(February), 1-19.

TÀI SẢN THƯƠNG HIỆU ĐỊNH HƯỚNG KHÁCH HÀNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ths. Đặng Thị Bảo Trâm*

Bài viết dựa trên mô hình lý thuyết về tài sản thương hiệu của tác giả Aaker (1991, 1996) và các thang đo từ nghiên cứu của các tác giả Bang (2015), Yoo và cộng sự (2000), Thọ và Trang (2011), kết quả nghiên cứu cho thấy: giá trị tài sản thương hiệu các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm bốn thành phần (i) nhận biết thương hiệu, (ii) liên tưởng thương hiệu, (iii) chất lượng cảm nhận và (iv) lòng trung thành thương hiệu. Kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính là các phương pháp được sử dụng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tài sản thương hiệu của các trường Đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, lòng trung thành thương hiệu là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến Tài sản thương hiệu. Qua đó, một số giải pháp được đề xuất để nâng cao lòng trung thành thương hiệu của khách hàng sử dụng các dịch vụ đào tạo của các trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

• Từ khóa: nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận, lòng trung thành thương hiệu, tài sản thương hiệu.

The article is based on the theoretical model of brand equity by author Aaker (1991, 1996) and scales from research by authors Bang (2015), Yoo et al. (2000), Tho and Trang (2011), research results show that the brand equity value of universities in Ho Chi Minh City includes four components (i) brand awareness, (ii) brand association, (iii) perceived quality, and (iv) brand loyalty. Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis (EFA) and linear regression are methods used to measure the influence of factors on the brand equity of universities in the area. Ho Chi Minh City. Among them, brand loyalty is the factor that has the strongest influence on Brand Asset. Thereby, a number of solutions are proposed to promote measures to enhance brand loyalty of customers using training services of universities in Ho Chi Minh City.

• Key words: brand awareness, brand association, perceived quality, brand loyalty, brand equity.

Ngày gửi bài: 22/02/2024

Ngày gửi phản biện: 28/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Giới thiệu

Những bước phát triển của hệ thống trường đại học trong thời gian qua đã dần tạo lập được những nhân tố mang tính giá trị cốt lõi của thương hiệu,

một số trường đại học đã quan tâm đến việc tạo dựng thương hiệu cho mình như thay đổi logo, thiết lập tầm nhìn - sứ mệnh - mục tiêu, thiết lập hệ thống nhận diện thương hiệu thống nhất cho trường đại học và các phân hiệu, xây dựng quy chế quản lý thương hiệu, thiết lập bộ phận đồ họa phục vụ mục đích truyền thông và nội dung nhận diện thương hiệu. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất tại Việt Nam, có ý nghĩa to lớn, là đầu tàu thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tạo đà cho cả nước tiến nhanh, vững chắc vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đối với cả nước thể hiện ở vai trò là trung tâm kinh tế, tài chính, khoa học kỹ thuật của cả nước, đóng góp vào khoảng 1/5 GDP của cả nước và 1/3 tổng thu ngân sách Nhà nước. Hơn nữa, Thành phố Hồ Chí Minh còn có một vị trí địa lý, kinh tế đặc biệt quan trọng như có hệ thống mạng lưới cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật và xã hội đồng bộ, là nơi kết nối giao thông thuận lợi về đường bộ, đường sông, đường biển và đường hàng không giữa hai miền Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ với khu vực Đông Nam Á, liên thông vào mạng lưới chung về giao thông với châu Á và thế giới nên có các điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Chính vì vậy, hệ thống trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh có vai trò to lớn trong

* Học viện Khoa học Xã hội

sự phát triển chung của cả nền kinh tế - xã hội đất nước.

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho các trường đại học tại Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng (Nguyễn Nam Hải, 2013). Bên cạnh đó, việc nâng cao giá trị tài sản thương hiệu của các trường đại học là một vấn đề đang được Nhà nước và xã hội quan tâm, được xem như là một giải pháp cơ bản để giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội (Davidsson, 1995). Từ thực trạng đã nêu, câu hỏi đặt ra đầu là giải pháp để nâng cao giá trị tài sản thương hiệu và nhân tố nào ảnh hưởng đến tài sản thương hiệu của các trường đại học hiện nay vẫn là câu hỏi chưa có lời giải đáp rõ ràng.

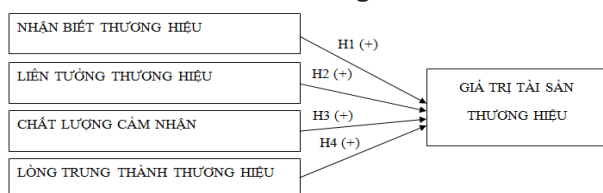
Vì vậy, để nâng cao giá trị tài sản thương hiệu thì các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh cần phải có những chính sách hợp lý để có thể đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục những mặt còn tồn tại và hạn chế. Việc biết được các yếu tố nào tác động đến tài sản thương hiệu của các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, không những có thể giúp cho nhà trường có thêm phương hướng hoạt động cũng như chiến lược, định hướng phát triển trong tương lai của mình mà còn là nền tảng cơ sở để đánh giá chính sách của các tổ chức hữu quan có đem lại hiệu quả hay không. Chính vì vậy, việc đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến tài sản thương hiệu của các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh là rất cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu tài sản thương hiệu của tác giả Aaker (1991, 1996) bao gồm bốn thành phần (i) nhận biết thương hiệu, (ii) liên tưởng thương hiệu, (iii) chất lượng cảm nhận và (iv) lòng trung thành thương hiệu vì hiện nay, cách đánh giá tài sản thương hiệu theo quan điểm của Aaker (1991, 1996) được nhiều người đồng tình, nó phù hợp với nghiên cứu lý luận và thực tế (Bùi Văn Quang, 2015).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng

Nhận biết thương hiệu: Nhận biết thương hiệu là sự quen thuộc đối với thương hiệu qua những chương trình tiếp thị trong quá khứ (Quang, 2015). Hay nhận biết thương hiệu là thực hiện việc đoán biết và nhớ lại thương hiệu (Hương và cộng sự, 2014). Thể hiện khả năng mà một khách hàng tiềm năng có thể nhận biết và nhớ lại thương hiệu (Lăng, 2013), khả năng mà khách hàng xác định hay nhận ra thương hiệu (Rossiter và Percy, 1987). Như vậy, nhận biết thương hiệu là sự xác định và nhớ lại thương hiệu thông qua các chương trình Marketing. Việc nhận biết thương hiệu của đối tượng thể hiện qua bốn cấp độ (i) không nhận biết, (ii) nhận biết có gợi ý, (iii) nhận biết không gợi ý và (iv) nghĩ đến đầu tiên (Lăng 2013). Như vậy, nhận biết thương hiệu các trường đại học tại TP.HCM là sự nhận biết của khách hàng đối với dịch vụ của các trường đại học tại TP.HCM thông qua các yếu tố như tên thương hiệu, logo, câu khẩu hiệu, tính cách thương hiệu. Và tác giả đưa ra giả thiết H1 như sau:

H1: Mức độ nhận biết của khách hàng về thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị tài sản thương hiệu (+).

Liên tưởng thương hiệu: Liên tưởng thương hiệu là tất cả những gì liên quan giữa khách hàng đối với thương hiệu (Quang, 2015), qua các đặc tính của sản phẩm (Yoo và cộng sự, 2000), qua các vấn đề liên quan đến giá (Aaker, 1996). Liên tưởng thương hiệu là những thông tin gắn kết với điểm nút thương hiệu trong trí nhớ về ý nghĩa của thương hiệu đối với khách hàng (Keller, 2012), những liên tưởng sẽ thay đổi theo sức mạnh kết nối với điểm nút thương hiệu, do tác động của Marketing và kinh nghiệm (Hương và cộng sự, 2014). Hay liên tưởng thương hiệu là những ý tưởng kết nối vào trí nhớ của khách hàng khi nhắc đến thương hiệu (Lăng, 2013). Như vậy, liên tưởng thương hiệu là tất cả những gì liên quan đến sản phẩm hay dịch vụ mà khách hàng nhớ được.

Như vậy, liên tưởng của khách hàng về thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM thể hiện sự liên tưởng trong trí nhớ của khách hàng về những đặc tính, đặc trưng dịch vụ của các trường đại học tại TP.HCM qua độ tin cậy, tính tiện lợi, giá cả mỗi khi nhắc đến các trường đại học tại TP.HCM. Và tác giả đưa ra giả thiết H2 như sau:

H2: Mức độ liên tưởng của khách hàng về thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM

ảnh hưởng trực tiếp lên giá trị tài sản thương hiệu (+).

Chất lượng cảm nhận: Chất lượng cảm nhận là sự cảm nhận chủ quan của khách hàng đối với chất lượng của sản phẩm (Zeithaml, 1988), là ý kiến của khách hàng về khả năng mà một thương hiệu sản phẩm đáp ứng sự mong đợi của họ (Thảo và cộng sự, 2010), là cảm nhận chủ quan của khách hàng về các đặc tính của một thương hiệu sản phẩm mang lại cho họ (Thọ và cộng sự, 2011). Như vậy, chất lượng cảm nhận là sự nhận biết chủ quan của khách hàng đến chất lượng sản phẩm.

Như vậy, chất lượng cảm nhận thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM chính là sự cảm nhận chủ quan của khách hàng về chất lượng mà dịch vụ của các trường đại học tại TP.HCM mang đến cho khách hàng thông qua độ tin cậy, tính tiện lợi, giá cả. Và tác giả đưa ra giả thuyết H3 như sau:

H3: Chất lượng dịch vụ của các trường đại học tại TP.HCM mà khách hàng cảm nhận ảnh hưởng trực tiếp lên giá trị tài sản thương hiệu (+).

Lòng trung thành thương hiệu: Lòng trung thành thương hiệu là thước đo sự gắn kết của khách hàng với thương hiệu (Lăng, 2013), như một sự cam kết chắc chắn sẽ mua và sử dụng lại sản phẩm trong tương lai (Saydan, 2013). Lòng trung thành của khách hàng đối với một thương hiệu nói lên xu hướng của khách hàng mua và sử dụng một thương hiệu nào đó trong một tập các thương hiệu cạnh tranh có mặt trên thị trường và lặp lại hành vi này (Chaudhuri và Holbrook, 2001), lòng trung thành thương hiệu được xem xét như một sự gắn kết thêm mà khách hàng có đối với một thương hiệu (Aaker, 1991). Như vậy, lòng trung thành thương hiệu là sự gắn kết và có xu hướng mua lại sản phẩm hay dịch vụ của khách hàng đối với một thương hiệu trên thị trường.

Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận lòng trung thành thương hiệu theo khía cạnh thái độ, thể hiện qua thái độ cam kết tiếp tục sử dụng dịch vụ của các trường đại học tại TP.HCM và sẵn sàng giới thiệu cho những khách hàng khác. Và tác giả đưa ra giả thuyết H4 như sau:

H4: Lòng trung thành của khách hàng đối với thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM ảnh hưởng trực tiếp lên tài sản thương hiệu (+).

Như vậy, bốn giả thuyết đã được xây dựng để thể hiện mối quan hệ tác động của các thành phần

tài sản thương hiệu đến giá trị tài sản thương hiệu tổng thể (giả thuyết H1 đến H4). Mô hình được tiếp cận dưới góc độ khách hàng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính nhằm khám phá các thành phần của tài sản thương hiệu các trường đại học tại TP.HCM, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận với các chuyên gia về các biến quan sát.

Nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm điều chỉnh và xác định lại cấu trúc thang đo để sử dụng cho nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng và được thiết kế như sau:

Về đối tượng khảo sát: Khách hàng sử dụng dịch vụ thường xuyên trực tiếp tại các trường đại học tại TP.HCM.

Về kích thước mẫu: Đối với phân tích EFA, theo Hair và cộng sự (2009) kích thước mẫu tối thiểu để sử dụng EFA là 50, tốt hơn là từ 100 trở lên. Tỷ lệ số quan sát trên một biến phân tích là 5:1 hoặc 10:1, một số nhà nghiên cứu cho rằng tỷ lệ này nên là 20:1. “Số quan sát” hiểu một cách đơn giản là số phiếu khảo sát hợp lệ cần thiết; “biến đo lường” là một câu hỏi đo lường trong bảng khảo sát. Do đó, nghiên cứu khảo sát 270 khách hàng, kết quả thu về được 255 mẫu trả lời, trong 255 phiếu trả lời có 250 phiếu đạt yêu cầu, 5 phiếu trả lời ghi thiếu thông tin tại nhiều câu hỏi vì vậy bị loại ra khỏi phân phân tích dữ liệu.

Về kỹ thuật xử lý dữ liệu: Dữ liệu thu thập từ các đối tượng khảo sát được đánh giá bằng phương pháp phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích EFA, phương pháp kiểm định hồi quy tuyến tính.

3. Kết quả nghiên cứu

Với cỡ mẫu 250 mẫu thu về đạt yêu cầu về cỡ mẫu tối thiểu có thể phân tích, đặc điểm mẫu nghiên cứu như sau:

Về giới tính: Trong 250 phiếu trả lời hợp lệ có 116 nữ (46,4%) và 134 nam (53,6%).

Về tuổi tác: Trong 250 phiếu trả lời hợp lệ có 2 đáp viên dưới 18 tuổi (0,8%), 85 đáp viên từ 18 đến 25 tuổi (34,0%), 113 đáp viên từ 25 đến 35 tuổi (45,2%), 45 đáp viên từ 35 đến 45 tuổi (18%) và 5 đáp viên trên 45 tuổi (2%).

Về thu nhập: Trong 250 phiếu trả lời hợp lệ có 9 đáp viên có thu nhập dưới 3 triệu/ tháng (3,6%), 47 đáp viên có thu nhập từ 3 đến 5 triệu/ tháng (18,8%), 92 đáp viên có thu nhập từ 5 đến 8 triệu (36,8%), 84 đáp viên có thu nhập từ 8 đến 12 triệu (33,6%) và 18 đáp viên có thu nhập trên 12 triệu (7,2%).

Phân tích độ tin cậy thang đo

Để có thể sử dụng kết quả khảo sát trong các đánh giá tiếp theo, tác giả phải kiểm định về mức độ tin cậy của dữ liệu thông qua sử dụng kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha, như trong lý thuyết về phương pháp phân tích đã nêu, thang đo chỉ đảm bảo độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6, hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0,3. Kết quả kiểm định cho các thang đo được trình bày dưới đây:

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy dữ liệu khảo sát

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nhận biết thương hiệu NB: Cronbach's Alpha = 0,882				
NB1	9.4760	8.821	.809	.834
NB2	9.7560	10.627	.561	.890
NB3	9.5600	9.637	.763	.847
NB4	9.7160	9.578	.757	.848
NB5	9.4920	9.311	.706	.860
Liên tưởng thương hiệu LT: Cronbach's Alpha = 0,980				
LT1	15.7960	25.986	.964	.973
LT2	15.6920	27.065	.853	.983
LT3	15.5880	24.918	.934	.976
LT4	15.6680	26.440	.946	.975
LT5	15.6520	26.115	.959	.973
LT6	15.6840	26.193	.945	.974
Chất lượng cảm nhận CL: Cronbach's Alpha = 0,967				
CL1	13.5400	15.012	.907	.959
CL2	13.6200	15.160	.919	.958
CL3	13.5400	15.093	.919	.958
CL4	13.4520	15.325	.864	.964
CL5	13.5520	14.995	.852	.965
CL6	13.4760	14.684	.903	.960
Trung thành thương hiệu TT: Cronbach's Alpha = 0,905				
TT1	7.9200	8.002	.745	.895
TT2	8.3000	8.106	.831	.862
TT3	8.1880	7.944	.895	.839
TT4	8.2800	8.901	.691	.910
Tài sản thương hiệu TS: Cronbach's Alpha = 0,902				
TS1	8.2240	6.118	.801	.866
TS2	8.3520	6.647	.706	.899
TS3	8.1880	5.920	.777	.876
TS4	8.2120	6.079	.846	.850

Nguồn: Tính toán của tác giả

Như vậy, 21 biến quan sát dùng để đo lường 04 thành phần của tài sản thương hiệu các trường đại học tại TP.HCM (NB, LT, CL, TT) và 04 biến quan sát dùng để đo lường tài sản thương hiệu đều thỏa mãn các điều kiện trong phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Vì vậy, các biến quan sát này được sử dụng trong phân tích khám phá EFA ở mục tiếp theo.

Phân tích nhân tố EFA

Phân tích EFA các biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố EFA 4 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu có kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2. Phân tích nhân tố các biến độc lập

Biến	Nhân tố			
	1	2	3	4
LT6	0,917			
LT4	0,912			
LT1	0,910			
LT5	0,904			
LT3	0,897			
LT2	0,800			
CL3		0,902		
CL2		0,894		
CL1		0,880		
CL4		0,875		
CL6		0,862		
CL5		0,830		
NB1			0,870	
NB3			0,853	
NB4			0,815	
NB5			0,799	
NB2			0,654	
TT2				0,916
TT3				0,873
TT4				0,739
TT1				0,728
Phương sai trích (%)	25,616	50,560	67,896	82,022
Eigenvalues	5,379	5,238	3,641	3,176
	KMO = 0,849		Sig. = 0,000	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hệ số KMO trong phân tích bằng 0,849 > 0,6, cho thấy rằng kết quả phân tích yếu tố là đảm bảo độ tin cậy. Kiểm định Bartlett's Test có hệ số Sig. = 0,000 < 0,05, thể hiện rằng kết quả phân tích yếu tố đảm bảo được mức ý nghĩa thống kê. Phương sai trích bằng 82,022%, thể hiện rằng sự biến thiên của các yếu tố được phân tích có thể giải thích được 82,022% sự biến

thiên của dữ liệu khảo sát ban đầu, đây là mức ý nghĩa ở mức khá. Hệ số Eigenvalues của yếu tố thứ 4 bằng $3,176 > 1$, thể hiện sự hội tụ của phép phân tích dừng ở yếu tố thứ 4, hay kết quả phân tích cho thấy có 04 yếu tố được trích ra từ dữ liệu khảo sát. Hệ số tải yếu tố của mỗi biến quan sát thể hiện các yếu tố đều lớn hơn 0,5 cho thấy rằng các biến quan sát đều thể hiện được mỗi ảnh hưởng với các yếu tố mà các biến này biểu diễn. *Như vậy, sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, số biến quan sát được giữ lại là 21 biến quan sát.*

Phân tích yếu tố biến phụ thuộc.

Kết quả phân tích nhân tố EFA biến phụ thuộc có kết quả như sau:

Bảng 3. Kết quả phân tích yếu tố cho biến phụ thuộc

Biến	Hệ số tải	Kiểm định	Giá trị
TS4	0,919	KMO	0,816
TS1	0,892	Sig	0,000
TS3	0,878	Eigenvalues	3,099
TS2	0,830	Phương sai trích	77,483

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hệ số KMO trong phân tích bằng $0,816 > 0,6$, cho thấy rằng kết quả phân tích yếu tố là đảm bảo độ tin cậy. Kiểm định Bartlett's Test có hệ số Sig. = $0,000 < 0,05$, thể hiện rằng kết quả phân tích yếu tố đảm bảo được mức ý nghĩa thống kê. Phương sai trích bằng 77,483 thể hiện rằng sự biến thiên của các yếu tố được phân tích có thể giải thích được 77,483% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát ban đầu, đây là mức ý nghĩa ở mức khá cao. Hệ số Eigenvalues của yếu tố thứ 1 bằng $3,099 > 1$, thể hiện sự hội tụ của phép phân tích dừng ở yếu tố thứ 1, hay kết quả phân tích cho thấy có 01 yếu tố được trích ra từ dữ liệu khảo sát. Hệ số tải yếu tố của mỗi biến quan sát thể hiện các yếu tố đều lớn hơn 0,5 cho thấy rằng các biến quan sát đều thể hiện được mỗi ảnh hưởng với các yếu tố mà các biến này biểu diễn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ khá chặt chẽ giữa các yếu tố thuộc thang đo với giá trị tài sản thương hiệu tổng thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố “Lòng trung thành thương hiệu” có tác động lớn nhất đến giá trị tài sản thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM. Với hệ số hồi quy chuẩn hóa là $\beta_4 =$

$0,548$ đây là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến giá trị tài sản thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM. Kết quả tương đồng với kết luận từ nghiên cứu của Nguyễn Thị Thùy (2014) cho thấy yếu tố “Lòng trung thành thương hiệu” là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn đến giá trị tài sản thương hiệu của doanh nghiệp. Các nhân tố tiếp theo có ảnh hưởng đến giá trị tài sản thương hiệu của các trường đại học là nhân tố chất lượng cảm nhận, nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu. Kết quả này cũng phù hợp với mối quan hệ kỳ vọng giữa các biến từ mô hình. Một lần nữa nó kiểm chứng mối quan hệ tích cực giữa trung thành thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, nhận biết thương hiệu và chất lượng cảm nhận.

4. Kết luận

Mục đích chính của nghiên cứu này là kiểm nghiệm mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tài sản thương hiệu của các trường đại học tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố có ảnh hưởng đến giá trị tài sản thương hiệu là (1) Nhận biết thương hiệu, (2) Liên tưởng thương hiệu, (3) Chất lượng cảm nhận và (4) Lòng trung thành thương hiệu. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản thương hiệu thì nhân tố “Lòng trung thành thương hiệu” có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp đến là các nhân tố “Nhận biết thương hiệu”, “Chất lượng cảm nhận” và cuối cùng là “Liên tưởng thương hiệu”. Để nâng cao lòng trung thành thương hiệu của khách hàng cần tăng cường niềm tin thương hiệu; nâng cao chất lượng cảm nhận/chất lượng dịch vụ của khách hàng; tạo sự hài lòng của khách hàng; nâng cao lợi ích/cảm nhận tính hữu ích dịch vụ cung cấp cho khách hàng; tăng cường truyền thông về nhận biết thương hiệu...

Tài liệu tham khảo:

- Aaker, D. A. (1991). *Managing Brand Equity: The Free Press*. New York, 3, 33-37.
- Ailawadi, K. L. and Keller, K. L. (2004). *Understanding retail branding: Conceptual insights and research priorities*. *Journal of Retailing*, 80(4), 331-342.
- Atilgan, E., Akinci, S., Aksoy, S. and Kaynak, E. (2005). *Determinants of the brand equity: A verification approach in the beverage industry in Turkey*. *Marketing Intelligence and Planning*, 23(3), 237-248.
- Berry, L. (2000). *Cultivating service brand equity*. *Academy of Marketing Science Journal*, 28(1), 128-137.
- Berthon, P., Pitt, L. F. and Watson, R. T. (1996). *The World Wide Web as an advertising medium*. *Journal of Advertising Research*, 36(1), 43-54.

CẢM NHẬN CỦA HÀNH KHÁCH VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA CÁC HÃNG HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

Ths. Nguyễn Ngọc Chánh*

Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu về sự hài lòng của hành khách về chất lượng dịch vụ của các hãng hàng không hiện nay. Nghiên cứu đã khảo sát 300 hành khách sử dụng dịch vụ của các hãng hàng không tại cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Trong mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất 06 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng bao gồm: Sự tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Tính hữu hình, Giá cả. Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 biến: "Tin cậy", "Đồng cảm", "Giá cả", và "Năng lực phục vụ" có ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành khách. Qua kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được gợi ý nhằm giúp cho các hãng hàng không nâng cao và hoàn thiện hơn nữa về chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự hài lòng của hành khách.

• Từ khóa: hành khách, sự hài lòng, chất lượng dịch vụ.

The goal of the research is to learn about passenger satisfaction with the service quality of airlines today. The study surveyed 300 passengers using airline services at Tan Son Nhat international airport. In the research model, the author proposes 06 factors affecting satisfaction including: Reliability, Responsiveness, Service capacity, Empathy, Tangibility, Price. Research results show that 4 variables: "Trust", "Empathy", "Price", and "Service capacity" affect passenger satisfaction. Through the research results, a number of policy implications are suggested to help airlines further improve and perfect service quality to increase passenger satisfaction.

• Key words: passengers, satisfaction, service quality.

JEL codes: C80, C83, C87

Ngày gửi bài: 22/02/2024

Ngày gửi phản biện: 28/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Đặt vấn đề

Ngày nay nhu cầu đi lại của con người ngày càng tăng cao và để đáp ứng nhu cầu này, các dịch vụ vận chuyển hành khách đã ra đời và phát triển một cách nhanh chóng trên nhiều phương tiện như đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Trong số các phương tiện

vận chuyển, đường hàng không có lợi thế rất mạnh là vận chuyển nhanh chóng và tiết kiệm thời gian. Hành khách có thể di chuyển từ một điểm đến khác trong thời gian ngắn và thuận tiện hơn. Ngoài ra, giá vé các hãng hàng không đa dạng và tần suất chuyến bay ngày càng phong phú, đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhiều tầng lớp trong xã hội. Tuy nhiên, để cạnh tranh và duy trì thị phần trong ngành hàng không, sự hài lòng của hành khách về chất lượng dịch vụ trở thành một yếu tố quan trọng. Các hãng hàng không phải không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ để thu hút và giữ chân khách hàng. Hành khách ngày càng trở nên thông minh và có nhiều sự lựa chọn, do đó, chỉ có những hãng hàng không đáp ứng được mong đợi của hành khách mới có thể tồn tại và phát triển trong thị trường cạnh tranh này.

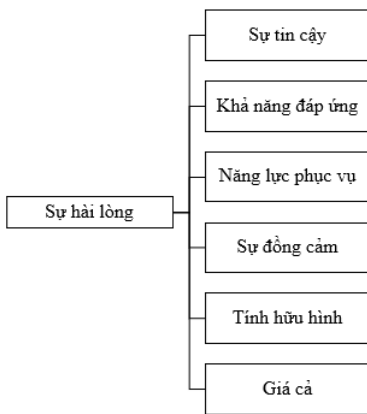
2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Một trong những cơ sở lý thuyết quan trọng là mô hình sự hài lòng của khách hàng. Theo mô hình này, sự hài lòng của khách hàng phụ thuộc vào sự khớp nối giữa kỳ vọng của khách hàng và trải nghiệm thực tế mà họ nhận được từ dịch vụ. Nếu trải nghiệm thực tế vượt qua kỳ vọng, khách hàng sẽ cảm thấy hài lòng. Ngược lại, nếu trải nghiệm không đáp ứng kỳ vọng, khách hàng có thể cảm thấy không hài lòng. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành

* Trường Đại học Văn Lang; email : chanh.nn@vlu.edu.vn

khách trong ngành hàng không cũng được xem xét. Điều này bao gồm chất lượng dịch vụ, tiện ích và thoải mái trong quá trình bay, thời gian chờ đợi, an ninh và an toàn, thông tin và truyền thông, giá cả và sự linh hoạt trong việc đặt vé và thay đổi lịch trình. Tất cả những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành khách và quyết định về việc tái sử dụng dịch vụ của hãng hàng không. Hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều nghiên cứu liên quan của các tác giả như: Nguyễn Thị Tuyết Lê (2019), Trịnh Thùy Anh, Trần Thị Thanh Huyền (2012), Huỳnh Sơn Long, Phạm Ngọc Dương (2020), Nguyễn Phú Phương Trang, Đỗ Uyên Tâm, Đoàn Thị Kim Thanh (2022)... Qua quá trình tham khảo, lược khảo các nghiên cứu trước tác giả xây dựng việc đánh giá sự hài lòng của hành khách được cấu thành bởi 6 nhân tố chính như hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Số liệu của nghiên cứu đánh giá được thu thập bằng cách gửi bảng khảo sát trực tuyến đến hành khách tại TP.HCM thông qua google docs. Mô hình khảo sát tác giả đề xuất có 38 biến quan sát. Do đó, số lượng mẫu cần thiết là từ $38 \times 5 = 190$ mẫu trở lên. Thực tế cuộc khảo sát được tiến hành với 312 bảng câu hỏi, trong đó có 300 bảng câu hỏi hợp lệ. Như vậy, với những yêu cầu đặt ra đối với cỡ mẫu thì số quan sát 300 bảng câu hỏi thu thập được đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để hỗ trợ phân tích, kết quả mẫu nghiên cứu được thể hiện như sau:

Bảng 1. Bảng tóm tắt thống kê mô tả biến

STT	Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Giới tính		
	Nam	157	52,3
	Nữ	143	47,7
2	Độ tuổi		
	Dưới 22 tuổi	12	4,0
	22- 40 tuổi	240	80,0
	Từ 41 - 59 tuổi	46	15,3
	60 tuổi trở lên	2	,7
3	Trình độ học vấn		
	Trung học phổ thông	64	21,3
	Cao đẳng, Đại học	204	68,0
	Sau Đại học	32	10,7
4	Thu nhập		
	Dưới 10 triệu/ tháng	149	49,7
	Từ 10 - 15 triệu/ tháng	80	26,7
	Từ 15 - 20 triệu/ tháng	42	14,0
	Trên 25 triệu/ tháng	29	9,6
5	Hãng thương bay		
	Vietnam Airlines	105	35,0
	Bamboo Airways	69	23,0
	Vietjet Air	76	25,3
	Pacific Airlines	20	6,7
	Vietravel Airlines	22	7,3
	Khác	8	2,7

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

Tỷ lệ nam và nữ trong nhóm hành khách gần như tương đương. Phần lớn hành khách thuộc độ tuổi từ 22 đến 40 tuổi, trong khi số lượng hành khách trên 60 tuổi rất ít. Hầu hết hành khách có trình độ cao đẳng hoặc đại học, một số ít sau đại học. Về thu nhập, hành khách có thu nhập dưới 10 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất, trong khi các khoảng thu nhập từ 10-15 triệu, 15-20 triệu và trên 25 triệu đồng/tháng cũng có sự phân bố tương đối. Vietnam Airlines là hãng máy bay phổ biến nhất được hành khách lựa chọn chiếm tỷ lệ 35%. Đây có thể cho thấy sự tin tưởng và ưa chuộng của hành khách đối với hãng hàng không quốc gia VN. Bamboo Airways và Vietjet Air cũng có tỷ lệ sử dụng tương đối cao, lần lượt là 23% và 25.3%. Điều này cho thấy sự cạnh tranh và sự lựa chọn đa dạng của hành khách khi chọn hãng bay. Các hãng Pacific Airlines, Vietravel Airlines và hãng khác có tỷ lệ sử dụng thấp hơn, có thể do sự mới mẻ hoặc hạn chế về tầm phủ sóng và dịch vụ của các hãng này.

Bước 1: Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha

Cronbach's Alpha là một phương pháp thống kê được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của một thang đo. Nó đo lường mức đồng nhất và ổn định của các mục trong thang đo. Giá trị Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0 đến 1, với giá trị gần 1 cho thấy độ tin cậy cao của thang đo. Qua kết quả ở Bảng 1 ta thấy tất cả giá

trị Cronbach's Alpha của các khái niệm nằm trong khoảng từ 0.813 đến 0.927, hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến đều lớn hơn 0.3. Vì vậy, tất cả thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết theo đề xuất của Hair và cộng sự (2010). Kết quả của Cronbach Alpha đối với nhân tố tốt sẽ chỉ ra rằng biến mà chúng ta liệt kê có một thang đo tốt. Một cách dễ hiểu, kiểm định Cronbach alpha có chức năng loại bỏ các "biến rác" trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 2. Bảng tóm tắt phân tích Cronbach's Alpha

Thành phần	Số biến quan sát	Độ tin cậy (Cronbach's Alpha)	Đánh giá
Sự tin cậy (TC)	5	0,912	Đạt yêu cầu
Khả năng đáp ứng (ĐU)	5	0.843	
Năng lực phục vụ (NLPV)	6	0.856	
Sự đồng cảm (ĐC)	6	0.874	
Tinh hữu hình (HH)	7	0.927	
Giá cả (GC)	5	0.813	
Sự hài lòng (HL)	4	0.780	

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

Bước 2: Phân tích khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) là một phương pháp thống kê được sử dụng để tìm hiểu cấu trúc ẩn của một tập hợp các biến đo lường. Mục tiêu chính của EFA là xác định số lượng và tính chất của các nhân tố (factors) đằng sau các biến đo lường.

EFA giúp chúng ta hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các biến và xác định các nhân tố chung có thể giải thích sự biến động trong dữ liệu. Phương pháp này cho phép chúng ta giảm số lượng biến ban đầu và tạo ra các nhân tố mới, từ đó giúp tóm tắt thông tin và giải thích một cách đơn giản hơn. Hệ số KMO = 0.890 (>0.5) nên dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Kết quả kiểm định Barlett's là 9592,049 với mức ý nghĩa Sig.= 0.000 < 0.05, điều đó chứng tỏ các biến quan sát có sự tương quan với nhau và thỏa điều kiện để phân tích nhân tố. Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, phân tích nhân tố đã trích được 6 nhân tố từ 34 biến quan sát và với phương sai trích là 72.323% > 50% => đạt yêu cầu. Kết quả phân tích nhân tố khám phá thỏa mãn các điều kiện kiểm định theo đề xuất của Hair và cộng sự (2010), thu được mô hình hội tụ có khả năng giải thích, phân tích tốt

nhất. Các nhân tố đảm bảo yêu cầu khi phân tích hồi quy bội

Bước 3: Phân tích hồi quy tuyến tính

Kiểm tra hiện tượng tương quan bằng hệ số Durbin – Watson cho thấy (1 < 2.016 < 3) như vậy mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thu thập được. Hệ số xác định R2 hiệu chỉnh cho thấy độ tương thích của mô hình là 62,9% hay các biến độc lập giải thích được 62,9% phương sai của biến phụ thuộc.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai	
1	(Constant)	1,025	,166		6,186	,000		
	TC	,059	,025	,116	2,333	,000	,658	1,521
	ĐC	,214	,036	,287	5,908	,000	,689	1,452
	GC	,182	,041	,206	4,450	,000	,756	1,323
	NLPV	,336	,045	,407	7,518	,000	,556	1,800

a. Dependent Variable: HL

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

Các biến còn lại gồm TC, ĐC, GC, NLPV đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0.05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc HL. Các hệ số VIF đều dưới 2 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến. Mô hình hồi quy có dạng:

$$HL = 0.407 * NLPV + 0.287 * ĐC + 0.206 * GC + 0.116 * TC + \epsilon$$

Từ kết quả mô hình hồi quy có thể đánh giá mức độ tác động của 4 biến độc lập tới sự hài lòng của hành khách khi sử dụng dịch vụ của các hãng hàng không gồm có: Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Giá cả và Độ tin cậy. Năng lực phục vụ là nhân tố được hành khách coi trọng và đánh giá cao, tiếp đến là Sự đồng cảm, Giá cả và Độ tin cậy.

4. Kết luận và giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu có 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành khách khi sử dụng dịch vụ của các hãng hàng không. Cụ thể tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các hãng hàng không cải thiện chất lượng dịch vụ và tạo ra trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Về năng lực phục vụ: Nâng cao năng lực phục vụ. Các hãng hàng không cần đầu tư vào việc đào tạo nhân viên với kỹ năng giao tiếp

tốt, kiến thức về dịch vụ khách hàng và quy trình làm việc hiệu quả. Điều này giúp nhân viên có khả năng tương tác tốt với hành khách, giải quyết các vấn đề phát sinh một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đồng thời, cần đảm bảo rằng hành khách được phục vụ một cách chu đáo và chuyên nghiệp từ khi đặt vé cho đến khi lên máy bay.

Sự đồng cảm: Tạo cảm giác thoải mái và tin tưởng cho hành khách, các nhân viên nên thể hiện sự quan tâm và đồng cảm với nhu cầu và mong muốn của họ. Điều này có thể đạt được thông qua việc lắng nghe chân thành, giải đáp thắc mắc và giúp đỡ hành khách trong mọi tình huống. Các nhân viên cần được đào tạo để có khả năng đối phó với các tình huống khó khăn và xử lý mâu thuẫn một cách linh hoạt và tận tâm.

Giá cả: Đảm bảo giá cả hợp lý. Một yếu tố quan trọng trong sự hài lòng của hành khách là giá cả. Các hãng hàng không cần đảm bảo rằng giá vé và các dịch vụ phụ thuộc không quá cao so với chất lượng được cung cấp. Đồng thời, cần có sự minh bạch về giá cả để hành khách có thể đánh giá và so sánh trước khi đưa ra quyết định. Các chương trình khuyến mãi và ưu đãi cũng có thể được áp dụng để thu hút hành khách và tạo sự hài lòng.

Độ tin cậy: Các hãng hàng không cần duy trì mức độ tin cậy cao trong việc hoạt động và cung cấp dịch vụ. Đảm bảo chuyến bay đúng giờ, thông tin cập nhật và đáng tin cậy về lịch trình, thông tin liên lạc dễ dàng và hiệu quả sẽ giúp tạo lòng tin cho hành khách. Đồng thời, cần có kế hoạch dự phòng và xử lý tình huống khẩn cấp một cách nhanh chóng và chuyên nghiệp để đảm bảo an toàn và sự tiện lợi cho hành khách.

Ngoài ra các hãng hàng không nên tạo điều kiện cho hành khách đánh giá và phản hồi về chất lượng dịch vụ của họ. Điều này giúp các hãng nhận biết được những điểm mạnh và yếu của mình, từ đó cải thiện và điều chỉnh dịch vụ theo phản hồi của hành khách. Các hình thức thu thập phản hồi như khảo sát hành khách, hộp thư phản hồi trực tuyến hoặc các cuộc gọi điện thoại đánh giá dịch vụ là những công cụ hữu ích để thu thập thông tin từ hành khách. Các hãng hàng không nên xem xét và phản hồi nhanh chóng, hiệu quả đối với các phản hồi này, đồng thời áp dụng các biện pháp cải thiện dựa trên những ý

kiến và đề xuất của hành khách. Tăng cường hợp tác và liên kết với các đối tác trong ngành hàng không, bao gồm sân bay, nhà cung cấp dịch vụ và các công ty du lịch. Việc này giúp tạo ra một hệ sinh thái hỗ trợ và tối ưu hóa trải nghiệm của hành khách từ khi đặt vé cho đến khi rời khỏi sân bay. Áp dụng công nghệ mới và tiên tiến để cải thiện trải nghiệm của hành khách. Ví dụ, việc cung cấp ứng dụng di động cho phép hành khách đặt vé, làm thủ tục và nhận thông tin cập nhật một cách thuận tiện. Các công nghệ như tự động hóa quy trình, trí tuệ nhân tạo và Internet of Things cũng có thể được áp dụng để tối ưu hóa hoạt động và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho hành khách.

Nghiên cứu về sự hài lòng của hành khách về chất lượng dịch vụ của các hãng hàng không tại cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất là cần thiết nhằm cải thiện trải nghiệm của hành khách, nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng mong đợi của khách hàng. Điều này giúp các hãng hàng không hiểu rõ hơn về nhu cầu và yêu cầu của hành khách, từ đó có thể điều chỉnh và cải thiện dịch vụ của mình để tạo ra một môi trường bay an toàn, thoải mái và tiện lợi. Ngoài ra, việc nghiên cứu sự hài lòng của hành khách cũng giúp xác định các điểm mạnh và yếu của dịch vụ hiện tại, từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục nhược điểm và tối ưu hóa điểm mạnh, giúp hãng hàng không cạnh tranh hiệu quả trên thị trường và thu hút thêm khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

Trịnh Thùy Anh và Trần Thị Thanh Huyền (2012), Nghiên cứu mức độ hài lòng của hành khách đối với chất lượng dịch vụ tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Số 7 (2012).

Hà Nam Khánh Giao, Trần Thị Thủy Trang và Nguyễn Duy Long (2012), Nghiên cứu chất lượng dịch vụ và sự thỏa mãn hành khách tuyến nội địa của Vietnam Airlines, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 261, Tháng Bảy năm 2012.

Nguyễn Thị Tuyết Lê (2019), Nghiên cứu giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại trung tâm phục vụ khách hàng của hãng hàng không Jetstar Pacific, Luận văn thạc sĩ Kinh Tế, Đại Học Kinh Tế, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Huỳnh Sơn Long và Phạm Ngọc Dương (2020), Nghiên cứu cá. ấu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn hãng hàng không Vietnam Airlines của khách hàng cá nhân, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, Số 55.

Nguyễn Phú Phương Trang, Đỗ Uyên Tâm & Đoàn Thị Kim Thanh (2022), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành khách bằng chứng từ cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Tạp chí Khoa học Đại học Mở, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hair, J., William, B., Barry, B. & Rolph, A. (2010), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*, Upper Saddle River: PrenticeHall

ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đoàn Văn Hà*

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp vẫn khẳng định vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân, góp phần quan trọng ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Song bên cạnh những con số tích cực trên, ngành nông nghiệp Việt Nam được đánh giá là tăng trưởng chưa bền vững, có quy mô sản xuất còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức như thu hẹp diện tích canh tác, biến đổi khí hậu... Chính vì vậy, để phát triển bền vững, ngành nông nghiệp cần tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ (KHCN), thúc đẩy đổi mới sáng tạo (ĐMST).

• Từ khóa: đổi mới sáng tạo, nông nghiệp bền vững, phát triển nông nghiệp, khoa học và công nghệ.

In recent years, the agricultural sector has still affirmed its role as a pedestal for the economy, ensuring the supply of food, essential goods, and an important basis for ensuring people's welfare and well-being. making an important contribution to socio-political stability and national development, especially in the context of the complicated developments of the Covid-19 epidemic. But besides the above positive numbers, Vietnam's agricultural sector is considered to have unsustainable growth and limited production scale. Meanwhile, Vietnam's agricultural sector is facing many challenges such as shrinking cultivated area, climate change... Therefore, for sustainable development, the agricultural sector needs to actively apply science and technology, promoting innovation.

• Key words: innovation, sustainable agriculture, agricultural development, science and technology.

JEL codes: E24, O11, O16

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 11/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

Giới thiệu

Ở Việt Nam, kinh tế nông nghiệp đã có sự phát triển tích cực kể từ sau Đổi mới (năm 1986), góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân, ổn định kinh tế - xã hội và tạo nền tảng vững chắc để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước. Tuy nhiên, trình độ phát triển nông nghiệp nước ta còn rất thấp; sản xuất manh mún,

nhỏ lẻ, năng suất, chất lượng chưa cao, giá trị gia tăng thấp. Cùng với đó, sản xuất nông nghiệp (SXNN) chủ yếu dựa vào các ưu thế về tự nhiên, thâm dụng đất đai và sức lao động nên dễ bị tổn thương trước thiên tai, dịch bệnh và để lại nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Chia khóa để giải quyết những tồn tại, hạn chế này là đẩy nhanh ứng dụng thành tựu KHCN, thúc đẩy ĐMST vào SXNN.

Thực trạng ứng dụng KHCN, thúc đẩy ĐMST trong lĩnh vực nông nghiệp

Kết quả đạt được

Ứng dụng KHCN hiện đại vào SXNN đang là xu hướng chủ đạo, là chìa khóa thành công của các nước có nền nông nghiệp phát triển trên thế giới hiện nay. Nhận thức rõ vấn đề này, những năm qua Đảng, Nhà nước ta đã không ngừng bổ sung, hoàn thiện các chủ trương, chính sách phát triển KHCN, đưa KHCN thực sự là “quốc sách hàng đầu” trong quá trình phát triển KTXH của đất nước. Trong đó, các chủ trương, chính sách đẩy nhanh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KHCN vào SXNN được quan tâm đặc biệt. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021), trong bối cảnh tình hình mới, Đảng ta khẳng định chủ trương: “Phát triển mạnh mẽ KHCN và ĐMST để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

Đối với nông nghiệp, Đại hội đã chỉ rõ: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp... phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ

* Học viện Ngân hàng

cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm...”. Những quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước vừa có ý nghĩa định hướng, vừa tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN vào SXNN ở nước ta.

Việt Nam đã định hướng phát triển trở thành quốc gia sản xuất và cung cấp lương thực, thực phẩm minh bạch - trách nhiệm - bền vững trong thời gian tới. Theo đó, Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi hệ thống lương thực, thực phẩm theo hướng “xanh”, ít phát thải và bền vững thông qua việc thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN, ĐMST trong SXNN và nhân rộng mô hình hợp tác công tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong các chuỗi giá trị nông nghiệp.

Từ một đất nước thiếu lương thực, giờ đây, Việt Nam không những đủ tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu nông sản thuộc nhóm nước xuất khẩu hàng đầu thế giới. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023, nông nghiệp tiếp tục khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô (sản lượng lúa đạt 43,4 triệu tấn, tăng 1,7% so với năm 2022, sản lượng thịt hơi các loại đạt 7,6 triệu tấn, tăng 3,5%; sản lượng thủy sản 9,3 triệu tấn, tăng 2,9%). Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt trên 53 tỷ USD, thặng dư thương mại toàn ngành đạt trên 11 tỷ USD (mức cao nhất trong những năm gần đây và chiếm trên 42,5% xuất siêu cả nước). Trong đó một số mặt hàng xuất khẩu tăng cao kỷ lục như: hàng rau quả tăng trên 70% và gạo tăng trên 36%, gạo ST25 lần thứ 2 đạt giải quán quân, ngon nhất thế giới.

Để có được những thành công trên, phải kể đến sự đóng góp vô cùng to lớn của KHCN. Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Diễn đàn “Ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững” tổ chức vào ngày 18/10/2023, trong giai đoạn 2020-2023, các nhà khoa học Việt Nam đã nghiên cứu tạo ra 148 giống cây trồng các loại được công nhận; 36 tiến bộ kỹ thuật được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận phục vụ sản xuất, giúp tăng năng suất, chất lượng sản phẩm bảo đảm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Bên cạnh đó, các mô hình SXNN ứng dụng công nghệ cao cũng ngày càng phát triển. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay, cả nước có khoảng 290 doanh nghiệp nông nghiệp đang ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; khoảng 690 vùng sản xuất nông nghiệp, trong đó có trên 70% đạt tiêu

chí vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có gần 2.000 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao (Hoàng Giang, 2023). Đến nay, nhiều doanh nghiệp đã chủ động tiếp cận, làm chủ các công nghệ mới, ứng dụng công nghệ tự động, bán tự động, công nghệ thông tin để mang lại hiệu quả kinh tế cao cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, đã thu hút nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước quan tâm nghiên cứu, đầu tư với quy mô lớn, theo chuỗi giá trị ngành hàng trên cơ sở áp dụng nhiều quy trình sản xuất hiện đại, công nghệ mới, công nghệ nhập khẩu và đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành như: Lộc Trời, TH True Milk, Dabaco, Nafoods...

Trong hoạt động sản xuất, các DN này ứng dụng phổ biến các máy móc, thiết bị công nghệ hiện đại, tự động hóa trong chăm sóc, theo dõi sức khỏe, kiểm soát mọi hoạt động của cây trồng, vật nuôi. Việc vệ sinh chuồng trại chăn nuôi cũng áp dụng các công nghệ tiên tiến nhất, xử lý tự động hoặc sử dụng đệm lót sinh học bảo vệ môi trường... Ngoài ra, các thiết bị, quy trình công nghệ hiện đại đã được ứng dụng trong nghiên cứu, sản xuất và tiêm vắc xin phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi, qua đó, nâng cao năng suất và chất lượng thương phẩm, đồng thời, giảm thiểu chi phí và công sức lao động của bà con nông dân.

Các kỹ thuật canh tác mới trong sản xuất lúa được người nông dân áp dụng rất nhanh, bên cạnh đó, các quy trình kỹ thuật, giải pháp phòng, chống sinh vật gây hại cũng được áp dụng phổ biến. Trong đó, các giải pháp không gây tác hại tới môi trường, bằng việc sử dụng nấm xanh, nấm trắng, nấm Tricoderma, vi khuẩn Bacillus... được ưu tiên. Các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới được triển khai, nhân rộng đến nông dân, như: chương trình “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” và mô hình “công nghệ sinh thái”, chương trình gieo sạ né rầy... Đã xây dựng và áp dụng có hiệu quả các quy trình thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP đối với nhiều loại cây trồng đã góp phần giảm chi phí sản xuất, phát thải khí nhà kính, sản xuất sản phẩm an toàn so với canh tác truyền thống. Cùng với đó là việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong công tác bảo vệ thực vật, như: phân mềm quản lý sinh vật gây hại trong toàn quốc; ứng dụng công nghệ trạm khí tượng tự động dự báo thời tiết và dự báo sinh vật gây hại; ứng dụng bẫy đèn kết nối camera giám sát; thiết bị phun thuốc điều khiển từ xa...

Từ kinh nghiệm các nước cho thấy, ĐMST trong nông nghiệp giúp thay đổi quy trình sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, nâng cao chất lượng, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, thay đổi quản trị sản xuất bằng nông nghiệp số để tăng thu nhập cho

nhà nông và tiếp cận các tiêu chuẩn của thế giới. Với những lợi ích trên, ĐMST trong nông nghiệp là câu chuyện được nhiều bộ, ngành và địa phương quan tâm trong những năm gần đây.

Thời gian qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động thúc đẩy các hoạt động kết nối thông qua Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam (NIC) tại nhiều nước trên thế giới, nhằm tạo diễn đàn trao đổi về thực tiễn phát triển nông nghiệp, ứng dụng công nghệ và ĐMST trong hoạt động nông nghiệp của các nước tiên tiến. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cũng đã phối hợp cùng mạng lưới ĐMST nông nghiệp lớn nhất toàn cầu là Nhóm Tư vấn các Tổ chức Nghiên cứu nông nghiệp quốc tế (CGIAR) nghiên cứu và triển khai các dự án giúp phát triển bền vững nhiều lĩnh vực SXNN, chăn nuôi và chuyển đổi hệ thống thực phẩm cũng như giúp nông nghiệp nước ta thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục cùng CGIAR thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học là: Cải tiến trong Nông học để Thâm canh bền vững và Thích ứng với Biến đổi Khí hậu (Eia); cải tiến Năng suất Chăn nuôi Bền vững vì Sinh kế, Dinh dưỡng và Hòa nhập Giới (SAPLING); Sức khỏe Cây trồng và Phản ứng Nhanh để Bảo vệ An ninh Lương thực và Sinh kế; Cải thiện sức khỏe con người thông qua cách tiếp cận Một sức khỏe; Nâng cao Năng suất và Khả năng phục hồi...

Để đẩy mạnh triển khai ĐMST trong thực tế, với sự tài trợ của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức, cuối năm 2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hợp tác với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thực hiện dự án Trung tâm Đổi mới sáng tạo xanh trong nông nghiệp và thực phẩm Việt Nam (GIC Việt Nam), nhằm thúc đẩy và tăng cường năng lực áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo và những mô hình kinh tế có tính cạnh tranh tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Chương trình của Dự án được thực hiện tại 6 tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (gồm An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang và Sóc Trăng), trong thời gian 2020-2024, GIC Việt Nam sẽ hỗ trợ 20.000 nông hộ sản xuất nhỏ cải thiện chất lượng sản phẩm nông sản nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của thị trường quốc tế, nâng cao thu nhập từ 15-20%. GIC Việt Nam đồng thời thực hiện đào tạo 12.000 nông hộ cải tiến hệ thống canh tác theo hướng bền vững, áp dụng các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực lên môi trường trong quá trình SXNN, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, tăng cường khả năng thích nghi và chống chịu trước các tác động của biến đổi khí hậu của hai chuỗi giá trị

nông sản chủ lực ở ĐBSCL là lúa gạo và xoài.

Cũng trong năm 2021 vừa qua, Chương trình Thúc đẩy Đổi mới sáng tạo và Đầu tư trong Công nghệ Nông nghiệp - GRAFT Challenge Vietnam 2021 được phát động, giúp kết nối các doanh nghiệp công nghệ nông nghiệp (AgriTech) hàng đầu với các đối tác và các nguồn lực hỗ trợ mở rộng quy mô trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Với sự tài trợ của Chính phủ Úc, thông qua Chương trình Aus4Innovation, GRAFT hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết những thách thức cấp thiết của ngành nông nghiệp Việt Nam, bao gồm cải thiện chất lượng và chi phí nguồn nguyên liệu đầu vào, giảm thiểu tỉ lệ tổn thất sau thu hoạch và xây dựng lòng tin của người tiêu dùng... đồng thời giải quyết các thách thức cụ thể của từng nhóm ngành trồng trọt, thủy hải sản và chăn nuôi.

Nhận diện một số khó khăn, thách thức trong việc ứng dụng KHCN, thúc đẩy ĐMST trong nông nghiệp

Một là, khó khăn trong việc thu hút được vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, đào tạo công nhân, tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư áp dụng công nghệ cao vào SXNN đòi hỏi một số vốn đầu tư lớn và quan trọng là thu hồi vốn phải cần nhiều thời gian, không thể ngay lập tức thành công.

Hai là, áp dụng công nghệ cao vào SXNN thì tất yếu sẽ phải đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, có hiểu biết về khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế, nguồn nhân lực có chuyên môn, đào tạo ở nước ta hiện nay trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất hạn chế so với những yêu cầu hội nhập và phát triển. Đặc biệt, ở những vùng miền có nền kinh tế kém phát triển, còn nhiều khó khăn, thì đây là rào cản lớn trong việc xây dựng quy mô của một nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Ba là, nhiều sản phẩm KHCN, quy trình kỹ thuật được chuyển giao, ứng dụng vào sản xuất chưa đem lại kết quả như kỳ vọng; chưa giải quyết đồng thời được các yêu cầu về tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và an toàn vệ sinh thực phẩm. Chưa có những công trình nghiên cứu liên ngành mang tính tổng thể cả về kinh tế - xã hội và môi trường nhằm tìm ra một hệ giải pháp mang tính đồng bộ và toàn diện để giúp cho các địa phương trong trả nước thoát khỏi tình trạng manh mún, lạc hậu trong SXNN hiện nay. Mức độ đóng góp của KHCN và đổi mới sáng tạo chưa trở thành yếu tố chủ lực nâng cao giá trị gia tăng trong SXNN nước ta, mới chỉ đạt khoảng 30%.

Bốn là, quy mô ứng dụng KHCN còn nhỏ bé, số lượng sản phẩm KHCN ứng dụng vào SXNN còn

khiêm tốn, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển nông nghiệp nước nhà. Việc chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KHCN vào SXNN ở Việt Nam thời gian qua vẫn còn ở quy mô nhỏ, chủ yếu là quy mô hộ gia đình và các trang trại sử dụng ít lao động. Số doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng KHCN hiện đại vào sản xuất, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế. Đây là rào cản không nhỏ trong phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn trên cơ sở ứng dụng KHCN hiện đại. Do vậy, sản phẩm làm ra còn ít về số lượng và thiếu đồng nhất về chất lượng nên khả năng cạnh tranh thấp, khó tiếp cận với thị trường khó tính. Thậm chí, ngay cả với những đơn vị, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở một số địa phương thì quy mô của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng vẫn còn khiêm tốn, chưa đủ lớn mạnh để làm đầu tàu thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng KHCN rộng rãi vào SXNN ở các địa bàn lân cận trong mỗi vùng.

Năm là, trình độ KHCN ứng dụng vào SXNN còn thấp. Theo kết quả nghiên cứu, tổng hợp từ nhiều công trình khác nhau và Báo cáo Tổng kết chiến lược phát triển KHCN ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020 cho thấy, trình độ KHCN, nhất là máy móc, thiết bị được ứng dụng vào SXNN ở nước ta còn lạc hậu và thiếu đồng bộ; tính trung bình thường lạc hậu từ 2-3 thế hệ (tương đương 20-30 năm). Thậm chí có nơi trình độ công nghệ trong nông nghiệp lạc hậu từ 4-5 thế hệ (khoảng từ 50-70 năm so với các nước có nền nông nghiệp phát triển.

Một số giải pháp

Nhằm phát triển mạnh mẽ hơn nữa việc ứng dụng KHCN, thúc đẩy ĐMST vào nông nghiệp ở nước ta hiện nay, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân thông qua các khóa đào tạo kiến thức, kỹ năng để thực hành SXNN hiện đại giúp họ thay đổi kỹ năng sản xuất, hình thành tư duy thị trường, năng lực tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Cùng với đó, chú trọng đổi mới nội dung và chương trình đào tạo đội ngũ chuyên gia, đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chuyên sâu về nông nghiệp công nghệ cao, gắn lý thuyết với thực hành.

Thứ hai, để khuyến khích thu hút các tổ chức, cá nhân, các loại hình doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới cần phải có các chính sách tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở sản xuất tiếp cận các nguồn vốn; mở rộng và nói các tiêu chuẩn để các cơ sở sản xuất lĩnh vực này tiếp cận được nguồn vốn từ ngân hàng.

Thứ ba, để ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao cần xây dựng thương hiệu cho các loại nông sản, liên kết thực hiện đồng bộ các khâu từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, nhất là kiểm soát chất lượng sản phẩm. Đồng thời, các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao cần phải đầu tư chuyển dần sang chế biến. Cần coi trọng thị trường trong nước bằng cách giảm giá bán sao cho đại đa số người tiêu dùng đều có thể mua được.

Thứ tư, để các yếu tố ĐMST đi vào thực tế SXNN, làm điểm tựa đề ngành nông nghiệp phát triển bền vững trong bối cảnh mới, rất cần hình thành hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn với sự tham gia không chỉ của các doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân mà còn là của nhiều chủ thể khác. Các cơ quan quản lý nhà nước cần đề ra cơ chế, chính sách mới hoặc mạnh dạn xóa bỏ các «giới hạn» cũ để mở đường cho các dự án, ý tưởng ĐMST được ứng dụng rộng rãi. Bên cạnh đó, cần sự tham gia góp ý từ các chuyên gia trong nước và quốc tế, nhằm hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng nông sản Việt Nam.

Thứ năm, cần huy động mọi nguồn lực để phát triển có trọng điểm với mục tiêu và sản phẩm cụ thể, hiệu quả; tăng nguồn lực tài chính trong nghiên cứu nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư trong một số lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Đồng thời, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp; ứng dụng nông nghiệp số, nông nghiệp tuần hoàn.

Bên cạnh đó, cũng cần xây dựng cơ chế thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp; cơ chế công tư (PPP) hiệu quả hơn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN. Phát triển các tổ chức trung gian của thị trường KHCN nhằm đa dạng hóa dịch vụ.

Thứ sáu, tăng cường sự hợp tác giữa doanh nghiệp - viện nghiên cứu - chính quyền địa phương và nông dân trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo để thích ứng với biến đổi khí hậu./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), Báo cáo Tổng kết chiến lược phát triển KHCN ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và CropLife châu Á (2023), Tài liệu tài Diễn đàn “Ứng dụng KHCN và đổi mới sáng tạo hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững”, ngày 18/10/2023, tại Hà Nội.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023), Báo cáo những điểm sáng, thành tích nổi bật phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2023; nhiệm vụ, giải pháp phát triển năm 2024.

Hoàng Giang (2023), Tạo lực ‘hút’ doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ cao, truy cập từ <https://baochinhphu.vn/tao-luc-hut-doanh-nghiep-dau-tu-vao-cong-nghe-cao-102230908130906473.htm>.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH DOANH LIÊN TỤC CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

TS. Đào Thị Hương*

Thông qua kết quả khảo sát 200 đối tượng nhà quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định. Kết quả cho thấy bốn yếu tố: Tác động kinh tế, Tác động xã hội, Tác động hành vi của khách hàng và Tác động chuỗi cung ứng có tác động tiêu cực đến Kinh doanh liên tục; trong khi Tác động môi trường không ảnh hưởng đến Kinh doanh liên tục của SME Việt Nam. Biến Các nguyên tắc quản trị giữ vai trò biến trung gian điều tiết mối quan hệ giữa Tác động môi trường và Tác động xã hội ảnh hưởng đến Kinh doanh liên tục của SME Việt Nam. Từ đây, nhà quản trị của SME có thể đưa ra các biện pháp quản trị phù hợp để giảm thiểu tác động của các cú sốc tương tự Covid-19.

• Từ khóa: Covid-19, kinh doanh liên tục, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

With the result of a survey of 200 managers at small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam, the study used the SEM (Structural Equation Modeling) linear structural model analysis method to test. The result show that four factors: Economic Impact, Social Impact, Customer Behavioral Impact and Supply Chain Impact have a negative influence on Business Continuity; while Environmental Impact does not affect the Business Continuity of Vietnamese SMEs. The variable Management Principles plays the role of intermediary variable regulating the relationship between Environmental Impact and Social Impact affecting the Business Continuity of Vietnamese SMEs. Therefore, SME managers can take appropriate management measures to minimize the impact of shocks similar to Covid-19.

Key word: Covid-19, business continuity, small and medium enterprises.

JEL codes: M00, M10, M19

Ngày nhận bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

các SME dễ bị tổn thương hơn và bị ảnh hưởng nặng nề hơn so với các doanh nghiệp lớn (Fabeil và cộng sự, 2020; Adian và cộng sự, 2020).

Tại Việt Nam, SME chiếm tỷ lệ cao, đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc dân và tạo ra nhiều việc làm (Tuan, 2020). Trong quá trình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, các SME đối mặt với nhiều loại rủi ro. Những rủi ro này đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải có cơ chế xác định, đánh giá rủi ro để ngăn chặn và duy trì hoạt động kinh doanh liên tục để phục hồi sau các mối đe dọa tiềm ẩn hoặc hiện hữu. Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của Covid-19 đối với tính liên tục trong kinh doanh, gia tăng hiểu biết về những yếu tố này có thể giúp doanh nghiệp vượt qua những thách thức tương tự là rất quan trọng cả ở cấp doanh nghiệp và cấp kinh tế quốc gia.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về hậu quả của Covid-19

Covid-19 được coi là tình trạng khẩn cấp về sức khỏe toàn cầu và gây ra những mối đe dọa lớn đối với các doanh nghiệp trên quy mô toàn thế giới cũng như tính liên tục của doanh nghiệp (Alessandro và cộng sự, 2021). Bằng chứng về những ảnh hưởng bất lợi của tình trạng khẩn cấp Covid-19 đã được chứng minh qua các nghiên cứu

1. Giới thiệu

Năm 2019, bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus SARS-CoV-2 (Covid-19) xuất hiện và nhanh chóng lây lan trên quy mô toàn thế giới. Trong bối cảnh khẩn cấp của đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ đóng cửa hoặc ngừng hoạt động. Sau Covid-19, không có gì chắc chắn không có rủi ro tương tự. Do đó, việc hiểu cách duy trì sự liên tục kinh doanh là nhu cầu cần thiết, đặc biệt là đối với các SME ở các nước chưa phát triển, bởi vì

* Trường Đại học Thủy lợi; email: huongdao@tlu.edu.vn

trước đây như sự gián đoạn “kinh tế xã hội” (Khan và cộng sự, 2021; Chakraborty và cộng sự, 2020; Power, 2020); “môi trường” (Chakraborty và cộng sự, 2020; Cheval và cộng sự, 2020); “hành vi của người tiêu dùng” (Hoekstra và cộng sự, 2020; Baicu và cộng sự, 2020; Jo và cộng sự, 2021) và “vận hành chuỗi cung ứng” (Qin và cộng sự, 2021). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng tình trạng khẩn cấp do Covid-19 đã gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với mọi khía cạnh của cuộc sống xã hội, môi trường và khả năng sinh tồn của các doanh nghiệp. Các tác động có thể chia thành 5 khía cạnh gồm có: Tác động kinh tế; Tác động xã hội; Tác động môi trường; Tác động hành vi của người tiêu dùng; và Tác động chuỗi cung ứng.

Các nghiên cứu về kinh doanh liên tục

Thuật ngữ “kinh doanh liên tục” được hiểu theo khái niệm là khả năng “bảo tồn giá trị” mà một doanh nghiệp tạo ra thông qua các hoạt động hiện tại của mình (Alessandro và cộng sự, 2021). Ngoài ra, kinh doanh liên tục cũng đại diện cho khả năng sáng tạo “mô hình kinh doanh” trong đó doanh nghiệp có ý định thực hiện các thay đổi đáng kể đối với các yếu tố cốt lõi của mô hình kinh doanh hiện tại để tạo ra một mô hình kinh doanh mới (Heikkilä và cộng sự, 2018). Quản lý kinh doanh liên tục một cách đúng đắn được coi như một hình thức quản lý khẩn cấp trong thực hành các nguyên tắc mới (Alessandro và cộng sự, 2021). Niemimaa đã tích hợp các khái niệm “kinh doanh liên tục” và “mô hình kinh doanh”, trong đó “kinh doanh liên tục” ưu tiên tập trung vào “bảo tồn” các hoạt động hiện tại, để “một khủng hoảng có thể là nguồn gốc của giá trị mới” (Niemimaa và cộng sự, 2019). Do vậy, trong môi trường khó khăn ngày nay, doanh nghiệp cần được quản lý một cách tích cực để có thể duy trì hoạt động kinh doanh trong khi phản ứng với tình trạng khẩn cấp có thể xảy ra, thậm chí có khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh từ một khủng hoảng (Fabeil và cộng sự, 2020).

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tác động của Covid-19 và kinh doanh liên tục

Tình trạng khẩn cấp do Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống xã hội, môi trường và “số phận” của doanh nghiệp một cách chưa từng có (Nicola và cộng sự, 2020). Điều này dẫn đến một nền kinh tế bị đảo lộn và các cuộc khủng hoảng xã hội theo nhiều cách như gián đoạn chuỗi cung ứng, giãn cách xã hội, cách ly, đóng cửa, quy định

hạn chế và sự mất cân bằng trong cuộc sống (Khan và cộng sự, 2021; Chakraborty và cộng sự, 2020; Power, 2020). Covid-19 làm thay đổi hành vi của khách hàng do ưu tiên trong cuộc sống của họ thay đổi (Hoekstra và cộng sự, 2020; Baicu và cộng sự, 2020; Jo và cộng sự, 2021). Ngoài ra, Covid-19 gây khó khăn cho “hoạt động chuỗi cung ứng” thông qua các đợt bùng phát lặp lại của Covid-19 (Qin và cộng sự, 2021). Điều này sẽ tạo ra sự không chắc chắn cho môi trường kinh doanh, ảnh hưởng tiêu cực đối tới kinh doanh liên tục và liên quan đến nguy cơ khủng hoảng đối với doanh nghiệp (Yang và cộng sự, 2015; Ranf và cộng sự, 2021).

3. Thiết kế nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu đã thực hiện, tác giả đề xuất các mối liên hệ giữa Covid-19 đối với Kinh doanh liên tục được giả định như sau:

Giả thuyết 1 (H1): Tác động kinh tế của Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 2 (H2): Tác động xã hội của Covid-19 tác động tiêu cực đến Kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 3 (H3): Tác động môi trường của Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 4 (H4): Tác động hành vi của khách hàng của Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 5 (H5): Tác động chuỗi cung ứng của Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 6 (H6): Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp điều tiết mối quan hệ giữa Tác động kinh tế của Covid-19 và kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 7 (H7): Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp điều tiết mối quan hệ giữa Tác động xã hội của Covid-19 và Kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 8 (H8): Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp điều tiết mối quan hệ giữa Tác động môi trường của Covid-19 và kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 9 (H9): Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp điều tiết mối quan hệ giữa Tác động hành vi của khách hàng của Covid-19 và kinh doanh liên tục.

Giả thuyết 10 (H10): Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp điều tiết mối quan hệ giữa Tác động chuỗi cung ứng của Covid-19 và kinh doanh liên tục.

Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu được mô tả và mã hóa ở Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả và mã hóa các biến

Biến độc lập	Mã hóa	Mô tả	Nguồn
Tác động kinh tế (ECI)	ECI1	Covid-19 làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp	<i>Khan và cộng sự (2021); Chakraborty và cộng sự (2020); Power (2020)</i>
	ECI2	Covid-19 gia tăng gánh nặng chi phí để giải quyết các vấn đề xã hội kinh tế	
	ECI3	Covid-19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng	
	ECI4	Covid-19 tăng tỷ lệ nghèo đói	
Tác động xã hội (SI)	SI1	Covid-19 dẫn đến giảm chất lượng cuộc sống	<i>Chakraborty và cộng sự (2020); Cheval và cộng sự (2020)</i>
	SI2	Covid-19 dẫn đến mất cân bằng xã hội	
	SI3	Covid-19 gây ra gây ra áp lực về quy định và tổ chức xã hội	
	SI4	Covid-19 dẫn đến mất ổn định xã hội	
Tác động môi trường (ENI)	ENI1	Covid-19 dẫn đến ô nhiễm môi trường	<i>Chakraborty và cộng sự (2020); Cheval và cộng sự (2020)</i>
	ENI2	Covid-19 dẫn đến ô nhiễm nguồn nước	
	ENI3	Covid-19 dẫn đến nhiễm không khí	
	ENI4	Covid-19 dẫn đến mất cân bằng sinh học	
Tác động hành vi khách hàng (CBI)	CBI1	Covid-19 khiến người tiêu dùng trở nên thận trọng hơn trong chi tiêu	<i>Hoekstra và cộng sự (2020); Baicu và cộng sự (2020); Jo và cộng sự (2021)</i>
	CBI2	Covid-19 khiến người tiêu dùng thận trọng trong việc đưa ra quyết định mua sắm	
	CBI3	Covid-19 khiến người tiêu dùng thận trọng hơn trong việc lựa chọn sản phẩm	
	CBI4	Covid-19 khiến người tiêu dùng chú ý hơn đến cách tổ chức đáp ứng với các vấn đề xã hội và môi trường	
Tác động chuỗi cung ứng (SCI)	SCI1	Covid-19 làm gián đoạn nguồn cung	<i>Khan và cộng sự (2021); Qin và cộng sự (2021)</i>
	SCI2	Covid-19 làm gián đoạn hoạt động logistics	
	SCI3	Covid-19 dẫn đến mất cân bằng cung cầu	
	SCI4	Covid-19 dẫn đến thay đổi nhu cầu thị trường	
Kinh doanh liên tục (BC)	BC1	Doanh nghiệp có tiềm năng kinh doanh cao	<i>Alessandro và cộng sự (2021)</i>
	BC2	Doanh nghiệp có khả năng duy trì hoạt động hiện tại cao	
	BC3	Doanh nghiệp đáp ứng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh cao	
	BC4	Doanh nghiệp có khả năng nắm bắt cơ hội kinh doanh mới từ những tình huống khủng hoảng	
	BC5	Doanh nghiệp có khả năng tiếp tục tăng sự hài lòng của khách hàng	
Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp (CGP)	CGP1	Doanh nghiệp đảm bảo các quyền cơ bản của chủ sở hữu	<i>Badingatus và cộng sự (2021), OECD (2004)</i>
	CGP2	Doanh nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định liên quan đến những thay đổi cơ bản cho các chủ sở hữu	
	CGP3	Doanh nghiệp đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến doanh nghiệp	
	CGP4	Doanh nghiệp có hướng tiếp cận trách nhiệm xã hội và môi trường	
	CGP5	Công ty có khả năng linh hoạt và thích ứng kịp thời với sự thay đổi trong môi trường kinh doanh	
	CGP6	Doanh nghiệp hướng tới thị trường để nâng cao sự hài lòng của khách hàng	
	CGP7	Doanh nghiệp hướng tới sự đổi mới để nâng cao sự cạnh tranh	
	CGP8	Doanh nghiệp hướng tới sự minh bạch để nâng cao uy tín	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và dữ liệu được thu thập từ khảo sát bằng bảng câu hỏi Likert với thang 5 điểm. Tác giả tiến hành gửi phiếu hỏi qua Google Form đến 200 nhà quản trị tại các SME Việt Nam theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Bảng hỏi sau khi thu về được kiểm tra để loại bỏ những phiếu trả lời không hợp lệ, kết quả thu được 175 phiếu. Sau khi làm sạch dữ liệu, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM bằng phần mềm Smart PLS 4.0.0 để kiểm định mô hình nghiên cứu. Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số tin cậy tổng hợp CR, tổng phương sai trích AVE và hệ số tải nhân tố đơn lẻ (outer loading).

Bảng 2. Mô tả mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Phân phối	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	111	63.4
	Nữ	64	36.57
Tuổi	38 - 45	61	34.86
	46 - 50	86	49.14
Vị trí	51 - 58	28	16.00
	Quản trị viên cấp cơ sở	78	44.57
	Quản trị viên cấp trung	55	31.43
	Quản trị viên cấp cao	42	24.00
Loại hình doanh nghiệp	Doanh nghiệp tư nhân	81	46.29
	Công ty TNHH	67	38.29
	Công ty cổ phần	23	13.14
	Công ty hợp danh	4	2.29
Tuổi doanh nghiệp	Đến 10 năm	112	64.00
	10 - 15 năm	51	29.14
	16 - 20 năm	8	4.57
Số lao động chính thức	Trên 20 năm	4	2.29
	Đến 50	93	53.14
	50 - 100	58	33.14
Ngành kinh doanh	101 - 150	21	12.00
	151 - 245	3	1.71
	Bán lẻ và phân phối	95	54.29
Khác	Sản xuất	73	41.71
	Khác	7	4.00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3. Hệ số tải ngoài, Hệ số Cronbach's Alpha, Độ tin cậy tổng hợp rho_c và Phương sai trích trung bình AVE

Khái niệm nghiên cứu	Biến đo lường	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (rho _c)	Phương sai trích trung bình (AVE)
ECI	ECI1	0.781	0.770	0.833	0.556
	ECI2	0.770			
	ECI3	0.752			
	ECI4	0.675			

Khái niệm nghiên cứu	Biến đo lường	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (ρ_c)	Phương sai trích trung bình (AVE)
SI	SI1	0.714	0.847	0.893	0.677
	SI2	0.823			
	SI3	0.9			
	SI4	0.843			
ENI	ENI1	0.774	0.845	0.892	0.674
	ENI2	0.887			
	ENI3	0.809			
	ENI4	0.81			
CBI	CBI1	0.868	0.882	0.918	0.737
	CBI2	0.882			
	CBI3	0.826			
	CBI4	0.857			
SCI	SCI1	0.872	0.891	0.924	0.752
	SCI2	0.816			
	SCI3	0.899			
	SCI4	0.879			
BC	BC1	0.801	0.882	0.913	0.679
	BC2	0.827			
	BC3	0.842			
	BC4	0.839			
	BC5	0.808			
CGP	CGP1	0.908	0.929	0.936	0.711
	CGP2	0.837			
	CGP3	0.859			
	CGP4	0.821			
	CGP5	0.808			
	CGP6	0.833			
	CGP7	0.627			

Dựa vào Bảng 3 ta thấy hệ số tải nhân tố các biến quan sát > 0.7 cho thấy các biến quan sát đều có ý nghĩa tốt. Có 2 biến quan sát là ECI4 và CGP7 < 0.7, tuy nhiên độ tin cậy tổng hợp (CR) của nhân tố ECI và CGP đều đạt yêu cầu, vì thế 2 biến quan sát này đảm bảo chất lượng.

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp. Bảng 3 cho thấy các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp > 0.7 nên các thang đo đảm bảo độ tin cậy; giá trị AVE của các biến quan sát đều lớn hơn 0.5 nên đều đạt giá trị hội tụ. Các giá trị HTMT của các biến quan sát đều nhỏ hơn 0.9 cho thấy giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn được đảm bảo (Bảng 4).

Bảng 4. Giá trị HTMT

	BC	CBI	CGP	ECI	ENI	SCI
BC						
CBI	0.307					
CGP	0.098	0.212				
ECI	0.287	0.162	0.29			

	BC	CBI	CGP	ECI	ENI	SCI
ENI	0.234	0.371	0.216	0.204		
SCI	0.378	0.4	0.3	0.26	0.242	
SI	0.268	0.289	0.191	0.294	0.399	0.179

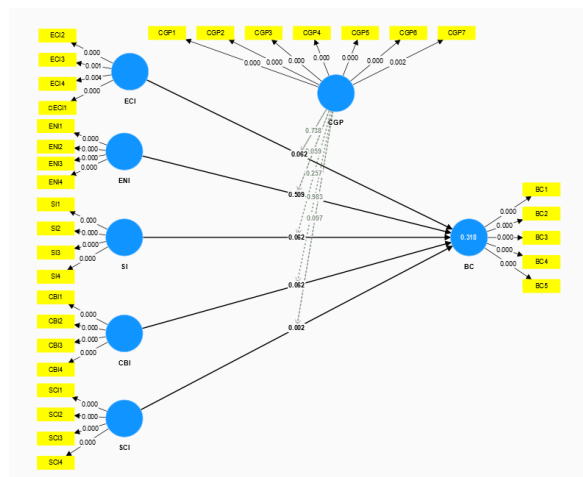
Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình cấu trúc (Bảng 5) cho thấy hệ số VIF đều < 3 nên chưa có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 5. Hệ số phóng đại phương sai VIF

Biến	BC
CBI	1.347
CGP	1.153
ECI	1.074
ENI	1.267
SCI	1.524
SI	1.285

Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để phân tích và kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu thu được kết quả trong Hình 1 và Bảng 6.

Hình 1. Kết quả phân tích PLS - SEM



Bảng 6. Kết quả phân tích mô hình PLS - SEM

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sai số chuẩn	P-value	Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu
CBI -> BC	-0.157	0.084	0.062	Ứng hộ H1
ECI -> BC	-0.16	0.086	0.062	Ứng hộ H2
ENI -> BC	-0.053	0.080	0.509	Bác bỏ H3
SCI -> BC	-0.241	0.078	0.002	Ứng hộ H4
SI -> BC	-0.135	0.072	0.062	Ứng hộ H5
CGP x ENI -> BC	-0.181	0.095	0.059	Ứng hộ H6
CGP x SCI -> BC	0.159	0.096	0.097	Ứng hộ H7
CGP x ECI -> BC	-0.027	0.080	0.738	Bác bỏ H8
CGP x SI -> BC	0.095	0.084	0.257	Bác bỏ H9
CGP x CBI -> BC	-0.002	0.083	0.983	Bác bỏ H10

Bảng 6 cho thấy 4 trong 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng của Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh doanh liên tục với mức ý nghĩa 5% và 10% bao

gồm: CBI, ECI, SI, SCI. Các kết quả này phù hợp với kết luận của Alessandro & Marikka (2021); Khan và cộng sự (2021); Chakraborty & Maity (2020); Power (2020), Hoekstra & Leeftang (2020); Baicu và cộng sự (2020); Jo và cộng sự (2020), Qin và cộng sự (2021). Tuy nhiên, H3 bị bác bỏ nghĩa là ENI không ảnh hưởng đến BC. Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Chakraborty & Maity (2020) và Cheval và cộng sự (2020) cho rằng tình trạng khẩn cấp của Covid-19 ảnh hưởng xấu đến khía cạnh môi trường.

Kết quả Bảng 6 cũng cho thấy CGP điều tiết mối quan hệ giữa ECI, SI với BC. Kết quả này có sự khác biệt với các nghiên cứu của Aslam và Haron (2021) đã chỉ ra vai trò quan trọng của quản trị doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Điều này cho thấy các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp đã được áp dụng nhiều trên thế giới và nó có vai trò chiến lược đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp cũng có tầm quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp giảm thiểu tác động tiêu cực của tình trạng khẩn cấp Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh. Tuy vậy, ở Việt Nam các SME lại chưa chú trọng đến các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nên sự tác động của các nguyên tắc này chưa rõ nét và đầy đủ như ở các nước trên thế giới.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng 4 trong 5 nhóm yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh, đó là: Tác động hành vi của khách hàng, Tác động kinh tế, Tác động xã hội và Tác động chuỗi cung ứng; tuy nhiên, Tác động môi trường không ảnh hưởng đến Kinh doanh liên tục của SME. Từ đó, nhà quản trị của SME Việt Nam cần có chiến lược ứng phó phù hợp bằng cách định hình chiến lược và quyết định quản lý. Ví dụ, doanh nghiệp có thể điều chỉnh chiến lược tiếp thị để phản ứng với thay đổi trong hành vi của khách hàng hoặc tìm kiếm cách cải thiện hiệu quả của chuỗi cung ứng.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra ảnh hưởng điều tiết của nguyên tắc quản trị doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa tác động của Covid-19 với kinh doanh liên tục. Từ đây, nhà quản trị có thể áp dụng một số biện pháp cụ thể để cải thiện quản trị và thích ứng với tình hình khẩn cấp do đại dịch Covid-19. Chẳng hạn, nhà quản trị có thể áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp vào hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp. Điều này có thể bao gồm việc phát

triển và thúc đẩy các nguyên tắc như quản lý rủi ro, quản lý tài nguyên, và quản lý chiến lược để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động trong bối cảnh khủng hoảng. Bên cạnh đó, nhà quản trị cần xem xét các biện pháp để duy trì và bảo vệ hoạt động kinh doanh hiện có như đảm bảo an toàn cho nhân viên, tăng cường kỹ năng đào tạo và phát triển cho nhân viên để họ có thể thích ứng với môi trường làm việc mới, và đảm bảo tính liên tục của chuỗi cung ứng. Nhà quản trị cũng có thể tìm kiếm cơ hội mới trong bối cảnh khủng hoảng, thúc đẩy sáng tạo và đổi mới trong sản phẩm và dịch vụ, tìm kiếm thị trường mới hoặc mở rộng thị trường hiện tại thông qua kênh trực tuyến và các mô hình kinh doanh mới.

Tài liệu tham khảo:

- Alessandro Margherita, Marikka Heikkilä (2021), "Business Continuity in the COVID-19 Emergency: A Framework of Actions Undertaken by World-Leading Companies", *Business Horizons*, Vol.2021(7).
- Aslam, E. and Haron, R. (2021), "Corporate governance and banking performance: the mediating role of intellectual capital among OIC countries", *Corporate Governance*, Vol.21(1),111-136.
- Baicu, Claudia & Petronela, Gardan & Gardan, Daniel & Epuran, Gheorghe (2020), "The impact of COVID-19 on consumer behavior in retail banking. Evidence from Romania", *Management & Marketing: Challenges for the Knowledge Society*, Vol.15,534-556.
- Chakraborty, I., & Maity, P. (2020), "COVID-19 outbreak: Migration, effects on society, global environment and prevention", *Science of The Total Environment*, Vol.728.
- Cheval, S., Cristian, M. A., Georgiadis, T., Herrmegger, M., Piticar, A., & Legates, D. R. (2020), "Observed and potential impacts of the COVID-19 pandemic on the environment", *International Journal of Environmental Research and Public Health*, Vol.17(11).
- Fabeil, Noor Fzlinda, Pazim, Khairul Hanim, Langgat, Juliana (2020), *The Impact of Covid-19 Pandemic Crisis on Micro-Enterprises: Entrepreneurs' Perspective on Business Continuity and Recovery Strategy*. *Journal of Economics and Business*, Vol.3(2),837-844.
- Heikkilä, S., Bouwman, H., Heikkilä, J. (2018), "From strategic goals to business model innovation paths: an exploratory study", *Journal of Small Business and Enterprise Development*, Vol.25(1),107-128.
- Hoekstra, J.C., Leeftang, P.S.H. (2020), "Marketing in the era of COVID-19", *Ital. J. Mark.* Vol.2020,249-260.
- Khan, N., Siddiqui, B. N., Khan, N., Wali, N. U. A., Khan, I. U., Ismail, S., & Ihtisham, M. (2021), "Drastic impacts of COVID-19 on food, agriculture and economy", *Pure and Applied Biology*, Vol.10(1),62-68.
- Nicola, M., Alsafi, Z., Sohrabi, C., Kerwan, A., Al-Jabir, A., Iosifidis, C., Agha, R. (2020). *The socio-economic implications of the coronavirus pandemic (COVID-19): A review*. *International Journal of Surgery*, Vol.78,185-193.
- Niemimaa, M., Järveläinen, J., Heikkilä, M., & Heikkilä, J. (2019), "Business Continuity of Business Models: Evaluating the Resilience of Business Models for Contingencies", *International Journal of Information Management*, Vol.49,208-216.
- OECD (2021), "SME and Entrepreneurship Policy in Viet Nam, *OECD Studies on SMEs and Entrepreneurship*", OECD Publishing, Paris.
- Power, K. (2020), "The COVID-19 pandemic has increased the care burden of women and families", *Sustainability: Science, Practice, & Policy*, Vol.16(1),67-73.
- Qin, X., Godil, D.I., Khan, M.K. et al. (2021), "Investigating the effects of COVID-19 and public health expenditure on global supply chain operations: an empirical study", *Oper Manag Res.*,11-13.
- Ranf, D. E., Mănescu, G., & Badea, D. (2021), *Specific Business Continuity Management Practices During the Covid-19 Pandemic Crisis*, *Land Forces Academy Review*, Vol.26 (1),62-68.
- Yang, Z., Jiang, L.A. (2015), "Managing corporate crisis in China: Sentiment, reason, and law", *Business Horizons*, Vol.58 (2),193-201.

VẬN DỤNG MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG SẢN XUẤT CÁ TRA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

TS. Vòng Thành Nam* - Ths. Trần Đình Lâm Anh**

Cho đến nay, nuôi cá tra thương phẩm đã dần trở thành ngành nghề chủ lực của tỉnh Đồng Tháp, đóng góp lớn vào nền kinh tế địa phương và dẫn đầu cả nước về sản lượng xuất khẩu hàng năm. Nhằm gia tăng giá trị sản xuất cá tra, giảm phát thải và tận dụng tài nguyên hiệu quả, từ năm 2021, một số doanh nghiệp tại Đồng Tháp đã xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cá tra. Mặc dù đã đạt được những thành quả đáng kể, song việc áp dụng mô hình này vẫn còn nhiều hạn chế cần được cải thiện. Mục tiêu của bài báo là phân tích thực trạng vận dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, chế biến cá tra tại Tỉnh Đồng Tháp, xác định những vấn đề tồn tại, từ đó đề xuất giải pháp vận dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cá tra nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường và đảm bảo sự phát triển ổn định của ngành cá tra tại tỉnh Đồng Tháp.

• Từ khóa: sản xuất cá tra, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường.

Up to now, commercial pangasius farming has gradually become a key industry in Dong Thap province, contributing greatly to the local economy and leading the country in annual export output. In order to increase the value of pangasius production, reduce emissions and utilize resources effectively, since 2021, a number of businesses in Dong Thap have built a circular economy model in pangasius production. Although significant achievements have been achieved, the application of this model still has many limitations that need to be improved. The goal of the article is to analyze the current situation of applying the circular economy model in pangasius production and processing in Dong Thap Province, identify existing problems, and thereby propose solutions to apply the economic model. Circular economy in pangasius production aims to improve production efficiency, protect the environment and ensure the stable development of the pangasius industry in Dong Thap province.

• Key words: pangasius production, circular economy, environmental protection.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

tâm chế biến và xuất khẩu cá Tra hàng đầu cả nước. Trong quá trình nuôi cá tra tại tỉnh Đồng Tháp, mỗi năm đã tạo ra hơn 19 triệu tấn bùn thải từ ao nuôi và hơn 151 nghìn tấn phế phẩm từ quá trình chế biến cá tra. Tỉnh Đồng Tháp đã xây dựng đề án bảo vệ môi trường ngành thủy sản giai đoạn 2021-2030, xác định kinh tế tuần hoàn (KTTH) là một trong những mục tiêu ngành thủy sản cần hướng tới. Mô hình này giúp tận dụng tài nguyên một cách tiết kiệm và hiệu quả, tạo ra sản phẩm an toàn và chất lượng cao, tận dụng tối đa, kể cả chất thải phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái nuôi trồng, nâng cao tối đa giá trị của cá tra.

Mặc dù một số doanh nghiệp tại Đồng Tháp đã triển khai mô hình KTTH trong chuỗi sản xuất cá tra, nhưng việc ứng dụng trong thời gian qua vẫn chủ yếu là sản xuất truyền thống, còn hạn chế về đầu tư số lượng các hạng mục trong mô hình KTTH, mức độ ứng dụng công nghệ chưa cao... Bên cạnh đó, việc sử dụng năng lượng và nước tại các nhà máy chế biến cá tra và phụ phẩm còn khá lớn, chưa thật sự tiết kiệm và hướng đến hiệu quả như nội dung và tinh thần của mô hình KTTH. Vấn đề đặt ra cho ngành cá tra là phải tìm giải pháp cho việc đầu tư đồng bộ, khai thác ưu điểm của mô hình KTTH nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh, đồng thời bảo vệ môi trường.

1. Đặt vấn đề

Cá tra là mặt hàng thủy sản xuất khẩu quan trọng của Việt Nam đến hơn 140 thị trường quốc tế, đạt kim ngạch xuất khẩu hơn 2,4 tỷ USD vào năm 2022. Trong đó, tỉnh Đồng Tháp được xem như “cái nôi” của ngành cá tra ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chiếm trên 33% diện tích và 34,8% sản lượng cá tra toàn vùng; cung cấp hàng năm khoảng 60% sản lượng cá giống cho vùng ĐBSCL và là trung

* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM

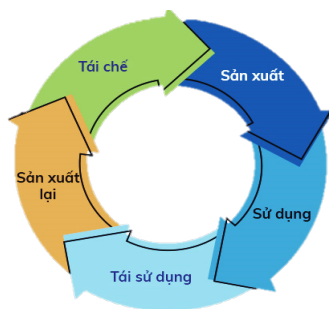
** Học viện Hàng không Việt Nam

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết về kinh tế tuần hoàn

Khái niệm KTTH được sử dụng chính thức đầu tiên bởi Pearce và Turner (1990) dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”, hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế truyền thống. Đến nay, khái niệm về KTTH do Quỹ Ellen MacArthur đưa ra, được trích dẫn phổ biến nhất: “KTTH là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Quan niệm “kết thúc vòng đời” của vật liệu được thay thế bằng quan niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi đó.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, khái niệm KTTH được hiểu là quá trình sản xuất theo chu trình khép kín, chất thải và phế, phụ phẩm của quá trình này là đầu vào của quá trình sản xuất khác thông qua áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý. Từ đó, có thể hiểu rằng kinh tế tuần hoàn là một mô hình sản xuất khép kín, trong đó chất thải được tái chế và sử dụng lại như nguyên liệu cho quá trình sản xuất tiếp theo. Điều này đồng nghĩa với việc giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe của con người.

Hình 1.1: Minh họa mô hình kinh tế tuần hoàn



Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn (ICED)

3. Thực trạng triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cá tra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

3.1. Khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra tại tỉnh Đồng Tháp

Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNN) tỉnh Đồng Tháp, trong giai đoạn từ năm 2019-2023, diện tích nuôi cá tra và sản lượng thu hoạch tại địa phương tăng đều qua các năm.

Lũy kế diện tích thả nuôi cá tra thương phẩm của tỉnh Đồng Tháp qua 5 năm (2019-2023) tăng 694 ha

(tăng gấp 1,34 lần). Đến năm 2023, diện tích nuôi cá tra đã đạt trên 2.722 ha/2.611ha, đạt 104,3% chỉ tiêu kế hoạch năm 2023. Song song với diện tích gia tăng, sản lượng cá tra thu hoạch của địa phương trong giai đoạn 2019-2023 tăng 104.864 tấn (tăng gấp 1,23 lần). Chính giá trị sản lượng cho thấy hướng phát triển của ngành cá tra theo hướng nâng cao dần năng suất. Sản lượng cá tra nguyên liệu đạt được từ đó đảm bảo được sản lượng đầu vào của các nhà máy chế biến xuất khẩu và mang về giá trị xuất khẩu lớn cho địa phương.

Bảng 3.1: Tình hình nuôi cá tra thương phẩm tại tỉnh Đồng Tháp

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Diện tích (ha)	2.028	2.067	2.100	2.605	2.722
Sản lượng thu hoạch (tấn)	449.532	463.879	486.120	546.517	554.396

Nguồn: Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Tháp

Bảng 3.2: Tình hình nuôi cá tra thương phẩm tại tỉnh Đồng Tháp trong năm 2023

STT	Huyện, thị, thành	Diện tích nuôi cá tra lủy kế (thu hoạch + đang nuôi) (Ha)	Diện tích hiện đang nuôi (Ha)	Diện tích đã thu hoạch (Ha)	Sản lượng thu hoạch (Tấn)
1	Thanh Bình	379,51	184,70	194,81	96.773
2	Cao Lãnh	371,49	118,66	252,83	79.082
3	Châu Thành	239,29	112,04	127,25	50.579
4	Lấp Vò	95,76	48,10	47,66	20.573
5	Lai Vung	64,42	38,58	25,84	9.342
6	Hồng Ngự	26,01	9,60	16,41	6.881
7	TP. Hồng Ngự	270,80	171,60	99,20	60.080
8	Tam Nông	601,24	410,74	190,50	78.264
9	Tân Hồng	547,00	352,20	194,80	125.250
10	TP. Sa Đéc	96,79	47,49	49,30	22.692
11	TP. Cao Lãnh	30,18	17,98	12,20	4.880
12	Tháp Mười	-	-	-	-
Toàn tỉnh		2.722,49	1.511,69	1.210,80	554.396

Nguồn: Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Tháp

Theo Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2023 của Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Tháp, cụ thể trong bảng 3.2, đứng đầu Tỉnh về diện tích nuôi cá tra là huyện Tam Nông (601,24ha) và Tân Hồng (547 ha) chiếm tỷ lệ lần lượt là 22,1% và 20,1% tổng diện tích nuôi cá tra của toàn Tỉnh. Tuy nhiên, huyện Tân Hồng đạt mức sản lượng cá tra thu hoạch cao nhất (125.250 tấn), đóng góp 22,6% tổng sản lượng cá tra của Tỉnh, sau đó đến huyện Thanh Bình (96.773 tấn), chiếm 15,5%. Toàn tỉnh hiện có 28 nhà máy chế biến cá tra, với tổng công suất thiết kế trên 700.000 tấn/năm, thu hút hơn 25.000 lao động. Các sản phẩm chế biến xuất khẩu chủ yếu gồm cá tra phi lê đông lạnh, cá nguyên con, cá cắt khúc, xẻ bướm và các sản phẩm có giá trị gia tăng như phi lê tẩm bột, surimi và chả. Hầu hết các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cá tra đều áp dụng chương trình quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm quốc tế.

Theo thống kê từ Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp, ngành cá tra là một trong những ngành hàng xuất khẩu quan trọng, chiếm hơn 65% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và gần 40% kim ngạch xuất khẩu cá tra của cả nước. Các sản phẩm cá tra của Tỉnh được xuất khẩu đến hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường chính như Trung Quốc (chiếm 26,3%), Mỹ (chiếm 24,5%), EU (chiếm 11,3%)... nhờ vào chất lượng cao và phương pháp chế biến đa dạng.

Trong giai đoạn 2021-2023, sản lượng cá tra xuất khẩu của tỉnh Đồng Tháp có nhiều biến động. Năm 2022 là năm bứt phá trong hoạt động sản xuất, chế biến, xuất khẩu cá tra của cả nước nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng với tổng sản lượng xuất khẩu là 270.077 tấn (tăng hơn 64 tấn), đạt kim ngạch 847 triệu USD, gấp 1,3 lần so với năm 2021. Năm 2023, ước sản lượng xuất khẩu cá tra của Đồng Tháp giảm còn 245.307 tấn, kim ngạch đạt 616 USD do tình hình bất ổn và lạm phát toàn cầu, đồng thời, một số quốc gia đã phát triển sản xuất cá tra như Indonesia, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh... cạnh tranh với cá tra của Việt Nam khiến sản lượng xuất khẩu sản phẩm cá tra của Việt Nam có xu hướng giảm, hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, lượng hàng tồn kho lớn.

Vì vậy, để tận dụng hiệu quả tiềm năng của ngành này, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã thúc đẩy áp dụng mô hình KTTH trong sản xuất cá tra. Mô hình này giúp các doanh nghiệp giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề về môi trường và tăng giá trị cho chuỗi ngành hàng cá tra. Qua đó còn giúp tăng thu nhập và lợi nhuận cho các doanh nghiệp, đồng thời tạo ra thêm cơ hội việc làm và phát triển kinh tế địa phương.

Biểu đồ 3.2: Tình hình xuất khẩu cá tra tại tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2023



Nguồn: Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Tháp

3.2. Thực trạng triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn

Tại tỉnh Đồng Tháp, việc ứng dụng mô hình KTTH trong sản xuất cá tra đến nay đã đạt được một số thành tựu đáng kể.

3.2.1. Mô hình nuôi trồng - sản xuất

Hiện nay, tỉnh Đồng Tháp đã triển khai việc xây dựng vùng nuôi nguyên liệu, kết hợp từ việc cung ứng vật tư đầu vào đến thu hoạch, chế biến và xuất khẩu. Một số doanh nghiệp lớn như Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và Công ty TNHH Hùng Cá đã áp dụng quy trình nuôi trồng và sản xuất cá tra khép kín, từ việc kiểm soát giống, nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, sản xuất, tiếp thị cho đến bán hàng. Bên cạnh đó, để giải quyết vấn đề nguồn nguyên liệu không đầy đủ, nhiều công ty đã xây dựng một hệ thống “vệ tinh” trong vùng bằng cách ký kết hợp đồng với người nuôi. Các công ty cung cấp thức ăn và cử kỹ thuật viên hướng dẫn, theo dõi suốt quá trình nuôi trồng cho đến khi thu hoạch. Việc tự chủ nguồn nguyên liệu giúp doanh nghiệp có đủ hàng hóa để chế biến xuất khẩu được liên tục.

Ngoài ra, Công ty Vĩnh Hoàn đã cam kết nỗ lực hoàn thành Dự án sản xuất giống cá tra 3 cấp sử dụng công nghệ cao tại cồn Vĩnh Hòa trong thời gian ngắn nhất có thể. Đồng thời, công ty đang xây dựng quy trình nuôi cá tra theo tiêu chuẩn công nghệ cao, tập trung vào việc lựa chọn con giống tốt nhất và không sử dụng kháng sinh trong quá trình nuôi. Với quyết tâm này, Vĩnh Hoàn mong muốn tạo ra một sự đột phá cho ngành hàng cá tra và xây dựng Dự án Vĩnh Hòa không chỉ là trung tâm sản xuất giống cá tra áp dụng công nghệ cao, mà còn trở thành điểm đến du lịch nông nghiệp thu hút mọi người đến tham quan và nghiên cứu.

3.2.2. Tận dụng phụ phẩm trong sản xuất cá tra

Trong những năm gần đây, ngành chế biến phụ phẩm cá tra tỉnh Đồng Tháp đã phát triển đáng kể và tận dụng hiệu quả các phụ phẩm của quá trình chế biến để giảm lượng chất thải ra môi trường. Theo Sở NN&PTNN tỉnh Đồng Tháp, hiện nay phụ phẩm từ chế biến cá tra được thu gom, chế biến thành các sản phẩm hữu ích đạt khoảng 90%. Tính đến cuối năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có tổng cộng 13 nhà máy chế biến phụ phẩm từ cá tra, với tổng công suất thiết kế 350.000 tấn/năm, cung ứng ra thị trường trên 80.000 tấn bột cá, khoảng 1.800 tấn collagen và 17.700 tấn dầu cá...

Các doanh nghiệp sản xuất và chế biến cá tra tại tỉnh Đồng Tháp đã tìm cách sử dụng tất cả bộ phận của con cá tra, không bỏ đi bất kỳ thành phần nào như trước đây. Họ đã thành công trong việc sản xuất các sản phẩm có giá trị như: mỡ cá được sử dụng để sản xuất dầu cá, da cá được sử dụng làm da cá chiên giòn, collagen và gelatin, bong bóng và bao tử cá đông lạnh. Một số doanh nghiệp đã đầu tư vào dây chuyền

sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao như Công ty CP Dầu cá Châu Á, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước; Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn collagen, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I. Các sản phẩm từ phụ phẩm cá tra đã được đón nhận và tiêu thụ rộng rãi trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

3.2.3. Tài chế chất thải, nước thải

Hoạt động nuôi cá tra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chủ yếu theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Nước thải nuôi cá tra có thành phần BOD5 50mg/l, COD 112mg/l, tổng N 4,81mg/l, tổng P 2,17 mg/l do nước thải tại ao nuôi cá tra có chứa nhiều chất hữu cơ từ lượng cá chết, lượng thức ăn dư, chất thải từ phân, lượng thuốc sử dụng... do đó, đến thời gian thu hoạch, toàn bộ lượng nước trong các ao nuôi chưa được xử lý, thải ra ngoài môi trường mang theo các chất gây ô nhiễm môi trường nước trong vùng. Bên cạnh đó, một lượng lớn bùn thải tại các ao nuôi chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm, thức ăn dư thừa, các sản phẩm bài tiết cá nuôi thường thải ra ngoài môi trường nếu không được xử lý, khi nạo vét thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm môi trường. Các chất thải trong lượng bùn này sau đó sẽ theo nước mưa đi vào môi trường nước, làm ô nhiễm môi trường nước tự nhiên hay cả nước trong các ao nuôi. Theo số liệu khảo sát sơ bộ lượng bùn thải phát sinh tại một số nhà máy chế biến có quy mô lớn như Công ty Vĩnh Hoàn, Công ty Chế biến thủy sản Đồng Tâm... khoảng 40 tấn/ngày.

Một số doanh nghiệp như Công ty Vĩnh Hoàn cũng đang lên kế hoạch xây dựng một nhà máy tái chế bao bì và quy hoạch các ao nước thải gần vùng nông nghiệp để nuôi cá tuần hoàn và giảm sử dụng nước. Theo mô hình này, xác cá tra chết, bùn thải trong quá trình nuôi và phế phẩm từ quá trình chế biến cá sẽ được thu gom và chế biến thành phân bón hữu cơ. Nước từ quá trình xử lý cũng có thể được sử dụng để tái tưới cây theo phương pháp thủy canh. Mô hình nuôi "sông trong ao" và việc không xả nước hay chất thải ra môi trường xung quanh, chuyển đổi chất thải thành nguồn tài nguyên hữu ích là phương pháp tiên tiến không chỉ tăng hiệu quả sản xuất mà còn giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, giúp hoàn thiện mô hình kinh tế tuần hoàn cho ngành chế biến cá tra của tỉnh Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung.

3.3. Hạn chế

- *Hệ thống cơ sở hạ tầng còn hạn chế:* Hệ thống hạ tầng ảnh hưởng rất lớn đến việc vận chuyển cá giống, thức ăn và các hoạt động thu hoạch, chế biến cá tra. Song, nhìn chung, hệ thống cơ sở hạ tầng tại khu vực

ao nuôi cá tra tại Đồng Tháp còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt nhu cầu của ngành.

- *Số lượng doanh nghiệp áp dụng mô hình KTTH còn ít:* Thực tế hiện tại, việc áp dụng KTTH trong sản xuất cá tra tỉnh Đồng Tháp chỉ mới thực hiện bước đầu, chỉ một số ít doanh nghiệp áp dụng mô hình khép kín, tận dụng phế, phụ phẩm, chất thải làm nguyên liệu... nên còn nhiều hạn chế: khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, sản phẩm mới sản xuất từ việc tận dụng phế phẩm, chất thải cũng chưa nhiều.

- *Các doanh nghiệp nhỏ chưa đủ sức áp dụng KTTH:* Vùng nuôi cá tra tại Đồng Tháp chủ yếu là các trang trại của doanh nghiệp, HTX và hộ nuôi lẻ. Các doanh nghiệp chủ yếu tham gia chế biến bột cá từ phụ phẩm thủy sản với yêu cầu về công nghệ và đầu tư chưa cao; chưa tham gia nhiều ở công đoạn chiết, tách các chất có hoạt tính sinh học cao dùng trong dược phẩm, thực phẩm... đòi hỏi đầu tư lâu dài về nguồn vốn, công nghệ cao và thị trường. Nhiều doanh nghiệp chưa đủ tiềm lực hoặc chưa quan tâm đúng mức, chưa có chiến lược dài hạn và đang tập trung phát triển doanh thu (chiều rộng) chưa quan tâm nâng cao giá trị sản phẩm (chiều sâu).

- *Việc thu gom phế, phụ phẩm chưa được chú trọng, còn nhiều khó khăn:* Một trong những loại phụ, phế phẩm tiềm năng lớn nhưng chưa được tận thu và khai thác triệt để đó là máu cá. Trong khi đây là nguồn nguyên liệu lớn để làm bột huyết cung cấp cho ngành chế biến thức ăn chăn nuôi rất hiệu quả.

- *Chưa có sự hợp tác trong nghiên cứu và phát triển giữa các đơn vị và tổ chức:* Đến nay, các đơn vị trong ngành cá tra tại Đồng Tháp chưa có sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh theo mô hình KTTH. Thiếu sự hợp tác này sẽ làm giảm khả năng đổi mới và cải tiến công nghệ, tận dụng ưu thế của nhau trong việc khai thác mô hình KTTH trong sản xuất cá tra. Sự hợp tác cũng giúp cho quá trình sản xuất, phát triển sản phẩm mới thuận lợi hơn trong việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế.

- *Thiếu nhân lực trình độ cao:* Để triển khai mô hình KTTH thành công, cần có nhân lực có kiến thức chuyên sâu về nuôi trồng cá tra và quản lý sản xuất. Tuy nhiên, việc tìm kiếm và thu hút nhân lực có kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực này tại Đồng Tháp gặp khó khăn do chưa có sự đầu tư đúng mức vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Mặt khác, mô hình KTTH yêu cầu khả năng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới trong ngành, các kỹ năng quản lý và tiếp thị hiệu quả để nâng cao hiệu suất, đổi mới, tối ưu hóa quy trình sản xuất và tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, để đào tạo và phát triển nhân lực hội tụ các

năng lực này vẫn là một thách thức lớn đối với địa phương.

4. Giải pháp vận dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cá tra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

4.1. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nuôi trồng, sản xuất và chế biến cá tra

UBND tỉnh Đồng Tháp tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất ở các vùng sản xuất tập trung. Đồng thời, các doanh nghiệp cần nâng cấp hệ thống điện và phân phối nước cho việc cung cấp nguồn điện ổn định và đủ công suất để đáp ứng nhu cầu của các trang trại nuôi trồng cá tra. Bên cạnh đó, các cơ sở nuôi trồng phải tăng cường kiểm soát chất lượng các giống cá, con giống, thức ăn, kiểm soát bệnh cá để giảm thiểu chất thải tác động môi trường.

4.2. Đầu tư công nghiệp chế biến phụ phẩm

UBND tỉnh Đồng Tháp cần thực hiện quy hoạch đồng bộ cụm nhà máy chế biến cá tra và chế biến phụ phẩm trên toàn tỉnh, bao gồm cụm công nghiệp và khu công nghiệp. Xây dựng thêm các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp như về vốn, thuế v.v... để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia trong lĩnh vực chế biến phụ phẩm bao gồm dầu cá, collagen, gelatin, bột huyết và các sản phẩm khác có giá trị kinh tế cao giúp tận dụng toàn bộ nguồn tài nguyên từ cá tra và tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất cũng cần đa dạng hoá sản phẩm, nghiên cứu các dòng sản phẩm mới đạt tiêu chuẩn chất lượng gắn với bảo vệ môi trường, chú trọng các giải pháp thúc đẩy hoạt động tiêu thụ trong và ngoài nước.

4.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa và năng lượng tái tạo

Ứng dụng công nghệ cao, tự động hoá trong quá trình nuôi trồng cá tra như hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống theo dõi nước, hệ thống tự động cấp thức ăn, hệ thống quản lý thông tin và các thiết bị chế biến, để có thể giảm sự phụ thuộc vào lao động, giúp tăng hiệu suất và giảm chi phí. Điện hình như hệ thống theo dõi nước có thể giúp giám sát chất lượng nước và điều chỉnh môi trường nuôi trồng để đảm bảo sức khỏe và tăng trưởng của cá; hệ thống tự động cấp thức ăn có thể cung cấp lượng thức ăn chính xác và theo đúng lịch trình, giúp đảm bảo sự phát triển và tăng trưởng tốt của cá. Hay sử dụng hệ thống năng lượng mặt trời vừa hạn chế các tác nhân ảnh hưởng môi trường, tiết kiệm thêm về mặt chi phí cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc sử dụng các thiết bị chế biến hiện đại có thể giúp tăng cường

chất lượng sản phẩm cá tra và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

4.4. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao

Địa phương cần phát triển đội ngũ giảng viên có khả năng đào tạo (TOT) và tổ chức tập huấn, đào tạo kiến thức về KTTH cho cán bộ trong ngành nông nghiệp và những người tham gia sản xuất, đặc biệt trên các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, trong đó có mặt hàng cá tra hoặc các sản phẩm tiềm năng địa phương. Thực hiện chương trình đào tạo nghề hiệu quả cho lao động nông thôn, kết hợp với kiến thức về KTTH, kinh tế xanh và nông nghiệp bền vững, cũng là một phương pháp quan trọng để thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức các lớp tập huấn, các buổi tọa đàm nhằm trao đổi kiến thức với các nhà quản lý, các doanh nghiệp về sản xuất sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, từ đó giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh. Song song đó, khuyến khích các doanh nghiệp tạo môi trường làm việc thuận lợi và các cơ hội phát triển, xây dựng các chính sách phúc lợi phù hợp nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng, gắn bó lâu dài cho doanh nghiệp, cho địa phương.

Kết luận: Mô hình KTTH trong sản xuất cá tra trong thời gian qua đã mang lại nhiều lợi ích vượt trội cho ngành sản xuất cá tra ở tỉnh Đồng Tháp. Việc tận dụng các phần không được sử dụng trong quá trình chế biến cá tra không chỉ để sản xuất các sản phẩm phụ có giá trị cao giúp tăng thêm nguồn thu nhập cho doanh nghiệp, mà còn giúp tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, giải quyết hiệu quả các vấn đề môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện mô hình KTTH, đến nay vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại, cần thực hiện một số giải pháp để hoàn thiện hơn nữa việc áp dụng mô hình KTTH trong sản xuất cá tra tại tỉnh Đồng Tháp nói chung và cả nước nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

- BT (2021). Đồng Tháp: Tập trung xây dựng, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cá tra. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. <https://urlvn.net/hzfzjda>.
- Ellen MacArthur Foundation (2013). Towards Circular Economy. <https://urlvn.net/zxmaj3x>.
- Hoàng Văn (2023). Giải pháp để ngành Cá tra phát triển bền vững. Tạp chí Kinh tế nông thôn. <https://urlvn.net/1wrđxni>.
- Lê Hoàng Vũ (2023). Diện tích cá tra của Đồng Tháp năm 2023 tăng hơn 17%. Báo điện tử Nông nghiệp Việt Nam. <https://urlvn.net/gz953az>.
- Lê Hoàng Vũ - Văn Vũ (2021). Nâng cao giá trị cá tra thông qua mô hình kinh tế tuần hoàn. Báo Nông nghiệp Việt Nam. <https://urlvn.net/ccr28yf>.
- Mỹ Hạnh (2023). Khắc phục khó khăn để ngành cá tra phát triển bền vững. Báo điện tử Đại biểu nhân dân. <https://urlvn.net/lbec606>.
- Nguyệt Ánh (2022). Ngành hàng cá tra và hành trình vươn ra biển lớn. Công thông tin điện tử Đồng Tháp. <https://urlvn.net/u7bc7ty>.
- Nguyễn Văn Trí (2020). Mô hình nuôi khép kín giúp ổn định nguồn nguyên liệu cá tra ở Đồng Tháp. Báo Thủy sản Việt Nam. <https://urlvn.net/ymqqu4w>.
- Nguyễn Hằng (2023). Đồng Tháp: Quyết nâng chất lượng cá tra giống. Báo điện tử Thủy sản Việt Nam. <https://urlvn.net/d2xwi93>.
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp (2021). Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP XANH CỦA VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Khuất Thị Bình*

Nông nghiệp không chỉ là lợi thế so sánh, là nguồn lực quan trọng của quốc gia, mà còn là lựa chọn rất quan trọng và cần thiết, nếu chúng ta muốn đất nước sớm “cất cánh” thì các ngành, nghề, lĩnh vực khác phát triển như thế nào đều cần và phải xoay quanh cái “trục” mang tính quyết định này, đó là nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sẽ khái quát thực trạng phát triển nông nghiệp của Việt Nam thời gian qua, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, từ đó đưa ra một số khuyến nghị cho Việt Nam.

• Từ khóa: phát triển nông nghiệp xanh, phát triển đô thị và phát triển nông thôn, nông nghiệp sạch, sản phẩm OCOP...

Agriculture is not only a comparative advantage, but an important resource of the country, but also a very important and necessary choice, if we want the country to "take off" soon, the industries, occupations, and How other sectors develop needs and must revolve around this decisive "axis", which is agriculture, rural areas and farmers. Within the framework of this research, the author will summarize the current state of Vietnam's agricultural development over the past time, and study the experiences of some countries around the world, thereby making some recommendations for Vietnam.

• Key words: green agriculture development, urban development and rural development, clean agriculture, OCOP products...

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 04/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/4/2024

1. Giới thiệu

Vấn đề tăng trưởng xanh nói chung, nông nghiệp xanh nói riêng đã dần trở thành xu hướng chủ đạo của nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Đặc biệt, sau khi các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... được thông

qua thì vấn đề đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh sạch lại càng được Chính phủ ta quan tâm.

2. Thực trạng phát triển nông nghiệp xanh thời gian qua

Trong những năm gần đây, nông nghiệp xanh được xác định là chủ trương quan trọng nhằm hướng đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Nhìn chung, hệ thống chính sách, thể chế liên quan đến nông nghiệp xanh của Việt Nam khá đầy đủ với sự phối hợp của nhiều loại công cụ có các chức năng khác nhau. Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đã nhấn mạnh 3 trụ cột kinh tế - xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp. Đề triển khai Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg, Chính phủ đã đề ra 3 nhóm chính sách: (i) Quy định trực tiếp liên quan đến nông nghiệp xanh bao gồm quy hoạch và phân vùng sử dụng đất, các yêu cầu về đánh giá môi trường, giám sát và kiểm soát việc sử dụng phân bón thuốc trừ sâu, giám sát các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, các chế tài xử phạt vi phạm môi trường; (ii) Các công cụ thị trường để giúp người sản xuất nông nghiệp thực hiện các thực hành nông nghiệp thân thiện với môi trường. Các công cụ của nhóm chính sách này gồm giấy phép khí thải các-bon, trợ cấp hỗ trợ việc nghiên cứu và áp dụng các công nghệ xanh, chi trả dịch vụ môi trường, hình thành các quỹ bảo vệ môi trường, áp dụng các loại phí bảo vệ môi trường và thuế sử dụng tài nguyên; (iii) Liên quan đến công

* Học viện Ngân hàng

nghệ và giáo dục nâng cao nhận thức, bao gồm việc xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu về nông nghiệp xanh, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xanh, công bố các trường hợp gây hại môi trường đối với cộng đồng, giáo dục và nâng cao nhận thức, hình thành các nhãn hiệu sinh thái dựa trên các quy trình thân thiện môi trường (VietGAP, UTZ...).

Song song với các chính sách được ban hành, Việt Nam đã thành lập Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững thúc đẩy thực hiện phát triển bền vững của quốc gia. Đối với ngành nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã thành lập Ban chỉ đạo về Phát triển bền vững vào năm 2013 để xây dựng các chương trình/kế hoạch hành động cho phát triển bền vững trong kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 và lồng ghép nội dung chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 vào quá trình hoạch định chính sách.

Tháng 12/2021, tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ trong đó có 2 nội dung liên quan chặt chẽ đến ngành nông nghiệp là tiền đề thực hiện nền nông nghiệp phát triển bền vững: (i) Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” đến năm 2050; cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải khí methane toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010; (ii) Việt Nam cùng 141 quốc gia tham gia “Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất”.

Bên cạnh đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hợp quốc về hệ thống lương thực - thực phẩm, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia sản xuất và cung cấp thực phẩm minh bạch - trách nhiệm - bền vững, đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực và dinh dưỡng của khoảng 100 triệu dân Việt Nam và xuất khẩu. Nằm trong nỗ lực thực hiện tiến trình đó, tháng 01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” nhằm “Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính... Ngoài ra, Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030 đã được phê duyệt

tại Quyết định số 885/QĐ-TTg, ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đề án được xây dựng trên cơ sở từ chính thực tiễn, phương thức và định hướng chung của Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Năm 2020 của Tổ chức Nông nghiệp Quốc tế đã công bố sản phẩm nông nghiệp hữu cơ Việt Nam được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang 180 nước trên thế giới, bao gồm: Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, Nhật, Đức, Anh, Hàn Quốc, Nga, Singapore, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Italy...

Trong thời gian qua, trên cả nước đã xuất hiện nhiều mô hình canh tác tiên tiến, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại, quy trình nuôi trồng quy chuẩn, thân thiện với môi trường và nhiều nghiên cứu mô hình kết hợp triển nông nghiệp sạch với du lịch sinh thái. Một số tỉnh phía Nam cũng tích cực phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhằm cung cấp cho các nhà nhập khẩu sản phẩm hữu cơ phục vụ thị trường châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản. Có thể kể đến tỉnh Cà Mau đã triển khai dự án nuôi thủy sản hữu cơ kết hợp với bảo tồn rừng ngập mặn; tỉnh An Giang đã xây dựng kế hoạch nuôi cá tra hữu cơ giúp nông dân gia tăng lợi nhuận 15% so với nuôi cá truyền thống, hay hợp tác xã trồng rau Vietgap tại Đông Anh... Theo FIBL và IFOAM, năm 2014 diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam đạt hơn 43.000 hecta, đứng thứ 56/172 nước trên thế giới, thứ 3 trong ASEAN (sau Indonesia và Philippines). Đến năm 2022, cả nước có khoảng 240.000 hecta canh tác hữu cơ, với sự tham gia của gần 20.000 lao động tại 46 tỉnh, thành phố. Bên cạnh đó, có khoảng 160 doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nông nghiệp hữu cơ, với kim ngạch xuất khẩu hằng năm đạt khoảng 335 triệu USD (tăng gần 15 lần so với năm 2010), đứng thứ 8 trong 10 nước có diện tích nông nghiệp hữu cơ tại châu Á. Sản phẩm hữu cơ được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đến các thị trường quốc tế lớn, như: Nhật Bản, Anh, Mỹ, Hàn Quốc... Cùng với đó, đã có một số mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. Sự phát triển của các mô hình canh tác lúa bền vững (3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, 1 phải 6 giảm, SRI, ICM...) trong những năm gần đây tiếp tục cho thấy sự chuyển biến rõ về nhận thức, thay đổi tập quán canh tác lâu đời của người nông dân trồng lúa tại Việt Nam.

Có thể thấy, nông nghiệp xanh tại Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, thực tế, vẫn còn tồn tại một số điểm cần được tháo gỡ, đó là: Chưa có các quy hoạch về sản xuất hữu cơ hay chính sách riêng hỗ trợ cho sản xuất hữu cơ; Chưa có nhiều tổ chức kiểm tra chứng nhận sản xuất hữu cơ “made in Vietnam”, đa phần việc chứng nhận đều phải thuê các tổ chức nước ngoài với mức phí cao; Nông nghiệp vẫn hoạt động dựa trên nền tảng quy mô nhỏ lẻ, nên việc áp dụng các hình thức sản xuất khép kín, tập trung lớn của nông nghiệp xanh là khá khó khăn; Người tiêu dùng chưa thực sự tin tưởng và chưa có kinh nghiệm phân biệt giữa sản phẩm sản xuất hữu cơ và các sản phẩm thông thường khác; nguồn nhân lực tinh thông trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ còn hạn chế so với nhu cầu; chưa có các chương trình trọng điểm và đầu tư nguồn lực tương xứng để tạo đột phá nông nghiệp xanh...

Bên cạnh đó, công tác truyền thông và nâng cao nhận thức chưa có những bước chuyển đáng kể trong việc thay đổi quan điểm và nhận thức của người sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp. Tình hình thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao còn rất hạn chế, do lĩnh vực này vốn chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh; Việt Nam còn đang thiếu một chiến lược rõ ràng (hoặc chỉ là một danh sách ưu tiên) cho công nghệ nông nghiệp xanh để tận dụng lợi thế về sức mạnh của nông nghiệp và nắm bắt thị trường cho sản phẩm nông nghiệp xanh trong tương lai.

3. Một số tồn tại

Có thể thấy, nông nghiệp xanh tại Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, thực tế, vẫn còn tồn tại một số “điểm nghẽn” cần được tháo gỡ, đó là:

Thứ nhất, chưa có quy hoạch về sản xuất hữu cơ, chưa có các cơ chế, chính sách riêng hỗ trợ cho sản xuất hữu cơ, mà lồng ghép thực hiện trong các chương trình, dự án khác như: chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, bên cạnh đó trình độ, năng lực tiếp cận khoa học và công nghệ còn nhiều hạn chế, dẫn tới quá trình phát triển nông nghiệp xanh còn chậm.

Thứ hai, quy mô sản xuất nhỏ lẻ đang là “rào cản” cho việc áp dụng hình thức sản xuất khép kín, tập trung với diện tích canh tác lớn.

Thứ ba, người tiêu dùng chưa thực sự tin tưởng và chưa có kinh nghiệm phân biệt giữa sản phẩm sản xuất hữu cơ và các sản phẩm thông thường khác và người nông dân hiện vẫn còn những thói quen, tư duy cũ trong sản xuất vẫn chưa được xoá bỏ, như: sử dụng quá mức phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, lạm dụng thuốc trong chăn nuôi - thú y - thủy sản, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm... đang ngày càng trở thành vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe con người, môi trường sinh thái và uy tín sản phẩm của Việt Nam trên trường quốc tế.

4. Một số giải pháp phát triển nông nghiệp trong thời gian tới

Việt Nam ngày càng hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng hơn, việc đang đàm phán, ký kết, thực thi gần 20 hiệp định thương mại tự do (FTA), có tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành NN nói riêng nhờ thị trường nông sản tiếp tục được mở rộng. Vị thế của ngành NN chắc chắn sẽ được nâng cao hơn nhờ có thêm cơ hội tham gia chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu. Chất lượng nông sản sẽ chinh phục và mở rộng thị trường, ở đó chứa đựng hình hài, tầm vóc và vị thế của văn hóa Việt Nam, chứa đựng sức mạnh nội tại của dân tộc Việt Nam. Với những vận hội mới từ hội nhập, các nhà đầu tư trong và ngoài nước sẽ không còn thờ ơ với NN Việt Nam. Ngành NN sẽ đón những dòng đầu tư mới, nhất là đầu tư vào NN ứng dụng công nghệ cao, NN hữu cơ, công nghiệp hỗ trợ cho ngành NN - những lĩnh vực hiện nay còn bỏ ngõ do chúng ta đang thiếu nguồn lực. Các tác động lan tỏa từ gia tăng đầu tư vào NN sẽ thực sự quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam.

Đặc biệt, để cơ cấu lại ngành NN của Việt Nam trong thời gian tới, gắn với Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN, nông thôn thành công, phương hướng, nhiệm vụ và biện pháp nêu ra cần hướng vào việc hóa giải các “nút thắt”, khó khăn, thách thức nêu trên, sát hợp với tình hình cụ thể của đất nước và bối cảnh quốc tế. Chúng ta cần đặt phát triển NN trong dòng chảy của đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn; trong đó, cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp:

Thứ nhất, cần nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về tầm quan trọng của NN và lợi thế NN của Việt Nam. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cho toàn xã hội, nhất là các cơ quan quản trị quốc gia, cá nhân có vai trò trong hoạch định chính sách và người nông dân, nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về tầm quan trọng của NN trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Thứ hai, đổi mới mô hình tăng trưởng, gắn kết hữu cơ giữa phát triển NN và công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị và nông thôn; tiếp tục thực hiện cơ cấu lại NN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Việc cơ cấu lại NN cần tập trung mạnh vào cơ cấu lại đầu tư công và dịch vụ công, tạo môi trường thuận lợi cho hình thành có hiệu quả và bền vững các chuỗi giá trị nông sản dựa trên lợi thế so sánh của từng vùng, miền, từng địa phương, từng ngành hàng; tiếp tục tập trung đầu tư vào kết cấu hạ tầng; nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sau thu hoạch, chế biến và chế biến sâu nông sản.

Thứ ba, gắn kết hữu cơ giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn, giữa phát triển NN và công nghiệp. Công nghiệp hóa, đô thị hóa là tất yếu, tuy nhiên thời gian qua, mô hình tăng trưởng dựa vào các cực phát triển chưa gắn kết chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị, giữa NN và công nghiệp, nên khoảng cách nông thôn - thành thị, NN - công nghiệp, nông dân - thị dân, giàu - nghèo, miền xuôi - miền ngược đang dãn rộng ra.

Thứ tư, thực hiện quy hoạch NN “thông minh” hướng tới thị trường mở. Không nên cố định diện tích lúa, nhưng cần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và phải bảo tồn được diện tích đất NN. Trước khi thực hiện các quy hoạch phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị, cần thực hiện quy hoạch phát triển NN cho cả mục tiêu ngắn hạn (10 - 20 năm), trung hạn (20 - 30 năm) và dài hạn (50 hay 100 năm), để có chiến lược bảo tồn và sử dụng đất NN thiết thực và hiệu quả.

Thứ năm, xây dựng và phát triển tầng lớp nông dân mới. Nông nghiệp thời hội nhập cần có đội ngũ những người nông dân mới, với “chân dung” và “ gương mặt” mới. Do đó, nhất thiết phải đầu tư phát triển nhân lực NN, nhất là trong giai đoạn “cửa sổ vàng” tuổi dân số còn mở, để nông dân Việt Nam thực sự là những người lao động NN chuyên nghiệp, làm NN là kinh doanh NN, làm

NN là một nghề, bình đẳng và cao quý như tất cả nghề khác.

Thứ sáu, cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường và một số vấn đề khác. Môi trường nông thôn không chỉ là môi trường sống cho cư dân, mà còn là môi trường tạo ra niềm tin của chất lượng nông sản, môi trường cho sức mạnh cạnh tranh của nông phẩm, tạo ra giá trị gia tăng cao cho nông sản Việt Nam, tạo ra năng suất lao động cao của nghề nông,... Từ đó, xây dựng và phát triển nền NN tuần hoàn, NN hữu cơ, tăng trưởng xanh.

Kết luận: Đại dịch Covid-19 tạo ra một cú sốc đối với hoạt động sản xuất toàn cầu, nhưng cũng mở ra cơ hội đối với nền kinh tế số, trong đó việc tìm kiếm nguồn cung, tổ chức sản xuất và phân phối đều được “số hóa” với tốc độ và quy mô lớn chưa từng thấy, do đó, việc tổ chức lại chuỗi cung ứng các ngành hàng nông sản nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng để đối phó với dịch bệnh, các thảm họa tự nhiên và các bất ổn địa - chính trị hay các rủi ro về tài chính, giá cả,... với mục đích không gì khác ngoài việc Việt Nam cần và phải trở thành một quốc gia tự chủ, tự cường. Để thúc đẩy nền kinh tế cho năng suất cao hơn, chất lượng hơn, bền vững hơn (cả trên khía cạnh chính trị, kinh tế và môi trường), Việt Nam cần tăng cường kết nối sản xuất trong nước vào các chuỗi cung ứng mới ở khu vực và toàn cầu; đặc biệt, cần chủ động xây dựng chiến lược quốc gia về an ninh chuỗi cung ứng. Đồng thời, tiếp tục gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, với nòng cốt là phát triển cộng đồng thôn bản, làng xóm. Nông thôn là nơi lưu giữ hồn cốt Việt Nam, tâm hồn Việt Nam, các giá trị văn hóa cốt lõi của người Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao GTGT và PTBV.

Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thuận Nguyễn (2022), Thúc đẩy nền NNX tại Việt Nam (<https://dangcongсан.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/thuc-day-nen-nong-nghiep-xanh-tai-viet-nam-610377.html>).

Quốc Bình: “Xóa rào cản để phát triển nông nghiệp”, Báo Nhân Dân điện tử, ngày 30-10-2019,

<https://nhandan.vn/xoa-rao-can-de-phan-trien-nong-nghiep-post375408.html>

Hoàng Thị Minh Hà - Đinh Thị Hào: “Cơ cấu lao động theo trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đến năm 2025”, Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam, số 1-2021.